UBND TỈNH GIA LAI **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 424 /TB-SXD	*Gia Lai, ngày 10 tháng 6 năm 2026*

THÔNG BÁO
Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 5/2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 1004/UBND-KT ngày 26/02/2021 của UBND tỉnh về việc công bố giá vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng định kỳ trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 2650/UBND-XDCT ngày 27/8/2025 của UBND tỉnh về công bố chỉ số giá, giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Trên cơ sở giá và công khai thông tin về giá bán các sản phẩm vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh đăng ký, công khai và qua khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, Sở Xây dựng công bố thông tin giá các mặt hàng vật liệu xây dựng tháng 5/2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh:

1. Nội dung công bố thông tin:

1.1. Xăng dầu.

- Công bố thông tin giá xăng, dầu hỏa dân dụng, điêzen, mazut theo các Quyết định: số 406/PLXGL-QĐ ngày 07/5/2026; số 407/PLXGL-QĐ ngày 07/5/2026; số 429/PLXGL-QĐ ngày 14/5/2026; số 430/PLXGL-QĐ ngày 14/5/2026; số 451/PLXGL-QĐ ngày 21/5/2026; số 490/PLXD-QĐ ngày 28/5/2026 của Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai.

- Trong kỳ thông báo giá vật liệu xây dựng, mặt hàng xăng, dầu các loại nếu có biến động tăng/giảm thì căn cứ theo Quyết định giá bán xăng dầu của Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai để thực hiện.

1.2. Gạch không nung.

- Bổ sung giá sản phẩm gạch không nung của Công ty Cổ phần Nội thất và VLXD Kiểu Việt.

- Điều chỉnh giá sản phẩm gạch không nung của Công ty TNHH MTV Giang Long Gia Lai.

1.3. Bê tông thương phẩm:

- Bổ sung giá bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần Nội thất và VLXD Kiểu Việt.

- Bổ sung giá bê tông thương phẩm của Công ty CP Bê tông Nam Phong.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Danh mục thông tin báo giá vật liệu xây dựng để tham khảo:

Theo Phụ lục II *(Danh mục báo giá VLXD để tham khảo).*

3. Một số nội dung cần lưu ý:

3.1. Giá công bố thông tin nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3.2. Giá công bố thông tin của các loại vật liệu chủ yếu nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

3.3. Tổ chức, cá nhân liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Đề nghị thực hiện tuân thủ theo quy định về giá vật liệu xây dựng tại khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng hiện hành.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu, đề nghị lưu ý vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề còn vướng mắc và chưa hợp lý, đề nghị các đơn vị liên quan có văn bản báo cáo để Sở Xây dựng nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Lưu: VT, QLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH GIA LAI

Lê Anh Sơn

PHỤ LỤC 1

Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 5/2026

(Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày / 5 /20226 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tháng 05 (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
	Xăng, dầu các loại							Tham khảo theo thông báo giá đính kèm
	Kính xây dựng					Giá bán tại nhà máy sản xuất trên địa bàn tỉnh		
		Kính trắng cường lực 8mm	đ/m^2			nt		216.852
		Kính trắng cường lực 10mm	"			nt		316.789
	Thép xây dựng	THÉP HÒA PHÁT (từ ngày 25/3/2026)						
		Thép cuộn (Ø 6, Ø 8, Ø 10, Ø 12)	đ/kg	CB240T		Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai		14.830
		Thép thanh vằn (D10)	"	Gr40/ CB300V		nt		15.080
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB300V		nt		14.880
		Thép thanh vằn (D 14 ->32)	"	Gr40/CB300V		nt		14.880
		Thép thanh vằn (D10)	"	CB400V/CB500V		nt		15.480
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB400V/CB500V		nt		15.280
		Thép thanh vằn (D 14 ->32)	"	CB400V/CB500V		nt		15.280
		THÉP HÒA PHÁT (từ ngày 30/3/2026)						
		Thép cuộn (Ø 6, Ø 8, Ø 10, Ø 12)	đ/kg	CB240T		Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai		15.230
		Thép thanh vằn (D10)	"	Gr40/ CB300V		nt		15.680
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB300V		nt		15.480
		Thép thanh vằn (D 14 ->32)	"	Gr40/CB300V		nt		15.480

		Thép thanh vằn (D10)	"	CB400V/CB500V		nt		16.080
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB400V/CB500V		nt		15.880
		Thép thanh vằn (D 14 - >32)	"	CB400V/CB500V		nt		15.880
		THÉP VAS - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV THÉP VAS VIỆT MỸ.						
		Thép cuộn	đ/kg	CB240T		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai		14.550
		Thép thanh vằn (D10)	đ/kg	Gr40		nt		14.700
			"	CB400V/CB500V		nt		15.200
		Thép thanh vằn (D16)	đ/kg	Gr40		nt		14.500
		Thép thanh vằn (D12 - D20)	đ/kg	CB300V		nt		14.500
		Thép thanh vằn (D12 - D32)	đ/kg	CB400V/CB500V		nt		15.000
	Bê tông thương phẩm	Cấp phối đá 1x2	đồng/m3	Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340-2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn (tỉnh Bình Định cũ) của Công ty Cổ phần bê tông An Phát		
		Cấp phối đá 1x2	"		100	nt		1.000.000
		Cấp phối đá 1x2	"		150	nt		1.046.296
		Cấp phối đá 1x2	"		200	nt		1.092.593
		Cấp phối đá 1x2	"		250	nt		1.138.889
		Cấp phối đá 1x2	"		300	nt		1.185.185
		Cấp phối đá 1x2	"		350	nt		1.231.481
		Cấp phối đá 1x2	"		400	nt		1.277.778
		Cấp phối đá 1x2	"		450	nt		1.324.074
		Cấp phối đá 1x2	"		500	nt		1.370.370
	bê tông thương phẩm	Cấp phối đá 1x2	đồng/m3	Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340-2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Giá bán tại nhà máy của Công ty CP SX Thương mại XD Hải Minh, địa chỉ: Lô B6,14, đường D4, KKT Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai		
		Cấp phối đá 1x2	"		150	nt		1.045.000
		Cấp phối đá 1x2	"		200	nt		1.090.000
		Cấp phối đá 1x2	"		250	nt		1.135.000
		Cấp phối đá 1x2	"		300	nt		1.180.000
		Cấp phối đá 1x2	"		350	nt		1.225.000
		Cấp phối đá 1x2	"		400	nt		1.270.000
		Cấp phối đá 1x2	"		450	nt		1.315.000
		Cấp phối đá 1x2	"		500	nt		1.360.000

	bê tông thương phẩm	Cấp phối đá 1x2	đồng/m3	Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340-2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Giá bán đến chân công trình trên khu vực Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai của Công ty CP Nội thất Kiểu Việt, địa chỉ: Lô 01 đường Võ Duy Dương, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai;		
		Cấp phối đá 1x2	"		250	nt		1.296.296
		Cấp phối đá 1x2	"		300	nt		1.342.593
		Cấp phối đá 1x2	"		350	nt		1.388.889
		Cấp phối đá 1x2	"		400	nt		1.435.185
	bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M100R28	đồng/m3	TCVN 9340-2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển tại nhà máy của Công ty CPXD Trung Nguyên - CN Bê tông Trung Nguyên, địa chỉ: Lô C58, KQH CCN Diên Phú, Xã Diên Phú, Pleiku, Gia Lai		1.500.000
		Bê tông thương phẩm M150R28	"		150	nt		1.550.000
		Bê tông thương phẩm M200R28	"		200	nt		1.600.000
		Bê tông thương phẩm M250R28	"		250	nt		1.700.000
		Bê tông thương phẩm M300R28	"		300	nt		1.800.000
		Bê tông thương phẩm M350R28	"		350	nt		1.950.000
		Bê tông thương phẩm M400R28	"		400	nt		2.150.000
		Bê tông chống thấm cấp độ B6 bằng bê tông thường công thêm	"			nt		150.000
		Bê tông chống thấm cấp độ B8 bằng bê tông thường công thêm	"			nt		2.000.000
	bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M150R28	đồng/m3	TCVN 9340-2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Gia Lai của Công ty CP Bê tông Nam Phong		1.527.000
		Bê tông thương phẩm M200R28	"			nt		1.600.000
		Bê tông thương phẩm M250R28	"			nt		1.666.000
	Xi măng	PCB 40 (rời)	đ/tấn	QCVN 16:2023/BXD				
		Xi măng Đồng Lâm	"			Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ - đã cộng chi phí vận chuyển bằng xe bồn 225.000 đồng/tấn		1.795.370
		Đức Sơn	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)		1.435.185
		Bỉm Sơn	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)		1.435.185

	Xi măng	PCB 40 (bao)	đ/tấn	QCVN 16:2023/BXD		Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho hoặc Cảng Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		
		Nghi Sơn	"			nt		1.564.000
		Phúc Sơn	"			nt		1.505.000
		Xi măng Vissai	"			nt		1.343.000
		Xi măng Sông Gianh	"			nt		1.484.000
		Xi măng Cẩm Phả	"			nt		1.231.000
		Xi măng Kaito	"			nt		1.253.000
		Thành Thắng	"			nt		1.215.000
		Đồng Lâm	"			nt		1.422.000
		Công Thanh	"			nt		1.340.000
		Long Sơn	"			nt		1.331.000
		Tam Sơn	"			nt		1.271.000
		Nghi Sơn	"			Giá bán tại chân công trình P.Thống Nhất, Xã Biển Hồ, P.Diên Hồng, P.Hội Phú, P.Pleiku, P.An Phú, tỉnh Gia Lai		1.879.630
		Xi măng Vissai	"			nt		1.689.815
		Xuân Thành	"			nt		1.657.407
		Hoàng Long	"			nt		1.592.593
		Bỉm Sơn	"			Giá bán trên phương tiện bên mua tại Kho bên bán Dung Quất, Quảng Ngãi (tỉnh Quảng Ngãi cũ)		1.268.519
		Vicem Hoàng Mai	"			Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Quy Nhơn và kho tại huyện Tuy Phước (tỉnh Bình Định cũ)		1.500.000
		Xi măng ADAMAX type I-II (tiêu chuẩn ASTM C150/C150M-12)	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ)		1.806.000
		Bicem (tại chân công trình)	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)		1.481.500
		Bỉm Sơn	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		1.486.111
	Xi măng	PC 40 (rời)	đ/tấn					
		Xi măng Đồng Lâm	"			Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ) - đã cộng chi phí vận chuyển bằng xe bồn 225.000 đồng/tấn		1.972.222
	Gach xây	Gạch xây	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch Block tự chèn	đ/m2	TCCS 01-2010 - Công ty BĐ	58x130x240	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	7,0kg/viên	50.926

		Gạch bê tông tự chèn	đ/m2	TCCS - Công ty BĐ	300x300	nt	9kg/viên, màu đỏ	83.333
		Gạch bê tông tự chèn	đ/m2	TCCS - Công ty BĐ	300x300	nt	9kg/viên, màu vàng, xanh	87.963
		Gạch không nung xi măng cốt liệu		QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch 6 lỗ tròn/vuông A-Mpa 5.0	viên		100x130x90	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Gạch Tuynen Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai		1.179
		Gạch 6 lỗ tròn/vuông A-Mpa 5.0	viên		200x130x90	nt		1.585,5
		Gạch 2 lỗ A-Mpa 7.5	viên		200x90x55	nt		1.355
		Gạch bê tông	viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch rỗng 3 lỗ			(140x180x390 mm - 16kg/viên)	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai		3.981
		Gạch rỗng 4 lỗ			(90x140x280 mm - 6,7kg/viên)	nt		1.944
		Gạch rỗng 6 lỗ			(95x135x200 mm - 3,8kg/viên)	nt		2.407
		Gạch rỗng 3 lỗ			(190x180x390 mm - 20kg/viên)	nt		4.537
		Gạch thẻ			(60x95x200 mm - 2kg/viên)	nt		1.389

		Gạch bê tông không nung cốt liệu	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD		Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH gạch không nung Tuy Phước - địa chỉ: thôn Phú Mỹ 1, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai		
		Gạch 6 lỗ	"		90x130x200 Mpa 5.0	nt		1.650
		Gạch 6 lỗ nửa	"		90x130x100 Mpa 5.0	nt		1.000
		Gạch 2 lỗ	"		50x90x200 Mpa 5.0	nt		1.200
		Gạch đặc	"		50x90x200 Mpa 7.5	nt		1.450
		Gạch không nung	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch 6 lỗ	"		200x130x90 Mpa 5,0	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH XD và TM Tân Duy Ngọc. Địa chỉ: Khu phố Tân Thuận, xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai		1.473
		Gạch 2 lỗ	"		200x90x50 Mpa 7,5			1.191
				TCVN 7744:2013				
		Gạch Block	đ/m2		300x300x50			74.545
		Gạch Block	"		400x400x50			86.364
		Gạch không nung		QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Thịnh Thư, địa chỉ: Thôn An Tân, xã An Lão, tỉnh Gia Lai		
		Gạch 2 lỗ	đ/viên		55x90x200 Mpa 5	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		1.296
		Gạch 2 lỗ	"		55x90x200 Mpa 5	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		1.564
		Gạch 2 lỗ	"		55x90x200 Mpa 7,5	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		1.528
		Gạch 2 lỗ	"		55x90x200 Mpa 7,5	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		1.800
		Gạch 6 lỗ	"		90x130x200 Mpa 5.0	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		2.130
		Gạch 6 lỗ	"		90x130x200 Mpa 5.0	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		2.484
		Gạch 2 lỗ	"		120x200x300 Mpa 7,5	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		5.093
		Gạch 2 lỗ	"		120x200x300 Mpa 7,5	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		5.980
		Gạch không nung		QCVN 16:2023/BXD		Giá bán tại nhà máy của Công ty CP Nội thất Kiểu Việt, địa chỉ: Lô B47, khu CN Phú Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai		

		Gạch không nung: 6 lỗ			200x130x90 M5.0	nt		2.030
		Gạch lỗ lớn /G6LL	"		90x130x200	Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy của Công ty TNHH Thái Hoàng thôn Chư Wâu, xã Chư A Thai, tỉnh Gia Lai	Gạch Tuynen	1.852
		Gạch nửa lớn /GNL	"		90x130x100	nt	Gạch Tuynen	1.111
		Gạch 06 lỗ nhỏ /G6LN	"		80x110x180	nt	Gạch Tuynen	1.389
		Gạch nửa nhỏ /GNN	"		80x110x90	nt	Gạch Tuynen	833
		Gạch 02 lỗ			200x90x50	nt	Gạch Tuynen	1.296
		Gạch thẻ đặc	"		200x90x50	nt	Gạch Tuynen	2.037
		Gạch xây	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch 6 lỗ	"		80x110x180	Giá bán tại nhà máy gạc của Công ty cổ phần Phú Bổn ở Cụm CN Ia Sao, xã Ia Sao		1.500
		Gạch không nung	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD	350x200x150 Mac10.0	Giá bán tại Công ty TNHH MTV Giang Long Gia Lai ở Cụm CN Diên Phú, P. Diên Hồng		11.300
		Gạch không nung 6 lỗ	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD	90x140x190 Mpa 7.5	Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy của Công ty TNHH MTV XD Ngọc Anh Gia Lai, Lô C1-1 KCN Trà Đa(mở rộng), Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai		2.300
		Gạch bê tông khí chưng áp		TCVN 7959:2017				
		Gach AAC B4	đ/m3		600x200x75 (100, 120, 150, 200) - 5MPa	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Đầu tư BITCO Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai		1.430.800
	Gạch ốp lát	**Gạch men, gạch granite các loại**		QCVN 16:2023/BXD		Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Gạch ốp lát Thạch Bàn	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men bóng, bề mặt phẳng	đ/m^2		300x600 mm	nt	nt	210.000

		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ, bề mặt phẳng	"		300x600 mm	nt	nt	210.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men bóng, bề mặt phẳng	"		600x600 mm	nt	nt	220.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ, bề mặt phẳng	"		600x600 mm	nt	nt	220.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men bóng, bề mặt phẳng	"		300x600 mm	nt	nt	250.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ, bề mặt phẳng	"		300x600 mm	nt	nt	250.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men bóng, bề mặt phẳng	"		600x600 mm	nt	nt	250.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ, bề mặt phẳng	"		600x600 mm	nt	nt	250.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ; trang trí hình học, sân vườn	"		300x600 mm	nt	nt	287.037
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ; trang trí hình học, sân vườn	"		600x600 mm	nt	nt	287.037
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men bóng, bề mặt phẳng	"		400x800 mm	nt	nt	305.556
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ, bề mặt phẳng	"		400x800 mm	nt	nt	305.556
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men bóng, bề mặt phẳng	"		800x800 mm	nt	nt	305.556
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ, bề mặt phẳng	"		800x800 mm	nt	nt	305.556

		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	"		300x600 mm	nt	nt	333.333
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	"		600x600 mm	nt	nt	333.333
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	"		400x800 mm	nt	nt	425.926
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	"		800x800 mm	nt	nt	425.926
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	"		195x1200 mm			509.259
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men bóng, bề mặt phẳng	"		600x1200 mm			509.259
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ, bề mặt phẳng	"		600x1200 mm			509.259
		Ceramic Không mài cạnh	đ/m²	QCVN 16:2023/BXD	250x250	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Sản phẩm gạch ốp lát Prime của Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime	137.500
		Ceramic Không mài cạnh	"		250x400	nt	nt	95.000
		Ceramic Không mài cạnh	"		300x300	nt	nt	101.000
		Ceramic Không mài cạnh	"		400x400	nt	nt	123.000
		Ceramic Không mài cạnh	"		500x500	nt	nt	145.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	đ/m²		300x450	nt	nt	131.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	"		300x300	nt	nt	161.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	"		300x600; 400x400	nt	nt	193.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	"		400x800	nt	nt	264.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	"		500x500	nt	nt	160.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	đ/m²		600x600	nt	nt	175.000
		Ceramic Mài cạnh	đ/m²		500x500	nt	nt	155.000
		Semi-Procelain in KTS Mài cạnh	đ/m²		500x500	nt	nt	185.000
		Procelain	đ/m²		150x800	nt	nt	344.000
		Procelain in KTS Men	đ/m²		600x600	nt	nt	230.000
		Procelain in KTS Men	"		800x800	nt	nt	317.000

		Procelain in KTS Men	"		600x1200	nt	nt	565.000
		Procelain in KTS Men bóng	đ/m²		600x600	nt	nt	245.000
		Procelain in KTS Men bóng	"		800x800	nt	nt	327.000
		Procelain in KTS Men bóng	"		600x1200	nt	nt	575.000
		Procelain in KTS Men bóng	"		800x1200	nt	nt	720.000
		Procelain in KTS Men bóng Carving Sugar matt	đ/m²		800x1200	nt	nt	770.000
		Procelain in KTS Antislip, Semi-polished,	đ/m²		600x600	nt	nt	345.000
		Procelain in KTS Antislip	đ/m²		800x800	nt	nt	447.000
		Procelain in KTS Sugar, Carving	đ/m²		600x600	nt	nt	315.000
		Procelain in KTS Sugar, Carving	"		800x800	nt	nt	417.000
		Procelain in KTS Sugar, Carving	"		600x1200	nt	nt	615.000
		GP63845 ; GP63848; GP63055 ; GP63056	đ/m²		600x300	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera - QCVN 16:2019	174.074
		GP63062 ; GP63065 ; GP63068	"		600x300	nt	nt	174.074
		G63007 ; G63015 ; G63034	"		600x300	nt	nt	201.852
		GP63085; GP63035	"		600x300	nt	nt	211.111
		G63025 ; G63028 ; G63029 ; G63048	"		600x300	nt	nt	229.630
		G63915 ; G63918, G63935 ; G63937	"		600x300	nt	nt	238.889
		G63763 ; G63764 ; G63768 ; G63769	"		600x300	nt	nt	222.908
		G6373M2 ; 6374M2 ; 6377M2 ; 6378M2	"		600x300	nt	nt	222.908
		G63062 ; G63065 ; G63068	"		600x300	nt	nt	222.908
		G63845 ; G63848 ; G63849	"		600x300	nt	nt	222.908
		GP68845 ; GP68848	đ/m²		600x600	nt	nt	174.074
		GP68062 ; GP68065 ; GP68068	"		600x600	nt	nt	174.074
		G68001 ; G68005 ; G68008 ; G68034	"		600x600	nt	nt	201.852
		P67665G	"		600x600	nt	nt	211.111
		P67625N	"		600x600	nt	nt	220.370

		P67615N; P67542N ; P67543N	"		600x600	nt	nt	248.148
		P67202N ; 67208N;P67702N	"		600x600	nt	nt	248.148
		Sản phẩm gạch Terrazzo ngoại thất		TCVN 7744:2013				
		Sản phẩm gạch Terrazzo		TCVN 7744:2013				
		400x400x25 mm - 10kg/viên	đ/m^2	"		Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Cty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Bình Đê	92.593
		Sản phẩm gạch Granite		QCVN 16:2023/BXD				
		500x500 SV	đ/m^2			Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy của Công ty CP Takao Bình Định, thuộc Cụm công nghiệp Gò Cầy, xã Bình An, tỉnh Gia Lai	Công ty Cổ phần Takao Bình Định	88.889
		600x600 SV	"					96.000
		500x500 C	"					93.056
		Đất san lấp, cát các loại						
		Đất san lấp						Áp dụng theo Thông báo số 159/TB-XD-TC ngày 02/4/2021 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính về việc công bố, hướng dẫn áp dụng giá đất cấp phối đồi tại mỏ để phục vụ công tác lập dự toán xây dựng trên địa bàn tỉnh.
	Cát xây dựng							
		Cát xây	đ/m3	QCVN 16:2023/BXD				
		Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Minh Huệ	"			- Giá bán tại mỏ thôn Định Xuân, xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai		105.000
		Công ty CP Takao nguyên liệu mới	"			- Giá bán tại nhà máy cụm công nghiệp Bình Thành, xã Bình An, tỉnh Gia Lai		409.091
		Công ty TNHH Xây dựng Tín Nghĩa	"			- Giá bán tại mỏ Sông An Lão, xã Ân Hảo, tỉnh Gia Lai		150.000
		Công ty TNHH Một thành viên Gia Hưng Quốc Thịnh				- Giá bán tại mỏ Sông Kôn, xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai		354.545

		DNTN Hữu Phước	"			- Giá bán tại mỏ xã Ia O, tỉnh Gia Lai		300.000
		Công ty TNHH MTV Kim Ngân Gia Lai	"			Giá bán tại mỏ xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai		222.727
		Công ty TNHH MTV Đông Thanh Tây Nguyên	"			- Giá bán tại mỏ cát xã Ia Hiao, tỉnh Gia Lai		202.479
		Công ty TNHH Trang Xuân Gia Lai	"			Giá bán tại mỏ xã Ia Le, tỉnh Gia Lai		245.000
		Công ty TNHH xây dựng Xuân Hương	"			Giá bán tại mỏ xã Ia Tul, tỉnh Gia Lai		250.000
		Công ty TNHH xây dựng Xuân Hương	"			Giá bán tại mỏ xã Ia Sao, tỉnh Gia Lai		250.000
		Công ty TNHH MTV Toàn Thắng Phát Gia Lai	"			Giá bán tại mỏ xã Ia Tul, tỉnh Gia Lai		245.000
		Công ty TNHH MTV Kim Ngân Gia Lai	"			Giá bán tại mỏ xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai		222.727
		Cát tô	đ/m^3					
		DNTN Hữu Phước	"			Giá bán tại mỏ xã Ia O, tỉnh Gia Lai		227.273

		Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh - K'BANG	"			- Giá bán tại mỏ xã Krong, tỉnh Gia Lai		245.000
		Công ty CP Takao nguyên liệu mới	"			- Giá bán tại nhà máy cụm công nghiệp Bình Thành, xã Bình An, tỉnh Gia Lai		454.545
	Đá xây dựng							
		Đá thủ công						
		Đá hộc (Giao hàng tại bãi chứa)	đ/m^3			Giá tại các mỏ đá trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định cũ		120.000
		Đá chẻ (huyện, thị xã, thành phố) thuộc tỉnh Bình Định cũ						
		Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy I	đ/viên		20 x 20 x 15	Giá đến chân công trình		5.000
		Hoài Ân, Hoài Nhơn	"		20 x 20 x 15			5.200
		Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ	"		20 x 20 x 15			5.100
		Các huyện miền núi	"		20 x 20 x 15			5.400
		Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy Phước	đ/viên		20 x 25 x 15			5.500
		Hoài Ân, Hoài Nhơn	"		20 x 25 x 15			5.700
		Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ	"		20 x 25 x 15			5.600
		Các huyện miền núi	"		20 x 25 x 15			5.900
		Đá máy (Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua)						
		Xí nghiệp SXVLXD Nhơn Hòa - Chi nhánh Công ty cổ phần Phú Tài	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá khu vực Tân Hòa, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai		245.455
			"		Đá 2x4			227.273
			"		Đá 4x6			209.091
			"		Đá mi (0,5)			100.000
			"		Đá Cấp phối Dmax 25			127.273
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			118.182
		Công ty TNHH khai thác đá và XD Ánh sinh	đ/m3		Đá 1x2 (sàn 24mm, loại 2)	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường Ân Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai;		254.545
			"		Đá 2x4			236.364
			"		Đá 4x6			227.273
			"		Đá mi (0,5)			136.364
			"		Đá Cấp phối Dmax 25			136.364
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			127.273
		Công ty TNHH Sản xuất	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn		277.273
			"		Đá 2x4			254.545

		Công ty TNHH Sản xuất và khai thác Minh Toàn	"		Đá 4x6	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường Ân Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai;		250.000
			"		CPĐD Dmax25			154.545
			"		CPĐD Dmax37,5			145.455
		Công ty TNHH Tấn Phát	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ núi Chà, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai		231.818
			"		Đá 2x4			213.636
			"		Đá 4x6			200.000
			"		Đá mi (0,5)			127.273
			"		Đá Cấp phối Dmax 25			122.727
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			113.636
		Công ty TNHH 28/7 Bình Định	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường Ân Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai		227.273
			"		Đá 2x4			209.091
			"		Đá 4x6			190.909
			"		Đá mi (0,5)			109.091
			"		Đá Cấp phối Dmax 25			118.182
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			100.000
		Công ty Cổ phần VLXD Mỹ Quang	đ/m3		Đá 1x2 (sàn 10-22)	- Giá bán tại mỏ thuộc thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, tỉnh Gia Lai		245.455
			"		Đá 1x2 (sàn 10-24)			236.364
			"		Đá 1x2 (sàn 13-20), phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng			281.818
			"		Đá 1x2 (sàn 13-24)			254.545
			"		Đá 2x4			222.727
			"		Đá 4x6			209.091
			"		Đá mi (0,5x1)			118.182
			"		Đá Cấp phối Dmax25			127.273
					Đá Cấp phối Dmax25, qua côn vo			159.091
			"		Đá Cấp phối Dmax 37,5			118.182
					Đá Cấp phối Dmax 37,5, qua côn vo			150.000
		Công ty CP Khoáng sản Nguyên Thịnh Quy Nhơn	đ/m3		Đá 1x2 (sàn 13-22) côn vo	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, tỉnh Gia Lai		281.818
			"		Đá 1x2 (sàn 24) không qua côn vo			245.455
			"		Đá 2x4 - không quan côn vo			227.273
			"		Đá 4x6 - không quan côn vo			209.091
			"		Đá mi (0,5x1) - côn vo			159.091
			"		Đá mi (0,5x1) - không qua côn vo			127.273

			"		Đá cấp phối Dmax 25 - côn vo			159.091
			"		Đá cấp phối Dmax 25 - không qua côn vo			127.273
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5 - côn vo			150.000
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5 - không qua côn vo			118.182
		Công ty TNHH XD Thuận Đức	đ/m3		Đá mi (0,5x1), sàn vuông 13mm	Giá bán tại mỏ đá thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, tỉnh Gia Lai		136.364
			"		Đá mi (0,5x1), sàn vuông 13mm, côn vo (phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng)			159.091
			"		Đá 1x2 (sàn vuông 19mm)			250.000
			"		Đá 1x2 (sàn vuông 19mm), côn vo, phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng			289.091
			"		Đá 2x4 (sàn vuông 40mm)			231.818
			"		Đá 4x6 (sàn vuông 70mm)			218.182
			"		Đá Cấp phối Dmax 25, côn vo			163.636
			"		Đá Cấp phối Dmax 37,5, côn vo			150.000
		Công ty TNHH SX TM DV VT Nhật Duy	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Núi Giáng, KV6, P.Bùi Thị Xuân, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai		236.364
			"		Đá 2x4			227.273
			"		Đá 4x6			190.000
			"		Đá mi			181.818
			"		Cấp phối 37,5			140.000
		HTX SX đá XD Bình Đê	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ thuộc thôn Chương Hòa, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai		309.091
			"		Đá 2x4			272.727
			"		Đá 4x6			240.909
			"		Đá mi (sàn 12)			200.000
			"		Cấp phối Dmax25			190.909
			"		Cấp phối Dmax 37,5			172.727
		Công ty TNHH Thương mại Hoài Mỹ	đ/m3		Đá 1x2	Giá bán tại mỏ đá phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai		236.364
			"		Đá 2x4			220.000
			"		Đá 4x6			200.000
			"		Đá mi (0,5x1)			220.000

		Hoài Hoài Mỹ	"		Cấp phối Dmax25	Gia Lai		200.000
			"		Cấp phối Dmax 37,5			180.000
		Công ty TNHH H.N	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ CCN Phú An, xã TâySơn, tỉnh Gia Lai		254.545
			"		Đá 2x4			218.182
			"		Đá 4x6			181.818
			"		Cấp phối 25			163.636
			"		Cấp phối 37,5			145.455
		Công ty TNHH XD TH Kim Thành	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Kim Thành thôn Túy Sơn, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai		250.000
			"		Đá 2x4			227.273
			"		Đá 4x6			181.818
			"		Đá mi (0,5)			154.545
			"		Cấp phối 25			172.727
			"		Cấp phối 37,5			154.545
		Công ty CP Khoáng sản và Xây lắp Nhơn Hòa	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Núi Sơn Triều, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai		222.727
			"		Đá 2x4			207.000
			"		Đá 4x6			190.909
			"		Cấp phối 25			118.182
			"		Cấp phối 37,5			109.091
		Xí nghiệp khai thác đá tại Bình Định - Chi nhánh Công ty cổ phần Phú Tài	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Núi Ngang, thôn Chánh Nhơn, xã Xuân An, tỉnh Gia Lai		230.000
			"		Đá 2x4			215.000
			"		Đá 4x6			185.000
			"		Đá cấp phối			140.000
		Công ty TNHH Đá Granite Đông Á	đ/m3		Đá 1x2 (sàn 12-19mm), không qua côn vo	- Giá bán tại mỏ đá Đông Á, thôn Long Mỹ, xã Ngô Mây, tỉnh Gia Lai		245.455
			"		Đá 2x4			231.818
			"		Đá 4x6			218.182
			"		Đá mi (0,5x1)			118.182
			"		Cấp phối Dmax 25mm			145.455
			"		Cấp phối Dmax 37,5mm			136.364
		Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	đ/m3		Đá 1x2	Giá bán tại Mỏ đá núi Ngang-Chánh Nhơn, xã Xuân An, tỉnh Gia Lai		260.000
			"		Đá 2x4			245.000
		Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	đ/m3		Đá 1x2	Giá bán tại mỏ đá núi Chùa, xã Phù Mỹ Tây, tỉnh Gia Lai		280.000
			"		Đá 2x4			265.000
			đ/m3		Đá bột			352.000
			"		Đá 0,5			434.000

		Công ty cổ phần Thăng Long	"		Đá 1*2 sàng 25-27 - thường	- Giá bán tại mỏ đá 81B Lê Đại Hành, Phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai		458.000
			"		Đá 2*4			469.000
			"		Đá 4*6			445.000
			"		Đá cấp phối Dmax 25			399.000
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			393.000
			"		Đá Loka xay			330.000
			đ/viên		Đá chẻ			4.000
		Công ty cổ phần khoáng sản THL	đ/m3		Đá 1*2 sàng 25-27 - thường	- Giá bán tại mỏ đá : Làng Plei mơ nú, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai		315.000
			"		Đá 2*4			310.000
			"		Đá 4*6			300.000
			"		Đá cấp phối Dmax 25			300.000
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			290.000
			"		Đá 0,5			260.000
			"		Đá bột			270.000
			đ/viên		Đá chẻ			4.000
		Công ty TNHH Sơn Thạch	đ/m3		Đá 0,5x1	Giá bán tại nhà máy đá Sơn Thạch, Buôn Phùm, Xã Iarsai, Tỉnh Gia Lai		422.545
			"		Đá 1x2			448.545
			"		Đá 2x4			487.545
			"		Đá 4x6			448.545
			"		Cấp phối Dmax 25mm			461.545
			"		Cấp phối Dmax 37,5mm			448.545
		Công ty TNHH XD Xuân Hương	đ/m3		Đá 0,5	Giá bán tại mỏ đá xã Kon Chiêng, tỉnh Gia Lai		326.446
			"		Đá 1x2			318.182
			"		Đá 2x4			289.256
			"		Đá 4x6			260.331
		Công ty CP Quản lý và sửa chữa đường bộ Gia Lai	đ/m3		Bột đá	Giá bán tại mỏ xã Đak Pơ, tỉnh Gia Lai		254.545
			"		Đá 0,5 x 1			321.984
			"		Đá mạt			321.984
			"		Đá 1x2 (sàng 25-27 thường)			361.984
			"		Đá 2x4			343.802
			"		Đá 4x6			321.075

		sửa chữa đường bộ Gia Lai	"		Cấp phối đá dăm Dmax25			309.917
			"		Cấp phối đá dăm Dmax37,5			301.653
			"		Đá hộc (đá Lok)			289.256
		Công ty TNHH MTV Loan Duy Nhất	đ/m3		đá 1x2	Giá bán tại mỏ xã Chư Pư, tỉnh Gia Lai		359.091
			"		đá 2x4			340.909
			"		đá 4x6			331.818
			"		đá 0x5			327.273
			"		Đá CP Dmax 37.5			340.909
		Công ty Cổ phần Lê Hưng Gia Lai	đ/m3		Đá 4x6	Giá bán tại mỏ Xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai		250.000
			"		Đá 2x4			280.000
			"		Đá CP Dmax 37.5			250.000
			"		Đá CP Dmax 25			270.000
			"		Đá 1x2			300.000
			"		Đá 0,5x1			260.000
					Đá bột			150.000
		Công ty Sản xuất đá Granite Hồng (TNHH)	đ/m3		đá 1x2	Giá bán tại mỏ xã Chư Pư, tỉnh Gia Lai		236.363
			"		Đá mi bụi			154.545
		Đá Granite Slap đánh bóng (màu hồng Chư Pah)	m2	QCVN 16:2023/BXD	500mm ≤dài slap≤3000mm, dày 18mm	Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	CÔNG TY TNHH QUỐC DUY GIA LAI	170.000
					500mm ≤dài slap≤3000mm, dày 20mm	Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	nt	180.000
		Đá Granite; Bề mặt khò lửa dùng lót sân	m2	"	150mm x 150 mm, dày 20mm	Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	nt	180.000
	Tấm lợp	**TÔN LẠNH DẠNG CUỘN HOA SEN**		Tiêu chuẩn kỹ thuật: ASTM A755/A755M:2015; AS 1397; JIS G 3322:2010		Giá bán tại kho các chi nhánh của Hoa Sen tại tỉnh Bình Định (cũ)		
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF	đ/m		0.20mmx1200mm G550	nt		41.455
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF	"		0.22mmx1200mm G550	nt		44.636
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.25mmx1200mm G550	nt		51.364
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF	"		0.30mmx1200mm G550	nt		57.545

		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.30mmx1200mm G550	nt		59.455
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.35mmx1200mm G550	nt		67.182
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.40mmx1200mm G550	nt		75.727
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	đ/m		0.45mmx1200mm G550	nt		84.182
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.50mmx1200mm G550	nt		93.091
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.52mmx1200mm G550	nt		96.455
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg	"		0.20mmx1200mm G550	nt		42.364
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg	"		0.22mmx1200mm G550	nt		45.545
		Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"		0.14mmx800mmx2000 mm G550	nt		44.182
		Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"		0.14mmx800mmx2400 mm G550	nt		52.909
		Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"		0.14mmx800mmx3000 mm G550	nt		66.091
		Ngói chính		QCVN 16:2023/BXD		Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh	CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM - CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH	
		Ngói lợp	đ/viên			nt	nt	14.600
		Ngói phụ kiện						
		Ngói rìa	đ/viên			nt	nt	22.000
		Ngói nóc có gờ	"			nt	nt	27.000
		Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	"			nt	nt	39.000
		Ngói đuôi (cuối mái)	"			nt	nt	31.000
		Ngói ốp cuối rìa	"			nt	nt	36.000
		Ngói chạc 2 (L phải/L trái)	"			nt	nt	36.000
		Ngói chữ T	"			nt	nt	49.000
		Ngói chạc ba	"			nt	nt	49.000
		Ngói chạc tư	"			nt	nt	49.000
		Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
		Ngói lợp có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
		Ngói chạc 3 có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
		Ngói chạc 4 có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
		Tôn lạnh AZ70 Phủ AF	đ/m		0.25mmx1200mm TCT G550	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh	Công ty TNHH Tôn Pomina	61.601
		Tôn lạnh AZ70 Phủ AF	"		0.30mmx1200mm TCT G550	nt	nt	64.676,4
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.35mmx1200mm TCT G550	nt	nt	80.194,5
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.40mmx1200mm TCT G550	nt	nt	88.188,7
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.45mmx1200mm TCT G550	nt	nt	94.954,5

		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.50mmx1200mm TCT G550	nt	nt	100.896,1
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.55mmx1200mm TCT G550	nt	nt	106.544,8
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.40mmx1200mm TCT G550	nt	nt	98.217
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.45mmx1200mm TCT G550	nt	nt	106.370
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.50mmx1200mm TCT G550	nt	nt	113.641
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.55mmx1200mm TCT G550	nt	nt	120.648
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.25mmx1200mm APT G550	nt	nt	73.805
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.30mmx1200mm APT G550	nt	nt	79.040
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.35mmx1200mm APT G550	nt	nt	92.390
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.40mmx1200mm APT G550	nt	nt	100.900
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.45mmx1200mm APT G550	nt	nt	109.280
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.50mmx1200mm APT G550	nt	nt	117.190
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	Kg/m		0.60mmx1200mm APT G550	nt	nt	134.265
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.40mm x 1200mm APT G550	nt	nt	113.978
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.45mm x 1200mm APT G550	nt	nt	124.636
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.50mm x 1200mm APT G550	nt	nt	132.689
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.55mm x 1200mm APT G550	nt	nt	142.173
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.45mm x 1200mm APT G550	nt	nt	133.111
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.50mm x 1200mm APT G550	nt	nt	142.583
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.55mm x 1200mm APT G550	nt	nt	151.183
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.60mm x 1200mm APT G550	nt	nt	163.883
	Cấu kiện VLXD							

		Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30, mác 300)		TCVN 5847:2016				
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	334.100
		D 400 - 5	"			nt	nt	382.900
		D 600 - 6	"			nt	nt	615.700
		D 800 - 8	"			nt	nt	906.000
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1.327.000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	2.275.000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2.905.000
		D 1800 - 15	"			nt	nt	4.202.000
		D 2000 - 15	"			nt	nt	4.968.000
		Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10, mác 300)		TCVN 5847:2016				
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	262.300
		D 400 - 5	"			nt	nt	346.700
		D 600 - 6	"			nt	nt	520.800
		D 800 - 8	"			nt	nt	836.000
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1.264.000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	2.156.000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2.850.000
		D 1800 - 15	"			nt	nt	3.702.000
		D 2000 - 15	"			nt	nt	4.017.000
		Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (vỉa hè, mác 300)						
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	257.900
		D 400 - 5	"			nt	nt	319.500
		D 600 - 6	"			nt	nt	474.100
		D 800 - 8	"			nt	nt	752.300
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1.179.000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	1.961.000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2.795.000
		D 1800 - 15	"			nt	nt	3.204.000
		D 2000 - 15	"			nt	nt	3.734.000

		Gối cống bê tông cốt thép ly tâm						
		D 300	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	81.300
		D 400	"			nt	nt	96.600
		D 600	"			nt	nt	134.800
		D 800	"			nt	nt	160.600
		D 1000	"			nt	nt	228.800
		D 1200	"			nt	nt	318.700
		D 1500	"			nt	nt	382.500
		D 1800	"			nt	nt	449.500
		D 2000	"			nt	nt	516.600
		Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H30)		TCVN 5847-1994				
		Ống cống bê tông D300	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thảnh, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thảnh	462.963
		Ống cống bê tông D400	"			nt	nt	601.852
		Ống cống bê tông D600	"			nt	nt	806.765
		Ống cống bê tông D800	"			nt	nt	1.704.604
		Ống cống bê tông D1000	"			nt	nt	1.711.939
		Ống cống bê tông D1200	"			nt	nt	2.420.000
		Ống cống bê tông D1500	"			nt	nt	3.044.000
		Ống cống bê tông D1800	"			nt	nt	3.820.000
		Ống cống bê tông D2000	"			nt	nt	5.000.000
		Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H10)		TCVN 5847-1994				
		Ống cống bê tông D300	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thảnh, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thảnh	407.000
		Ống cống bê tông D400	"			nt	nt	433.049
		Ống cống bê tông D500	"			nt	nt	440.000
		Ống cống bê tông D600	"			nt	nt	680.000
		Ống cống bê tông D800	"			nt	nt	965.000
		Ống cống bê tông D1000	"			nt	nt	1.250.000
		Ống cống bê tông D1200	"			nt	nt	2.050.000
		Ống cống bê tông D1500	"			nt	nt	2.902.329
		Ống cống bê tông D1800	"					3.200.000

		Ống cống bê tông D2000	"					3.300.000
		Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng VH)		TCVN 5847-1994				
		Ống cống bê tông D300	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thảnh, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thảnh	260.000
		Ống cống bê tông D400	"				nt	325.000
		Ống cống bê tông D600	"				nt	628.080
		Ống cống bê tông D800	"				nt	914.667
		Ống cống bê tông D1000	"				nt	1.200.000
		Ống cống bê tông D1200	"				nt	1.940.000
		Ống cống bê tông D1500	"				nt	2.110.000
		Ống cống bê tông D1800	"				nt	2.760.000
		Ống cống bê tông D2000	"					2.930.000
		Gối cống bê tông các loại		TCVN 5847-1994				
		Gối cống bê tông D300	đ/cái			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thảnh, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thảnh	125.000
		Gối cống bê tông D400	"			nt	nt	135.000
		Gối cống bê tông D600	"			nt	nt	180.827
		Gối cống bê tông D800	"			nt	nt	250.000
		Gối cống bê tông D1000	"			nt	nt	270.000
		Gối cống bê tông D1200	"			nt	nt	347.000
		Gối cống bê tông D1500	"			nt	nt	419.000
		Gối cống bê tông D2000	"			nt	nt	530.000
	Vật tư ngành nước	**Kích thước danh nghĩa (Ống nước nhựa và phụ kiện nhựa Đệ Nhất)**	đồng/m	TCVN 9113:2012	Đường kính ngoài x độ dày x chiều dài (mm x mm x m)	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe)	**Áp lực làm việc**	
		m/m	"			nt	**(Bar)**	
		16	"		21 x 1,7x 4	nt	16	8.800
		16	"		21 x 3,0x 4	nt	22	14.700
		20	"		27 x 1,9x 4	nt	19	12.400
		20	"		27 x 3,0x 4	nt	22	19.400
		25	"		34 x 2,1x 4	nt	16	17.400
		25	"		34 x 3,0x 4	nt	18	24.600
		32	"		42 x 2,1x 4	nt	12	23.000
		32	"		42 x 3,5x 4	nt	16	38.100
		40	"		49 x 2,5x 4	nt	12	30.100
		40	"		49 x 3,5x 4	nt	16	41.600
		50	"		60 x 2,5x 4	nt	10	37.700
		50	"		60 x 3,0x 4	nt	11	46.400

		50	"		60 x 4,0x 4	nt	12	58.400
		50	"		60 x 4,5x 4	nt	16	68.500
		50	"		63 x 1,9x 4	nt	06	35.000
		50	"		63 x 3,0x 4	nt	10	53.200
		65	"		73 x 3,0x 4	nt	08	57.300
		65	"		75 x 2,2x 4	nt	06	48.600
		65	"		75 x 3,6x 4	nt	10	76.300
		65	"		76 x 3,0x 4	nt	08	57.900
		65	"		76 x 4,5x 4	nt	12	97.800
		80	"		90 x 2,2x 6	nt	05	54.200
		80	"		90 x 2,7x 6	nt	06	70.800
		80	"		90 x 3,0x 4	nt	06	69.600
		80	"		90 x 3,5x 6	nt	08	81.100
		80	"		90 x 4,0x 4	nt	09	89.100
		80	"		90 x 4,3x 6	nt	10	109.100
		80	"		90 x 5,4x 6	nt	12,5	132.400
		100	"		110 x 2,7x 6	nt	05	84.800
		100	"		110 x 3,2x 6	nt	06	101.600
		100	"		110 x 4,2x 6	nt	08	129.900
		100	"		110 x 5,3x 6	nt	10	161.800
		100	"		110 x 6,6x 6	nt	12,5	199.100
		100	"		114 x 3,5x 4	nt	06	99.600
		100	"		114 x 5,0x 4	nt	09	146.400
		100	"		114 x 7,0x 4	nt	12	214.700
		100	"		121 x 6,7x 6 (AS))	nt	12	213.300
		125	"		140 x 3,5x 4	nt	05	129.800
		125	"		140 x 4,1x 6	nt	06	164.000
		125	"		140 x 5,0x 4	nt	08	199.100
		125	"		140 x 6,7x 6	nt	10	258.300
		125	"		140 x 7,5x 4	nt	12	293.800
		150	"		160 x 4,0x 6	nt	05	181.900
		150	"		160 x 4,7x 6	nt	06	213.200
		150	"		160 x 6,2x 6	nt	08	274.700
		150	"		160 x 7,7x 6	nt	10	338.600
		150	"		160 x 9,5x 6	nt	12,5	411.900
		150	"		168 x 4,5x 4	nt	06	191.600
		150	"		168 x 7,0x 4	nt	09	308.300
		150	"		168 x 9,0x 4	nt	12	431.000
		150	"		177 x 9,7x 6 (AS)	nt	12	450.500
		200	"		200 x 4,9x 6	nt	05	276.900
		200	"		200 x 5,9x 6	nt	06	331.900
		200	"		200 x 7,7x 6	nt	08	428.100
		200	"		200 x 9,6x 6	nt	10	525.600
		200	"		200 x 11,9x 6	nt	12,5	647.100
		200	"		220 x 6,6x 4	nt	06	381.000
		200	"		220 x 8,7x 6	nt	09	497.300

		200	"		222 x 9,7x 6 (IS0)	nt	10	575.600
		200	"		225 x 5,5x 6	nt	05	346.400
		200	"		225 x 6,6x 6	nt	06	417.200
		200	"		225 x 8,6x 6	nt	08	538.200
		200	"		225 x 10,8x 6	nt	10	663.500
		250	"		250 x 6,2x 6	nt	05	437.400
		250	"		250 x 7,3x 6	nt	06	513.000
		250	"		250 x 9,6x 6	nt	08	666.800
		250	"		250 x 11,9x 6	nt	10	812.000
		250	"		250 x 14,8x 6	nt	12,5	1.005.600
		250	"		280 x 8,2x 6	nt	06	644.800
		250	"		280 x 10,7x 6	nt	08	832.800
		250	"		280 x 13,4x 6	nt	10	1.024.300
		300	"		315 x 7,7x 6	nt	05	657.000
		300	"		315 x 9,2x 6	nt	06	811.700
		300	"		315 x 12,1x 6	nt	08	1.051.500
		300	"		315 x 15,0x 6	nt	10	1.287.100
		355	"		355 x 8,7x 6	nt	05	881.800
		355	"		355 x 10,4x 6	nt	06	1.049.200
		400	"		400 x 9,8x 6	nt	05	1.096.700
		400	"		400 x 11,7x 6	nt	06	1.303.500
		400	"		400 x 19,1x 6	nt	10	2.081.000
		450	"		450 x 17,2x 6	nt	08	2.200.200
		500	"		500 x 12,3x 6	nt	05	1.773.200
		500	"		500 x 14,6x 6	nt	06	2.094.700
		630	"		630 x 18,4x 6	nt	06	3.331.800
		630	"		630 x 30,0x 6	nt	10	5.329.200
		Ống nhựa Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen		Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh	**Áp suất**	
		Φ21 x 1.6mm	"			nt	15 bar	8.800
		Φ21 x 2.0mm	"			nt	15/18 bar	10.600
		Φ21 x 3.0mm	"			nt	25/29/32 bar	14.700
		Φ27 x 1.8mm	"			nt	12/14 bar	12.400
		Φ27 x 2.0mm	"			nt	15/16 bar	13.400
		Φ27x3.0mm	"			nt	22/25 bar	19.400
		Φ34 x 2.0mm	"			nt	12/13 bar	17.400
		Φ34 x 3.0mm	"			nt	16/19/20 bar	24.600
		Φ42 x 2.1mm	"			nt	9/10 bar	23.000
		Φ42x3.0mm	"			nt	12/15 bar	31.800
		Φ49 x 2.4mm	"			nt	9/10 bar	30.100
		Φ49 x 3.0mm	"			nt	12/13 bar	37.000
		Φ60 x 1.8mm	"			nt	5/6 bar	28.700

		Φ60 x 2.0mm	"			nt	6 bar	31.900
		Φ60 x 2.5mm	"			nt	9 bar	38.400
		Φ60 x 3.0mm	"			nt	9/10/12 bar	46.600
		Φ60 x 3.5mm	"			nt	12 bar	54.200
		Φ63 x 3.0mm	"			nt	10 bar	53.200
		Φ75 x 2.2mm	"			nt	6 bar	48.600
		Φ75 x 3.0mm	"			nt	9.0 bar	59.200
		Φ76 x 3.0mm	"			nt	7/8 bar	57.900
		Φ90 x 2.6mm	"			nt	5/6 bar	61.400
		Φ90 x 2.9mm	"			nt	6 bar	68.900
		Φ90 x 3.8mm	"			nt	9 bar	89.100
		Φ90 x 5.0mm	"			nt	12 bar	114.800
		Φ110 x 3.2mm	"			nt	6 bar	101.600
		Φ110 x 4.2mm	"			nt	8 bar	129.800
		Φ110 x 5.0mm	"			nt	9 bar	144.100
		Φ114 x 3.2mm	"			nt	5/6 bar	97.100
		Φ114 x 3.5mm	"			nt	6/6.3 bar	100.900
		Φ114 x 4.0mm	"			nt	6 bar	120.900
		Φ114 x 5.0mm	"			nt	9/10 bar	148.900
		Φ125 x 4.8mm	"			nt	8 bar	175.100
		Φ125 x 6.0mm	"			nt	10 bar	200.400
		Φ130 x 4.0mm	"			nt	6 bar	131.800
		Φ130 x 5.0mm	"			nt	8 bar	167.200
		Φ140 x 4.0mm	"			nt	6 bar	156.300
		Φ140 x 5.0mm	"			nt	7/8 bar	199.100
		Φ140 x 5.4mm	"			nt	8 bar	209.000
		Φ140 x 6.7mm	"			nt	10 bar	258.300
		Φ160 x 4.7mm	"			nt	6 bar	213.200
		Φ160 x 6.2mm	"			nt	8 bar	274.800
		Φ160 x 7.7mm	"			nt	10 bar	338.600
		Φ168 x 4.5mm	"			nt	3/6 bar	210.700
		Φ168 x 5.0mm	"			nt	6 bar	234.900
		Φ168 x 7.0mm	"			nt	9 bar	308.200
		Φ168 x 7.3mm	"			nt	9 bar	320.000
		Φ200 x 5.9mm	"			nt	6 bar	331.900
		Φ200 x 7.7mm	"			nt	8 bar	428.000
		Φ200 x 9.6mm	"			nt	10 bar	525.600
		Φ220 x 5.9mm	"			nt	6 bar	361.400
		Φ220 x 6.5mm	"			nt	6 bar	397.000
		Φ220 x 8.7mm	"			nt	9 bar	497.300
		Φ225 x 6.6mm	"			nt	6 bar	417.200
		Φ250 x 7.3mm	"			nt	6 bar	513.000
		Φ250 x 9.6mm	"			nt	8 bar	725.000
		Φ250 x 11.9mm	"			nt	10 bar	812.000
		Φ280 x 8.2mm	"			nt	6 bar	644.400
		Φ280 x 8.6mm	"			nt	6.3 bar	673.500

		Φ280 x 13.4mm	"			nt	10 bar	1.024.300
		Φ315 x 9.2mm	"			nt	6 bar	811.700
		Φ315x15.0mm	"			nt	10 bar	1.287.100
		Φ400 x 11.7mm	"			nt	6 bar	1.303.500
		Φ400 x 12.3mm	"			nt	6.3 bar	1.416.500
		Φ400 x 15.3mm	"			nt	8 bar	1.833.800
		Φ450x13.8mm	"			nt	6.3 bar	1.787.200
		Φ450 x 17.2mm	"			nt	8 bar	2.200.200
		Φ500 x 15.3mm	"			nt	6.3 bar	2.199.800
		Φ500 x 19.1mm	"			nt	8 bar	2.651.800
		Φ560 x 17.2mm	"			nt	6.3 bar	2.769.800
		Φ560 x 21.4mm	"			nt	8 bar	3.327.800
		Φ630 x 19.3mm	"			nt	6.3 bar	3.495.500
		Φ630 x 24.1mm	"			nt	8 bar	4.216.300
		Ống nhựa Tập đoàn Tân Á Đại Thành	"	Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Φ21 x 1.6mm	"			nt	16 bar	10.545
		Φ21 x 2.4mm	"			nt	25 bar	12.364
		Φ27 x 1.6mm	"			nt	12,5 bar	12.000
		Φ27 x 2.0mm	"			nt	16 bar	13.273
		Φ27x3.0mm	"			nt	25 bar	18.818
		Φ34 x 2.0mm	"			nt	12/13 bar	18.364
		Φ34 x 2.6mm	"			nt	16 bar	27.636
		Φ42 x 2.0mm	"			nt	10 bar	23.545
		Φ48 x 2.3mm	"			nt	10 bar	28.364
		Φ48 x 2,9mm	"			nt	12/13 bar	34.364
		Φ60 x 1.9mm	"			nt	6 bar	34.909
		Φ60 x 2.3mm	"			nt	8 bar	40.636
		Φ60 x 2.9mm	"			nt	10 bar	49.091
		Φ60 x 3.6mm	"			nt	12,5 bar	61.636
		Φ75 x 1.5mm	"			nt	4 bar	33.545
		Φ75 x 2.2mm	"			nt	6 bar	44.273
		Φ75 x 2.9mm	"			nt	8 bar	57.818
		Φ75 x 3.6mm	"			nt	10 bar	71.545
		Φ75 x 4.5mm	"			nt	12,5 bar	90.091
		Φ90 x 1.5mm	"			nt	3 bar/thoát	41.000
		Φ90 x 2.2mm	"			nt	5 bar	54.727
		Φ90 x 2.7mm	"			nt	6 bar	63.364
		Φ90 x 3.5mm	"			nt	8 bar	83.091
		Φ90 x 4.3mm	"			nt	12,5 bar	103.091
		Φ90 x 5.4mm	"			nt	12,5 bar	128.000
		Φ110 x 1,9mm	"			nt	3bar	61.818

		Φ110 x 2,7mm	"			nt	5 bar	81.545
		Φ110 x 3.2mm	"			nt	6 bar	92.818
		Φ110 x 4.2mm	"			nt	8 bar	130.000
		Φ110 x 5.3mm	"			nt	10 bar	155.636
		Φ110 x 6.6mm	"			nt	12,5 bar	192.091
		Φ125 x 3.1mm	"			nt	5 bar	100.818
		Φ125 x 3.7mm	"			nt	6 bar	119.364
		Φ125 x 4.8mm	"			nt	8 bar	151.545
		Φ125 x 6.0mm	"			nt	10 bar	190.818
		Φ125 x7.4mm	"			nt	12,5 bar	234.000
		Φ140 x 3.5mm	"			nt	5 bar	126.000
		Φ140 x 4.1mm	"			nt	6 bar	148.545
		Φ140 x 5.4mm	"			nt	8 bar	198.636
		Φ140 x 6.7mm	"			nt	10 bar	243.182
		Φ140 x 8.3mm	"			nt	12,5 bar	299.000
		Φ160 x 4mm	"			nt	5 bar	166.636
		Φ160 x 4.7mm	"			nt	6 bar	192.364
		Φ160 x 6.2mm	"			nt	8 bar	248.818
		Φ160 x 7.7mm	"			nt	10 bar	315.727
		Φ160 x 9.5mm	"			nt	12,5 bar	387.545
		Φ200 x 4.9mm	"			nt	5 bar	259.545
		Φ200 x 5.9mm	"			nt	6 bar	301.818
		Φ200 x 7.7mm	"			nt	8 bar	385.182
		Φ200 x 9.6mm	"			nt	10 bar	493.364
		Φ200 x 11.9mm	"			nt	12,5 bar	608.182
		Φ225 x 5.5mm	"			nt	5 bar	316.364
		Φ225 x 6.6mm	"			nt	6 bar	375.091
		Φ225 x 8.6mm	"			nt	8 bar	487.000
		Φ225 x 10.8mm	"			nt	10 bar	624.727
		Φ225 x 13.4mm	"			nt	12.5 bar	772.091
		Φ250 x 6.2mm	"			nt	5 bar	416.091
		Φ250 x 7.3mm	"			nt	6 bar	485.545
		Φ250 x 9.6mm	"			nt	8 bar	627.636
		Φ250 x 11.9mm	"			nt	10 bar	793.364
		Φ250 x 14.8mm	"			nt	12.5 bar	982.636
		Φ280 x 6.9mm	"			nt	5 bar	494.818
		Φ280 x 8.2mm	"			nt	6 bar	583.000
		Φ280 x 10.7mm	"			nt	8 bar	749.000
		Φ280 x 13.4mm	"			nt	10 bar	1.027.182
		Φ280 x 16.6mm	"			nt	12.5 bar	1.179.182
		Φ315 x 7.7mm	"			nt	5 bar	621.000
		Φ315 x 9.2mm	"			nt	6 bar	745.000
		Φ315x12.1mm	"			nt	8 bar	936.091
		Φ315x15.0mm	"			nt	10 bar	1.296.000
		Φ315x18.7mm	"			nt	12.5 bar	1.492.273
		Φ355 x 8.7mm	"			nt	5/6 bar	811.364

		Φ355 x 10.4mm	"			nt	6 bar	965.273
		Φ400 x 9.8mm	"			nt	5 bar	1.031.000
		Φ400 x 11.7mm	"			nt	6 bar	1.235.182
		Φ400 x 15.3mm	"			nt	8 bar	1.587.364
		Φ400 x 19.1mm	"			nt	10 bar	1.961.091
		Φ450x13.2mm	"			nt	6 bar	1.554.909
		Φ450 x 17.2mm	"			nt	8 bar	2.007.727
		Φ450 x 21.5mm	"			nt	10 bar	2.487.273
		Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất và Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen		Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Ống HDPE-PE100				nt	**Độ dày (PN6)**	
		Ø 110				nt	4.2	100.100
		Ø 125				nt	4.8	129.200
		Ø 140				nt	5.4	162.800
		Ø 160				nt	6.2	214.000
		Ø 180				nt	6.9	267.100
		Ø 200				nt	7.7	331.000
		Ø 225				nt	8.6	415.100
		Ø 250				nt	9.6	524.700
		Ø 280				nt	10.7	643.000
		Ø 315				nt	12.1	816.900
		Ø 355				nt	13.6	1.035.000
		Ø 400				nt	15.3	1.313.600
							Độ dày (PN8)	
		Ø 40				nt	2.0	17.200
		Ø 50				nt	2.4	26.700
		Ø 63				nt	3.0	41.700
		Ø 75				nt	3.6	59.200
		Ø 90				nt	4.3	83.300
		Ø 110				nt	5.3	125.000
		Ø 125				nt	6.0	159.800
		Ø 140				nt	6.7	200.000
		Ø 160				nt	7.7	262.200
		Ø 180				nt	8.6	329.600
		Ø 200				nt	9.6	408.300
		Ø 225				nt	10.8	516.000
		Ø 250				nt	11.9	631.500
		Ø 280				nt	13.4	797.100
		Ø 315				nt	15.0	1.001.700
		Ø 355				nt	16.9	1.271.800
		Ø 400				nt	19.1	1.621.700
							PN 10	

		Ø 32				nt	2.0	13.600
		Ø 40				nt	2.4	20.800
		Ø 50				nt	3.0	32.100
		Ø 63				nt	3.8	51.200
		Ø 75				nt	4.5	71.400
		Ø 90				nt	5.4	102.800
		Ø 110				nt	6.6	152.800
		Ø 125				nt	7.4	194.900
		Ø 140				nt	8.3	244.700
		Ø 160				nt	9.5	319.400
		Ø 180				nt	10.7	404.000
		Ø 200				nt	11.9	498.400
		Ø 225				nt	13.4	628.800
		Ø 250				nt	14.8	774.800
		Ø 280				nt	16.6	968.200
		Ø 315				nt	18.7	1.232.600
		Ø 355				nt	21.1	1.568.600
		Ø 400				nt	23.7	1.982.600
							PN 12,5	
		Ø 20				nt	-	7.400
		Ø 25				nt	2.0	10.200
		Ø 32				nt	2.4	16.800
		Ø 40				nt	3.0	25.200
		Ø 50				nt	3.7	38.600
		Ø 63				nt	4.7	61.500
		Ø 75				nt	5.6	87.200
		Ø 90				nt	6.7	124.700
		Ø 110				nt	8.1	184.800
		Ø 125				nt	9.2	238.100
		Ø 140				nt	10.3	298.200
		Ø 160				nt	11.8	389.200
		Ø 180				nt	13.3	494.000
		Ø 200				nt	14.7	605.900
		Ø 225				nt	16.6	769.400
		Ø 250				nt	18.4	947.700
		Ø 280				nt	20.6	1.187.600
		Ø 315				nt	23.2	1.505.100
		Ø 355				nt	26.1	1.908.000
		Ø 400				nt	29.4	2.419.800
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.0	8.100
		Ø 25				nt	2.3	12.000
		Ø 32				nt	3.0	19.600
		Ø 40				nt	3.7	30.300
		Ø 50				nt	4.6	46.800
		Ø 63				nt	5.8	74.200

		Ø 75				nt	6.8	103.500
		Ø 90				nt	8.2	149.900
		Ø 110				nt	10.0	222.400
		Ø 125				nt	11.4	288.400
		Ø 140				nt	12.7	359.400
		Ø 160				nt	14.6	471.800
		Ø 180				nt	16.4	596.300
		Ø 200				nt	18.2	735.400
		Ø 225				nt	20.5	930.800
		Ø 250				nt	22.7	1.144.800
		Ø 280				nt	25.4	1.435.200
		Ø 315				nt	28.6	1.816.700
		Ø 355				nt	32.2	2.306.100
		Ø 400				nt	36.3	2.927.900
							PN 20	
		Ø 20				nt	2.3	9.400
		Ø 25				nt	3.0	14.900
		Ø 32				nt	3.6	23.000
		Ø 40				nt	4.5	35.900
		Ø 50				nt	5.6	55.600
		Ø 63				nt	7.1	88.700
		Ø 75				nt	8.4	124.700
		Ø 90				nt	10.1	179.800
		Ø 110				nt	12.3	268.400
		Ø 125				nt	14.0	338.200
		Ø 140				nt	15.7	435.500
		Ø 160				nt	17.9	567.600
		Tập đoàn Tân Á Đại Thành				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
							Độ dày (PN6)	
		Ø 40				nt	1,6	18.182
		Ø 50				nt	2	27.273
		Ø 63				nt	2,5	45.455
		Ø 75				nt	2,9	60.455
		Ø 90				nt	3,5	90.909
		Ø 110				nt	4.2	109.091
		Ø 125				nt	4.8	140.909
		Ø 140				nt	5.4	177.273
		Ø 160				nt	6.2	236.364
		Ø 180				nt	6.9	290.909
		Ø 200				nt	7.7	363.636
		Ø 225				nt	8.6	458.182
		Ø 250				nt	9.6	570.909
		Ø 280				nt	10.7	709.091
		Ø 315				nt	12.1	900.000
		Ø 355				nt	13.6	1.145.455
		Ø 400				nt	15.3	1.445.455

						nt	**Độ dày (PN8)**	
		Ø 40				nt	2.0	19.091
		Ø 50				nt	2.4	29.091
		Ø 63				nt	3.0	45.455
		Ø 75				nt	3.6	64.545
		Ø 90				nt	4.3	101.818
		Ø 110				nt	5.3	136.364
		Ø 125				nt	6.0	177.273
		Ø 140				nt	6.7	222.727
		Ø 160				nt	7.7	290.909
		Ø 180				nt	8.6	363.636
		Ø 200				nt	9.6	454.545
		Ø 225				nt	10.8	572.727
		Ø 250				nt	11.9	698.182
		Ø 280				nt	13.4	895.455
		Ø 315				nt	15.0	1.122.727
		Ø 355				nt	16.9	1.409.091
		Ø 400				nt	19.1	1.809.091
							PN 10	
		Ø 32				nt	2.0	14.545
		Ø 40				nt	2.4	22.727
		Ø 50				nt	3.0	34.545
		Ø 63				nt	3.8	56.364
		Ø 75				nt	4.5	80.000
		Ø 90				nt	5.4	113.636
		Ø 110				nt	6.6	172.727
		Ø 125				nt	7.4	218.182
		Ø 140				nt	8.3	272.727
		Ø 160				nt	9.5	359.091
		Ø 180				nt	10.7	450.000
		Ø 200				nt	11.9	563.636
		Ø 225				nt	13.4	690.909
		Ø 250				nt	14.8	854.545
		Ø 280				nt	16.6	1.072.727
		Ø 315				nt	18.7	1.363.636
		Ø 355				nt	21.1	1.727.273
		Ø 400				nt	23.7	2.200.000
							PN 12,5	
		Ø 25				nt	2.0	10.909
		Ø 32				nt	2.4	18.182
		Ø 40				nt	3.0	27.273
		Ø 50				nt	3.7	41.818
		Ø 63				nt	4.7	68.182
		Ø 75				nt	5.6	96.364
		Ø 90				nt	6.7	136.364
		Ø 110				nt	8.1	204.545

		Ø 125				nt	9.2	263.636
		Ø 140				nt	10.3	327.273
		Ø 160				nt	11.8	427.273
		Ø 180				nt	13.3	545.455
		Ø 200				nt	14.7	668.182
		Ø 225				nt	16.6	845.455
		Ø 250				nt	18.4	1.054.545
		Ø 280				nt	20.6	1.327.273
		Ø 315				nt	23.2	1.654.545
		Ø 355				nt	26.1	2.100.000
		Ø 400				nt	29.4	2.654.545
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.0	8.727
		Ø 25				nt	2.3	13.182
		Ø 32				nt	3.0	21.364
		Ø 40				nt	3.7	33.636
		Ø 50				nt	4.6	50.909
		Ø 63				nt	5.8	80.909
		Ø 75				nt	6.8	116.364
		Ø 90				nt	8.2	165.455
		Ø 110				nt	10.0	250.000
		Ø 125				nt	11.4	322.727
		Ø 140				nt	12.7	400.000
		Ø 160				nt	14.6	527.273
		Ø 180				nt	16.4	663.636
		Ø 200				nt	18.2	827.273
		Ø 225				nt	20.5	1.010.909
		Ø 250				nt	22.7	1.254.545
		Ø 280				nt	25.4	1.581.818
		Ø 315				nt	28.6	2.009.091
		Ø 355				nt	32.2	2.545.455
		Ø 400				nt	36.3	3.245.455
							PN 20	
		Ø 20				nt	2.3	10.364
		Ø 25				nt	3.0	16.545
		Ø 32				nt	3.6	25.455
		Ø 40				nt	4.5	39.091
		Ø 50				nt	5.6	61.818
		Ø 63				nt	7.1	98.182
		Ø 75				nt	8.4	138.182
		Ø 90				nt	10.1	200.000
		Ø 110				nt	12.3	300.000
		Ø 125				nt	14.0	381.818
		Ø 140				nt	15.7	481.818
		Ø 160				nt	17.9	631.818
		Ø 180				nt	20.1	800.000

		Ø 200				nt	22.4	1.000.000
		Ø 225				nt	25.2	1.218.182
		Ø 250				nt	27.9	1.509.091
		Ø 280				nt	31.3	1.900.000
		Ø 315				nt	35.2	2.418.182
		Ø 355				nt	39.7	3.072.727
		Ø 400				nt	44.7	3.900.000
		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
							Độ dày	
							PN 10	
		Ø 20				nt	1.9-2.3	17.300
		Ø 25				nt	2.3-2.8	27.000
		Ø 32				nt	2.9	49.200
		Ø 40				nt	3.7	66.000
		Ø 50				nt	4.6	96.700
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.8	23.700
		Ø 25				nt	3.5 - 4.2	43.700
		Ø 32				nt	4.4	59.100
		Ø 40				nt	5.5	80.000
		Ø 50				nt	6.9	127.300
							PN 20	
		Ø 20				nt	3.4	26.300
		Ø 25				nt	4.2	46.100
		Ø 32				nt	5.4	67.900
		Ø 40				nt	6.7	67.900
		Ø 50				nt	8.3	67.900
		Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
							Độ dày	
							PN 10	
		Ø 20				nt	1.9-2.3	21.200
		Ø 25				nt	2.3-2.8	37.900
		Ø 32				nt	2.9	49.100
		Ø 40				nt	3.7	65.900
		Ø 50				nt	4.6	96.600
							PN 20	
		Ø 20				nt	3.4	26.200
		Ø 25				nt	4.2	46.000
		Ø 32				nt	5.4	67.800
		Ø 40				nt	6.7	105.000
		Ø 50				nt	8.3	163.100
		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà (Dekko)				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Ống nhựa uPVC dán keo	đ/m	(TCVN-6151:2002)				
		Ống thoát Φ21 dầy 1.0	"			nt		6.300
		Class 0 Φ21 dầy 1.2	"			nt		7.700
		Class 1 Φ21 dầy 1.5	"			nt		8.400

		Class 2 Φ21 dầy 1.6	"			nt		10.100
		Class 3 Φ21 dầy 2.4	"			nt		11.800
		Ống thoát Φ27 dầy 1.0	"			nt		7.800
		Class 0 Φ27 dầy 1.3	"			nt		9.800
		Class 1 Φ27 dầy 1.6	"			nt		11.500
		Class 2 Φ27 dầy 2.0	"			nt		12.800
		Class 3 Φ27 dầy 3.0	"			nt		18.100
		Ống thoát Φ34 dầy 1.0	"			nt		10.100
		Class 0 Φ34 dầy 1.5	"			nt		11.800
		Class 1 Φ34 dầy 1.7	"			nt		14.500
		Class 2 Φ34 dầy 2.0	"			nt		17.700
		Class 3 Φ34 dầy 2.6	"			nt		20.100
		Class 4 Φ34 dầy 3.8	"			nt		29.800
		Ống thoát Φ42 dầy 1.2	"			nt		15.100
		Class 0 Φ42 dầy 1.5	"			nt		16.900
		Class 1 Φ42 dầy 1.7	"			nt		19.900
		Class 2 Φ42 dầy 2.0	"			nt		22.600
		Class 3 Φ42 dầy 2.5	"			nt		26.600
		Class 4 Φ42 dầy 3.2	"			nt		32.900
		Class 5 Φ42 dầy 4.7	"			nt		44.300
		Ống thoát Φ48 dầy 1.4	"			nt		17.700
		Class 0 Φ48 dầy 1.6	"			nt		20.700
		Class 1 Φ48 dầy 1.9	"			nt		23.700
		Class 2 Φ48 dầy 2.3	"			nt		27.300
		Class 3 Φ48 dầy 2.9	"			nt		33.000
		Class 4 Φ48 dầy 3.6	"			nt		41.400
		Class 5 Φ48 dầy 5.4	"			nt		59.400
		Ống thoát Φ60 dầy 1.4	"			nt		23.000
		Class 0 Φ60 dầy 1.5	"			nt		27.500
		Class 1 Φ60 dầy 1.8	"			nt		33.500
		Class 2 Φ60 dầy 2.3	"			nt		39.000
		Class 3 Φ60 dầy 2.9	"			nt		47.200
		Class 4 Φ60 dầy 3.6	"			nt		59.200
		Class 5 Φ60 dầy 4.5	"			nt		71.100
		Ống thoát Φ75 dầy 1.5	"			nt		32.200
		Class 0 Φ75 dầy 1.9	"			nt		37.600
		Class 1 Φ75 dầy 2.2	"			nt		42.600
		Class 2 Φ75 dầy 2.9	"			nt		55.500
		Class 3 Φ75 dầy 3.6	"			nt		68.800
		Class 4 Φ75 dầy 4.5	"			nt		86.500
		Class 5 Φ75 dầy 5.6	"			nt		104.400
		Ống thoát Φ90 dầy 1.5	"			nt		39.300
		Class 0 Φ90 dầy 1.8	"			nt		44.900
		Class 1 Φ90 dầy 2.2	"			nt		52.600
		Class 2 Φ90 dầy 2.7	"			nt		60.800
		Class 3 Φ90 dầy 3.5	"			nt		79.700

		Class 4 Φ90 dầy 4.3	"			nt		99.000
		Class 5 Φ90 dầy 5.4	"			nt		123.000
		Ống thoát Φ110 dầy 1.9	"			nt		59.400
		Class 0 Φ110 dầy 2.2	"			nt		67.200
		Class 1 Φ110 dầy 2.7	"			nt		78.300
		Class 2 Φ110 dầy 3.2	"			nt		89.100
		Class 3 Φ110 dầy 4.2	"			nt		124.800
		Class 4 Φ110 dầy 5.3	"			nt		149.400
		Class 5 Φ110 dầy 6.6	"			nt		184.400
		Ống thoát Φ125 dầy 2.0	"			nt		65.600
		Class 0 Φ125 dầy 2.5	"			nt		82.700
		Class 1 Φ125 dầy 3.1	"			nt		96.800
		Class 2 Φ125 dầy 3.7	"			nt		114.700
		Class 3 Φ125 dầy 4.8	"			nt		145.500
		Class 4 Φ125 dầy 6.0	"			nt		183.300
		Class 5 Φ125 dầy 7.4	"			nt		224.700
		Ống thoát Φ140 dầy 2.2	"			nt		80.800
		Class 0 Φ140 dầy 2.8	"			nt		102.800
		Class 1 Φ140 dầy 3.5	"			nt		121.000
		Class 2 Φ140 dầy 4.1	"			nt		142.600
		Class 3 Φ140 dầy 5.4	"			nt		190.800
		Class 4 Φ140 dầy 6.7	"			nt		233.500
		Class 5 Φ140 dầy 8.3	"			nt		287.200
		Ống thoát Φ160 dầy 2.5	"			nt		104.900
		Class 0 Φ160 dầy 3.2	"			nt		137.300
		Class 1 Φ160 dầy 4.0	"			nt		160.000
		Class 2 Φ160 dầy 4.7	"			nt		184.700
		Class 3 Φ160 dầy 6.2	"			nt		238.900
		Class 4 Φ160 dầy 7.7	"			nt		303.100
		Class 5 Φ160 dầy 9.5	"			nt		372.100
		Ống thoát Φ200 dầy 3.2	"			nt		196.700
		Class 0 Φ200 dầy 3.9	"			nt		206.200
		Class 1 Φ200 dầy 4.9	"			nt		249.200
		Class 2 Φ200 dầy 5.9	"			nt		289.800
		Class 3 Φ200 dầy 7.7	"			nt		369.800
		Class 4 Φ200 dầy 9.6	"			nt		473.900
		Class 5 Φ200 dầy 11.9	"			nt		584.100
		Ống thoát Φ225 dầy 3.5	"			nt		204.300
		Class 0 Φ225 dầy 4.4	"			nt		252.800
		Class 1 Φ225 dầy 5.5	"			nt		303.800
		Class 2 Φ225 dầy 6.6	"			nt		360.100
		Class 3 Φ225 dầy 8.6	"			nt		467.700
		Class 4 Φ225 dầy 10.8	"			nt		599.800
		Class 5 Φ225 dầy 13.4	"			nt		741.400
		Ống thoát Φ250 dầy 3.9	"			nt		265.800
		Class 0 Φ250 dầy 4.9	"			nt		331.400

		Class 1 Φ250 dầy 6.2	"			nt		399.600
		Class 2 Φ250 dầy 7.3	"			nt		466.300
		Class 3 Φ250 dầy 9.6	"			nt		602.700
		Class 4 Φ250 dầy 11.9	"			nt		761.900
		Class 5 Φ250 dầy 14.8	"			nt		943.600
		Ống thoát Φ315 dầy 5.3	"			nt		433.500
		Class 0 Φ315 dầy 6.2	"			nt		502.300
		Class 1 Φ315 dầy 7.7	"			nt		596.300
		Class 2 Φ315 dầy 9.2	"			nt		715.400
		Class 3 Φ315 dầy 12.1	"			nt		898.900
		Class 4 Φ315 dầy 15.0	"			nt		1.244.500
		Class 5 Φ315 dầy 18.7	"			nt		1.434.000
		Class 0 Φ355 dầy 7.0	"			nt		634.500
		Class 1 Φ355 dầy 8.7	"			nt		779.100
		Class 2 Φ355 dầy 10.4	"			nt		926.900
		Class 3 Φ355 dầy 13.6	"			nt		1.202.800
		Class 4 Φ355 dầy 16.9	"			nt		1.479.000
		Class 5 Φ355 dầy 21.1	"			nt		1.825.200
		Class 0 Φ400 dầy 7.8	"			nt		796.300
		Class 1 Φ400 dầy 9.8	"			nt		990.100
		Class 2 Φ400 dầy 11.7	"			nt		1.177.400
		Class 3 Φ400 dầy 15.3	"			nt		1.524.400
		Class 4 Φ400 dầy 19.1	"			nt		1.883.100
		Class 5 Φ400 dầy 23.7	"			nt		2.308.800
		Class 0 Φ450 dầy 8.8	"			nt		1.010.500
		Class 1 Φ450 dầy 11.0	"			nt		1.251.500
		Class 2 Φ450 dầy 13.2	"			nt		1.493.100
		Class 3 Φ450 dầy 17.2	"			nt		1.928.000
		Class 4 Φ450 dầy 21.5	"			nt		2.388.400
		Class 0 Φ500 dầy 9.8	"			nt		1.325.300
		Class 1 Φ500 dầy 12.3	"			nt		1.580.300
		Class 2 Φ500 dầy 14.6	"			nt		1.828.600
		Class 3 Φ500 dầy 19.1	"			nt		2.364.200
		Class 4 Φ500 dầy 23.9	"			nt		2.802.200
		Class 5 Φ500 dầy 29.7	"			nt		3.586.800
		Ống nhựa PPR - PN10	đ/m	TIÊU CHUẨN DIN 8077-8078 CỦA CHLB ĐỨC		nt		
		Φ20 dầy 2.3mm	"			nt		22.182
		Φ25 dầy 2.8mm	"			nt		39.545
		Φ32 dầy 2.9mm	"			nt		51.364
		Φ40 dầy 3.7mm	"			nt		68.909
		Φ50 dầy 4.6mm	"			nt		101.000
		Φ63 dầy 5.8mm	"			nt		161.091
		Φ75 dầy 6.8mm	"			nt		224.909
		Φ90 dầy 8.2mm	"			nt		326.182

		Φ110 dầy 10.0mm	"			nt		521.727
		Φ125 dầy 11.4mm	"			nt		646.000
		Φ140 dầy 12.7mm	"			nt		797.545
		Φ160 dầy 14.6mm	"			nt		1.083.909
		Φ180 dầy 16.4mm	"			nt		1.713.818
		Φ200 dầy 18.2mm	"			nt		2.079.545
		Ống nhựa PPR - PN16				nt		
		Φ20 dầy 2.8mm	"			nt		24.727
		Φ25 dầy 3.5mm	"			nt		45.636
		Φ32 dầy 4.4mm	"			nt		61.727
		Φ40 dầy 5.5mm	"			nt		83.636
		Φ50 dầy 6.9mm	"			nt		133.000
		Φ63 dầy 8.6mm	"			nt		209.000
		Φ75 dầy 10.3mm	"			nt		285.000
		Φ90 dầy 12.3mm	"			nt		399.000
		Φ110 dầy 15.1mm	"			nt		608.000
		Φ125 dầy 17.1mm	"			nt		788.545
		Φ140 dầy 19.2mm	"			nt		959.545
		Φ160 dầy 21.9mm	"			nt		1.330.000
		Φ180 dầy 24.6mm	"			nt		2.382.636
		Φ200 dầy 27.4mm	"			nt		2.946.909
		Ống nhựa PPR - PN20				nt		
		Φ20 dầy 3.4mm	"			nt		27.455
		Φ25 dầy 4.2mm	"			nt		48.545
		Φ32 dầy 5.4mm	"			nt		70.909
		Φ40 dầy 6.7mm	"			nt		109.727
		Φ50 dầy 8.3mm	"			nt		170.636
		Φ63 dầy 10.5mm	"			nt		269.364
		Φ75 dầy 12.5mm	"			nt		381.909
		Φ90 dầy 15.0mm	"			nt		556.545
		Φ110 dầy 18.3mm	"			nt		823.909
		Φ125 dầy 20.8mm	"			nt		1.062.455
		Φ140 dầy 23.3mm	"			nt		1.340.091
		Φ160 dầy 26.6mm	"			nt		1.779.182
		Φ180 dầy 29.0mm	"			nt		2.914.818
		Φ200 dầy 33.2mm	"			nt		3.621.000
		Ống nhựa PPR - PN25				nt		
		Φ20 dầy 4.0mm	"			nt		31.825
		Φ25 dầy 5.0mm	"			nt		52.725
		Φ32 dầy 6.4mm	"			nt		81.035
		Φ40 dầy 8.0mm	"			nt		125.210
		Φ50 dầy 10.0mm	"			nt		194.560
		Φ63 dầy 12.6mm	"			nt		312.930
		Φ75 dầy 15.0mm	"			nt		439.755
		Φ90 dầy 18.0mm	"			nt		630.420
		Φ110 dầy 22.0mm	"			nt		946.390

		Φ125 dầy 25.1mm	"			nt		1.271.955
		Φ140 dầy 28.1mm	"			nt		1.668.200
		Φ160 dầy 32.1mm	"			nt		2.170.370
		Ống tránh				nt		
		Φ20	"			nt		14.273
		Φ25	"			nt		23.727
		Ống nhựa HDPE100 PN6				nt		
		Φ40 dầy 1.8mm	"			nt		15.364
		Φ50 dầy 2.0mm	"			nt		21.727
		Φ63 dầy 2.5mm	"			nt		33.909
		Φ75 dầy 2.9mm	"			nt		46.182
		Φ90 dầy 3.5mm	"			nt		75.727
		Φ110 dầy 4.2mm	"			nt		97.818
		Φ125 dầy 4.8mm	"			nt		125.818
		Φ140 dầy 5.4mm	"			nt		157.909
		Φ160 dầy 6.2mm	"			nt		206.909
		Φ180 dầy 6.9mm	"			nt		258.545
		Φ200 dầy 7.7mm	"			nt		321.091
		Φ225 dầy 8.6mm	"			nt		402.818
		Φ250 dầy 9.6mm	"			nt		499.000
		Φ280 dầy 10.7mm	"			nt		618.818
		Φ315 dầy 12.1mm	"			nt		789.091
		Φ355 dầy 13.6mm	"			nt		1.002.273
		Φ400 dầy 15.3mm	"			nt		1.264.455
		Φ450 dầy 17.2mm	"			nt		1.615.909
		Φ500 dầy 19.1mm	"			nt		1.967.909
		Φ560 dầy 21.4mm	"			nt		2.702.727
		Φ630 dầy 24.1mm	"			nt		3.424.545
		Φ710 dầy 27.2mm	"			nt		4.360.000
		Φ800 dầy 30.6mm	"			nt		5.521.818
		Φ900 dầy 34.4mm	"			nt		6.983.636
		Φ1000 dầy 38.2mm	"			nt		8.617.273
		Φ1200 dầy 45.9mm	"			nt		12.411.818
		Ống nhựa HDPE100 PN8				nt		
		Φ40 dầy 1.9mm	"			nt		16.636
		Φ50 dầy 2.4mm	"			nt		25.818
		Φ63 dầy 3.0mm	"			nt		39.909
		Φ75 dầy 3.5mm	"			nt		56.727
		Φ90 dầy 4.3mm	"			nt		91.273
		Φ110 dầy 5.3mm	"			nt		120.364
		Φ125 dầy 6.0mm	"			nt		155.091
		Φ140 dầy 6.7mm	"			nt		192.727
		Φ160 dầy 7.7mm	"			nt		253.273
		Φ180 dầy 8.6mm	"			nt		318.545
		Φ200 dầy 9.6mm	"			nt		395.818
		Φ225 dầy 10.8mm	"			nt		499.091

		Φ250 dầy 11.9mm	"			nt		610.636
		Φ280 dầy 13.4mm	"			nt		768.455
		Φ315 dầy 15.0mm	"			nt		965.909
		Φ355 dầy 16.9mm	"			nt		1.235.636
		Φ400 dầy 19.1mm	"			nt		1.556.909
		Φ450 dầy 21.5mm	"			nt		1.987.273
		Φ500 dầy 23.9mm	"			nt		2.467.091
		Φ560 dầy 26.7mm	"			nt		3.332.727
		Φ630 dầy 30.0mm	"			nt		4.210.909
		Φ710 dầy 33.9mm	"			nt		5.369.091
		Φ800 dầy 38.1mm	"			nt		6.805.455
		Φ900 dầy 42.9mm	"			nt		8.610.909
		Φ1000 dầy 47.7mm	"			nt		10.639.091
		Φ1200 dầy 57.2mm	"			nt		15.312.727
		Ống nhựa HDPE100 PN10	"			nt		
		Φ32 dầy 1.9mm	"			nt		13.455
		Φ40 dầy 2.4mm	"			nt		20.091
		Φ50 dầy 3.0mm	"			nt		31.273
		Φ63 dầy 3.8mm	"			nt		49.727
		Φ75 dầy 4.5mm	"			nt		70.364
		Φ90 dầy 5.4mm	"			nt		101.909
		Φ110 dầy 6.6mm	"			nt		148.182
		Φ125 dầy 7.4mm	"			nt		189.364
		Φ140 dầy 8.3mm	"			nt		237.455
		Φ160 dầy 9.5mm	"			nt		309.727
		Φ180 dầy 10.7mm	"			nt		392.818
		Φ200 dầy 11.9mm	"			nt		488.091
		Φ225 dầy 13.5mm	"			nt		616.273
		Φ250 dầy 14.8mm	"			nt		757.364
		Φ280 dầy 16.6mm	"			nt		950.818
		Φ315 dầy 18.7mm	"			nt		1.203.545
		Φ355 dầy 21.1mm	"			nt		1.516.909
		Φ400 dầy 23.7mm	"			nt		1.937.091
		Φ450 dầy 26.7mm	"			nt		2.436.000
		Φ500 dầy 29.7mm	"			nt		3.026.455
		Φ560 dầy 33.2mm	"			nt		4.091.818
		Φ630 dầy 37.4mm	"			nt		5.182.727
		Φ710 dầy 42.1mm	"			nt		6.586.364
		Φ800 dầy 47.4mm	"			nt		8.351.818
		Φ900 dầy 53.3mm	"			nt		10.564.545
		Φ1000 dầy 59.3mm	"			nt		13.056.364
		Φ1200 dầy 67.9mm	"			nt		17.985.455
		Ống nhựa HDPE100 PN12.5	"			nt		
		Φ25 dầy 1.9mm	"			nt		9.818
		Φ32 dầy 2.4mm	"			nt		15.727
		Φ40 dầy 3.0mm	"			nt		24.273

		Φ50 dầy 3.7mm	"			nt		37.364
		Φ63 dầy 4.7mm	"			nt		59.636
		Φ75 dầy 5.6mm	"			nt		85.273
		Φ90 dầy 6.7mm	"			nt		120.818
		Φ110 dầy 8.1mm	"			nt		182.545
		Φ125 dầy 9.2mm	"			nt		232.909
		Φ140 dầy 10.3mm	"			nt		290.364
		Φ160 dầy 11.8mm	"			nt		380.909
		Φ180 dầy 13.3mm	"			nt		481.636
		Φ200 dầy 14.7mm	"			nt		599.455
		Φ225 dầy 16.6mm	"			nt		740.455
		Φ250 dầy 18.4mm	"			nt		915.636
		Φ280 dầy 20.6mm	"			nt		1.148.545
		Φ315 dầy 23.2mm	"			nt		1.453.091
		Φ355 dầy 26.1mm	"			nt		1.844.818
		Φ400 dầy 29.4mm	"			nt		2.345.545
		Φ450 dầy 33.1mm	"			nt		2.970.000
		Φ500 dầy 36.8mm	"			nt		3.660.545
		Φ560 dầy 41.2mm	"			nt		4.994.545
		Φ630 dầy 46.3mm	"			nt		6.312.727
		Φ710 dầy 52.2mm	"			nt		8.031.818
		Φ800 dầy 58.8mm	"			nt		8.578.182
		Φ900 dầy 66.2mm	"			nt		12.907.273
		Φ1000 dầy 72.5mm	"			nt		15.720.909
		Φ1200 dầy 88.2mm	"			nt		22.924.600
		Ống nhựa HDPE100 PN16	"			nt		
		Φ20 dầy 1.9mm	"			nt		7.545
		Φ25 dầy 2.3mm	"			nt		11.455
		Φ32 dầy 3.0mm	"			nt		18.909
		Φ40 dầy 3.7mm	"			nt		29.182
		Φ50 dầy 4.6mm	"			nt		45.182
		Φ63 dầy 5.8mm	"			nt		71.818
		Φ75 dầy 6.8mm	"			nt		100.455
		Φ90 dầy 8.2mm	"			nt		144.545
		Φ110 dầy 10.0mm	"			nt		216.273
		Φ125 dầy 11.4mm	"			nt		281.455
		Φ140 dầy 12.7mm	"			nt		347.182
		Φ160 dầy 14.6mm	"			nt		456.364
		Φ180 dầy 16.4mm	"			nt		578.818
		Φ200 dầy 18.2mm	"			nt		714.091
		Φ225 dầy 20.5mm	"			nt		893.182
		Φ250 dầy 22.7mm	"			nt		1.116.909
		Φ280 dầy 25.4mm	"			nt		1.399.727
		Φ315 dầy 28.6mm	"			nt		1.749.545
		Φ355 dầy 32.2mm	"			nt		2.220.000
		Φ400 dầy 36.3mm	"			nt		2.817.455

		Φ450 dầy 40.9mm	"			nt		3.560.909
		Φ500 dầy 45.4mm	"			nt		4.457.545
		Φ560 dầy 50.8mm	"			nt		6.032.727
		Φ630 dầy 57.2mm	"			nt		7.167.273
		Φ710 dầy 64.5mm	"			nt		9.723.636
		Φ800 dầy 72.0mm	"			nt		12.407.273
		Ống nhựa HDPE100 PN20	"			nt		
		Φ20 dầy 2.3mm	"			nt		9.091
		Φ25 dầy 2.8mm	"			nt		13.727
		Φ32 dầy 3.6mm	"			nt		22.636
		Φ40 dầy 4.5mm	"			nt		34.636
		Φ50 dầy 5.6mm	"			nt		53.545
		Φ63 dầy 7.1mm	"			nt		85.273
		Φ75 dầy 8.4mm	"			nt		120.818
		Φ90 dầy 10.1mm	"			nt		173.455
		Φ110 dầy 12.3mm	"			nt		262.545
		Φ125 dầy 14mm	"			nt		336.545
		Φ140 dầy 15.7mm	"			nt		420.545
		Φ160 dầy 17.9mm	"			nt		551.818
		Φ180 dầy 20.1mm	"			nt		697.455
		Φ200 dầy 22.4mm	"			nt		867.545
		Φ225 dầy 25.2mm	"			nt		1.072.909
		Φ250 dầy 27.9mm	"			nt		1.325.636
		Φ280 dầy 31.3mm	"			nt		1.660.727
		Φ315 dầy 35.2mm	"			nt		2.112.727
		Φ355 dầy 39.7mm	"			nt		2.681.909
		Φ400 dầy 44.7mm	"			nt		3.412.000
		Φ450 dầy 50.3mm	"			nt		4.310.909
		Φ500 dầy 55.8mm	"			nt		5.338.545

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PETROLIMEX GIA LAI

Số: **429/PLXGL-QĐ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 14 tháng 05 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGĐ ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 369/ PLX-QĐ-TGĐ ngày 14/05/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 15h ngày 14 /05/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-V	**25.460**	25.460,00	*KKKNT*
Xăng không chì RON 95-III	**24.550**	24.550,00	*KKKNT*
Xăng sinh học E10 RON 95-V	**24.830**	24.830,00	*KKKNT*
Xăng sinh học E10 RON 95-III	**23.910**	23.910,00	*KKKNT*
Xăng sinh học E5 RON 92-II	**23.590**	23.590,00	*KKKNT*
Điêzen 0,05S-II	**27.760**	27.760,00	*KKKNT*
Điêzen 0,001S-V	**29.040**	29.040,00	*KKKNT*

Ghi chú: đối với các mặt hàng Xăng (trừ etanol), dầu Điêzen, Mazút và Dầu hỏa thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo văn bản số 1088/TTTN-XD ngày 15/4/2026 của Bộ Công Thương.

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty và Chi nhánh Petrolimex Pleiku; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh.

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc Chi nhánh Pleiku, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty/ Chi nhánh; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI
M.S.D.N: 4100259821-C.T.T.N.H.H
P. QUY NHƠN-T. GIA LAI

Nguyễn Văn Thắng

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai; } thay b/cáo;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Chi nhánh Petrolimex Pleiku (th/ hiện);
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PETROLIMEX GIA LAI

Số: **406/PLXGL-QĐ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 07 tháng 05 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGĐ ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 346/ PLX-QĐ-TGĐ ngày 07/05/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 15h ngày 07 /05/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-V	**25.750**	25.750,00	*KKKNT*
Xăng không chì RON 95-III	**24.830**	24.830,00	*KKKNT*
Xăng sinh học E10 RON 95-III	**24.200**	24.200,00	*KKKNT*
Xăng sinh học E5 RON 92-II	**24.260**	24.260,00	*KKKNT*
Điêzen 0,05S-II	**28.030**	28.030,00	*KKKNT*
Điêzen 0,001S-V	**29.320**	29.320,00	*KKKNT*

Ghi chú: đối với các mặt hàng Xăng (trừ etanol), dầu Điêzen, Mazút và Dầu hỏa thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo văn bản số 1088/TTTN-XD ngày 15/4/2026 của Bộ Công Thương.

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty và Chi nhánh Petrolimex Pleiku; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh.

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc Chi nhánh Pleiku, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty/ Chi nhánh; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI
M.S.D.N: 4100259821-C.T.T.N.H.H
P. QUY NHƠN-T. GIA LAI

Võ Thị Thu Hà

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai; } thay b/cáo;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Chi nhánh Petrolimex Pleiku (th/ hiện);
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PETROLIMEX

Số: **458** /PLXGL-KD
V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 7 tháng 5 năm 2026

Kính gửi: **SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;**

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm) áp dụng tại VP Công ty TNHH Petrolimex Gia Lai & CN Pleiku.

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h ngày 7/5/2026

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 4100259821-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI
P. QUY NHƠN-T. GIA LAI

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thắng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:VT,KD./.

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email: .....
- Số fax: .....

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI
M.S.D.N: 4100259821 C.T.T.N.H.H
P. QUY NHƠN-T. GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 7 tháng 5 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số **458** */PLXBD-KD ngày 7 tháng 5 năm 2026 của* ***Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai & CN Pleiku*** *về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)*

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (VB số 432/PLXBD-KD ngày 29 tháng 4 năm 2026)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	**Xăng Ron 95-V**		đ/lít	Gía bán lẻ	25.140	**25,750**	15h 7/5/2026	+610	+2.42	
2	**Xăng Ron 95-III**		đ/lít	Gía bán lẻ	24.220	**24,830**	15h 7/5/2026	+610	+2.51	
3	**Xăng E5 Ron 92-II**		đ/lít	Gía bán lẻ	23.070	**24,200**	15h 7/5/2026	+550	+2.32	
4	**DO 0.05S-II**		đ/lít	Gía bán lẻ	28.730	**28,030**	15h 7/5/2026	-700	-2.43	
5	**DO 0,001S-V**		đ/lít	Gía bán lẻ	30.010	**29,320**	15h 7/5/2026	-690	-2.29	
6	**FO 3,5S**		đ/KG	Gía bán lẻ	20.420	**21,590**	15h 7/5/2026	+1170	+5.72	

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
PETROLIMEX GIA LAI

Số: **406/PLXGL-QĐ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 07 tháng 05 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGĐ ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 346/ PLX-QĐ-TGĐ ngày 07/05/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 15h ngày 07 /05/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-V	**25.750**	25.750,00	*KKKNT*
Xăng không chì RON 95-III	**24.830**	24.830,00	*KKKNT*
Xăng sinh học E10 RON 95-III	**24.200**	24.200,00	*KKKNT*
Xăng sinh học E5 RON 92-II	**24.260**	24.260,00	*KKKNT*
Điêzen 0,05S-II	**28.030**	28.030,00	*KKKNT*
Điêzen 0,001S-V	**29.320**	29.320,00	*KKKNT*

Ghi chú: đối với các mặt hàng Xăng (trừ etanol), dầu Điêzen, Mazút và Dầu hỏa thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo văn bản số 1088/TTTN-XD ngày 15/4/2026 của Bộ Công Thương.

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty và Chi nhánh Petrolimex Pleiku; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh.

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc Chi nhánh Pleiku, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty/ Chi nhánh; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI
M.S.D.N: 4100259821-C.T.T.N.H.H
P. QUY NHƠN-T. GIA LAI

Võ Thị Thu Hà

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai; } thay b/cáo;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Chi nhánh Petrolimex Pleiku (th/ hiện);
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
PETROLIMEX GIA LAI

Số:407/PLXGL-QĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 07 tháng 05 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán buôn Mazut FO 3,5S

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGĐ ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 346/ PLX-QĐ-TGĐ ngày 07/05/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá giá bán buôn mặt hàng Mazut No2B (3,5S) tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện của bên mua và được áp dụng từ 15 giờ ngày 07/05/2026 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ KG

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Mazut No2B (3,5S)	**21.590**	21.590	*KKKNT*

Ghi chú: đối với các mặt hàng Xăng (trừ etanol), dầu Điêzen, Mazút và Dầu hỏa thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo văn bản số 1088/TTTN-XD ngày 15/4/2026 của Bộ Công Thương.

Điều 2. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai; } thay b/cáo;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Chi nhánh Petrolimex Pleiku (th/ hiện);
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Võ Thị Thu Hà

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PETROLIMEX

Số: **476A** /PLXGL-KD
V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 14 tháng 5 năm 2026

Kính gửi: **SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;**

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm) áp dụng tại VP Công ty TNHH Petrolimex Gia Lai & CN Pleiku.

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h ngày 14/5/2026

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:VT,KD./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI
M.S.D.N: 4100259821 C.T.T.N.H.H
P. QUY NHƠN-T. GIA LAI

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thắng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email: .....
- Số fax: .....

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN
(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 14 tháng 5 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số **476A** */PLXBD-KD ngày **14** tháng **5** năm **2026** của **Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai & CN Pleiku** về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)*

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (VB số 458/PLXBD-KD ngày 7 tháng 5 năm 2026)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	**Xăng Ron 95-V**		đ/lít	Gía bán lẻ	25,750	**25,460**	15h 14/5/2026	-290	-1.12	
2	**Xăng Ron 95-III**		đ/lít	Gía bán lẻ	24,830	**24,550**	15h 14/5/2026	-280	-1.12	
3	**Xăng E10 Ron 95-V**		đ/lít	Gía bán lẻ		**24,830**	15h 14/5/2026			
4	**Xăng E10 Ron 95-III**		đ/lít	Gía bán lẻ		**23,910**	15h 14/5/2026	-290	-1.19	
5	**DO 0.05S-II**		đ/lít	Gía bán lẻ	28,030	**27,760**	15h 14/5/2026	-270	-0.96	
6	**DO 0,001S-V**		đ/lít	Gía bán lẻ	29,320	**29,040**	15h 14/5/2026	-280	-0.95	
7	**FO 3,5S**		đ/KG	Gía bán lẻ	21,590	**20,990**	15h 14/5/2026	-600	-2.77	

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
PETROLIMEX GIA LAI

Số: **429/PLXGL-QĐ**

PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 14 tháng 05 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGĐ ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 369/ PLX-QĐ-TGĐ ngày 14/05/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 15h ngày 14 /05/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-V	**25.460**	25.460,00	*KKKNT*
Xăng không chì RON 95-III	**24.550**	24.550,00	*KKKNT*
Xăng sinh học E10 RON 95-V	**24.830**	24.830,00	*KKKNT*
Xăng sinh học E10 RON 95-III	**23.910**	23.910,00	*KKKNT*
Xăng sinh học E5 RON 92-II	**23.590**	23.590,00	*KKKNT*
Điêzen 0,05S-II	**27.760**	27.760,00	*KKKNT*
Điêzen 0,001S-V	**29.040**	29.040,00	*KKKNT*

Ghi chú: đối với các mặt hàng Xăng (trừ etanol), dầu Điêzen, Mazút và Dầu hỏa thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo văn bản số 1088/TTTN-XD ngày 15/4/2026 của Bộ Công Thương.

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty và Chi nhánh Petrolimex Pleiku; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh.

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc Chi nhánh Pleiku, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty/ Chi nhánh; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI
M.S.D.N: 4100259821-C.T.T.N.H.H
P. QUY NHƠN-T. GIA LAI

Nguyễn Văn Thắng

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai; } thay b/cáo;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Chi nhánh Petrolimex Pleiku (th/ hiện);
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
PETROLIMEX GIA LAI

Số:430/PLXGL-QĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 14 tháng 05 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán buôn Mazut FO 3,5S

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGĐ ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 369/ PLX-QĐ-TGĐ ngày 14/05/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá giá bán buôn mặt hàng Mazut No2B (3,5S) tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện của bên mua và được áp dụng từ 15 giờ ngày 14/05/2026 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ KG

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Mazut No2B (3,5S)	**20.990**	20.990	*KKKNT*

Ghi chú: đối với các mặt hàng Xăng (trừ etanol), dầu Điêzen, Mazút và Dầu hỏa thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo văn bản số 1088/TTTN-XD ngày 15/4/2026 của Bộ Công Thương.

Điều 2. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai; } thay b/cáo;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Chi nhánh Petrolimex Pleiku (th/ hiện);
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI
M.S.D.N: 4100259821-C.T.T.N.H.H
P. QUY NHƠN-T. GIA LAI

Nguyễn Văn Thắng

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PETROLIMEX GIA LAI

Số: **451/PLXGL-QĐ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 21 tháng 05 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGĐ ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

*Căn cứ Quyết định số **390/** PLX-QĐ-TGĐ ngày 21/05/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;*

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 15h ngày 21/05/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-V	**26.960**	26.960,00	*KKKNT*
Xăng không chì RON 95-III	**26.050**	26.050,00	*KKKNT*
Xăng sinh học E10 RON 95-V	**26.460**	26.460,00	*KKKNT*
Xăng sinh học E10 RON 95-III	**25.550**	25.550,00	*KKKNT*
Xăng sinh học E5 RON 92-II	**24.820**	24.820,00	*KKKNT*
Điêzen 0,05S-II	**29.330**	29.330,00	*KKKNT*
Điêzen 0,001S-V	**30.620**	30.620,00	*KKKNT*

Ghi chú: đối với các mặt hàng Xăng (trừ etanol), dầu Điêzen, Mazút và Dầu hỏa thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo văn bản số 1088/TTTN-XD ngày 15/4/2026 của Bộ Công Thương.

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty và Chi nhánh Petrolimex Pleiku; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh.

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc Chi nhánh Pleiku, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty/ Chi nhánh; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI
M.S.D.N: 4100259821-C.T.T.N.H.H
P. QUY NHƠN-T. GIA LAI

Nguyễn Văn Thắng

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai; } thay b/cáo;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Chi nhánh Petrolimex Pleiku (th/ hiện);
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PETROLIMEX

Số: 527 /PLXGL-KD
V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 28 tháng 5 năm 2026

Kính gửi: **SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;**

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm) áp dụng tại VP Công ty TNHH Petrolimex Gia Lai & CN Pleiku.

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h ngày 28/5/2026

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:VT,KD./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI
M.S.D.N: 4100253021 C.T.T.N.H.H
P. QUY NHƠN-T. GIA LAI

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thắng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email: .....
- Số fax: .....

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN
(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 28 tháng 5 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số **527** */PLXBD-KD ngày **28** tháng **5** năm **2026** của **Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai & CN Pleiku** về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)*

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (VB số 495/PLXBD-KD ngày 21 tháng 5 năm 2026)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	**Xăng Ron 95-V**		đ/lít	Gía bán lẻ	26,960	**25,550**	15h 28/5/2026	-1410	-5.22	
2	**Xăng Ron 95-III**		đ/lít	Gía bán lẻ	26,050	**24,630**	15h 28/5/2026	-1420	-5.45	
3	**Xăng E10 Ron 95-V**		đ/lít	Gía bán lẻ	26,460	**25,050**	15h 28/5/2026	-1410	-5.32	
4	**Xăng E10 Ron 95-III**		đ/lít	Gía bán lẻ	25,550	**24,130**	15h 28/5/2026	-1420	-5.55	
5	**DO 0.05S-II**		đ/lít	Gía bán lẻ	29,330	**28,200**	15h 28/5/2026	-1130	-3.85	
6	**DO 0,001S-V**		đ/lít	Gía bán lẻ	30,620	**29,480**	15h 28/5/2026	-1140	-3.72	

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
PETROLIMEX GIA LAI

Số: **490/PLXGL-QĐ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 28 tháng 05 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGĐ ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 409/ PLX-QĐ-TGĐ ngày 28/05/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 15h ngày 28 /05/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-V	**25.550**	**25.550**	*KKKNT*
Xăng không chì RON 95-III	**24.630**	**24.630**	*KKKNT*
Xăng sinh học E10 RON 95-V	**25.050**	**25.050**	*KKKNT*
Xăng sinh học E10 RON 95-III	**24.130**	**24.130**	*KKKNT*
Xăng sinh học E5 RON 92-II	**23.710**	**23.710**	*KKKNT*
Điêzen 0,05S-II	**28.200**	**28.200**	*KKKNT*
Điêzen 0,001S-V	**29.480**	**29.480**	*KKKNT*

Ghi chú: đối với các mặt hàng Xăng (trừ etanol), dầu Điêzen, Mazút và Dầu hỏa thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo văn bản số 1088/TTTN-XD ngày 15/4/2026 của Bộ Công Thương.

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty và Chi nhánh Petrolimex Pleiku; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh.

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc Chi nhánh Pleiku, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty/ Chi nhánh; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI
M.S.D.N: 4100259821-C.T.T.N.H.H
P. QUY NHƠN-T. GIA LAI

Nguyễn Văn Thắng

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai; } thay b/cáo;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Chi nhánh Petrolimex Pleiku (th/ hiện);
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

PHỤ LỤC 2
Danh mục thông tin báo giá VLXD tham khảo
Tháng 5/22026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày / /2026 của Sở Xây dựng)

1. Công bố thông tin giá đất san lấp tại một số điểm mỏ thương mại, được cấp phép thông qua hình thức đấu giá quyền khai thác khoáng sản để tham khảo:

TT	Đất san lấp	Đơn vị	Vận chuyển	Giá bán tháng 05 (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
1	Công ty TNHH Việt Tân Lực	đ/m^3	- Giá bán tại mỏ phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai, - GP số 02/GP-UBND ngày 10/7/2025	70.909
2	Công ty TNHH Tổng hợp Bình Nghi 1	đ/m^3	- Giá bán tại mỏ xã Bình Nghi, tỉnh Gia Lai, - GP số 16/GP-UBND ngày 08/9/2025	72.000
3	Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Trang Thủy	đ/m^3	- Giá bán tại mỏ xã Bình Hiệp, tỉnh Gia Lai - GP số 59/GP-UBND ngày 25/3/2025	68.181
4	Công ty TNHH MTV Thuận Nghĩa Gia Lai	đ/m^3	- Giá bán tại mỏ xã Ia Hrú, tỉnh Gia Lai, - GP số 421/GP-UBND ngày 25/8/2020	54.545
5	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiếu Gia Lai	đ/m^3	- Giá bán tại mỏ xã Xã Ia Ko - GP số 167/GP-UBND ngày 22/3/2021	54.545

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 60 /2026/CV-TGD	*Gia Lai, ngày 12 tháng 03 năm 2026*
Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	

SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI
ĐẾN Số: 14171
Ngày: 03/4/2026
Chuyển:
Số và ký hiệu hồ sơ:

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty cổ phần Carbon Việt Nam đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp: Công ty cổ phần Carbon Việt Nam
- Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Carboncor, 127 Hoàng Ngân, P.Yên Hòa, Hà Nội
- Điện thoại: 024.3795.8528 / 098.366.1735
- Người chịu trách nhiệm báo giá: Huỳnh Văn Phú
- Số điện thoại: 090 826 7889 Email: phuhv@carboncor.com.vn

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/ nhãn hiệu sản phẩm: Sản phẩm Carboncor Asphalt
- Tên doanh nghiệp sản xuất: Công ty cổ phần Carbon Việt Nam
- Nhà máy:

+ Nhà máy 1: Lô 2B, cụm CN Nam Châu Sơn, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình.

+ Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai.

- Tài liệu kèm theo:

+ Giấy đăng ký kinh số 0103933921, do Sở tài chính tỉnh Ninh Bình, ngày đăng ký thay đổi lần thứ 13, ngày 22 tháng 07 năm 2025 (bản sao);

+ Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn số 679/TB-SKHCN ngày 11/07/2023 của Sở KH&CN tỉnh Hà Nam có giá trị từ ngày 11/07/2023 (bản sao);

+ Kết quả thí nghiệm vật liệu Carboncor Asphalt số 292/2025/LAS-XD 24.085,293/2025/LAS-XD 24.085, 157/2025/LAS-XD 24.085, 158/2025/LAS-XD 24.085;

+ Các cataloge giới thiệu mẫu mã, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, hồ sơ thiết kế mẫu áp dụng để sản xuất;

+ Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng: TCCS 09 : 2024/CĐBVN - Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu của Bộ giao thông vận tải - Cục đường bộ Việt Nam ngày 31 tháng 10 năm 2024.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:...

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2026

(Kèm theo Văn bản số 60 /2026/CV-TGD Ngày 12/3/2026 của Công ty cổ phần Carbon Việt Nam)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (*)	
											Phường Pleiku	Phường Quy Nhơn
1	Nhựa đường	Carboncor Asphalt- CA 9.5, CA 12.5	Tấn	TCCS 09 : 2024/CĐBVN - Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	bao 25kg	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam	không	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các khu vực		4,685,000	4,451,000
2	Nhựa đường	Carboncor Asphalt- CA6.7	Tấn								4,724,000	4,490,000
3	Nhựa đường	Carboncor Asphalt- CA19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn								3,904,000	3,670,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM
MSDN: 0103730221 - CTCP
P. CHÂU SƠN - T. NINH BÌNH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trung Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN BACHCHAMBARD ĐÀ NẴNG

CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: Km1214, QL1A, Phước Lộc, Tuy Phước, Bình Định

Điện thoại/Fax : 0256.3832.474 – 0913.442.620- 0913.477.230

THÔNG BÁO

(V/việc điều chỉnh giá nhũ tương nhựa đường CRS-1, CRS-2,CSS-1 và MC70, lần 10)

Kính gửi : **QUÝ KHÁCH HÀNG**

Thưa quý khách hàng:

Trước tiên đơn vị chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự tín nhiệm và hợp tác của quý khách hàng với đơn vị chúng tôi trong suốt thời gian qua. Vào lúc 15 giờ ngày 04/05/2023 do giá dầu Do giảm, dầu Ko giảm, giá nhựa đường giảm nhẹ, làm ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm các loại: nhũ tương nhựa đường CRS-1,CRS-2, CSS-1, nhựa đường lỏng MC70, (*hay còn gọi Cut-back Asphalt MC70*).Vì vậy đơn vị chúng tôi chia sẽ quý Công ty về việc điều chỉnh về giá bán sản phẩm các loại được thay đổi cụ thể như sau:

1. Tên mặt hàng và giá bán:

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế (10%)	Gía thanh toán
I/	*Gía tại kho nhà máy Bình Định*					
01	*Nhựa đường lỏng MC70*	Kg	1	19.300	1.930	21.230
02	*Nhũ tương nhựa đường CRS-1*	Kg	1	11.400	1.140	12.540
03	*Nhũ tương nhựa đường CRS-2*	Kg	1	12.000	1.200	13.200
04	*Nhũ tương nhựa đường CSS-1*	Kg	1	11.500	1.150	12.650
II/	*Gía tại chân công trình Bình Định*					
01	*Nhựa đường lỏng MC70*	Kg	1	20.000	2.000	22.000
02	*Nhũ tương nhựa đường CRS-1*	Kg	1	12.000	1.200	13.200
03	*Nhũ tương nhựa đường CRS-2*	Kg	1	12.700	1.270	13.970
04	*Nhũ tương nhựa đường CSS-1*	Kg	1	12.200	1.220	13.420

Ghi chú: *Đơn giá tại chân công trình đã bao gồm vận chuyển (khối lượng từ 3-4 tấn hàng/ chuyến trở lên)đến Công trình và phun tưới (nếu có) trong khu vực tỉnh Bình Định*

2. Báo giá có hiệu lực: Từ ngày 05 tháng 05 năm 2023 đến khi có thông báo giá mới.

3. Điều kiện thanh toán: Thanh toán tiền trước khi nhận hàng vào tài khoản:

Công ty cổ phần BachChambard Đà Nẵng – Chi nhánh Bình Định

Tài khoản số 1: 113000006789, Ngân hàng VietinBank- Chi nhánh KCN Phú Tài

Tài khoản số 2: 55810006656789, Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Quy Nhơn

Rất mong sự hợp tác lâu dài của Quý khách hàng với Công ty chúng tôi

Bình Định, ngày 05 tháng 05 năm 2023

PHÊ DUYỆT CỦA ĐƠN VỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN BACHCHAMBARD ĐÀ NẴNG -CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Thanh Hà

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XD VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ (I.C.T)	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 1512/*BG-ASP-MT*	**********

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2025

BÁO GIÁ HÀNG

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI**

Chúng tôi xin trân trọng gửi tới quý công ty bản báo giá nhựa đường như sau:

1. Hàng hoá:

- Nhựa đường lỏng 60/70; Xuất xứ: Singapore
- Nhựa đường phuy 60/70; Xuất xứ: Singapore; Đóng gói: Trọng lượng tịnh 200kg/thùng, cả bì 215 kg/thùng; Đóng thùng tại Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế (ICT).

2. Phẩm chất, chất lượng: Bên bán đảm bảo chất lượng theo TCVN.

3. Khối lượng: Theo yêu cầu của bên Mua.

4. Tiến độ cung cấp: Ngay sau khi hai bên hoàn tất thủ tục.

5. Giá cả và địa điểm đơn hàng:

STT	Loại hàng	Đơn giá (Chưa bao gồm 8% VAT)	Địa điểm giao hàng
1	Nhựa đường lỏng 60/70	15.500.000 (Đồng/Tấn)	Phường Pleiku
2	Nhựa đường phuy 60/70	17.900.000 (Đồng/Tấn)	

6. Phương thức thanh toán:

- Đơn giá trên áp dụng cho phương thức bên Mua thanh toán cho bên Bán 100% giá trị tiền hàng (đã bao gồm 8% thuế VAT) trước khi hai bên giao nhận hàng.
- Hình thức thanh toán: Bằng tiền mặt, séc hoặc chuyển khoản.
- Toàn bộ giá trị tiền hàng Bên Mua thanh toán theo thông tin sau:
  - Chủ tài khoản: **Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế**.
  - STK: **05711 0232 8668** – Ngân hàng MB - CN Hoàn Kiếm, Hà Nội.
  - STK: **1244466 882** – Ngân hàng BIDV - CN Hoàn Kiếm, Hà Nội.

7. Hiệu lực của báo giá: Báo giá thời điểm tại ngày 15/12/2025.

Nếu Quý Công ty cần thêm bất cứ thông tin gì xin liên hệ với phòng bán hàng của Công ty chúng tôi theo số điện thoại: 0971.498.466 (Ms Hoài - NVKD)./.

Xin trân trọng cảm ơn!

XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA	GIÁM ĐỐC KINH DOANH MIỀN TRUNG
	NGUYỄN THỊ MAI OANH

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP
CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX

Số: 647/CV-PLC.NĐ-TTPC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01/05/2026

PETROLIMEX

THÔNG BÁO GIÁ ĐỊNH HƯỚNG
NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX

(Chỉ áp dụng với các mặt hàng do Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex cung cấp)

Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex xin thông báo Giá định hướng nhựa đường 60/70, nhựa đường nhũ tương, nhựa đường lỏng (MC), nhựa đường Polime mang thương hiệu "**Nhựa đường Petrolimex**" có hiệu lực từ 01/05/2026 đến khi có thông báo mới, cụ thể như sau:

1. Giá định hướng (Chưa có thuế VAT)

Đơn vị tính: **Đồng/kg**

Loại nhựa đường - Xá	**Thượng Lý**	**Cửa Lò**	**Thọ Quang**	**Quy Nhơn**	**Cam Ranh**	**Nhà Bè**	**Trà Nóc**
Nhựa đường 60/70 -Xá	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.800	18.800
Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	15.100	15.100
Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.600	16.600
Nhựa đường polime PMB 1 - xá	26.300	26.300	26.300			26.300	
Nhựa đường polime PMB 3 - xá	26.600	26.600	26.600			26.600	
Nhựa đường lỏng MC70 - xá	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.000	27.000
Loại nhựa đường - Phuy							
Nhựa đường 60/70 -Phuy	20.100	20.600	20.400	20.400	20.600	20.600	20.650
Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.600	17.600
Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	19.100	19.100
Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.500	29.500
Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác							
Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá,sử dụng cho thi công láng nhựa.	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.600	15.600
Nhựa đường nhũ tương CSS1h - xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế.	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100

Lưu ý: Giá trên chỉ mang tính chất tham khảo tại các điểm Nhà máy, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới.

2. Giá bán thực tế.

Quý khách hàng liên hệ theo thông tin dưới đây để nhận được báo giá cụ thể:

Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex – Tel: 84.24.38513206
Chi nhánh Nhựa đường Hải Phòng – Tel: 84.225.3540580
Chi nhánh Nhựa đường Đà Nẵng – Tel: 84.236.3932889
Chi nhánh Nhựa đường Bình Định – Tel: 84.256.3984259
Chi nhánh Nhựa đường Sài Gòn – Tel: 84.28.38221504
Chi nhánh Nhựa đường Cần Thơ – Tel: 84.292.3761092

Trân trọng kính báo!

TL.GIÁM ĐỐC CÔNG TY
TRƯỞNG PHÒNG THỊ TRƯỜNG PHÁP CHẾ

Ngô Quang Tùng

NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX

CÔNG TY TNHH SƠN ALEX	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 116/QĐ-ALEX	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2025

V/v đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây Dựng

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Gia Lai

Thực hiện Công văn số 623/SXD-QLXD ngày 29/07/2025 của Sở Xây Dựng Tỉnh Gia Lai về việc hướng dẫn đăng ký thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Tỉnh Gia Lai;

Công ty TNHH Sơn Alex đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng, với các nội dung sau:

1.Thông tin chung về đơn vị:

- Tên công ty: Công ty TNHH Sơn Alex
- Địa chỉ: Tân Sơn - Lương Sơn – Phú Thọ
- Điện thoại: 0243.784.3443/0961.66.22.68
- Email: lienhe@alex.com.vn
- Giám đốc công ty: Ông Phạm Văn Đoạt.
- Người phụ trách đăng ký công bố giá:
  + Bà: Ngô Thị Huyền Trang
  + Điện thoại liên lạc: 0917.259.909

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/ nhãn hiệu sản phẩm: Alex
- Tên công ty sản xuất: Công ty TNHH Sơn Alex
- Địa chỉ trụ sở chính của Công ty: Tầng 1, Tòa nhà CT1, KĐT Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội.
- Nhà máy sản xuất: Tân Sơn - Lương Sơn – Phú Thọ

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình. Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (thực tế Công ty đang bán).
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp.

M.S.D.N: 5400340144 - C.T.
CÔNG TY TNHH SƠN ALEX
TỈNH PHÚ THỌ

- Các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quyđịnhvề khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về : giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối ...trong tháng, Công ty Sơn Alex sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây Dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện báo giá mới. Trường hợp không có biến động thì Công ty Sơn Alex gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây Dựng 03 tháng/1 lần để Sở theo dõi.

Nơinhận:
-Nhưtrên;
- Lưu…

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 5400340144 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH SƠN ALEX
TỈNH PHÚ THỌ

GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Đoạt

CÔNG TY TNHH
SƠN ALEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

STT	Danh mục vật liệu	Chất lượng	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Gía bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/giảm	Tỉ lệ tăng /giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Gía đến hiện trường công trình	Gía đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua	Giía chưa có chi phí vận chuyển	Gía đến hiện trường công trình	Gía đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua		
1	Sơn phủ nội thấtTomat (22,5kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	1.021.818	1.021.818	1.021.818	1.021.818	1.021.818	1.021.818		
2	.Sơn Alex Lau Chùi (22,5kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	2.256.364	2.256.364	2.256.364	2.256.364	2.256.364	2.256.364		
3	Sơn phủ nội thất Relax (21kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	796.364	796.364	796.364	796.364	796.364	796.364		
4	Sơn phủ ngoại thất Tomat 5 in1 (18,75kg/thung)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	2.070.909	2.070.909	2.070.909	2.070.909	2.070.909	2.070.909		
5	Sơn bóng chống nóng Alex Pro (18.75kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	5.030.909	5.030.909	5.030.909	5.030.909	5.030.909	5.030.909		
6	Sơn lót CK nội thất (18.75kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	2.310.909	2.310.909	2.310.909	2.310.909	2.310.909	2.310.909		
7	Sơn CK ngoại thấtTomat CK 6000 (22,5kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	3.034.545	3.034.545	3.034.545	3.034.545	3.034.545	3.034.545		
8	Sơn Alex Prevent (18.75kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545		
9	Sơn Ultra Prevent (18.75kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	3.836.364	3.836.364	3.836.364	3.836.364	3.836.364	3.836.364		

M.S.D.N: 5400340144
CÔNG T
TNHH
SƠN AL
TỈNH PHÚ

10	Bột bả Alex (40kg/bao)	QCVN 16:2023 BXD	Bao	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727		
11	Bột bảTomat (40kg/bao)	QCVN 16:2023 BXD	Bao	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000		

Ghi chú: *+ Gía công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành.*

+ Mức giá trên được áp dụng cho tất cả các xã, phường trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/12/2025 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Sơn Alex chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

CÔNG TY TNHH SƠN ALEX

M.S.D.N: 5400340144 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH SƠN ALEX
TỈNH PHÚ THỌ

GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Đoạt

Chi Nhánh Công ty CP Bewin & Coating VN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:01/CV- BEWIN-2026	*Đà Nẵng , ngày 01 tháng 05 năm 2026*
Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai

Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bewin & Coating Vietnam đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

+ Tên Doanh nghiệp: Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bewin & Coating Vietnam.

- Địa chỉ : Đường số 9 KCN Hòa Khánh, P.Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

+ Thông tin liên lạc lãnh đạo chi nhánh : Giám Đốc

Họ và tên : Cao Khắc Hải

Số điện thoại : 0936.615.055

Email : Beandc.central@gmail.com

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm: Sản phẩm sơn, sơn chống thấm và bột bả nhãn hiệu Viglacera/Vilaza, Behr, Bewin

- Do Công ty Cổ Phần Bewin & Coating Vietnam sản xuất. Địa chỉ nhà máy: Số 59 Đường Thiên Đức, Xã Phù Đổng, TP Hà Nội, VN

Có tài liệu kèm theo:

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở kế hoạch và đầu tư TP Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 20 tháng 03 năm 2018 & đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 08 năm 2025.

+ Giấy chứng nhận hợp quy số 05111-QRCM-1; 05111-QRCM-2; 05111-QRCM-3; 05111-QRCM-4; 05111-QRCM-5 về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do công ty cổ phần chứng nhận và kiểm định VinaControl cấp có giá trị từ 10/05/2024 đến 09/05/2027

+ Các Cataloge giới thiệu mẫu mã, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, hồ sơ thiết kế mẫu(nếu có) áp dụng để sản xuất.

- Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa

Scanned with CamScanner

STT	Tên NPP	Địa chỉ bán sản phẩm trên địa bàn Gia Lai
1	CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN PHÁT GIA LAI(0827066379)	Cách mạng Tháng 8 nối dài - Trà Đa, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chi nhánh Công ty CP Bewin & Coating Vietnam chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký ghi rõ họ tên)

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BEWIN & COATING VIETNAM

Cao Khắc Hải

Scanned with CamScanner

CHI NHÁNH CÔNG TY
CỔ PHẦN BEWIN & COATING VN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

STT	Danh mục vật liệu(ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có VAT)			Mức tăng	Tỷ lệ tăng
				Giá chưa có phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo số lượng mua ()	Giá chưa có phí vận chuyển	Giá tại hiện trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo số lượng mua ()		
I	Bột trét tường Behr, Bewin, Viglacera/Vilaza										
1	BEHR-Bột trét tường nội thất cao cấp	TCVN 7239: 2014	đồng/kg					8,704		9,139	5%
2	BEHR- Bột trét tường ngoai thất cao cấp ALL IN ONE	"	đồng/kg					10,704		11,239	5%
3	BEWIN - POWER PUTTY INTERIOR Bột trét tường Cao Cấp Nội Thất	"	đồng/kg					8,963		9,411	5%
4	BEWIN - ALL FILLER INT& EXT Bột trét tường Ngoại Thất 2IN1.	"	đồng/kg					10,296		11,120	8%
5	VIGLACERA - Professional Putty .INT Bột trét tường cao cấp nội thất	"	đồng/kg					7,481		7,855	5%
6	VIGLACERA - Professional Putty .EXT Bột trét tường cao cấp ngoại thất	"	đồng/kg					9,222		9,683	5%
7	VIGLACERA - VANET Bột trét tường cao cấp dùng cho nội thất	"	đồng/kg					6,222		6,533	5%
8	VILAZA - Professional Putty .INT Bột trét tường cao cấp nội thất	"	đồng/kg					7,481		7,855	5%
9	VILAZA - Professional Putty .EXT Bột trét tường cao cấp ngoại thất	"	đồng/kg					9,222		9,683	5%
10	VILAZA - VANET Bột trét tường cao cấp dùng cho nội thất	"	đồng/kg					6,222		6,533	5%

Scanned with CamScanner

STT	Danh mục vật liệu(ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có VAT)			Mức tăng	Tỷ lệ tăng
				Giá chưa có phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo số lượng mua ()	Giá chưa có phí vận chuyển	Giá tại hiện trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo số lượng mua ()		
II	Sơn lót kháng kiềm Behr, Bewin, Viglacera/Vilaza										
11	**BEHR - ALKALI PRIMER.INT** Sơn lót kháng kiềm nội thất	TCVN 8652: 2020	đồng/Lít					123,019		132,861	8%
12	**BEHR - ALKALI PRIMER.EXT** Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	"	đồng/Lít					188,280		199,577	6%
13	**VIGLACERA - PRIMER. INT** Sơn lót kháng kiềm nội thất.	"	đồng/Lít					103,977		112,295	8%
14	**VIGLACERA - PRIMER. EXT** Sơn lót kháng kiềm ngoại thất.	"	đồng/Lít					155,009		164,310	6%
15	**VILAZA - PRIMER. INT** Sơn lót kháng kiềm nội thất.	"	đồng/Lít					103,977		112,295	8%
16	**VILAZA - PRIMER. EXT** Sơn lót kháng kiềm ngoại thất.	"	đồng/Lít					155,009		164,310	6%
17	**BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER.INT** Sơn lót kháng kiềm nội thất	"	đồng/Lít					128,068		138,313	8%
18	**BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER. EXT** Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất	"	đồng/Lít					195,847		207,598	6%
III	Sơn nội thất Behr, Bewin, Viglacera/Vilaza							-			
17	**BEHR - SUPER WHITE** Sơn siêu trắng trần	QCVN 16:2023/BXD	đồng/Lít					113,002		116,392	3%
18	**BEHR - CLASSIC.INT** **Sơn Nội Thất Tiêu Chuẩn**	"	đồng/Lít					51,574		55,700	8%

Scanned with CamScanner

STT	Danh mục vật liệu(ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có VAT)			Mức tăng	Tỷ lệ tăng
				Giá chưa có phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo số lượng mua ()	Giá chưa có phí vận chuyển	Giá tại hiện trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo số lượng mua ()		
19	**BEHR** - SILKY MAX Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần	"	đồng/Lít					84,074		90,800	8%
20	**VIGLACERA - IN FAMI** Sơn mịn nội thất	"	đồng/Lít					72,037		78,520	9%
21	**VIGLACERA - IN FLAT** Sơn Bóng Nội Thất	"	đồng/Lít					180,010		198,011	10%
22	**VILAZA - IN FAMI** Sơn mịn nội thất	"	đồng/Lít					72,037		78,520	9%
23	**VILAZA - IN FLAT** Sơn Bóng Nội Thất	"	đồng/Lít					180,010		198,011	10%
24	**BEWIN - Ferhler SMART SILK** Sơn nội thất láng mịn	"	đồng/Lít					109,250		117,990	8%
25	**BEWIN - Ferhler CEILING WHITE** Sơn siêu trắng trần	"	đồng/Lít					110,330		119,156	8%
26	**BEWIN - Ferhler EASY CLEAN MAX** Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	"	đồng/Lít					153,635		165,926	8%
IV	**Sơn ngoại thất Behr, Bewin, Viglacera/Vilaza**										
27	**BEHR** - CLASSIC. EXT Sơn ngoại thất siêu mịn	"	đồng/Lít					124,879		132,372	6%
28	**BEHR - NANO SUN & RAIN** Sơn ngoại thất cao cấp ứng dụng công nghệ Nano, Microsphere - cách nhiệt, màng sơn co giãn, phù hợp với điều kiện thời tiết khắc nhiệt.	"	đồng/Lít					227,290		240,927	6%
29	**VIGLACERA - GOLD. EXT** Sơn Mịn Ngoại Thất	"	đồng/Lít					101,055		107,118	6%

Scanned with CamScanner

STT	Danh mục vật liệu(ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có VAT)			Mức tăng	Tỷ lệ tăng
				Giá chưa có phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo số lượng mua ()	Giá chưa có phí vận chuyển	Giá tại hiện trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo số lượng mua ()		
30	**VIGLACERA - SATIN. EXT** Sơn Bóng Ngoại Thất	"	đồng/Lít					228,470		246,748	8%
31	**VIGLACERA - ALL IN ONE** Sơn Sáng Bóng và Bền Màu	"	đồng/Lít					259,561		275,135	6%
32	**VILAZA - GOLD. EXT** Sơn Mịn Ngoại Thất	"	đồng/Lít					101,055		107,118	6%
33	**VILAZA - SATIN. EXT** Sơn Bóng Ngoại Thất	"	đồng/Lít					228,470		246,748	8%
34	**VILAZA - ALL IN ONE** Sơn Sáng Bóng và Bền Màu	"	đồng/Lít					259,561		275,135	6%
35	**BEWIN - Ferhler SILK SEASONS** Sơn ngoại thất Siêu Láng Mịn	"	đồng/Lít					125,499		135,539	8%
36	**BEWIN - Ferhler NANO GLOSS EFFECTS** Sơn ngoại thất Bóng Công nghệ NANO	"	đồng/Lít					295,070		318,676	8%
V	**Sản phẩm chống thấm Behr, Bewin, Viglacera/Vilaza**										
37	**BEHR** - Chống thấm màu Công nghệ tiên tiến nhất, dễ thi công, màu sắc đa dạng bền đẹp	QCVN 16:2023/BXD	đồng/Lít					210,351		220,869	5%
38	**BEHR** - WATER PROOF NO 06 Chống thấm đa năng hệ trộn Xi măng	QCVN 16:2023/BXD	đồng/Lít					173,577		182,256	5%
39	**VIGLACERA - COLOR WATERPROOF** Chống thấm Màu	QCVN 16:2023/BXD	đồng/Lít					218,070		224,612	3%
40	**VIGLACERA - CT16** Chống thấm hệ trộn Xi măng	QCVN 16:2023/BXD	đồng/Lít					155,458		163,231	5%
41	**VILAZA - COLOR WATERPROOF** Chống thấm Màu	QCVN 16:2023/BXD	đồng/Lít					218,070		224,612	3%

Scanned with CamScanner

STT	Danh mục vật liệu(ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có VAT)			Mức tăng	Tỷ lệ tăng
				Giá chưa có phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo số lượng mua ()	Giá chưa có phí vận chuyển	Giá tại hiện trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo số lượng mua ()		
42	**VILAZA- CT16** Chống thấm hệ trộn Xi măng	QCVN 16:2023/BXD	đồng/Lít					155,458		163,231	5%
43	**BEWIN - Ferhler WATER PROOF** Sơn chống thấm đa năng thế hệ mới	QCVN 16:2023/BXD	đồng/Lít					180,760		189,798	5%
44	**BEWIN - Ferhler WALLER WATER PROOF** Sơn chống thấm màu	QCVN 16:2023/BXD	đồng/Lít					220,536		231,563	5%
45	**Be&C Water Proof Black one Ingredien** Chống thấm 1 thành phần	QCVN 16:2023/BXD	đồng/Lít					69,352		75,594	9%
46	**Be&C Water Proof Perfect** Chống thấm 2 thành phần	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít					1,428,000		1,627,920	14%
		QCVN 16:2023/BXD	20 kg								
47	**Be&C RoofSell CT 502** Chống thấm 1 thành phần (lộ thiên)	QCVN 16:2023/BXD	đồng/Lít					149,568		160,038	7%
48	**BE&C WALER FIX** Keo trám vết nứt, chống thấm, đàn hồi cao	QCVN 16:2023/BXD	đồng/Tuýp					105,556		112,945	7%
49	**Be&C Supper 17 Microkill** Tẩy rữa rêu mốc	QCVN 16:2023/BXD	đồng/Lít					40,780		44,042	8%
50	**DAM SEAL** Dung dịch Chống thấm ngược (gốc nước)	QCVN 16:2023/BXD	đồng/Lít					178,395		192,667	8%
51	Sơn giả đá **BEWIN** vảy trung (GDV 01, 03, 04, 08, 09, 10, 12, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 21, 23, 35, 36, 37, 40, 42, 49, 50, 51, 54, 55)	QCVN 16:2023/BXD	đồng/kg					144,897		159,387	10%
52	Sơn giả đá **BEWIN** vảy mịn (GDV 38, 39, 41,43, 44, 45, 46, 47, 48, 53)	QCVN 16:2023/BXD	đồng/kg					95,473		105,021	10%

Scanned with CamScanner

STT	Danh mục vật liệu(ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có VAT)			Mức tăng	Tỷ lệ tăng
				Giá chưa có phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo số lượng mua ()	Giá chưa có phí vận chuyển	Giá tại hiện trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo số lượng mua ()		
53	Clear bóng Be&C	QCVN 16:2023/BXD	đồng/kg					279,889		307,878	10%
54	Sơn nhũ vàng	QCVN 16:2023/BXD	đồng/kg					211,831		233,014	10%
55	Keo chà ron gạch cao cấp VILAZA	QCVN 16:2023/BXD	đồng/kg					13,333		14,667	10%
56	Keo dán gạch 01 VILAZA (Màu xám)	QCVN 16:2023/BXD	đồng/kg					15,500		17,050	10%
57	Keo dán gạch 02 VILAZA (Màu xám)	QCVN 16:2023/BXD	đồng/kg					12,500		13,750	10%
58	Keo dán gạch 03 VILAZA (màu xám)	QCVN 16:2023/BXD	đồng/kg					10,278		11,306	10%

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới.

Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bewin & Coating Vietnam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH

M.S.C.N: 0108121031-001-C.T.C.P
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BEWIN & COATING VIETNAM
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Cao Khắc Hải

Scanned with CamScanner

Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Sơn Gildden

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)		
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()
SƠN	NHÃN GILDDEN	QCVN 16:2019/BXD-230572.PRO.CN 23.01	Thùng			
1	Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic	nt	nt	850,909	850,909	850,909
2	Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy	nt	nt	1,254,545	1,254,545	1,254,545
3	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect	nt	nt	2,683,636	2,683,636	2,683,636
4	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White	nt	nt	2,454,545	2,454,545	2,454,545
5	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New	nt	nt	3,450,000	3,450,000	3,450,000
6	Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	nt	nt	3,763,636	3,763,636	3,763,636
7	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	nt	nt	2,195,455	2,195,455	2,195,455
8	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield	nt	nt	3,574,545	3,574,545	3,574,545
9	Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking	nt	nt	4,854,545	4,854,545	4,854,545
10	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof	nt	nt	2,563,636	2,563,636	2,563,636
11	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance	nt	nt	2,563,636	2,563,636	2,563,636

Scanned with CamScanner

12	*Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất* Gildden 11A-Uk	nt	nt	3,218,182	3,218,182	3,218,182
13	Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN	nt	nt	4,309,091	4,309,091	4,309,091
14	Bột bả nội thất cao cấp Gildden	TCVN 7239:2014-230572.PRO.CN 23.03	nt	474,545	474,545	474,545
15	Bột bả ngoại thất cao cấp Gildden	TCVN 7239:2014-230572.PRO.CN 23.03	nt	583,636	583,636	583,636
16	Sơn lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner	TCVN 8652:2020-230572.PRO.CN 23.08	nt	4,036,364	4,036,364	4,036,364
17	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano	TCVN 8652:2020-230572.PRO.CN 23.08	nt	2,890,909	2,890,909	2,890,909
18	Sơn lót kháng kiềm nội thất Gildden Alkali Primer	TCVN 8652:2020-230572.PRO.CN 23.08	nt	1,723,636	1,723,636	1,723,636
SƠN	**NHÃN GRIPENA**	**QCVN 16:2019/BXD-230572.PRO.CN 23.02**	Thùng			
19	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy	nt	nt	850,909	850,909	850,909
20	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear	nt	nt	1,254,545	1,254,545	1,254,545
21	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White	nt	nt	2,454,545	2,454,545	2,454,545
22	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall	nt	nt	2,683,636	2,683,636	2,683,636
23	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New	nt	nt	3,450,000	3,450,000	3,450,000
24	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend	nt	nt	3,763,636	3,763,636	3,763,636
25	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain	nt	nt	2,195,455	2,195,455	2,195,455

Scanned with CamScanner

26	*Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất* Gripena Ultra Proof	nt	nt	3,574,545	3,574,545	3,574,545
27	*Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất* Gripena Ultra Shield	nt	nt	4,854,545	4,854,545	4,854,545
28	*Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất* Gripena 11A-Uk	nt	nt	3,218,182	3,218,182	3,218,182
29	*Bột bả nội thất cao cấp Gripena*	TCVN 7239:2014-230572.PRO.CN 23.04	nt	474,545	474,545	474,545
.30	*Bột bả ngoại thất cao cấp Gripena*	TCVN 7239:2014-230572.PRO.CN 23.04	nt	583,636	583,636	583,636
31	Sơn lót kháng muối biển Gripena Alkali Liner	TCVN 8652:2020-230572.PRO.CN 23.08	nt	4,036,364	4,036,364	4,036,364
32	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripena Essence primer Ext	TCVN 7239:2014-230572.PRO.CN 23.04	nt	2,890,909	2,890,909	2,890,909
33	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripena Essence primer in	TCVN 7239:2014-230572.PRO.CN 23.04	nt	1,723,636	1,723,636	1,723,636
SƠN	**NHÃN GENRAL FLEX**	**QCVN 16:2019/BXD-230572.PRO.MR23**	Thùng			
34	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark	nt	nt	850,909	850,909	850,909
35	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry	nt	nt	1,254,545	1,254,545	1,254,545
36	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White	nt	nt	2,454,545	2,454,545	2,454,545
37	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner	nt	nt	2,683,636	2,683,636	2,683,636
38	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer	nt	nt	3,450,000	3,450,000	3,450,000
39	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Bal	nt	nt	3,763,636	3,763,636	3,763,636

Scanned with CamScanner

40	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus	nt	nt	2,195,455	2,195,455	2,195,455
41	*Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất* Genral Flex Lux shield	nt	nt	3,574,545	3,574,545	3,574,545
42	*Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất* Genral Flex Diamond	nt	nt	4,854,545	4,854,545	4,854,545
43	*Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất* Genral Flex 11A-Flex	nt	nt	3,218,182	3,218,182	3,218,182
44	Bột bả nội thất cao cấp Genral Flex	TCVN 7239:2014-230572.PRO.CN 23.05	nt	474,545	474,545	474,545
45	Bột bả ngoại thất cao cấp Genral Flex	TCVN 8652:2020-230572.PRO.CN 23.06	nt	583,636	583,636	583,636
46	Sơn lót kháng muối biển Genral Flex Salt-Resistance	TCVN 8652:2020-230572.PRO.CN 23.06	nt	4,036,364	4,036,364	4,036,364
47	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Genral Flex Alkaline Exter	TCVN 7239:2014-230572.PRO.CN 23.05	nt	2,890,909	2,890,909	2,890,909
48	Sơn lót kháng kiềm nội thất Genral Flex Alkaline	TCVN 8652:2020-230572.PRO.CN 23.06	nt	1,723,636	1,723,636	1,723,636

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI SƠN GILDDEN
M.S.D.N: 0402066307
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

GIÁM ĐỐC
Lê Tất Luy

Scanned with CamScanner

BẢNG GIÁ TIÊU CHUẨN

(Có hiệu lực từ 10/01/2023)

JOTUN
Jotun Protects Property

Tên sản phẩm	Tính năng	Bao bì (lít, kg)	Giá bán (VND)
CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT			
Jotashield Bền Màu Tối Ưu	12 năm bảo vệ, bền màu dài lâu, ít bám bụi, chống rong rêu & nấm mốc và kháng tia cực tím tối đa	1	569,000
		5	2,774,000
Jotashield Sạch Vượt Trội	8 năm bảo vệ, công nghệ Chống Bám Bụi đột phá, tính năng Ngăn Ngừa Vệt Bẩn và tự làm sạch bề mặt, chống rong rêu & nấm mốc, giảm nhiệt và kháng tia cực tím	1	497,000
		5	2,373,000
Jotashield Che phủ vết nứt	6 năm bảo vệ, bền màu gấp 2 lần, ít bám bụi và sơn đàn hồi cao cấp che phủ vết nứt	5	2,617,000
Jotashield Chống Phai Màu (Mới)	8 năm bảo vệ, chống nắng hiệu quả, giảm nhiệt, ngăn ngừa vệt nước, chống rong rêu & nấm mốc, chống bám bụi, chống thấm nước	1	473,000
		5	2,285,000
		15	6,736,000
Tough Shield Max	Kháng tia cực tím, chống rong rêu & nấm mốc, che phủ tốt	5	1,380,000
		17	4,620,000
Tough Shield	Bền với thời tiết, chống rong rêu & nấm mốc, chống bong tróc	5	805,000
		17	2,560,000
Essence Ngoại Thất Bền Đẹp	Bền với thời tiết, chống rong rêu & nấm mốc, độ che phủ cao và dễ thi công	5	1,143,000
		17	3,643,000
Jotatough	Màu sắc đa dạng, chống rong rêu & nấm mốc, bền màu với thời tiết và dễ thi công	5	580,000
		17	1,800,000
WaterGuard	Chống thấm tối ưu, độ đàn hồi cao, dễ sử dụng, chống nấm mốc	6 kg	1,219,000
		20 kg	3,816,000
CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT			
Majestic Bóng Sang trọng	Làm sạch không khí, siêu nhẹ mùi, siêu láng mịn, che phủ vết nứt, lau chùi vượt trội, màu sắc rực rỡ bền lâu, hàm lượng VOC rất thấp, kháng khuẩn & chống nấm mốc	1	440,000
		5	1,940,000
		15	5,545,000
Majestic Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hảo Bóng	Có khả năng che phủ vết nứt, màu sắc rực rỡ, sắc nét, dễ lau chùi và bền màu	1	421,000
		5	1,879,000
Majestic Đẹp Hoàn Hảo Bóng (Mới)	Cải tiến vượt trội về bề mặt nhẵn mịn và khả năng dễ lau chùi, màu sắc rực rỡ, bền màu, kháng khuẩn, chống nấm mốc và nhẹ mùi	1	394,000
		5	1,679,000
		15	4,795,000
Majestic Đẹp Hoàn Hảo Mờ (Mới)	Cải tiến vượt trội về bề mặt nhẵn mịn và khả năng dễ lau chùi, màu sắc rực rỡ, bền màu, kháng khuẩn, chống nấm mốc và nhẹ mùi	1	394,000
		5	1,679,000
		15	4,795,000
Essence Che Phủ Tối Đa Bóng	Che phủ tối đa, bề mặt láng mịn, dễ lau chùi, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp, nhẹ mùi và dễ thi công	1	270,000
		5	1,167,000
		15	3,355,000
Essence Che Phủ Tối Đa Mờ	Che phủ tối đa, bề mặt láng mịn, dễ lau chùi, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp, nhẹ mùi và dễ thi công	1	259,000
		5	1,144,000
		15	3,329,000
Essence Trắng Trần Chuyên Dụng	Chống văng bắn, che phủ tốt, siêu trắng, dễ thi công, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp và nhẹ mùi	5	950,000
		17	2,950,000
Essence Dễ Lau Chùi (Mới)	Dễ lau chùi, nhẹ mùi, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp, dễ thi công và độ che phủ cao	1	201,000
		5	930,000
		17	2,927,000
Jotaplast	Màu tiêu chuẩn và siêu trắng, màng sơn mờ, chống nấm mốc, độ phủ cao và dễ thi công mang lại hiệu quả kinh tế cao	5	464,000
		17	1,382,000

M.S.D.N: 3700230
CÔNG TNH SƠN JO VIỆT
TP. DĨ AN - T.B

Jotun Paints Vietnam Company Limited
No. 1, Street 10, Song Than 1 IZ, Di An City, Binh Duong Province
Tel : (+84 274) 374 2206
Fax: (+84 274) 374 2205
Website: www.jotun.com.vn
Investment certificate: 2140558823
Enterprise code : 3700230043

Tên sản phẩm	Tính năng	Bao bì (lít, kg)	Giá bán (VND)
CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ CHO GỖ VÀ KIM LOẠI			
Gardex primer	Sơn lót Gardex nhe mùi và tăng cường độ bám dính	1	178,000
Gardex Bóng Mờ	Sơn dầu phủ bóng mờ cao cấp: bền màu, nhẹ mùi, nhanh khô, chống nấm mốc và rỉ sét	0,8	184,000
		2,5	529,000
Essence Siêu Bóng	Bền với thời tiết, nhanh khô, dễ thi công và độ che phủ cao	0,8	173,000
		2,5	540,000
CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM VÀ RỈ			
Ultra Primer	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội thất và thích hợp cho tường bê tông mới	5	1,295,000
		17	4,122,000
Jotashield Primer	Sơn lót chống kiềm tuyệt hảo cao cấp ngoại thất, tăng cường độ bám dính và cho bề mặt sơn phủ láng mịn	5	1,209,000
		17	3,811,000
Tough Shield Primer	Độ bám dính cao, chống kiềm hóa	5	890,000
		17	2,860,000
Majestic Primer	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất, tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ	5	896,000
		17	2,867,000
Essence Sơn Lót Chống Kiềm	Sơn lót chống kiềm ngoại & nội thất, độ bám dính tốt và dễ thi công	5	869,000
		17	2,751,000
Alkyd Primer	Sơn lót chống rỉ màu xám	5	795,000
		20	3,045,000
	Sơn lót chống rỉ màu đỏ	5	745,000
		20	2,785,000
CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT			
Jotun Interior & Exterior Putty	Bột trét cao cấp nội & ngoại thất	40 kg	495,000
Jotun Exterior Putty	Bột trét cao cấp ngoại thất	40 kg	473,000
Jotun Interior Putty	Bột trét cao cấp nội thất	40 kg	352,000

Ghi chú:

- Bảng giá trên đã bao gồm 10% thuế VAT và áp dụng cho sơn trắng.
- Sơn pha màu sẽ được tính theo giá thực tế dựa trên máy pha màu tại Đại lý
- Dung tích thực tế của từng màu sẽ là dung tích sơn gốc cộng với dung tích chất tạo màu

Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam

CÔNG TY TNHH SƠN JOTUN VIỆT NAM

Nguyễn Quốc Thắng
Giám đốc Bán hàng Sơn Trang trí

Mẫu số 1

CÔNG TY CP SƠN JYMEC VIỆT NAM – CN TẠI HCM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 17/2025	*Gia Lai, ngày 10 tháng 12 năm 2025*
Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai

Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam – CN tại TP. Hồ Chí Minh đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Công ty: Công ty CP Sơn Sơn Jymec Việt Nam – CN tại Tp. HCM
- Địa chỉ: 44C Xa lộ Hà Nội, Phường Đông Hòa, Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 0274 3555 307 -0274 3555 308
- Email: jymechcm@gmail.com
- Giám đốc Công ty: Phạm Văn Phường
- Người phụ trách đăng ký công bố giá:

+ Ông: Vũ Hoàng Đại

+ Điện thoại liên lạc: 037 6889939

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm: Jymec
- Địa điểm trụ sở chính của Công ty: BT4 – A12, Bùi Xuân Phái, Mỹ Đình II, Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- Nhà máy sản xuất: Điểm Khu Công Nghiệp – Di Trạch – Hoài Đức – Hà Nội.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng

Scanned with CamScanner

hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam – CN tại TP. Hồ Chí Minh sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM - CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Giám Đốc
Phạm Văn Phương

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CP SƠN JYMEC VIỆT NAM · CN TẠI HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)		
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()
1	Bột bả nội thất	TCVN 7239-2014	Kg		9.841	
2	Bột bả nội và ngoại thất	TCVN 7239-2014	Kg		11.545	
3	Bột bả ngoại thất	TCVN 7239-2014	Kg		13.023	
4	Sơn lót chống kiềm nội thất	TCVN 8652 - 2020	Kg		133.727	
5	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	TCVN 8652 - 2020	Kg		189.455	
6	Sơn nước nội thất 3 in 1	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		46.250	
7	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		93.826	
8	Sơn bóng nội thất cao cấp	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		229.409	
9	Sơn nội thất siêu trắng	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		85.296	
10	Sơn nước mịn ngoại thất	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		126.482	

Scanned with CamScanner

11	Sơn ngoại thất chống phai màu	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		157.233	
12	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		328.182	
13	Sơn chống thấm	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		200.591	

Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển…

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu….đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/12/2025 đến có thông báo giá mới.

Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam – CN tại TP. Hồ Chí Minh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM - CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Giám Đốc
Phạm Văn Phương

Scanned with CamScanner

GALOSI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT MILAN

Đại Lộ, Ninh Sở, Thường Tín, Hà Nội | Website: galosipaint.com - Hotline: 0869 180 990

BẢNG CHÀO GIÁ

SƠN TRANG TRÍ & CHỐNG THẤM

Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Milan trân trọng gửi tới Quý khách hàng bảng báo giá sơn Galosi:

HÌNH ẢNH SẢN PHẨM	SẢN PHẨM	MÃ HÀNG	KHỐI LƯỢNG (KG)	QUY CÁCH ĐÓNG GÓI	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	ĐỊNH MỨC LÝ THUYẾT (M^2/2 LỚP)
HỆ THỐNG SƠN TRONG NHÀ						
	SƠN LÓT NỘI THẤT	GP01	24.4	Thùng 18L	**1,460,000**	75 - 85
			6.9	Lon 5L	**460,000**	20 - 24
	SƠN LÓT NỘI THẤT SIÊU KHÁNG KIỀM	GP03	23.2	Thùng 18L	**2,160,000**	100 - 110
			6.5	Lon 5L	**680,000**	25 - 30
	SƠN NỘI THẤT SIÊU MỊN	GI01	24.4	Thùng 18L	**760,000**	60 - 70
			6.9	Lon 5L	**210,000**	15 - 20
	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ	GI03	24.8	Thùng 18L	**2,230,000**	60 - 70
			7.2	Lon 5L	**730,000**	15 - 20
	SƠN SIÊU TRẮNG TRẦN NỘI THẤT CAO CẤP	GI05	24.5	Thùng 18L	**2,060,000**	60 - 70
			6.9	Lon 5L	**650,000**	15 - 20
	SƠN NỘI THẤT BÓNG NGỌC TRAI CAO CẤP	GI07	20	Thùng 18L	**3,650,000**	110 - 120
			5.6	Lon 5L	**1,300,000**	28 - 33
			1.2	Hộp 1L	**356,000**	7 - 9
	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG CAO CẤP 7 IN 1	GI09	20	Thùng 18L	**4,620,000**	125 - 140
			5.7	Lon 5L	**1,420,000**	35 - 38
			1.2	Hộp 1L	**385,000**	8 - 10
	SƠN NỘI THẤT MEN SỨ SIÊU HẠNG	GI11	5.86	Lon 5L	**1,998,000**	35 - 38
			1.24	Hộp 1L	**560,000**	8 - 10
HỆ THỐNG SƠN NGOÀI TRỜI						
	SƠN LÓT NGOẠI THẤT	GP02	23.3	Thùng 18L	**1,840,000**	80 - 90
			6.5	Lon 5L	**605,000**	22 - 25
	SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU KHÁNG KIỀM	GP04	20	Thùng 18L	**3,380,000**	100 - 110
			5.6	Lon 5L	**1,020,000**	25 - 30
	SƠN LÓT SIÊU KHÁNG KIỀM KHÁNG MUỐI	GP06	20	Thùng 18L	**5,480,000**	110 - 120
			5.74	Lon 5L	**1,600,000**	30 - 35
	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU MỊN	GE02	22.2	Thùng 18L	**2,280,000**	80 - 90
			5.9	Lon 5L	**715,000**	23 - 28

GALOSI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT MILAN
Đại Lộ, Ninh Sở, Thường Tín, Hà Nội | Website: galosipaint.com - Hotline: 0869 180 990

HÌNH ẢNH SẢN PHẨM	SẢN PHẨM	MÃ HÀNG	KHỐI LƯỢNG (KG)	QUY CÁCH ĐÓNG GÓI	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	ĐỊNH MỨC LÝ THUYẾT (M^2/2 LỚP)
HỆ THỐNG SƠN NGOÀI TRỜI						
	SƠN NGOẠI THẤT BÓNG CAO CẤP	GE04	20	Thùng 18L	**4,580,000**	110 - 120
			5.6	Lon 5L	**1,380,000**	28 - 33
			1.2	Hộp 1L	**380,000**	7 - 9
	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG ĐẶC BIỆT 8 IN 1	GE06	20	Thùng 18L	**5,660,000**	125 - 140
			5.7	Lon 5L	**1,720,000**	35 - 38
			1.2	Hộp 1L	**500,000**	8 - 10
	SƠN NGOẠI THẤT MEN SỨ SIÊU HẠNG	GE08	5.71	Lon 5L	**2,260,000**	38 - 38
			1.21	Hộp 1L	**620,000**	8 - 10
HỆ THỐNG BỘT BẢ, SƠN CHỐNG THẤM VÀ HIỆU ỨNG						
	SƠN NHŨ ÁNH KIM CAO CẤP	GS02	1.2	Hộp 1L	**498,000**	8 - 10
	SƠN SIÊU BÓNG TRANG TRÍ PHỦ CLEAR	GS04	1	Hộp 1L	**308,000**	8 - 10
			5	Lon 5L	**1,520,000**	25 - 30
	SƠN CHỐNG THẤM PHA XI MĂNG	GS06	20	Thùng 18L	**3,270,000**	80 - 100
			5.6	Lon 5L	**998,000**	25 - 30
	SƠN CHỐNG THẤM MÀU CAO CẤP	GS08	20	Thùng 18L	**4,580,000**	80 - 100
			5.6	Lon 5L	**1,360,000**	25 - 30
	KEO CHỐNG THẤM CAO CẤP HAI THÀNH PHẦN	GS10	21	Thùng 18L	**5,780,000**	1 - 1,5KG/M^2/LỚP
			5.35	Lon 5L	**1,590,000**	
	BỘT BẢ NỘI THẤT CHUYÊN DỤNG	GB01	40	Bao	**280,000**	30 - 40
	BỘT BẢ NỘI THẤT ĐẶC BIỆT	GB03	40	Bao	**360,000**	30 - 40
	BỘT BẢ NGOẠI THẤT SIÊU HẠNG	GB04	40	Bao	**420,000**	30 - 40

- Bảng giá có hiệu lực từ ngày 15/11/2022 cho tới khi có bảng giá mới.
- Giá trên được tính cho sơn trắng chưa bao gồm tiền màu.
- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT .

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2022
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký)

MINANO
Sơn là thời trang là cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN MINANO GROUP
Địa chỉ: Bộ Đầu, Thống Nhất, Thường Tín, Hà Nội
Website: www.minanopaint.vn | **Email:** infor.minanospaint@gmail.com
Hotline: 0888 69 1987

M.S.D.N: 0108958976 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MINANO GROUP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BẢNG BÁO GIÁ SƠN CAO CẤP MINANO

KÍNH GỬI: QUÝ KHÁCH HÀNG

CÔNG TY CP MINANO GROUP TRÂN TRỌNG GỬI TỚI QUÝ KHÁCH BẢNG BÁO GIÁ SƠN MINANO:

DÒNG SP	TÊN SẢN PHẨM/TÍNH NĂNG	MÃ SP	KLT (KG)	BAO BÌ	ĐƠN GIÁ	ĐƠN VỊ TÍNH	MẪU THÙNG
SƠN PHỦ NỘI THẤT	**EDGAR INT** *Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1*	M69	1,2	1l	390,000	LON	
			5,4	5l	1,480,000	LON	
			19,1	18l	4,660,000	THÙNG	
	ALICE INT *Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp*	M68	1,2	1l	360,000	LON	
			5,4	5l	1,280,000	LON	
			19,1	18l	3,686,000	THÙNG	
	JULIA WHITE *Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp*	M66	6,2	5l	650,000	LON	
			22,0	18l	2,080,000	THÙNG	
	SƠN SIÊU MỊN NỘI THẤT CAO CẤP	M22	6,2	5l	737,000	LON	
			22,0	18l	2,230,000	THÙNG	
	STERLING INT *Sơn siêu mịn nội thất cao cấp*	M100	6,2	5l	208,000	LON	
			22,1	18l	750,000	THÙNG	
	SMOOTH *Sơn lau chùi hiệu quả siêu hạng*	M26	6,2	5l	933,000	LON	
			22,0	18l	3,000,000	THÙNG	
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	**EDGAR EXT** *Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp*	M800	5,9	5l	726,000	LON	
			20,9	18l	2,280,000	THÙNG	
	DARIUS EXT *Sơn bóng ngoại thất cao cấp*	M33	1,2	1l	390,000	LON	
			5,6	5l	1,480,000	LON	
			20	18l	4,600,000	THÙNG	
	ANDREW EXT *Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8 in 1*	M88	1,1	1l	510,000	LON	
			5,4	5l	1,820,000	LON	
			19,1	18l	5,680,000	THÙNG	
	GOLD PAINT *Sơn nhũ ánh kim cao cấp*	M99	1,0	1l	560,000	LON	
	CLEAR PAINT *Sơn siêu bóng phủ trang trí clear*	M55	1,0	1l	312,000	LON	
			4,9	5l	1,560,000	LON	

MINANO

SƠN LÓT KHÁNG KIỀM	**FERGAL EXT** *Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt*	**M85**	*5,9*	*5l*	**1,050,000**	*LON*	
			21,1	*18l*	**3,380,000**	*THÙNG*	
	ROSIE INT *Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất đặc biệt*	**M65**	*5,9*	*5l*	**680,000**	*LON*	
			21,4	*18l*	**2,180,000**	*THÙNG*	
	BRIAN EXT *Sơn lót kháng kiềm ngoại thất*	**M500**	*5,9*	*5l*	**606,000**	*LON*	
			21,1	*18l*	**1,860,000**	*THÙNG*	
	ALKALI INT *Sơn lót kháng kiềm nội thất*	**M200**	*5,9*	*5l*	**460,000**	*LON*	
			21,1	*18l*	**1,480,000**	*THÙNG*	
SƠN CHỐNG THẤM	**WATERPROOF** *Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp*	**M11A**	*5,4*	*5l*	**998,000**	*LON*	
			20,1	*18l*	**3,290,000**	*THÙNG*	
	SHIELD COLOR *Sơn chống thấm pha màu cao cấp*	**M11M**	*5,6*	*5l*	**1,360,000**	*LON*	
			19,8	*18l*	**4,600,000**	*THÙNG*	
	SHIELD COLOR *Sơn chống thấm pha màu cao cấp (Mã màu AP49-3)*	**M11MP**	*5,6*	*5l*	**1,360,000**	*LON*	
			19,8	*18l*	**4,600,000**	*THÙNG*	
BỘ SẢN PHẨM SIÊU HẠNG	**CERAMIC INT** *Sơn men sứ siêu hạng nội thất*	**M90**	*1,2*	*1l*	**570,000**	*LON*	
			5,7	*5l*	**1,998,000**	*LON*	
	CERAMIC EXT *Sơn men sứ siêu hạng ngoại thất*	**M87**	*1,2*	*1l*	**620,000**	*LON*	
			5,7	*5l*	**2,260,000**	*LON*	
	ALKALI *Sơn lót siêu kháng kiềm kháng muối*	**M19**	*5,9*	*5l*	**1,600,000**	*LON*	
			21,1	*18l*	**5,500,000**	*THÙNG*	
	MINANO SIKA ***Sơn chống thấm sàn***	**MSK**	*1,0*	*1l*	**220,000**	*CHAI*	
			5,0	*5l*	**980,000**	*THÙNG*	
	SUPER COOLING *Sơn chống nóng*	**MP18**	*5,3*	*5l*	**1,580,000**	*LON*	
			20,0	*18l*	**5,600,000**	*THÙNG*	
BỘT BẢ	**BỘT BẢ NỘI, NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT**	**BBM1**	*20,0*	*20kg*	**380,000**	*BAO*	
	BỘT BẢ NỘI THẤT CHUYÊN DỤNG	**BBM2**	*40,0*	*40kg*	**300,000**	*BAO*	
	BỘT BẢ SIÊU HẠNG NGOẠI THẤT	**MP01**	*40,0*	*40kg*	**436,000**	*BAO*	

Chú ý:
- *Bảng giá có hiệu lực từ ngày **01/01/2022** cho tới khi có bảng giá mới*
- *Giá trên* được tính cho sơn nguyên Base, tiền màu được quy ước trong bảng màu.
- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2022
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký)

MINANO

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN QUÝ KHÁCH HÀNG ĐÃ TIN TƯỞNG SỬ DỤNG SƠN MINANO!

CHI NHÁNH CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
M.S.C.N: 1100589373-003 - C.T.T.N.H.H - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

BY MYKOLOR

BẢNG CHÀO GIÁ

TOUCH

BẢNG GIÁ CỦA CỬA HÀNG BÁN CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC : MIỀN TRUNG

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/07/2023 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2023 HOẶC ĐẾN KHI CÓ BẢNG CHÀO GIÁ MỚI

CHỦNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
BỘT TRÉT	MYKOLOR TOUCH POWDER PUTTY FOR INTERIOR Bột trét tường nội thất cao cấp	40 kg	Bao	599,000
	MYKOLOR TOUCH POWDER PUTTY FOR INT & EXT Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	40 kg	Bao	736,000
	MYKOLOR TOUCH HI-FILLER FOR EXT Bột trét tường ngoại thất cao cấp	20 kg	Thùng	741,000
CHỐNG THẤM	MYKOLOR TOUCH WATERPROOF Sơn chống thấm đa năng, pha xi măng	4,375 lít	Lon	1,220,000
		17 lít	Thùng	4,450,000
	MYKOLOR TOUCH WATER SEAL T1000 Sơn chống thấm pha màu chuyên dụng	3,063 lít	Lon	1,185,000
		17,5 lít	Thùng	5,170,000
SƠN LÓT	MYKOLOR TOUCH ALKALI SEAL FOR INT Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,112,000
		17,5 lít	Thùng	3,760,000
	MYKOLOR TOUCH ALKALI SEAL FOR EXT Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,420,000
		18 lít	Thùng	4,790,000
	MYKOLOR TOUCH DELUXE PRIMER FOR EXT Sơn lót kháng kiềm kháng muối	4,375 lít	Lon	1,635,000
		18 lít	Thùng	5,360,000
SƠN PHỦ NỘI THẤT	MYKOLOR TOUCH ILKA FINISH Sơn nước nội thất ILKA	0,875 lít	Lon	235,000
		4,375 lít	Lon	865,000
		17,5 lít	Thùng	2,370,000
	MYKOLOR TOUCH CLEANKOT Sơn nước nội thất sạch công nghệ xanh	0,875 lít	Lon	320,000
		4,375 lít	Lon	1,185,000
		17,5 lít	Thùng	3,800,000
	MYKOLOR TOUCH NEO-MATTE FOR INTREIOR Sơn nước nội thất bóng mờ cao cấp	4,375 lít	Lon	1,380,000
		14,875 lít	Thùng	4,460,000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS FINISH FOR INT Sơn nước nội thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả	0,875 lít	Lon	430,000
		4,375 lít	Lon	1,420,000
		17,5 lít	Thùng	5,080,000
	MYKOLOR TOUCH PREMIUM FINISH FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo	0,875 lít	Lon	490,000
		4,375 lít	Lon	1,699,000
		14,875 lít	Thùng	5,030,000
	MYKOLOR TOUCH LOW ODOR Sơn nội thất bóng cao cấp mùi tự nhiên	0,875 lít	Lon	480,000
		4,375 lít	Lon	1,915,000
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	MYKOLOR TOUCH SHINY FINISH Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng nhẹ	0,875 lít	Lon	495,000
		4,375 lít	Lon	1,638,000
		17,5 lít	Thùng	5,410,000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS FINISH Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng láng	0,875 lít	Lon	565,000
		4,375 lít	Lon	2,100,000
		17,5 lít	Thùng	7,050,000
	MYKOLOR TOUCH ULTRA FINISH Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bóng	0,875 lít	Lon	745,000
		4,375 lít	Lon	2,905,000
	MYKOLOR TOUCH UV PROTECT FOR EXT Sơn nước ngoại thất cao cấp chống bám bẩn, chống phai màu X2	0,875 lít	Lon	885,000
		4,375 lít	Lon	3,350,000

Ghi chú: *-Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế*

-Với hơn 1089 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

(*)Đảm bảo dung tích thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý Khách Hà

4 Oranges Co., Ltd

Xin chân thành cảm ơn quý khách hàng!

CÔNG TY: Lô C-02-1, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Long An, Việt Nam - **ĐIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **ĐIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862

Scanned with CamScanner

BẢNG CHÀO GIÁ

BẢNG GIÁ CHỐT CỦA HÀNG BÁN CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC : MIỀN TRUNG

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/07/2023 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2023 HOẶC ĐẾN KHI CÓ BẢNG CHÀO GIÁ MỚI

CHỦNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
BỘT TRÉT	**MYKOLOR NANA FILLER FOR INTERIOR** Bột trét tường nội thất cao cấp	40 kg	Bao	600,000
	MYKOLOR NANA FILLER FOR INTERIOR & EXTERIOR Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	40 kg	Bao	720,000
CHỐNG THẤM	**MYKOLOR NANA HARDSEAL FOR EXTERIOR** Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha xi măng	4,375 lít	Lon	1,335,000
		18 lít	Thùng	5,230,000
	MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha màu	3,063 lít	Lon	1,335,000
		17,5 lít	Thùng	5,170,000
SƠN LÓT	**MYKOLOR NANA SEALER FOR INTERIOR** Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,100,000
		18 lít	Thùng	3,800,000
	MYKOLOR NANA SEALER FOR EXTERIOR Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,490,000
		18 lít	Thùng	4,920,000
	MYKOLOR NANA ANTI WATER ALKALI PRIMER FOR EXT & INT Sơn lót chống thấm-chống kiềm chuyên dụng 2 trong 1	4,375 lít	Lon	1,450,000
		18 lít	Thùng	4,950,000
	MYKOLOR NANA SPECIAL PRIMER FOR EXT Sơn lót kháng kiềm, kháng muối cao cấp	4,375 lít	Lon	1,645,000
		18 lít	Thùng	5,350,000
SƠN PHỦ NỘI THẤT	**MYKOLOR NANA CEILING ELITE FOR INT** Sơn nước nội thất trần cao cấp trắng sáng	4,375 lít	Lon	930,000
		18 lít	Thùng	3,290,000
	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INTERIOR Sơn nước nội thất mờ sang trọng	0,875 lít	Lon	225,000
		4,375 lít	Lon	855,000
		17.5 lít	Thùng	2,350,000
	MYKOLOR NANA SILVER FOR INTERIOR Sơn nước nội thất cao cấp bền đẹp	0,875 lít	Lon	310,000
		4,375 lít	Lon	1,195,000
		17.5 lít	Thùng	3,755,000
	MYKOLOR NANA MATTE RADIANCE FOR INTERIOR Sơn nội thất bóng mờ sang trọng	4,375 lít	Lon	1,370,000
		14,875 lít	Thùng	4,450,000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR INTERIOR Sơn nước nội thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả (*)	0,875 lít	Lon	430,000
		4,375 lít	Lon	1,525,000
		17.5 lít	Thùng	4,995,000
	MYKOLOR NANA GLOSSY SPECIAL FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo	0,875 lít	Lon	490,000
		4,375 lít	Lon	1,680,000
		14,875 lít	Thùng	5,250,000
	MYKOLOR NANA GOLD FOR INTERIOR Sơn nước nội thất bóng cao cấp, bảo vệ tối đa	0,875 lít	Lon	495,000
		4,375 lít	Lon	1,900,000
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	**MYKOLOR NANA SILVER FOR EXTERIOR** Sơn nước ngoại thất cao cấp bền đẹp	0,875 lít	Lon	490,000
		4,375 lít	Lon	1,700,000
		17.5 lít	Thùng	5,370,000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR EXTERIOR Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả	0,875 lít	Lon	565,000
		4,375 lít	Lon	2,210,000
		17.5 lít	Thùng	6,990,000
	MYKOLOR NANA GOLD FOR EXTERIOR Sơn nước ngoại thất siêu bóng, bảo vệ tối đa	0,875 lít	Lon	730,000
		4,375 lít	Lon	2,890,000
	MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXT Sơn nước ngoại thất chống bám bẩn, chống phai màu X2	0,875 lít	Lon	875,000
		4,375 lít	Lon	3,350,000

Ghi chú: *-Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế*

-Với hơn 1099 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

(*)Đảm bảo đúng tích thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý Khách Hàng

Xin chân thành cảm ơn quý khách hàng!

CÔNG TY: Lô C-02-1, KCN Đức Hòa 1 - Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Long An, Việt Nam - **ĐIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **ĐIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862

Scanned with CamScanner

BY MYKOLOR

BẢNG CHÀO GIÁ

Grand

M.S.C.N: 1100589373-003 - C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

BẢNG GIÁ CỦA CỬA HÀNG BÁN CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG

★ ÁP DỤNG CHO KHU VỰC : MIỀN TRUNG

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15/07/2022 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2022 HOẶC ĐẾN KHI CÓ BẢNG CHÀO GIÁ MỚI

CHỦNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
BỘT TRÉT	**MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INTERIOR 40KG** Bột trét tường nội thất cao cấp	40 kg	Bao	585,000
	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INT & EXT Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	40 kg	Bao	710,000
	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR EXTERIOR Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo	40 kg	Bao	760,000
CHỐNG THẤM	**MYKOLOR GRAND WATERPROOF CEMENT-BASED FOR EXT** Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha xi măng	4,375 lít	Lon	1,170,000
		17 lít	Thùng	4,450,000
	MYKOLOR GRAND PROOF & PRIME FOR EXT & INTERIOR Sơn lót chống thấm-chống kiềm chuyên dụng 2 trong 1	4,375 lít	Lon	1,420,000
		18 lít	Thùng	4,820,000
	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G200 Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha màu	3,063 lít	Lon	1,280,000
		17,5 lít	Thùng	5,120,000
SƠN LÓT	**MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR INT** Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,020,000
		18 lít	Thùng	3,680,000
	MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR EXT Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,400,000
		18 lít	Thùng	4,650,000
	MYKOLOR GRAND PREMIUM PRIMER FOR EXT Sơn lót kháng kiềm, kháng muối cao cấp	4,375 lít	Lon	1,680,000
		18 lít	Thùng	5,250,000
SƠN PHỦ NỘI THẤT	**MYKOLOR GRAND CEILING COAT FOR INT** Sơn nước nội thất siêu trắng (trần)	4,375 lít	Lon	750,000
		17,5 lít	Thùng	2,420,000
	MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL Sơn nước nội thất mịn (*)	0,875 lít	Lon	250,000
		4,375 lít	Lon	890,000
		17,5 lít	Thùng	2,320,000
	MYKOLOR GRAND OPAL FEEL Sơn nước nội thất hoàn hảo (*)	0,875 lít	Lon	320,000
		4,375 lít	Lon	1,180,000
		17,5 lít	Thùng	3,560,000
	MYKOLOR GRAND PEARL FEEL Sơn nước nội thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả (*)	0,875 lít	Lon	440,000
		4,375 lít	Lon	1,410,000
		17,5 lít	Thùng	4,930,000
	MYKOLOR GRAND ZIRCON FEEL FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo	0,875 lít	Lon	485,000
		4,375 lít	Lon	1,650,000
		14,875 lít	Thùng	4,890,000
	MYKOLOR GRAND SAPPHIRE FEEL Sơn nước nội thất siêu bóng siêu lau chùi (*)	0,875 lít	Lon	510,000
		4,375 lít	Lon	1,870,000
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	**MYKOLOR GRAND JADE FEEL** Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng mờ (*)	0,875 lít	Lon	510,000
		4,375 lít	Lon	1,690,000
		17,5 lít	Thùng	5,260,000
	MYKOLOR GRAND RUBY FEEL Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp (*)	0,875 lít	Lon	570,000
		4,375 lít	Lon	2,180,000
		17,5 lít	Thùng	6,880,000
	MYKOLOR GRAND DIAMOND FEEL Sơn nước ngoại thất siêu bóng, chống bám bẩn (*)	0,875 lít	Lon	770,000
		4,375 lít	Lon	2,880,000
	MYKOLOR GRAND ANTI-UV FOR EXT Sơn nước ngoại thất chống bám bẩn, chống phai màu X2	0,875 lít	Lon	880,000
		4,375 lít	Lon	3,270,000

Ghi chú: *-Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế*

-Với hơn 1099 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

(*)Đảm bảo dung tích thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý Khách h

4 Oranges Co., Ltd

Xin chân thành cảm ơn quý khách hàng!

CÔNG TY: Lô C-02-1, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Long An, Việt Nam - **ĐIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **ĐIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862

Scanned with CamScanner

M.S.C.N: 1100589373-003 - C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

BY MYKOLOR

BẢNG CHÀO GIÁ

Passion

BẢNG GIÁ CỦA CỬA HÀNG BÁN CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC : MIỀN TRUNG

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 1/07/2023 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2023 HOẶC ĐẾN KHI CÓ BẢNG CHÀO GIÁ MỚI

CHỦNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
BỘT TRÉT	MYKOLOR PASSION PUTTY FOR INT Bột trét tường nội thất cao cấp	40 kg	Bao	602,000
	MYKOLOR PASSION PUTTY FOR INT & EXT Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	40 kg	Bao	730,000
CHỐNG THẤM	MYKOLOR PASSION WATERPROOF CEMENT-BASED Sơn chống thấm pha xi măng	4,375 lít	Lon	1,255,000
		18 lít	Thùng	4,580,000
	MYKOLOR PASSION WATER SEAL Sơn chống thấm pha màu cao cấp	3,063 lít	Lon	1,285,000
		17,5 lít	Thùng	5,330,000
SƠN LÓT	MYKOLOR PASSION ALKALI PRIMER FOR INT Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,090,000
		18 lít	Thùng	3,790,000
	MYKOLOR PASSION ALKALI PRIMER FOR EXT Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,410,000
		18 lít	Thùng	4,770,000
	MYKOLOR PASSION SUPREME PRIMER FOR EXT Sơn lót kháng kiềm, kháng muối cao cấp	4,375 lít	Lon	1,695,000
		18 lít	Thùng	5,345,000
SƠN PHỦ NỘI THẤT	MYKOLOR PASSION SOFTSILK Sơn nước nội thất mịn	0,875 lít	Lon	235,000
		4,375 lít	Lon	885,000
		17,5 lít	Thùng	2,350,000
	MYKOLOR PASSION CASHMERE Sơn nước nội thất hoàn hảo	0,875 lít	Lon	328,000
		4,375 lít	Lon	1,190,000
		17,5 lít	Thùng	3,725,000
	MYKOLOR PASSION SILKY MATTE FOR INT Sơn nước nội thất bóng mờ cao cấp	4,375 lít	Lon	1,370,000
		14,875 lít	Thùng	4,460,000
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR INT Sơn nước nội thất bóng cao cấp (*)	0,875 lít	Lon	415,000
		4,375 lít	Lon	1,390,000
		17,5 lít	Thùng	4,960,000
	MYKOLOR PASSION VIVID SHINE FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo	0,875 lít	Lon	490,000
		4,375 lít	Lon	1,710,000
		14,875 lít	Thùng	5,035,000
	MYKOLOR PASSION SATINSILK Sơn nước nội thất cao cấp mùi tự nhiên (*)	0,875 lít	Lon	515,000
		4,375 lít	Lon	1,885,000
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	MYKOLOR PASSION CHIFFON Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng mờ (*)	0,875 lít	Lon	500,000
		4,375 lít	Lon	1,710,000
		17,5 lít	Thùng	5,375,000
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR EXT Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp (*)	0,875 lít	Lon	565,000
		4,375 lít	Lon	2,310,000
		17,5 lít	Thùng	7,055,000
	MYKOLOR PASSION ROYALSILK Sơn nước ngoại thất siêu bóng, chống bám bẩn (*)	0,875 lít	Lon	750,000
		4,375 lít	Lon	2,935,000
	MYKOLOR PASSION UV SCREEN FOR EXT Sơn nước ngoại thất chống bám bẩn, chống phai màu X2	0,875 lít	Lon	885,000
		4,375 lít	Lon	3,345,000

Ghi chú: *-Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế*

-Với hơn 1099 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

-Đảm bảo dung tích thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý Khách hàng

4 Oranges Co., Ltd

Xin chân thành cảm ơn quý khách hàng!

CÔNG TY: Lô C-02 [illegible] Huyện Đức Hòa, Long An, Việt Nam - **ĐIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **ĐIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862

Scanned with CamScanner

Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**
Số: 57/NK/2025 V/v Báo giá sản phẩm đã được công bố trên địa bàn tỉnh Gia Lai	*Hà Nội , ngày 01 tháng 12 năm 2025*

Kính gửi: - Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng. Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

+ Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam:

- Địa điểm trụ sở chính: Tập thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, Xã Đại Thanh, Thành phố Hà Nội

- Địa điểm nhà máy: Thôn Vân La, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội

Giá các loại sản phẩm Sơn nước nhãn hiệu nikkotex và Nissin tháng 12 năm 2025 có giá bán không thay đổi so với giá đã công bố mà đơn vị chúng tôi đã gửi báo giá cho Quý cơ quan.

Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam báo cáo để Quý cơ quan biết, thực hiện./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu:	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN NIKKO VIỆT NAM M.S.D.N: 0102115264 - C.T.C.P H. THANH TRÌ TP. HÀ NỘI **GIÁM ĐỐC** *Lương Hữu Quang*

CÔNG TY CP SƠN NIKKO VIỆT NAM

THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2025

Số TT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Toàn tỉnh Gia Lai
I		**Sơn Nikkotex**									
1	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		37,500
2	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		52,083
3	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		119,048
4	Sơn	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		98,043
5	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		115,909
6	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		198,947
7	Bột	Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		10,500
8	Bột	Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		13,000
II		**Sơn Nissin**									
1	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		37,500
2	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		52,083
3	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		119,048

Số TT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Toàn tỉnh Gia Lai
4	Sơn	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		98,043
5	Sơn	Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		115,909
6	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		198,947
7	Bột	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		10,500
8	Bột	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		13,000

4 Oranges Co., Ltd

EXPO

BẢNG GIÁ TIÊU CHUẨN SƠN OEXPO CODY

Kính gửi : **- Sở Tài Chính Tỉnh Bình Định**
- Sở Xây Dựng Tỉnh Bình Định

Công Ty TNHH TM SX TM và DV Như Ý xin trân trọng gửi bảng giá tiêu chuẩn sản phẩm sơn cao cấp Oexpo Cody năm 2023.
Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 01/06/2023 cho đến khi có thông báo mới.

STT	TÊN SẢN PHẨM	TÍNH NĂNG	ĐVT	KL/TT	DỘ PHỦ	GIÁ
	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT					
1	**Oexpo Cody Powder Putty For Interior** Bột trét tường trong nhà	- Dễ sử dụng. - Dẻo, mịn. - Dễ thi công.	Bao	40Kg	(40-45)/m²	413,600
2	**Oexpo Cody Powder Putty For Exterior** Bột trét tường ngoài nhà	- Dễ sử dụng. - Dẻo, mịn. - Dễ thi công.	Bao			477,400
3	**Oexpo Cody Filler 2 In 1** Bột trét cao cấp đa dụng 2 trong 1	- Độ dẻo cao. - Độ bám dính tối đa. - Bề mặt bột láng mịn chắc chắn. - Không bị rãn nức và bong tróc sau nhiều năm sử dụng.	Bao	40Kg	(40-45)/m²	572,000
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM					
1	**Oexpo Cody Alkali For Interior** Sơn lót chống kiềm trong nhà	- Kháng kiềm trên bề mặt tường. - Tăng độ bám dính. - Bền màu.	Lon	4,375L	(10-12)m²	589,050
			Thùng	18L		2,052,600
2	**Oexpo Cody Premier Alkali Primer For Exterior** Sơn lót chống kiềm ngoại thất chuyên dụng	- Giúp sơn thẩm thấu sâu vào trong bề mặt tường. - Liên kết chặt chẽ giữa bề mặt bột trét và lớp sơn phủ. - Kháng kiềm tối đa.	Lon	4,375L	(12-13)m²	741,950
			Thùng	18L		2,585,000
3	**Oexpo Cody Superior Primer For Exterior** Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm và kháng muối	- Độ bám dính tốt. - Khả năng kháng kiềm cao, kháng muối vượt trội và thân thiện với môi trường.	Lon	4,375L	(12-14)m²	1,239,150
			Thùng	18L		4,314,200
4	**Oexpo Cody Antidamp Primer For Exterior & Interior** Sơn lót chống thấm ngược đặc biệt	Chống thấm ngược. Độ bám dính cao. Chống thấm tuyệt hảo. Kháng kiềm tốt.	Lon	4,375L	(12-14)m²	1,385,450
	CÁC SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM					
1	**Oexpo Cody Umax Waterproof** Sơn chống thấm tường pha xi măng	- Giúp ngăn chặn sự thấm nước từ bên ngoài. - Ngăn ngừa rêu mốc. - Bám dính tốt với bề mặt bê tông, vữa xi măng.	Lon	4,375L	(10-12)m²	979,000
			Thùng	18L		3,654,200
2	**Oexpo Cody Umax X10** Sơn chống thấm tường pha màu	- Chống thấm với công thức đặc biệt giúp chống thấm hiệu quả. - Không cần pha loãng. - Thi công trực tiếp lên tường xi măng, bê tông.	Lon	3,063 L	(8-10)m²	865,700
			Thùng	17,5L		4,389,000
	CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT					
1	**Oexpo Cody Interior** Sơn nội thất trong nhà	- Màng sơn mịn, màu sắc đẹp. - Dễ sử dụng.	Lon	4,375L	(9-11)m²	533,500
			Thùng	17,5L		1,542,200
2	**Oexpo Cody Ceiling White** Sơn trắng trần	- Độ bám dính tốt. - Màng sơn trắng sáng mịn. - Dễ sử dụng.	Lon	4,375L	(10-12)m²	499,950
			Thùng	18L		1,775,400
3	**Oexpo Cody Easy Wipe** Sơn dễ lau chùi	- Lau chùi dễ dàng. - Màu sắc phong phú. - Độ phủ cao.	Lon	0.875L	(10-12)m²	184,800
			Lon	4,375L		837,100
			Thùng	17,5L		2,950,200
		- Độ bóng láng mịn. - Lau chùi dễ dàng.	Lon	0.875L		249,333

4	**Oexpo Cody Satin 6+1 For Interior** Sơn nước nội thất bóng Satin 6+1	- Chống rêu mốc. - Màu sắc đẹp. - Độ phủ cao.	Lon	4,375L	(12-14)m²	1,076,900
			Thùng	17,5L		3,942,400
5	**Oexpo Cody Total Coat 2 In 1 Matte For Interior** Sơn nội thất cao cấp 2 trong 1 láng mịn	- Thi công nhanh không cần sơn lót. - Chất lượng cao hơn so với các loại sơn thông thường về độ che phủ, độ bám dính. - Khả năng kháng kiềm và bền màu cao. - Màng sơn mờ cổ điển và có khả năng chống nấm mốc.	Thùng	17,5L	(10-12)m²	5,002,800
			Lon	4,375L		1,346,400
6	**Oexpo Cody Total Coat 2 In 1 Satin For Interior** Sơn nội thất cao cấp 2 trong 1 bóng loáng	- Thi công nhanh không cần sơn lót. - Chất lượng cao hơn so với loại sơn thông thường về độ che phủ, độ bám dính cao. - Khả năng kháng kiềm và bền màu cao. - Màng sơn bóng, chống nấm mốc và chùi rửa được.	Thùng	17,5L	(10-12)m²	5,557,200
			Lon	4,375L		1,495,450
7	**Oexpo Cody Anti - Bacteria** Sơn kháng khẩn không mùi nội thất	- Có khả năng kháng 5 loại vi khuẩn thường gặp trong điều kiện bình thường. - Hàm lượng VOC rất thấp. - Không chứa hóa chất độc hại, không APEO, không mùi. - Màng sơn bóng loáng mịn màng.	Thùng	17,5L	(10-12)m²	5,231,600
			Lon	4,375L		1,538,350
	CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT					
1	**Oexpo Cody Rainkote** Sơn nước ngoài trời	- Thành phần chính và gốc nhựa Polymer cho màng sơn mịn. - Màu sắc đẹp. - Chống thấm. - Chống rong rêu và nấm mốc.	Lon	0.875L	(12-14)m²	193,967
			Lon	4,375L		833,250
			Thùng	17,5L		2,941,400
2	**Oexpo Cody Super Gold** Sơn nước bóng mờ ngoài trời	- Công thức cải tiến mới giúp bề mặt tường chống lại tác động của thời tiết khắc nghiệt. - Có khả năng chống thấm nước. - Chống lại sự sinh trưởng của rong rêu và nấm mốc.	Lon	0.875L	(12-14)m²	227,333
			Lon	4,375L		876,150
			Thùng	17,5L		3,456,200
3	**Oexpo Cody Satin 6+1 For Exterior** Sơn nước bóng ngoài trời	- Mau khô 30 phút. - Màng sơn bóng mịn, màu sắc đẹp phong phú. - Chùi rửa được. - Chống thấm nước. - Bảo vệ 6 năm. - Chống rong rêu và nấm mốc.	Lon	0.875L	(12-14)m²	320,100
			Lon	4,375L		1,317,800
			Thùng	17,5L		5,031,400
4	**Oexpo Cody Super Clean** Sơn bóng chống thấm nước	- Màng sơn có độ bóng cao. - Chùi rửa được. - Chống bám bụi. - Chống thấm nước. - Chống rong rêu và nấm mốc.	Lon	0.875L	(11-13)m²	395,083
			Lon	4,375L		1,819,950
5	**Oexpo Cody Hybridkot** Sơn ngoại thất chống nóng	- Màng sơn cứng, bóng mờ. - Kháng tia cực tím. - Cách nhiệt, chống nắng. - Giảm lượng nhiệt hấp thụ. - Chống thấm nước.	Lon	0.875L	(13-16)m²	411,950
			Lon	4,375L		1,917,300
6	**Oexpo Cody UV Shade Exterior** Sơn ngoại thất cao cấp bóng bền màu tối đa	- Màng sơn mịn màng & bóng. - Chống phai màu. - Chống rong rêu và nấm mốc. - Chống bám bẩn. - Chùi rửa được. - Chống thấm nước. - Kháng tia cực tím. - Giảm lượng nhiệt hấp thụ - Ngăn ngừa vết nước chảy ố.	Lon	0.875L	(12-14)m²	430,357
			Lon	4.375L		1,983,190

* Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT.

* Đơn giá trên là giá bán tại kho Công ty TNHH SX TM & DV Như Ý (địa chỉ: QL 1A, Tổ 05, Khu Vực 7, Phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NHƯ Ý

Đại diện theo pháp luật của thương nhân (Ký tên & đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY T.N.H.H SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NHƯ Ý

M.S.D.N: 4100755682 - T.P QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH

Phạm Tấn Toàn

Mẫu số 1

CÔNG TY CỔ PHẦN SUZUMAX	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 02/CV-SZM-26	*Gia Lai, ngày 01 tháng 04 năm 2026.*
Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng	

SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI
ĐẾN Số: 14862
Ngày: 08/4/2026
Chuyển.....
Số và ký hiệu hồ sơ.....

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai

Công ty Cổ Phần Suzumax đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Doanh nghiệp: ***Công Ty Cổ Phần Suzumax***

+ Địa chỉ: 07 Đào Cam Mộc, Phường Hòa Cường, Tp. Đà Nẵng.

+ Điện thoại: 0812341717 email: ktt.suzumax@gmail.com

- Thông tin liên lạc lãnh đạo công ty : Giám đốc.

+ Người đại diện: ***Võ Thành Tiên***

+ Số điện thoại để liên hệ: 0962.292.277

- Thông tin liên lạc người phụ trách đăng ký thông báo giá:

+ Họ tên: Hồ Thị Diện

+ Số điện thoại: 0812.341.717

+ Email: ktt.suzumax@gmail.com

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên nhãn hiệu sản phẩm: Sản phẩm sơn nước bột bả tường nhãn hiệu SUZUMAX.

- Do công ty Cổ Phần Suzumax sản xuất và phân phối.

+ Địa chỉ văn phòng : 07 Đào Cam Mộc, Phường Hòa Cường, Tp. Đà Nẵng.

+ Địa chỉ nhà máy sản xuất: 125 Lê Trọng Tấn, Phường An Khê, Tp. Đà Nẵng.

- Có tài liệu kèm theo.

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do sở kế hoach và đầu tư thành phố đà Nẵng cấp lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2017 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 27 tháng 06 năm 2022.

+ Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm số: 1153/TB-SXD do sở xây dựng thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21 tháng 02 năm 2024.

+ Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm số: 1154/TB-SXD do sở xây dựng thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21 tháng 02 năm 2024.

+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.01.AQC về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.04.AQC về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.03.AQC về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.AQC về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.AQC.04 về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.AQC.05 về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.AQC.06 về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Các cataloge giới thiệu mẫu mã, quy cách kỷ thuật, tiêu chuẩn kỷ thuật, hồ sơ thiết kế mẫu (nếu có) áp dụng để sản xuất.

Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa.

STT	Tên nhà phân phối	Địa chỉ bán sp trên địa bàn Gia Lai
1	Công ty Bảo Thịnh Gia Lai SĐT : 0914 220 328	Tổ 15, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
2	Đại lý: Anh Thắng Gia Lai SĐT: 0969 873 082.	Xã Ia Le, Huyện Chư Pưh, Gia Lai
3	Đại lý Linh Quyên SĐT: 0919 432 742	đường Phạm Hồng Thái, Phường Sông Bờ, Thị xã Ayun Pa, Gia Lai
4	NPP Mai Hà SĐT: 0982 652 762	Ngã 3 Cầu Dợi – Gia Lai
5	NPP Anh Minh – Vân Canh Bình Định.	Ngã 3 Diêu Trì, Tuy Phước, Gia Lai
6	Anh Cảnh-Bình Định SĐT 0989 982 848	46 Huỳnh Đăng Thơ, P.An Nhơn, Tỉnh Gia Lai

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Công ty Cổ Phần Suzumax chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SUZUMAX
M.S.D.N: 0401063466 C.T.C.P
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

GIÁM ĐỐC
Võ Thành Tiên

BẢNG GIÁ SƠN TAKIRA

Công ty Cổ Phần Universal Chemical Technology Group)

STT	Nhóm VL*	Tên loại VL*	ĐVT *	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ*	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá (chưa VAT)* Khu vực Tỉnh Bình Định	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6]*	*[7]*	*[8]*	*[9]*	*[10]*	*[11]*	*[13]*
1	*Sơn nước,*	*NANO PRIMER sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp*	*kg*	*QCVN16:2023 /BXD*	*Lon 6kg Thùng 24kg*	*UCT Group*	*Việt Nam*		*Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh*	*85.600*	
2	*Sơn nước,*	*TAKIRA AURORA SEALER Perfect Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp*	*kg*	*QCVN16:2023 /BXD*	*Lon 6kg Thùng 24kg*	*UCT Group*	*Việt Nam*		*Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh*	*69.325*	
3	*Sơn nước,*	*TAKIRA WATER GUARD PLUS Chống thấm cao cấp pha xi măng*	*kg*	*QCVN16:2023 /BXD*	*Lon 6kg Thùng 22kg*	*UCT Group*	*Việt Nam*		*Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh*	*115.927*	
4	*Sơn nước,*	*TAKIRA DURATION SHIELD Sơn phủ ngoại thất cao cấp - Bóng nhẹ*	*kg*	*QCVN16:2023 /BXD*	*Hộp 1,2kg Lon 6kg Thùng 17,3kg*	*UCT Group*	*Việt Nam*		*Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh*	*168.152*	
5	*Sơn nước,*	*GRAND SHIELD High Cover Sơn ngoại thất che phủ cao, chống thấm, bền màu.*	*kg*	*QCVN16:2023 /BXD*	*Lon 6,27kg Thùng 22,5kg*	*UCT Group*	*Việt Nam*		*Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh*	*75.213*	
6	*Sơn nước,*	*CLEAN MAX NEW Sơn nội thất lau chùi tuyệt hảo*	*kg*	*QCVN16:2023 /BXD*	*Lon 6,61kg Thùng 24kg*	*UCT Group*	*Việt Nam*		*Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh*	*65.675*	
7	*Sơn nước,*	*TAKIRA SMOOTH Sơn mịn nội thất thông dụng*	*kg*	*QCVN16:2023 /BXD*	*Lon 5kg Thùng 24kg*	*UCT Group*	*Việt Nam*		*Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh*	*32.000*	
8	*Bột bả*	*TAKIRA Bột bả nội thất cao cấp*	*kg*	*TCVN7239-2014*	*Bao 40kg*	*UCT Group*	*Việt Nam*		*Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh*	*7..588*	
9	*Bột bả*	*TAKIRA Bột bả ngoại thất cao cấp*	*kg*	*TCVN7239-2014*	*Bao 40kg*	*UCT Group*	*Việt Nam*		*Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh*	*8.500*	

- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;

- [2] Nhóm vật liệu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng…;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
- [11] [12] Khu vực: là giá bán tại địa bàn khu vực hành chính khu vực Bình Định hoặc giá trên địa bàn hành chính huyện.
- Các thông tin khác có liên quan.

CÔNG TY CP UNIVERSAL CHEMCICAL TECHNOLOGY GROUP

CÔNG TY CỔ PHẦN UNIVERSAL CHEMICAL TECHNOLOGY GROUP

TGĐ THIỀU NGỌC THANH

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Bình Định
1	Xi măng	PHG	Kg	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Nhà máy Tân Thắng	Việt Nam	Thanh toán theo khối lượng đơn hàng	Tại Cảng Quy Nhơn		1,400

2. Công Ty TNHH PHG xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm giá bán mà đơn vị đã thông báo phù hợp theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH PHG
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 5901202787 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY T.N.H.H PHG
TỈNH GIA LAI

GIÁM ĐỐC
Trần Thị Anh Đào

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KAMADO

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 13 ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	E		
											Khu vực Tỉnh Gia Lai	Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
												Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[15]	[16]	[17]
1	*Gạch ốp lát*	*300X600 Semi-Porcelain (men Bóng) KG1- Hộp 8 viên*	*vnđ/m2*	*QCVN 16:2023/ BXD*	*300x600 nhóm BIb*	*Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado*	*Việt Nam*		*Đã bao gồm vận chuyển tới công trình*		183,350			
2	*Gạch ốp lát*	*300X600 Semi-Porcelain (men Bóng) KG2- Hộp 8 viên*	*vnđ/m2*	*QCVN 16:2023/ BXD*	*300x600 nhóm BIb*	*Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado*	*Việt Nam*		*Đã bao gồm vận chuyển tới công trình*		190,000			
3	*Gạch ốp lát*	*300X600 Semi-Porcelain (men Bóng) KG3- Hộp 8 viên*	*vnđ/m2*	*QCVN 16:2023/ BXD*	*300x600 nhóm BIb*	*Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado*	*Việt Nam*		*Đã bao gồm vận chuyển tới công trình*		210,000			
4	*Gạch ốp lát*	*300X600 Semi-Porcelain (men Matt) KG1 - Hộp 8 viên*	*vnđ/m2*	*QCVN 16:2023/ BXD*	*300x600 nhóm BIb*	*Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado*	*Việt Nam*		*Đã bao gồm vận chuyển tới công trình*		190,000			

5	Gạch ốp lát	300X600 Semi-Porcelain (men Matt)KG2 - Hộp 8 viên	vnđ/m2	QCVN 16:2023/ BXD	300x600 nhóm BIb	Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tới công trình		217,000			
6	Gạch ốp lát	600X600 Semi-Porcelain (men Bóng) KG1 - Hộp 4 viên	vnđ/m2	QCVN 16:2023/ BXD	600x600 nhóm BIb	Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tới công trình		175,000			
7	Gạch ốp lát	600X600 Semi-Porcelain (men Matt) KG1 - Hộp 4 viên	vnđ/m2	QCVN 16:2023/ BXD	600x600 nhóm BIb	Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tới công trình		180,000			
8	Gạch ốp lát	400X800 Porcelain (men Bóng) KG1 - Hộp 4 viên	vnđ/m2	QCVN 16:2023/ BXD	400x800 nhóm BIa	Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tới công trình		310,650			
9	Gạch ốp lát	400X800 Porcelain (men Bóng) KG2 - Hộp 4 viên	vnđ/m2	QCVN 16:2023/ BXD	400x800 nhóm BIa	Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tới công trình		320,000			
10	Gạch ốp lát	400X800 Porcelain (men Bóng) KG3 - Hộp 4 viên	vnđ/m2	QCVN 16:2023/ BXD	400x800 nhóm BIa	Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tới công trình		329,000			
11	Gạch ốp lát	400X800 Porcelain (men Matt) KG1 - Hộp 4 viên	vnđ/m2	QCVN 16:2023/ BXD	400x800 nhóm BIa	Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tới công trình		310,650			

12	*Gạch ốp lát*	*400X800 Porcelain (men Matt) KG2 - Hộp 4 viên*	*vnđ/m2*	*QCVN 16:2023/ BXD*	*400x800 nhóm BIa*	*Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado*	*Việt Nam*		*Đã bao gồm vận chuyển tới công trình*		329.000			
13	*Gạch ốp lát*	*600X600 Porcelain (men Bóng) KG1 - Hộp 4 viên*	*vnđ/m2*	*QCVN 16:2023/ BXD*	*600x600 nhóm BIa*	*Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado*	*Việt Nam*		*Đã bao gồm vận chuyển tới công trình*		218.500			
14	*Gạch ốp lát*	*600X600 Porcelain (men Bóng) KG2 - Hộp 4 viên*	*vnđ/m2*	*QCVN 16:2023/ BXD*	*600x600 nhóm BIa*	*Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado*	*Việt Nam*		*Đã bao gồm vận chuyển tới công trình*		238.500			
15	*Gạch ốp lát*	*800X800 Porcelain (men Bóng) KG1 - Hộp 3 viên*	*vnđ/m2*	*QCVN 16:2023/ BXD*	*800x800 nhóm BIa*	*Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado*	*Việt Nam*		*Đã bao gồm vận chuyển tới công trình*		310.650			
16	*Gạch ốp lát*	*800X800 Porcelain (men Matt) KG1 - Hộp 3 viên*	*vnđ/m2*	*QCVN 16:2023/ BXD*	*800x800 nhóm BIa*	*Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado*	*Việt Nam*		*Đã bao gồm vận chuyển tới công trình*		310.650			

Ghi chú:

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 14/03/2026 đến khi có thông báo mới.

Công ty cổ phần công nghiệp Kamado cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.
Công ty cổ phần công nghiệp Kamado xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai
- Lưu: Công ty CP Công nghiệp Kamado

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP KAMAKDO
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Quốc Toản

Dongtam®

Số: ..101../2026/TB-KD/TMĐT

Tây Ninh, ngày 10 tháng 04 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc điều chỉnh giá bán lẻ niêm yết Gạch Ceramic và Porcelain

Kính gửi: Quý Khách hàng

- *Căn cứ Thông báo số 56/2026/TB-KD/TMĐT ngày 24/03/2026,*

Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm trân trọng thông báo điều chỉnh giá bán lẻ niêm yết gạch Ceramic và Porcelain, cụ thể như sau:

1. Bảng giá bán: Theo bảng giá đính kèm.
2. Thông báo có hiệu lực kể từ ngày 13/04/2026 đến hết ngày 31/03/2027 hoặc đến khi có thông báo mới thay thế.

Nơi nhận:
- Khách hàng;
- Lưu VT$_{maitn\text{-}01b}$.

CÔNG TY TNHH TMV TM ĐỒNG TÂM
GIÁM ĐỐC

CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM

Đinh Ngọc Hỏa

Vì cuộc sống tươi đẹp

BẢNG GIÁ NIÊM YẾT GẠCH CERAMIC VÀ PORCELAIN

(Ban hành theo thông báo số 101./2026/TB-KD/TMĐT)

STT	Tên hàng	Đóng gói	Giá bán bao gồm thuế GTGT 8%, loại AA		Bề mặt và tính năng
			Đồng/ m^2	Đồng/ thùng	
I. GẠCH CERAMIC:					
A.	**GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 20x20 CM:**				
1	2020MARINA001/ 002/ 004	25 viên/ thùng ≈ 1 m^2	214.000	214.000	Men bóng
2	TL01/ 03	25 viên/ thùng ≈ 1 m^2	214.000	214.000	Men bóng
B.	**GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 25x40 CM:**				
1	2540CARARAS001	10 viên/ thùng ≈ 1 m^2	175.000	175.000	Men bóng
2	25400	10 viên/ thùng ≈ 1 m^2	186.000	186.000	Men bóng
C.	**GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 30x60 CM:**				
1	3060SNOW001	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	258.000	279.000	Men bóng
2	3060CARARAS001	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	258.000	279.000	Men bóng
3	3060AMBER007	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	258.000	279.000	Men bóng
4	3060CLOUD001/ 006/ 009/ 011/ 012	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	258.000	279.000	Men bóng
5	3060DELUXE001/ 002/ 004/ 005	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	258.000	279.000	Men bóng
6	3060ROXY001/ 005	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	258.000	279.000	Men bóng
7	3060TRAVERTINE001/002	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	258.000	279.000	Men bóng
8	3060HOABINH002	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	258.000	279.000	Men bóng
D.	**GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 40x80 CM:**				
1	4080CLOUD001-H+/ 003-H+/ 004-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	297.000	380.000	Men bóng, kháng khuẩn
2	4080CARARAS004-H+/ 005-H+/ 006-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	321.000	411.000	Men bóng, kháng khuẩn
3	4080TRAVERTINE001-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	321.000	411.000	Men bóng, kháng khuẩn
4	4080FAME001-H+/ 005-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	321.000	411.000	Men bóng, kháng khuẩn
5	4080HOABINH002-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	321.000	411.000	Men bóng, kháng khuẩn
6	4080ROXY001-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	321.000	411.000	Men bóng, kháng khuẩn
7	4080SNOW001-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	353.000	452.000	Men bóng, kháng khuẩn
8	4080CARARAS001-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	353.000	452.000	Men bóng, kháng khuẩn
9	4080PHARAON001-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	353.000	452.000	Men bóng, kháng khuẩn
10	4080HOABINH001-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	353.000	452.000	Men bóng, kháng khuẩn
11	4080TRAVERTINE002-H+/ 003-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	353.000	452.000	Men bóng, kháng khuẩn
12	4080VAMCOTAY001H+/ 002-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	353.000	452.000	Men bóng, kháng khuẩn
13	4080DONGVAN001-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	353.000	452.000	Men bóng, kháng khuẩn

STT	Tên hàng	Đóng gói	Giá bán bao gồm thuế GTGT 8%, loại AA		Bề mặt và tính năng
			Đồng/ m^2	Đồng/ thùng	
II. GẠCH PORCELAIN:					
A.	**GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 20x80 CM:**				
1	2080BANYAN001-H+/ 002-H+/ 003-H+/ 004-H+/ 005-H+	10 viên/ thùng ≈ 1,6 m2	450.000	720.000	Men mờ
B.	**GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 30X30 CM:**				
1	3030GECKO006/ 011	11 viên/ thùng ≈ 0,99 m2	249.000	247.000	Men mờ, chống trượt
C.	**GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 30x60 CM:**				
1	3060VAMCOTAY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 007	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	238.000	257.000	Men mờ
2	3060VAMCOTAY008	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	249.000	269.000	Men mờ
3	3060MOMENT001	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	249.000	269.000	Men mờ
4	3060GECKO010/ 012	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	274.000	296.000	Men mờ, chống trượt
5	3060HOABINH001	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	274.000	296.000	Men mờ
6	3060SAHARA005/ 011/ 012	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	274.000	296.000	Men mờ
7	3060GECKO011	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	287.000	310.000	Men mờ, chống trượt
8	3060NAPOLI001-H+/ 002-H+/ 003-H+/ 004-H+	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	319.000	344.000	Men mờ, kháng khuẩn
9	3060NOBLE001-H+/ 002-H+/ 003-H+/ 004-H+/ 005-H+/ 006-H+	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	375.000	405.000	Men mờ, kháng khuẩn
10	3060VICTORIA005/ 007/ 008	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	427.000	461.000	Men mờ, đồng chất
D.	**GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 40x40 CM:**				
1	COTTOLA	6 viên/ thùng ≈ 0,96 m^2	233.000	224.000	Men mờ
2	4040GECKO005/ 006/ 007	6 viên/ thùng ≈ 0,96 m^2	249.000	240.000	Men mờ, chống trượt
3	4040LYSON001/ 004	6 viên/ thùng ≈ 0,96 m^2	249.000	240.000	Men mờ, chống trượt
E.	**GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 40x80 CM:**				
1	4080SAPA001-H+/ 002-H+/ 003-H+/ 005-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	356.000	456.000	Men mờ, kháng khuẩn
2	4080GECKO003/ 004	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	392.000	502.000	Men mờ, chống trượt
F.	**GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 60x60 CM:**				
1	6060VAMCOTAY002/ 004	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	249.000	359.000	Men mờ
2	6060VAMCOTAY001/ 003/ 005	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	261.000	377.000	Men mờ
3	6060TRANGAN001-FP/ 003-FP/ 004-FP/ 006-FP/ 007-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m2	262.000	378.000	Men mài bóng kiếng
4	6060VAMCODONG001-FP/ 002-FP/ 003-FP/ 004-FP/ 005-FP/ 006-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m2	262.000	378.000	Men mài bóng kiếng
5	6060BINHTHUAN002	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	274.000	395.000	Men mờ
6	6060PHARAON007-H+/ 008-H+/ 009-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	274.000	395.000	Men mờ, kháng khuẩn

STT	Tên hàng	Đóng gói	Giá bán bao gồm thuế GTGT 8%, loại AA		Bề mặt và tính năng
			Đồng/ m^2	Đồng/ thùng	
7	6060HOABINH001	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	287.000	414.000	Men mờ
8	6060MOMENT013	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	287.000	414.000	Men mờ
9	6060MOMENT012-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	288.000	415.000	Men mài bóng kiếng
10	6060TRUONGSON002-FP/ 004-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	288.000	415.000	Men mài bóng kiếng
11	6060DONGVAN001-FP-H+/ 002-FP-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	288.000	415.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
12	6060SNOW001-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	301.000	434.000	Men mài bóng kiếng
13	6060HOABINH002-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	301.000	434.000	Men mài bóng kiếng
14	6060PHARAON002-H+/ 003-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	324.000	467.000	Men mờ, kháng khuẩn
15	6060DB032	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	343.000	494.000	Bóng kiếng 2 da
16	6060DB038	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	356.000	513.000	Bóng kiếng 2 da
17	6060SICILY001-FP-H+/ 002-FP-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	367.000	529.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
18	6060CATANIA001-FP-H+/ 002-FP-H+/ 003-FP-H+/ 004-FP-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	367.000	529.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
19	6060MARMOL005	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	373.000	537.000	Bóng kiếng 2 da
20	6060VICTORIA005/ 007/ 008	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	438.000	630.000	Men mờ, đồng chất
G.	**GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 80x80 CM:**				
1	8080NAPOLEON004-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	356.000	684.000	Men mờ, kháng khuẩn
2	8080ROME002-H+/ 004-H+/ 006-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	356.000	684.000	Men mờ, kháng khuẩn
3	8080PHARAON001-H+/ 003-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	356.000	684.000	Men mờ, kháng khuẩn
4	8080FANSIPAN002-FP-H+/ 004-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	375.000	720.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
5	8080THUTHIEM001-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	375.000	720.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
6	8080BARI003-H+/ 004-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	392.000	753.000	Men mờ, kháng khuẩn
7	8080NAPOLEON009-H+/ 011-H+/ 014-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	392.000	753.000	Men mờ, kháng khuẩn
8	8080PHARAON006-H+/ 008-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	392.000	753.000	Men mờ, kháng khuẩn
9	8080ROME003-H+/ 005-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	392.000	753.000	Men mờ, kháng khuẩn
10	8080THIENTHACH002-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	392.000	753.000	Men mờ, kháng khuẩn
11	8080BARI001-H+/ 002-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	410.000	788.000	Men mờ, kháng khuẩn
12	8080CARARAS002-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	413.000	792.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
13	8080DONGVAN002-FP-H+/ 003-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	413.000	792.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn

STT	Tên hàng	Đóng gói	Giá bán bao gồm thuế GTGT 8%, loại AA		Bề mặt và tính năng
			Đồng/ m^2	Đồng/ thùng	
14	8080FANSIPAN001-FP-H+/ 005-FP-H+/ 006-FP-H+/ 007-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	413.000	792.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
15	8080SNOW001-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	413.000	792.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
16	8080STONE003-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	413.000	792.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
17	8080TRUONGSON002-FP-H+/ 003-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	413.000	792.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
18	8080CARARAS001-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	431.000	827.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
19	8080CATANIA001-FP-H+/ 002-FP-H+/ 003-FP-H+/ 004-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	431.000	827.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
20	8080DONGVAN001-FP-H+/ 007-FP-H+/ 008-FP-H+/ 009-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	431.000	827.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
21	8080DB032	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	493.000	946.000	Men bóng kiếng 2 da
22	8080DB038	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	513.000	985.000	Men bóng kiếng 2 da
23	8080MARMOL005	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	513.000	985.000	Men bóng kiếng 2 da
24	8080PLATINUM001	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	696.000	1.335.000	Bóng kiếng 2 da
H.	**GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 20x120 CM:**				
1	20120BANYAN001-H+/ 002-H+/ 003-H+/ 004-H+/ 005-H+	6 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	649.000	935.000	Men mờ, kháng khuẩn
I.	**GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 60x120 CM:**				
1	60120NILE002-H+/ 004-H+	2 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	535.000	770.000	Men mờ, kháng khuẩn
2	60120NILE001-H+/ 003-H+	2 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	573.000	826.000	Men mờ, kháng khuẩn
3	60120LANGBIANG001-FP-H+/ 008-FP-H+	2 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	603.000	868.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
4	60120SNOW001-FP-H+	2 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	603.000	868.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
5	60120STONE003-FP-H+	2 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	603.000	868.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
6	60120NILE006-H+	2 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	748.000	1.078.000	Men mờ, kháng khuẩn
7	60120LANGBIANG004-FP-H+	2 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	786.000	1.132.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
8	60120LANGBIANG005-FP-H+/ 006-FP-H+/ 007-FP-H+	2 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	990.000	1.426.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
9	60120MOMENT001-H+	2 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	573.000	826.000	Men mờ, kháng khuẩn
10	60120TRAVERTINE001-H+	2 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	573.000	826.000	Men mờ, kháng khuẩn
11	60120CARARAS001-FP-H+	2 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	603.000	868.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
12	60120TRAVERTINE002-FP-H+/ 003-FP-H+	2 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	603.000	868.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
13	60120MOMENT002-FP-H+	2 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	603.000	868.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn

STT	Tên hàng	Đóng gói	Giá bán bao gồm thuế GTGT 8%, loại AA		Bề mặt và tính năng
			Đồng/ m^2	Đồng/ thùng	
J.	**GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 100x100 CM:**				
1	100MOMENT001-H+/ 002-H+/ 003-H+	2 viên/ thùng ≈ 2 m^2	535.000	1.069.000	Men mờ, kháng khuẩn
2	100CARARAS002-FP-H+	2 viên/ thùng ≈ 2 m^2	562.000	1.123.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
3	100STONE001-FP-H+	2 viên/ thùng ≈ 2 m^2	562.000	1.123.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
4	100DONGVAN001-FP-H+/ 002-FP-H+/ 003-FP-H+/ 008-FP-H+	2 viên/ thùng ≈ 2 m^2	562.000	1.123.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
5	100MOMENT004-H+	2 viên/ thùng ≈ 2 m^2	589.000	1.177.000	Men mờ, kháng khuẩn
6	100BARI001-H+/ 002-H+	2 viên/ thùng ≈ 2 m^2	589.000	1.177.000	Men mờ, kháng khuẩn
7	100DB038	2 viên/ thùng ≈ 2 m^2	715.000	1.430.000	Men bóng kiếng 2 da
8	100MARMOL005	2 viên/ thùng ≈ 2 m^2	715.000	1.430.000	Men bóng kiếng 2 da

BẢNG GIÁ NIÊM YẾT GẠCH CERAMIC VÀ PORCELAIN

(Ban hành theo thông báo số 101/2026/TB-KD/TMĐT)

STT	Tên hàng	Đóng gói Viên/ thùng	Giá bán bao gồm thuế GTGT 8%, loại AA		Bề mặt và tính năng
			Đồng/ m^2	Đồng/ thùng	
I. GẠCH CERAMIC:					
A.	**GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 10X20 CM:**				
1	1020ROCK001/ 003/ 007/ 008	25 viên/ thùng ≈ 0,5 m^2	216.000	108.000	Men mờ
2	1020ROCK002/ 004/ 005/ 006/ 010/ 011/ 012/ 013/014/ 015	25 viên/ thùng ≈ 0,5 m^2	216.000	108.000	Men mờ
3	1020MNDA001/ 002	25 viên/ thùng ≈ 0,5 m^2	216.000	108.000	Men mờ
4	1020COLOUR003/ 004/ 007/ 009/ 013/ 015/ 018	25 viên/ thùng ≈ 0,5 m^2	391.000	195.480	Men bóng
5	1020COLOUR002/ 006/ 008/ 012/ 019	25 viên/ thùng ≈ 0,5 m^2	391.000	195.480	Men bóng
6	1020COLOUR010/016	25 viên/ thùng ≈ 0,5 m^2	469.200	234.557	Men mờ
B.	**GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 20X20 CM:**				
1	2020ROYAL002	25 viên/ thùng ≈ 1 m^2	96.200	96.120	Men mờ
2	243	25 viên/ thùng ≈ 1 m^2	116.700	116.640	Men mờ
3	2020MARINA003	25 viên/ thùng ≈ 1 m^2	191.200	191.160	Men bóng
C.	**GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 20X25 CM:**				
1	2520/ 25249LA	20 viên/ thùng ≈ 1 m^2	137.200	137.160	Men bóng
2	2025PALACE002	20 viên/ thùng ≈ 1 m^2	137.200	137.160	Men mờ
3	CALISTO019/ 2511/ 2502	20 viên/ thùng ≈ 1 m^2	116.700	116.640	Men bóng
4	2533	20 viên/ thùng ≈ 1 m^2	116.700	116.640	Men mờ
D.	**GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 25X25 CM:**				
1	25510	16 viên/ thùng ≈ 1 m^2	117.600	117.504	Men bóng
2	2525MIMOSA004	16 viên/ thùng ≈ 1 m^2	131.400	131.328	Men mờ
3	MM25001	16 viên/ thùng ≈ 1 m^2	137.200	137.160	Men mờ
4	5201/ 2525CARO019	16 viên/ thùng ≈ 1 m^2	138.300	138.240	Men mờ
5	2525PHUSY001/ 003	16 viên/ thùng ≈ 1 m^2	138.300	138.240	Men mờ
6	5204	16 viên/ thùng ≈ 1 m^2	138.300	138.240	Men bóng
7	2525TAMDAO001	16 viên/ thùng ≈ 1 m^2	159.000	158.957	Men mờ
E.	**GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 25X40 CM:**				
1	D2540TRENDY002QN/ 007QN	10 viên/ thùng ≈ 1 m^2	73.500	73.440	Men bóng
2	2540LEAVES006QN	10 viên/ thùng ≈ 1 m^2	117.600	117.504	Men bóng
3	DABO03	10 viên/ thùng ≈ 1 m^2	117.600	117.504	Men mờ
4	2540SEASON008/ 25404	10 viên/ thùng ≈ 1 m^2	138.300	138.240	Men bóng
5	VD2540LILY003	10 viên/ thùng ≈ 1 m^2	157.700	157.680	Men bóng
6	2540BAOTHACH001	10 viên/ thùng ≈ 1 m^2	168.873	168.873	Men bóng
7	2540CARARAS002	10 viên/ thùng ≈ 1 m^2	168.873	168.873	Men bóng
8	2540TAMDAO001	10 viên/ thùng ≈ 1 m^2	168.873	168.873	Men bóng
F.	**GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 25X60 CM:**				
1	2560LILY001/ 002	7 viên/ thùng ≈ 1,05 m^2	195.900	205.632	Men bóng
2	2560WAVE001	7 viên/ thùng ≈ 1,05 m^2	195.900	205.632	Men bóng

STT	Tên hàng	Đóng gói Viên/ thùng	Giá bán bao gồm thuế GTGT 8%, loại AA		Bề mặt và tính năng
			Đồng/ m^2	Đồng/ thùng	
3	2560SAND001/ 002	7 viên/ thùng ≈ 1,05 m^2	195.900	205.632	Men bóng
4	2560HOIAN002/ 003	7 viên/ thùng ≈ 1,05 m^2	195.900	205.632	Men mờ
5	2560ROME002/ 2560TIENSA006	7 viên/ thùng ≈ 1,05 m^2	195.900	205.632	Men mờ
6	2560HOADAT001/ 002/ 2560WOOD001	7 viên/ thùng ≈ 1,05 m^2	195.900	205.632	Men mờ
7	2560TIENSA001/ 003/ 004/ 005/ 007	7 viên/ thùng ≈ 1,05 m^2	226.800	238.140	Men mờ
8	D2560ROME002	7 viên/ thùng ≈ 1,05 m^2	226.800	238.140	Men mờ
9	2560ANDES002/ 003	7 viên/ thùng ≈ 1,05 m^2	226.800	238.140	Men mờ
10	2560TREVN001	7 viên/ thùng ≈ 1,05 m^2	226.800	238.140	Men mờ
11	2560NGOCTRAI001	7 viên/ thùng ≈ 1,05 m^2	226.800	238.140	Men mờ
12	D2560LEAF002	7 viên/ thùng ≈ 1,05 m^2	226.800	238.140	Men bóng
13	D2560WAVE002	7 viên/ thùng ≈ 1,05 m^2	226.800	238.140	Men bóng
14	2560BANA001	7 viên/ thùng ≈ 1,05 m^2	226.800	238.140	Men bóng
15	D2560SAND002	7 viên/ thùng ≈ 1,05 m^2	226.800	238.140	Men bóng
16	2560BLACK001	7 viên/ thùng ≈ 1,05 m^2	244.100	256.284	Men bóng
G.	**GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 30 x 30 CM:**				
1	3CT21QN	11 viên/ thùng ≈ 0,99 m^2	151.200	149.688	Men bóng
2	3030LEAF001	11 viên/ thùng ≈ 0,99 m^2	174.000	172.260	Men mờ
3	3030NUHOANG002LA	11 viên/ thùng ≈ 0,99 m^2	174.000	172.260	Men mờ
4	3030ROCA001/ 3030PHALE001	11 viên/ thùng ≈ 0,99 m^2	174.000	172.260	Men mờ
5	300/ 345/ 387	11 viên/ thùng ≈ 0,99 m^2	175.600	173.782	Men bóng
6	3030MNDA019	11 viên/ thùng ≈ 0,99 m^2	191.500	189.540	Men mờ
7	3030NGOCTRAI001/ 002	11 viên/ thùng ≈ 0,99 m^2	191.600	189.589	Men mờ
8	3030ROME002	11 viên/ thùng ≈ 0,99 m^2	191.600	189.589	Men mờ
9	3030TAMDAO001	11 viên/ thùng ≈ 0,99 m^2	191.600	189.589	Men mờ
10	3030TIENSA001/003	11 viên/ thùng ≈ 0,99 m^2	191.600	189.589	Men mờ
11	3030VENU002LA	11 viên/ thùng ≈ 0,99 m^2	191.600	189.589	Men mờ
12	3030SAND002	11 viên/ thùng ≈ 0,99 m^2	191.600	189.589	Men mờ
13	3030ANDES003	11 viên/ thùng ≈ 0,99 m^2	191.600	189.589	Men mờ
14	3030PHUSA001	11 viên/ thùng ≈ 0,99 m^2	213.900	211.680	Men mờ
15	3030ANDES001	11 viên/ thùng ≈ 0,99 m^2	215.200	212.957	Men mờ
H.	**GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 30x45 CM:**				
1	3045COTTON003/ 004/ 006	8 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	163.200	176.256	Men mờ
2	3045BLACK001/ 3045ROCA001	8 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	180.000	194.400	Men bóng
3	3045ONIX006	8 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	180.000	194.400	Men bóng
4	3045M001/ 3045PHALE001/ 002	8 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	180.000	194.400	Men bóng
5	3045HAIVAN001/ 002/ 004	8 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	180.000	194.400	Men bóng
6	3045COTTON002	8 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	180.000	194.400	Men mờ
7	3045WOOD001/ 002/ 3045MOSAIC001	8 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	180.000	194.400	Men mờ
I.	**GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 30x60 CM:**				
1	3060SNOW002	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	258.000	279.000	Men bóng
2	3060AMBER001/ 005/ 008	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	264.000	285.000	Men bóng

STT	Tên hàng	Đóng gói Viên/ thùng	Giá bán bao gồm thuế GTGT 8%, loại AA		Bề mặt và tính năng
			Đồng/ m^2	Đồng/ thùng	
3	3060CLOUD002/ 003/ 004/ 005/ 007/ 008/ 010	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	264.000	285.000	Men bóng
4	3060DELUXE003/ 006/ 007	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	264.000	285.000	Men bóng
5	D3060DELUXE005	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	264.000	285.000	Men bóng
6	3060ROXY003	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	264.000	285.000	Men bóng
7	3060MOSAIC003	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	145.800	157.464	Men mờ
8	CROCODILE03	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	211.800	228.744	Men mờ
9	3060HAIVAN003LA/ 3060ONIX01/ 012	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	232.800	251.424	Men bóng
10	3060VENU001/ 002/ 003	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	232.800	251.424	Men mờ
11	3060NHATRANG001/ 001LA/ 002/ 002LA	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	248.400	268.272	Men mờ
12	3060PHUSA001/ 002/ 3060TP001	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	248.400	268.272	Men mờ
13	3060THACHMOC001/ 002	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	248.400	268.272	Men mờ
14	3060ONIX005	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	248.400	268.272	Men bóng
15	3060AMBER006	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	264.000	285.120	Men bóng
16	3060DELUXE008/ 009	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	264.000	285.120	Men bóng
17	3060DONGNOI001/ 002/ 003/ 004	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	264.000	285.120	Men bóng
18	3060FASHION001/ 002	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	264.000	285.120	Men bóng
19	3060ROXY002/ 004/ 006/ 007	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	264.000	285.120	Men bóng
20	3060THACMO001/ 002/ 003/ 004	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	264.000	285.120	Men bóng
21	3060AMBER003/ 004	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	264.000	285.120	Men mờ
22	3060COTTON001/ 002/ 003/ 004/ 005 /006	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	264.000	285.120	Men mờ
23	3060RETRO001/ 002/ 3060TIENSA001/ D3060RETRO001	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	264.000	285.120	Men mờ
24	3060TIENSA002/ 003/ 004	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	264.000	285.120	Men mờ
25	D3060NHATRANG003LA	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	270.000	291.600	Men mờ
26	3060HOAGOM001/ 002	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	281.000	303.480	Men bóng
27	D3060AROXY003	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	281.000	303.480	Men bóng
28	D3060B1ROXY003	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	281.000	303.480	Men bóng
29	D3060B2ROXY003	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	281.000	303.480	Men bóng
30	D3060DONGNOI003	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	281.000	303.480	Men bóng
31	D3060ROXY001/ 005/ 007	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	281.000	303.480	Men bóng
32	3060MOSAIC001/ 002	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	291.600	314.928	Men bóng
33	3060FOSSIL001-5X5	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	318.000	343.440	Men bóng
J.	**GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 40x40 CM:**				
1	460/ 465/ 476/ 481	6 viên/ thùng ≈ 0,96 m^2	141.800	136.080	Men bóng
2	462	6 viên/ thùng ≈ 0,96 m^2	141.800	136.080	Men mờ
3	469/ 475/ 484/ 485	6 viên/ thùng ≈ 0,96 m^2	170.100	163.277	Men bóng
4	456/ 467	6 viên/ thùng ≈ 0,96 m^2	170.100	163.277	Men mờ
5	426	6 viên/ thùng ≈ 0,96 m^2	182.300	174.960	Men bóng
6	428	6 viên/ thùng ≈ 0,96 m^2	204.100	195.873	Men bóng

STT	Tên hàng	Đóng gói Viên/ thùng	Giá bán bao gồm thuế GTGT 8%, loại AA		Bề mặt và tính năng
			Đồng/ m^2	Đồng/ thùng	
K.	**GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 40x80 CM:**				
1	4080CLOUD002-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	270.000	346.000	Men bóng
2	4080ANHVIEN001-H+/ 002-H+/ 003-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	321.000	411.000	Men bóng
3	4080CARARAS003-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	321.000	411.000	Men bóng
4	4080FAME003-H+/ 009-H+/ 011-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	321.000	411.000	Men bóng
5	4080REGAL010-H+/ 017-H+/ 018-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	321.000	411.000	Men bóng
6	4080AMBER001-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	319.000	408.240	Men bóng
7	4080CARARAS002-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	319.000	408.240	Men bóng
8	4080FAME002-H+/ 004-H+/ 006-H+/ 007-H+/ 010-H+/ 012-H+/ 014-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	319.000	408.240	Men bóng
9	4080REGAL001-H+/ 003-H+/ 007-H+/ 008-H+/ 011-H+/ 012-H+/ 013-H+/ 015-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	319.000	408.240	Men bóng
10	4080ROXY003-H+/ 4080SNOW002-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	319.000	408.240	Men bóng
11	4080CLASSIC002-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	319.000	408.240	Men mờ
12	4080REGAL005-H+/ 016-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	319.000	408.240	Men mờ
13	D4080CARARAS002-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	352.700	451.440	Men bóng
14	D4080ORCHID001-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	352.700	451.440	Men bóng
15	D4080URBAN001-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	352.700	451.440	Men bóng
II. GẠCH PORCELAIN:					
A.	**GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 12x60 CM:**				
1	1260CLASSIC009	10 viên/ thùng ≈ 0,72 m^2	328.500	236.520	Men mờ
B.	**GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 13x80 CM:**				
1	DTD1380GOSAN004	10 viên/ thùng ≈ 1,04 m^2	401.900	417.960	Men mờ
2	1380HB01	10 viên/ thùng ≈ 1,04 m^2	547.900	569.776	Men mờ
3	DTD1380GOSAN001-FP/ 002-FP	10 viên/ thùng ≈ 1,04 m^2	557.700	579.960	Men mài bóng kiếng
4	L1380DB032	10 viên/ thùng ≈ 1,04 m^2	623.100	648.000	Men bóng kiếng 2 da
C.	**GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 15x30 CM:**				
1	1530DIAMOND001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010	11 viên/ thùng ≈ 0,495 m^2	313.000	155.000	Men mờ
2	1530STONE001/ 002/ 003/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012/ 014/ 015	11 viên/ thùng ≈ 0,495 m^2	589.100	291.600	Men mờ
D.	**GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 15x60 CM:**				
1	1560WOOD007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012	10 viên/ thùng ≈ 0,9 m^2	303.500	273.142	Men mờ
2	1560WOOD001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006	10 viên/ thùng ≈ 0,9 m^2	333.600	300.240	Men mờ
E.	**GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 20x20 CM:**				
1	2020MODERN001/ 002/ 003/ 005/ 006/ 007/ 008	12 viên/ thùng ≈ 0,48 m^2	307.000	147.000	Men mờ
2	2020VINTAGE001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008	12 viên/ thùng ≈ 0,48 m^2	405.000	194.000	Men mờ

STT	Tên hàng	Đóng gói Viên/ thùng	Giá bán bao gồm thuế GTGT 8%, loại AA		Bề mặt và tính năng
			Đồng/ m^2	Đồng/ thùng	
3	2020HOAMY001/ 002/ 004/ 006/ 007/ 009/ 010/ 011	12 viên/ thùng ≈ 0,48 m^2	706.000	339.000	Men mờ
4	W2020GA33	25 viên/ thùng ≈ 1 m^2	277.600	277.560	Men mờ
5	M2B001	25 viên/ thùng ≈ 1 m^2	291.600	291.600	Men mờ
6	F2020GCT109	25 viên/ thùng ≈ 1 m^2	296.000	295.920	Men mờ
7	D-M4B002/ D-M4B003/ D-M4B004B/ D-M4B004C/ D-M4B004D/ D-M4B005A/ V-M4B003	25 viên/ thùng ≈ 1 m^2	320.800	320.760	Men mờ
8	2020HOAMY003/ 005/ 008/ 012	12 viên/ thùng ≈ 0,48 m^2	706.300	339.022	Men mờ
F.	**GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 20x80 CM:**				
1	2080WOOD007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012	10 viên/ thùng ≈ 1,6 m^2	372.200	595.375	Men mờ
G.	**GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 30x30 CM:**				
1	3030GECKO001/002	11 viên/ thùng ≈ 0,99 m^2	227.000	225.000	Men mờ, chống trượt
2	3GA49	11 viên/ thùng ≈ 0,99 m^2	174.000	172.260	Men mờ
3	3030ONIX005	11 viên/ thùng ≈ 0,99 m^2	175.200	173.448	Men mờ
4	3030SAHARA004	11 viên/ thùng ≈ 0,99 m^2	210.000	207.900	Men mờ
5	3030GECKO003/004	11 viên/ thùng ≈ 0,99 m^2	226.900	224.542	Men mờ, chống trượt
6	3030WELLKLASSEWH	11 viên/ thùng ≈ 0,99 m^2	278.155	275.373	Men mờ
7	3030MOSAIC001/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010	11 viên/ thùng ≈ 0,99 m^2	408.000	403.920	Men mờ
8	77326	11 viên/ thùng ≈ 0,99 m^2	3.600.000	3.564.000	
H.	**GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 30x60 CM:**				
1	3060VAMCOTAY006	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	216.000	233.000	Men mờ
2	3060HOANGLIENSON001/ 002/ 003/ 006/ 007/ 012/ 013/ 014/ 015	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	249.000	269.000	Men mờ
3	3060PHUQUY001/ 003/ 004	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	274.000	296.000	Men mờ
4	3060SAHARA006/ 008/ 009	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	274.000	296.000	Men mờ
5	3060THACHDONG007-H+/ 008-H+	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	274.000	296.000	Men mờ
6	3060GECKO013/ 014/ 015/ 016	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	287.000	310.000	Men mờ, chống trượt
7	3060HOANGLIENSON004/ 008/ 009/ 010/ 011/ 016	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	287.000	310.000	Men mờ
8	3060THACHDONG001-H+/ 002-H+/ 003-H+/ 004-H+/ 005-H+/ 006-H+	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	388.000	419.000	Men mờ
9	3060VICTORIA001/ 002/ 003/ 004/ 006	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	388.000	419.000	Men mờ, đồng chất
10	3060GREENERY001/ 002/ 003/ 006/ 007/ 008	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	270.000	291.600	Men mờ
11	3060NHATRANG004/ 005	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	270.000	291.600	Men mờ
12	3060PHUQUY002	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	270.000	291.600	Men mờ
13	3060NHATRANG004QN/ 005QN	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	270.000	291.600	Men mờ
14	3060PHUQUY004QN	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	270.000	291.600	Men mờ
15	3060SAHARA001/ 007/ 010	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	270.000	291.600	Men mờ
16	3060TAYBAC003/ 005/ 006/ 007/ 008/ 011/ 011QN/ 012/ 012QN/ 014	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	270.000	291.600	Men mờ

STT	Tên hàng	Đóng gói Viên/ thùng	Giá bán bao gồm thuế GTGT 8%, loại AA		Bề mặt và tính năng
			Đồng/ m^2	Đồng/ thùng	
17	3060DIAMOND001/ 002	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	270.000	291.600	Men mờ
18	3060KDS102	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	270.000	291.600	Men mờ
19	3060FUDN01	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	310.800	335.664	Men mờ
20	3060GECKO001/ 002/ 003/ 004/ 006/ 006QN/ 007/ 008/ 008QN/ 009	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	323.000	348.840	Men mờ, chống trượt
21	3060MNDA21	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	355.500	383.940	Men mờ
22	3060HOKUAO001/ 002	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	387.800	418.738	Men mờ, đồng chất
23	CT3060MARMOL002	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m^2	435.000	469.800	Men bóng kiếng 2 da
I.	**GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 33x33 CM:**				
1	3333METAL001	9 viên/ thùng ≈ 0,9801 m^2	490.000	480.168	Men bóng
J.	**GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 40x40 CM:**				
1	4040DASONTRA001LA	6 viên/ thùng ≈ 0,96 m^2	212.000	204.000	Men mờ
2	DTD4040HOANGSA001LA	6 viên/ thùng ≈ 0,96 m^2	235.000	226.000	Men mờ
3	4040GECKO008/ 009	6 viên/ thùng ≈ 0,96 m^2	249.000	240.000	Men mờ, chống trượt
4	4040LYSON002/ 003/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011	6 viên/ thùng ≈ 0,96 m^2	249.000	240.000	Men mờ
5	4040GREENERY002/ 004	6 viên/ thùng ≈ 0,96 m^2	212.000	203.433	Men mờ
6	4040SAPA001/ 4040COTTOLA002/ 4040SUN001/ 002/ 004/ 4040THESEA001/ 002/ 4040THACHANH003	6 viên/ thùng ≈ 0,96 m^2	212.000	203.472	Men mờ
7	4DM01LA/ 4040CLG003/	6 viên/ thùng ≈ 0,96 m^2	212.000	203.472	Men mờ
8	4040SOIDA001/ DAPHUQUOCLA	6 viên/ thùng ≈ 0,96 m^2	212.000	203.472	Men mờ
9	4040THACHANH001/ 002/ 004/ 006/ 007/ 008	6 viên/ thùng ≈ 0,96 m^2	233.100	223.757	Men mờ
10	DTD4040HOANGSA001	6 viên/ thùng ≈ 0,96 m^2	234.900	225.504	Men mờ
11	DTD4040TRUONGSA001LA	6 viên/ thùng ≈ 0,96 m^2	235.000	225.523	Men mờ
12	4040GECKO001/ 002/ 003/ 004	6 viên/ thùng ≈ 0,96 m^2	241.900	232.200	Men mờ, chống trượt
13	4GA02CT	6 viên/ thùng ≈ 0,96 m^2	258.500	248.076	Men mờ, đồng chất
14	CT401	6 viên/ thùng ≈ 0,96 m^2	259.900	249.480	Men bóng
15	4GA43	6 viên/ thùng ≈ 0,96 m^2	285.100	273.633	Men mờ
K.	**GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 40x80 CM:**				
1	4080SAPA004-H+/ 006-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	339.000	434.000	Men mờ
2	4080SAPA007-H+/ 008-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	354.000	454.000	Men mờ
3	4080GECKO002/ 005	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	354.000	454.000	Men mờ, chống trượt
4	4080FANSIPAN005-H+/ 006/ 007-H+/ 008-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	299.400	383.184	Men mờ
5	4080FANSIPAN008-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	299.400	383.184	Men mờ
6	4080FANSIPAN009/ 010	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	319.000	408.240	Men mờ
7	4080FANSIPAN011/ 012	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	319.000	408.240	Men mờ
8	4080TAYBAC001/ 002/ 003/ 004	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	319.000	408.240	Men mờ
9	DTD4080GOSAN004/ 005	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	325.100	416.016	Men mờ
10	4080GECKO001	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m^2	354.400	453.600	Men mờ, chống trượt

STT	Tên hàng	Đóng gói Viên/ thùng	Giá bán bao gồm thuế GTGT 8%, loại AA		Bề mặt và tính năng
			Đồng/ m^2	Đồng/ thùng	
L.	GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 60x60 CM:				
1	6060STONE005-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	238.000	342.000	Men mài bóng kiếng
2	6060TRANGAN002-FP/ 005-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	238.000	342.000	Men mài bóng kiếng
3	6060TAMDAO002	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	252.000	363.000	Men mờ
4	6060BINHTHUAN005	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	252.000	363.000	Men mờ
5	6060VENUS002	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	252.000	363.000	Men mờ
6	6060PHARAON001-H+/ 006-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	267.000	384.000	Men mờ
7	6060CARARAS002-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	278.000	401.000	Men mài bóng kiếng
8	6060HAIVAN003-FP/ 004-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	278.000	401.000	Men mài bóng kiếng
9	6060TRUONGSON003-FP/ 005-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	278.000	401.000	Men mài bóng kiếng
10	6060DONGVAN003-FP-H+/ 004-FP-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	301.000	434.000	Men mài bóng kiếng
11	6060PHARAON010-H+/ 011-H+/ 012-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	301.000	434.000	Men mờ, kháng khuẩn
12	6060HAIVAN005-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	308.000	444.000	Men mài bóng kiếng
13	6060TRUONGSON001-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	308.000	444.000	Men mài bóng kiếng
14	6060DB034/ 038	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	333.000	480.000	Men bóng kiếng 2 da
15	6060PHARAON004-H+/ 005-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	334.000	481.000	Men mờ
16	6060DONGVAN005-FP-H+/ 006-FP-H+/ 007-FP-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	334.000	481.000	Men mài bóng kiếng
17	6060VICTORIA001/ 002/ 003/ 004/ 006	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	398.000	573.000	Men mờ, đồng chất
18	6060MOMENT001/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	252.000	362.880	Men mờ
19	6060PHUSA002/ 6060THACHANH002	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	252.000	362.880	Men mờ
20	6060TAMDAO001/ 001QN/ 002QN/ 003/ 004	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	252.000	362.880	Men mờ
21	6060BINHTHUAN001/ 003	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	252.000	362.880	Men mờ
22	6060MOMENT003QN/ 004QN/ 007QN	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	252.000	362.880	Men mờ
23	6060VENUS001	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	252.000	362.880	Men mờ
24	6060CLASSIC009	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	252.000	362.880	Men mờ
25	6DM02	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	252.000	362.880	Men mờ
26	6060DA009-FP/ 010-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	254.300	366.120	Men mài bóng kiếng
27	6060DA004-FP/ 005-FP/ 006-FP/ 007-FP/ 008-FP/ 011-FP/ 012-FP/ 014-FP/ 016-FP/ 017-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	264.000	380.160	Men mài bóng kiếng
28	6060DA004QN-FP/ 005QN-FP/ 007QN-FP/ 012QN-FP/ 014QN-FP/ 016QN-FP/ 017QN-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	264.000	380.160	Men mài bóng kiếng
29	6060CHAMPA001	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	267.000	384.480	Men mài bóng kiếng
30	6060MEKONG001/ 002/ 004/ 005	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	267.000	384.480	Men mài bóng kiếng
31	6060MEKONG005/ 6060WOOD001	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	267.000	384.480	Men mài bóng kiếng

STT	Tên hàng	Đóng gói Viên/ thùng	Giá bán bao gồm thuế GTGT 8%, loại AA		Bề mặt và tính năng
			Đồng/ m^2	Đồng/ thùng	
32	6060MOMENT002/ 010/ 010QN/ 011	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	267.000	384.480	Men mài bóng kiếng
33	6060CHAMPA003	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	267.000	384.480	Men mài bóng kiếng
34	6060TRUONGSON006	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	267.000	384.480	Men mài bóng kiếng
35	6060DA015-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	278.400	400.877	Men mài bóng kiếng
36	DTD6060HAIVAN001-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	278.400	400.877	Men mài bóng kiếng
37	DTD6060TRUONGSON007-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	278.400	400.877	Men mài bóng kiếng
38	6060HAIVAN006-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	308.400	444.077	Men mài bóng kiếng
39	DTS6060BRIGHT001-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	308.400	444.077	Men mài bóng kiếng
40	6060TRUONGSON008-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	308.400	444.096	Men mài bóng kiếng
41	6060HAIVAN007-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	308.400	444.096	Men mài bóng kiếng
42	6060FANSIPAN007-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	309.300	445.353	Men mài bóng kiếng
43	6060WS001/ 002/ 013/ 014 6060TAMDAO005	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	267.000	384.480	Men mờ
44	6060DB006/ 014	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	312.000	449.280	Men bóng kiếng 2 da
45	6060MARMOL002	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	333.000	479.520	Men bóng kiếng 2 da
46	6060PLATINUM001/ 002 /003/ 004	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	451.500	650.160	Men bóng kiếng 2 da
47	6060PLATINUM005	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	480.600	692.064	Men bóng kiếng 2 da
M.	**GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 80x80 CM:**				
1	8080STONE004-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	339.000	651.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
2	8080NAPOLEON003-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	339.000	651.000	Men mờ, kháng khuẩn
3	8080PHARAON007-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	339.000	651.000	Men mờ, kháng khuẩn
4	8080CARARAS003-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	375.000	720.000	Men mài bóng kiếng
5	8080PHARAON002-H+/ 009-H+/ 010-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	375.000	720.000	Men mài bóng kiếng
6	8080STONE005-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	375.000	720.000	Men mài bóng kiếng
7	8080TRUONGSON001-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	375.000	720.000	Men mài bóng kiếng
8	8080DB006/ 100	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	388.000	745.000	Men bóng kiếng 2 da
9	8080THIENTHACH001-H+/ 003-H+/006-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	392.000	753.000	Men mờ, kháng khuẩn
10	8080DONGVAN010-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	417.000	801.000	Men mài bóng kiếng
11	8080PHARAON004-H+/ 005-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	428.000	822.000	Men mờ, kháng khuẩn
12	8080DONGVAN004-FP-H+/ 005-FP-H+/ 006-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	463.000	890.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
13	8080YALY003-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	486.000	933.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
14	8080NAPOLEON005-H+/ 006-H+ / 007-H+/ 008-H+/ 010-H+/ 012-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	339.200	651.240	Men mờ
15	DTD8080NAPOLEON001-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	339.200	651.240	Men mờ
16	DTD8080NAPOLEON002-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	339.200	651.240	Men mờ
17	DTD8080TRUONGSON005-FP	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	342.600	657.720	Men mài bóng kiếng

STT	Tên hàng	Đóng gói Viên/ thùng	Giá bán bao gồm thuế GTGT 8%, loại AA		Bề mặt và tính năng
			Đồng/ m^2	Đồng/ thùng	
18	DTD8080TRUONGSON003-FP	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	372.200	714.469	Men mài bóng kiếng
19	8080DIAMOND001/ 002/ 003	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	372.100	714.420	Men mờ
20	8080DAMB_BV103-01/V103-02 8080DAMB_BV103-01	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	373.800	717.660	Men mờ
21	8080STONE001-FP-H+/ 002-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	584.300	1.121.688	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
22	8080PLATINUM002	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	648.000	1.244.160	Men bóng kiếng 2 da
23	8080PLATINUM005/ 006	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m^2	712.800	1.368.576	Men bóng kiếng 2 da
N.	**GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 100x1000 CM:**				
1	100DONGVAN006-FP-H+/ 007-FP-H+	2 viên/ thùng ≈ 2 m^2	562.000	1.123.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
2	100DONGVAN004-FP-H+/ 005-FP-H+	2 viên/ thùng ≈ 2 m^2	618.000	1.236.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
3	100VICTORIA005	2 viên/ thùng ≈ 2 m^2	713.000	1.426.000	Men mờ, đồng chất
4	100DB016	2 viên/ thùng ≈ 2 m^2	629.700	1.259.280	Men bóng kiếng 2 da
O.	**GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 60x120 CM:**				
1	60120NILE005-H+	2 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	590.000	850.000	Men mờ
2	60120LANGBIANG002FP-H+/ 003FP-H+	2 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	720.000	1.037.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
3	60120STONE004-FP-H+	2 viên/ thùng ≈ 1,44 m^2	990.000	1.426.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn

CÔNG TY CỔ PHẦN TAKAO BÌNH ĐỊNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(Đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)			Ghi chú
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Gạch 500 x 500SV	ISO 9001-2015	Hộp	88.889			Đơn giá này chỉ áp dụng bán tại nhà máy Công ty cổ phần Takao Bình Định, địa chỉ cụm CN Gò Cầy, Xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, Bình Định, đơn giá này chưa thuế VAT, chi phí vận chuyển bên mua hàng chịu trách nhiệm.
2	Gạch 600 x 600SV		Hộp	96.000			
3	Gạch 500x500C		Hộp	93.056			
4	Gạch 600x600C		Hộp	96.000			
5	Gạch 300x600C		Hộp	96.000			
6	Gạch 400x800C		Hộp	96.000			
7	Ngói Apollo		Viên	12.500			
8	Ngói Fansipan		Viên	11.574			

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07 /2024 đến khi có thông báo mới.

Công ty cổ phần Takao Bình Định xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4101623431 CÔNG TY CỔ PHẦN TAKAO BÌNH ĐỊNH TỈNH BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Đình Vân

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐẦU TƯ GRAND HOME

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2024

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ VLXD

(Kèm theo văn bản số 04/GH-DA ngày 8/01/2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home)

STT	Danh mục VLXD (quy cách, xuất xứ, nhà sản xuất)	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	Danh mục sản phẩm digital GraniteViet Y Tile				
1	VY1-M66001, VY1-M66002….	m2	Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt	205,800	
	VY2-M66001, …..				
	VY1-P66001, VY2-P66002,….		Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Bóng		
2	VY1-M36001, VY1-M36002….	m2	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt	205,801	
	VY2-M36001, …..				
	VY1-P36001, VY2-P36002,….		Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Bóng		
3	VY1-M48001, VY1-M48002….	m2	Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men Matt	320,850	
	VY2-M48001, …..				
	VY1-P48001, VY2-P48002,….		Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men bóng		
4	VY1-M88001, VY1-M88002….	m2	Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men Matt	327,980	
	VY2-M8001, …..				
	VY1-P88001, VY2-P88002,….		Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men bóng		

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố Bình Định.

- Áp dụng từ ngày 01/10/2023 đến khi có bảng báo giá mới

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home cam kết về các sản phẩm, hàng hoá đề nghị công bố giá Liên Sở Xây dựng - Tài chính không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hoá tương ứng; Chất lượng sản phẩm hàng hoá đảm bảo theo quy định của pháp luật, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

- Sở Tài chính tỉnh Bình Định;

- Sở xây dựng tỉnh Bình Định;

- Lưu: VT, DA, HCNS.

LÃNH ĐẠO CÔNG TY

M.S.D.N: 0108380685 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ GRAND HOME
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phùng Việt Quang

PHỤ LỤC 2 (tiếp theo)
Danh mục thông tin báo giá VLXD tham khảo
Tháng 5/2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai
(Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày / /2026 của Sở Xây dựng)

CÔNG TY TNHH CDE VINA **Số: 12.05/2023/CDE-BG** *"V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hoá đèn led chiếu sáng đường phố, đèn led chiếu sáng cảnh quan, đèn led chiếu sáng mỹ thuật định kỳ tại Liên Sở Xây dựng - Tài chính "*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023*

Kính gửi: **- Sở Xây dựng tỉnh Bình Định;**
- Sở Tài chính tỉnh Bình Định.

Công ty TNHH CDE VINA đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa đèn led chiếu sáng đường phố, đèn led chiếu sáng cảnh quan, đèn led chiếu sáng mỹ thuật định kỳ tại Liên Sở Xây dựng - Tài chính, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH CDE VINA.
- Địa chỉ: K139 đường Tô Hiệu, phường Hoà Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
- Văn phòng: số 49 đường Trần Đăng, phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Điện thoại: 0906457068/02363508455, fax, email: sales@cdevina.vn
- Tên Giám đốc, người đại diện: Nguyễn Thị Minh Quỳnh.
- Số điện thoại để liên hệ: 0906457068.

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm; CDE VINA.
- Tên Doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu: CÔNG TY TNHH CDE VINA

Địa điểm đặt trụ sở chính: K139 đường Tô Hiệu, phường Hoà Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Văn phòng: số 49 đường Trần Đăng, phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Nhà máy đặt hàng sản xuất nhập khẩu: Trung Quốc (Có tài liệu kèm theo).

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

Công ty TNHH CDE VINA cam kết chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình thông báo, với các nội dung sau:

- Cam kết Bảng giá công bố phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Cam kết các sản phẩm hàng hoá đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá ngày 20/6/2012.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng, Sở Tài chính (số fax Sở Xây dựng: 0256.3822882, số fax Sở Tài chính: 0256.3828859) và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng và Sở Tài chính 03 tháng/01 lần để Liên Sở theo dõi.

Nơi gửi:
- Như trên;
- Lưu: VP.

CÔNG TY TNHH CDE VINA

CÔNG TY TNHH CDE VINA

Nguyễn Thị Minh Quỳnh

CÔNG TY TNHH CDE VINA

Trụ sở : K139 đường Tô Hiệu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
VPGD: 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Điện thoại : 0236 3 508 455 Hotline: 0906457068
Website: www.cdevina.vn www.cdevina.com Email cdevn@cdevina.com

CDEVN

EPISTAR BRIDGELUX PHILIPS NICHIA MW

Nơi nhận	Sở Xây dựng tỉnh Bình Định Sở Tài chính tỉnh Bình Định	Nơi gửi	CÔNG TY TNHH CDE VINA
Địa chỉ	- Số 32 Lý Thường Kiệt, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định - Số 181 Lê Hồng Phong, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định	Mobile	0906457068/0963732168
Tel		Email	minhquynh.cdevn@gmail.com/
Mobile		Q No	12.05/2023/CDE-TBG

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023

PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ SẢN PHẨM

Kèm theo công văn số 12.05/2023/TBG-CDE ngày 12 tháng 05 năm 2023 của Công ty TNHH CDE VINA

TT	Tên sản phẩm/mã hiệu/ quy cách	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thông số	Đơn vị	Đơn giá chưa VAT (VNĐ)	Thuế VAT 10%	Đơn giá sau thuế VAT (VNĐ)
I	**Đèn Led chiếu sáng đường phố (bảo hành 5 năm)**	**Đáp ứng IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011 TCVN 1088-2-1:2015; 10485:2015, 7722-1:2017, 7722-2-3:2007, 4255:2008; 5808-1994**	**Nhập khẩu và phân phối bởi CÔNG TY TNHH CDE VINA Trụ sở : K139 đường Tô Hiệu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng VP: 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng Email: cdevn.dng@gmail.com Hotline: 0906457068 Website: http://www.cdevina.vn**			
1	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM30W, công suất 30W	Led Chips CREE -USA Hiệu suất phát quang >=140lm/w Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K, Hệ số hoàn màu Ra>=70 Driver: Meanwell - Taiwan, AC-100-305VAC IK08, Class01, IP67 Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA Nguồn có dimmer 5 cấp điều chỉnh công suất ;Đèn có cổng điều khiển công suất (0-10V, PWM, Dali, Resistor và Program) khả năng mở rộng kết nối trung tâm điều khiển Hệ số công suất: Cosj >=0,95 Hệ số duy trì MF ≥ 0,7 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chịu được tia UV và thời tiết khắc nghiệt, chống bám bụi màu sơn chuẩn ghi xám. Phản quang được anot hóa Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng. Kính đèn bằng kính cường lực	bộ	4.250.000	425.000	4.675.000
2	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM40W, công suất 40W		bộ	4.350.000	435.000	4.785.000
3	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM50W, công suất 50W		bộ	5.350.000	535.000	5.885.000
4	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM60W, công suất 60W		bộ	5.500.000	550.000	6.050.000
5	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM70W, công suất 70W		bộ	7.850.000	785.000	8.635.000
6	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM75W, công suất 75W		bộ	7.950.000	795.000	8.745.000
7	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM80W, công suất 80W		bộ	8.100.000	810.000	8.910.000
8	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM90W, công suất 90W		bộ	8.600.000	860.000	9.460.000
9	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM100W, công suất 100W		bộ	9.500.000	950.000	10.450.000
10	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM120W, công suất 120W		bộ	9.800.000	980.000	10.780.000
11	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM150W, công suất 150W		bộ	11.000.000	1.100.000	12.100.000
12	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM180W, công suất 180W		bộ	13.500.000	1.350.000	14.850.000
13	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM200W, công suất 200W		bộ	14.500.000	1.450.000	15.950.000
14	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM250W, công suất 250W		bộ	26.500.000	2.650.000	29.150.000
15	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM300W, công suất 300W		bộ	28.500.000	2.850.000	31.350.000
II	**Đèn Led pha**	**Đáp ứng IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011 TCVN 1088-2-1:2015; 10485:2015, 7722-1:2017, 7722-2-3:2007, 4255:2008; 5808-1994**				
1	Đèn led pha CDE-FL30W, công suất 30W	Led Chips CREE -USA Hiệu suất phát quang >=140lm/w Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K, Hệ số hoàn màu Ra>=70 Driver: Meanwell - Taiwan, AC-100-305VAC IK08, Class01, IP67	bộ	2.500.000	250.000	2.750.000
2	Đèn led pha CDE-FL50W, công suất 50W		bộ	3.500.000	350.000	3.850.000

CÔNG TY TNHH CDE VINA

Trụ sở : K139 đường Tô Hiệu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
VPGD: 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Điện thoại : 0236 3 508 455 Hotline: 0906457068
Website: www.cdevina.vn www.cdevina.com Email cdevn@cdevina.com

EPISTAR BRIDGELUX PHILIPS NICHIA MW

Nơi nhận	Sở Xây dựng tỉnh Bình Định Sở Tài chính tỉnh Bình Định	Nơi gửi	CÔNG TY TNHH CDE VINA
Địa chỉ	- Số 32 Lý Thường Kiệt, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định - Số 181 Lê Hồng Phong, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định	Mobile	0906457068/0963732168
Tel		Email	minhquynh.cdevn@gmail.com/
Mobile		Q No	12.05/2023/CDE-TBG

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023

PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ SẢN PHẨM

Kèm theo công văn số 12.05/2023/TBG-CDE ngày 12 tháng 05 năm 2023 của Công ty TNHH CDE VINA

		IK08, ClassII, IP66 Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA Hệ số công suất: Cosj >=0,95 Hệ số duy trì MF ≥ 0,7 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chịu được tia UV và thời tiết khắc nghiệt, chống hàm hại màu sơn chuẩn ghi xám. Phản quang được anot hóa Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng. Kính đèn bằng kính cường lực				
3	Đèn led pha CDE-FL100W, công suất 100W		bộ	6.500.000	650.000	7.150.000
4	Đèn led pha CDE-FL150W, công suất 150W		bộ	9.500.000	950.000	10.450.000
5	Đèn led pha CDE-FL200W, công suất 200W		bộ	12.500.000	1.250.000	13.750.000
6	Đèn led pha CDE-FL250W, công suất 250W		bộ	14.500.000	1.450.000	15.950.000
7	Đèn led pha CDE-FL300W, công suất 300W		bộ	16.500.000	1.650.000	18.150.000
8	Đèn led pha CDE-FL350W, công suất 350W		bộ	17.000.000	1.700.000	18.700.000
9	Đèn led pha CDE-FL400W, công suất 400W		bộ	18.000.000	1.800.000	19.800.000
10	Đèn led pha CDE-FL450W, công suất 450W		bộ	18.500.000	1.850.000	20.350.000
11	Đèn led pha CDE-FL500W, công suất 500W		bộ	26.500.000	2.650.000	29.150.000
12	Đèn led pha CDE-FL1000W, công suất 1000W		bộ	30.500.000	3.050.000	33.550.000
III	**Đèn pha chiếu cây, cỏ, chiếu sáng trang trí cảnh quan cầu, vật kiến trúc, tòa nhà, resort...**					
1	Đèn Led pha CDE-GLB006, 6W, single, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	3.234.000	323.400	3.557.400
2	Đèn Led pha CDE-GLB006, RGB, DMX, 6W, Cree chips, IP66, CRI80, DC24V		bộ	4.042.500	404.250	4.446.750
3	Đèn Led pha CDE-GDB010-C, 10W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	3.638.250	363.825	4.002.075
4	Đèn Led pha CDE-FD012, single color, 12W, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	4.851.000	485.100	5.336.100
5	Đèn Led pha CDE-FD012-4-U 4in1 RGBW,12W, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, DC24V		bộ	6.468.000	646.800	7.114.800
6	Đèn Led pha CDE-FD1020, 20W,single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	5.659.500	565.950	6.225.450
7	Đèn Led pha CDE-FDA020 , 20W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, DC24V		bộ	7.276.500	727.650	8.004.150
8	Đèn Led pha CDE-FDA030 ,30W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	7.114.800	711.480	7.826.280
9	Đèn Led pha CDE-FDP060 single color, 60W, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	9.702.000	970.200	10.672.200
10	Đèn Led pha CDE-SL1281UE-12, 50W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	11.440.445	1.144.044	12.584.489
11	Đèn Led pha CDE-SL1281UD-12, 60W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	16.940.535	1.694.053	18.634.588
12	Đèn Led pha CDE-SL1278UC-36, 100W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	21.530.294	2.153.029	23.683.324
13	Đèn Led pha CDE-SL1278UD-36, 150W, 100W, single color, 60W, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	22.373.415	2.237.341	24.610.756

CÔNG TY TNHH CDE VINA

Trụ sở : K139 đường Tô Hiệu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
VPGD: 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Điện thoại : 0236 3 508 455 Hotline: 0906457068
Website: www.cdevina.vn www.cdevina.com Email cdevn@cdevina.com

Nơi nhận	Sở Xây dựng tỉnh Bình Định Sở Tài chính tỉnh Bình Định	Nơi gửi	CÔNG TY TNHH CDE VINA
Địa chỉ	- Số 32 Lý Thường Kiệt, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định - Số 181 Lê Hồng Phong, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định	Mobile	0906457068/0963732168
Tel		Email	minhquynh.cdevn@gmail.com/
Mobile		Q No	12.05/2023/CDE-TBG

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023

PHỤ LỤC I: BẢNG GIÁ SẢN PHẨM

Kèm theo công văn số 12.05/2023/TBG-CDE ngày 12 tháng 05 năm 2023 của Công ty TNHH CDE VINA

14	Đèn pha chiếu sáng nghệ thuật led 100W, CDE SL1278UC-36, công suất 100W;	Đáp ứng IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011 TCVN 1088-2-1:2015; 10485:2015, 7722-1:2017, 7722-2-3:2007, 4255:2008; 5808-1994 Led Chips CREE -USA/OSRAM/ PHILIPS Hiệu suất phát quang >=146lm/w Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K/RGB/RGBW (W=4000K) Giao thức điều khiển: (DMX512/RDM), Hệ số hoàn màu Ra>=70 Driver: Meanwell – Taiwain, AC-100-305VAC; Osram Đức, sản xuất tại China/ Philips IK08, Class01, IP66 Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA/option Hệ số công suất: Cosj >=0,95 Hệ số duy trì MF ≥ 0,7 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chịu được tia UV và thời tiết khắc nghiệt, chống hàm bụi màu sơn chuẩn ghi xám. Phản quang được anot hóa Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng. Kính đèn bằng kính cường lực	bộ	22.676.913	2.267.691	24.944.604
15	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, 50W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	12.571.135	1.257.113	13.828.248
16	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, 50W,RGB, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare shield		bộ	13.468.563	1.346.856	14.815.419
17	Đèn Led pha 50W RGB SL1281UF-12, 50W, RGBW, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare shield		bộ	14.397.158	1.439.716	15.836.874
18	Đèn Led pha 50W CDE - SL1236FF-9, 50W,RGBW, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, DMX512		bộ	11.505.437	1.150.544	12.655.980
19	Đèn Led pha 80W RGB CDE-SL1102UC-36, 80W, RGB, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare shield		bộ	16.427.946	1.642.795	18.070.741
20	Đèn Led pha 80W, CDE-SL1281UF-12, RGBW, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	14.397.158	1.439.716	15.836.874
21	Đèn Led pha 80W RGB CDE-SL1135FC-48, RGB, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	16.638.054	1.663.805	18.301.859
22	Đèn Led pha 80W, CDE-SL1235FF-16, RGBW, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	18.015.365	1.801.536	19.816.901
23	Đèn Led pha CDE-SL1278UF , 150W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	25.225.200	2.522.520	27.747.720
24	Đèn Led pha CDE-SL1271UF , 250W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	50.450.400	5.045.040	55.495.440
25	Đèn Led pha CDE-SL1271UF , 250W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	42.365.400	4.236.540	46.601.940
26	Đèn Led pha CDE-SL1272UF , 480W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	86.509.500	8.650.950	95.160.450
27	Đèn Led pha CDE-FDA 200, 185W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	28.665.000	2.866.500	31.531.500
28	Đèn Led pha CDE-FDG360 , 270W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	47.407.500	4.740.750	52.148.250
29	Đèn Led pha CDE-1269UE-96 , 500W, single color, Cree Chips, IP66, >CRI70, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	91.630.000	9.163.000	100.793.000
30	Đèn Led pha CDE-1272UD-180 , 500W, single color, Cree Chips, IP66, >CRI70, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	100.793.000	10.079.300	110.872.300
31	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-18, (1000mm), 22W, single color, AC220V, Cree Chips, IP66, CRI80, L1000xW58xH110		bộ	6.626.560	662.656	7.289.216
32	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-9, (500mm), 11W, single color, AC220V, Cree Chips, IP66, CRI80, L500xW58xH110		bộ	4.357.165	435.717	4.792.882
33	Đèn Led thanhCDE -SL1323A-24, (1000mm) 24W,single color, DC24V, Cree Chips, IP66, CRI80, L1000xW57xH65		bộ	2.970.955	297.096	3.268.051

CÔNG TY TNHH CDE VINA

Trụ sở : K138 đường Tô Hiệu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
VPGD: 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Điện thoại : 0236 3 508 455 Hotline: 0906457068
Website: www.cdevina.vn www.cdevina.com Email:cdevn@cdevina.com

CDEVN

EPISTAR BRIDGELUX PHILIPS NICHIA MW

Nơi nhận	Sở Xây dựng tỉnh Bình Định Sở Tài chính tỉnh Bình Định	Nơi gửi	CÔNG TY TNHH CDE VINA
Địa chỉ	- Số 32 Lý Thường Kiệt, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định - Số 181 Lê Hồng Phong, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định	Mobile	0906457068/0963732168
Tel		Email	minhquynh.cdevn@gmail.com/
Mobile		Q No	12.05/2023/CDE-TBG

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023

PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ SẢN PHẨM

Kèm theo công văn số 12.05/2023/TBG-CDE ngày 12 tháng 05 năm 2023 của Công ty TNHH CDE VINA

34	Đèn Led thanh CDE-SL1323A-12 (500mm), 12W, 3000K, Cree Chips, IP66, CRI80, DC24V, L500xW57xH65		bộ	2.355.751	235.575	2.591.326
35	Đèn Led thanh CDE-SL1303F, 60W 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, DC24V, L1000xW58xH159		bộ	10.657.500	1.065.750	11.723.250
36	Đèn Led thanh 74W CDE-SL1307F-20, công suất 74W OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip LED: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RDM		bộ	12.883.415	1.288.341	14.171.756
37	Control System: SL-D100 Singal AmplifierDMX signal isolated amplifier 122 (L) x55 (W) x38 (H)mm DC6~36V/AC100-240V; ≤2W; 1000V; DMX512; Support automatic addressing; IP65-66 Work temperture: -40 đến 50 độ C		bộ	5.115.000	511.500	5.626.500
38	Bộ điều khiển Control DMX 512 for led RGB/RGBW, SL-Y2000		bộ	31.160.745	3.116.075	34.276.820

Ghi chú :

Địa điểm giao hàng: Đơn giá đã bao gồm VAT 10%, bao gồm phí vận chuyển đến TP Quy Nhơn và trung tâm các huyện tỉnh Bình Định

Tiêu chuẩn hàng hóa: Theo tiêu chuẩn Nhà sản xuất đáp ứng các TCVN, IEC

Thời gian bảo hành: 5 năm do lỗi của nhà sản xuất kể từ ngày giao hàng, bảo hành tại địa chỉ số 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng Điện thoại: 0906457068

Bảng giá áp dụng từ ngày 12/05/2023 đến khi có thông báo giá mới.

XÁC NHẬN CỦA KHÁCH HÀNG

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH CDE VINA

CÔNG TY TNHH CDE VINA

Nguyễn Thị Minh Quỳnh

CÔNG TY TNHH SX TM DỊCH VỤ
BELED VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐĂNG KÝ MỨC GIÁ BÁN CỤ THỂ

Doanh nghiệp là đơn vị (sản xuất hay dịch vụ) : Sản xuất và thương mại
Đăng ký giá (nhà máy, bán buôn, bán lẻ) : Cụ thể như sau :

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Tiêu chuẩn Kỹ thuật/ Quy cách/ Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá trước thuế VAT	Ghi Chú
A	ĐÈN ĐƯỜNG				
I	**Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13. Modules: Philips Balan/ Osram/ Lumileds; Driver: Philips Balan/ Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S/ Beled. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)**				
1.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13A** 20W- 30W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	4,950,000	đồng/bộ
1.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13A** 31- 40W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		4,950,000	-
1.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13A** 41W- 50W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		4,950,000	-
1.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13A** 51W- 60W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		5,920,000	-
1.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13A** 61W- 70W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		5,920,000	-
1.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13A** 71W- 80W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		6,020,000	-
1.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13A** 81W- 90W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		6,020,000	-
1.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13B** 91W - 100W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,100,000	-
1.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13B** 101W- 120W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,100,000	-
1.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13B** 121W- 140W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		9,250,000	-
1.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13B** 141W- 150W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		9,250,000	-
1.12	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Evergreen BL-STR13C** 151W - 160W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		9,650,000	-
II	**Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11 Modules: Philips Balan/ Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips Balan/ Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)**				
2.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11A** 20-30W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	7,680,000	đồng/bộ
2.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11A** 31- 40W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		7,680,000	-
2.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11A** 41-50W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		7,680,000	-
2.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11A** 51-60W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		7,680,000	-
2.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11A** 61-70W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		7,900,000	-

2.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11A** 71-80W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		8,580,000	-
2.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11B** 81-90W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		8,580,000	-
2.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11B** 91-100W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		8,720,000	-
2.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11B** 101-120W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		9,600,000	-
2.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11B** 121- 140W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		9,870,000	-
2.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11C** 141-160W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		11,520,000	-
2.12	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11C** 161-180W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		14,690,000	-
2.13	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Pine BL-STR11C** 181-200W , hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	Bộ		14,880,000	-
III	**Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16. Modules: Philips Balan/ Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips Balan/ Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)**				
3.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16 MINI** 40-60W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	7,250,000	đồng/bộ
3.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16A** 61-70W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,550,000	-
3.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16A** 71-100W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		8,250,000	-
3.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16B** 101-120W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		9,250,000	-
3.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16B** 121-140W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		9,960,000	-
3.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16B** 141-150W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		9,960,000	-
3.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16B** 151-160W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		10,960,000	-
3.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16C** 161-180W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		10,960,000	-
3.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16C** 181-200W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		12,420,000	-
3.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16D** 210-250W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		14,400,000	-
3.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Magnolia BL-STR16D** 260-300W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		16,100,000	-
IV	**Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15 Modules: Philips Balan/ Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips Balan/ Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)**				
4.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15 MINI** 20W- 30W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam	5,450,000	đồng/bộ
4.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15 MINI** 31- 40W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		5,450,000	-
4.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15 MINI** 41W- 50W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		5,450,000	-
4.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15 MINI** 51W- 60W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		6,500,000	-
4.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15A** 61W- 70W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		6,500,000	-
4.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15A** 71W- 80W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		6,650,000	-
4.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15A** 81W- 90W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		6,650,000	-

4.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15A** 91W - 100W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ	Xuất xứ: Việt Nam	7,820,000	-
4.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15B** 101W- 120W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,820,000	-
4.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15B** 121W- 140W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		10,200,000	-
4.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15B** 141W- 150W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		10,200,000	-
4.12	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Lime BL- STR15B** 151W - 160W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		10,600,000	-
V	**Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel, BL-STR08. Modules/ Drivers/SPD được sản xuất từ các nền công nghệ tiên tiến trên thế giới EU/G7. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)**				
5.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL-STR08A** 40W-60W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	9,290,000	đồng/bộ
5.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL-STR08A** 61W- 70W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		9,290,000	-
5.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL-STR08A** 71W- 80W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		10,590,000	-
5.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL-STR08A** 81W- 90W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		10,590,000	-
5.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL -STR08A** 91W- 100W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		10,590,000	-
5.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL-STR08A** 101W- 120W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		13,000,000	-
5.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL-STR08B** 121W-140W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		13,000,000	-
5.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL-STR08B** 141W- 150W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		13,000,000	-
5.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL-STR08B** 151W - 180W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		14,690,000	-
5.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Hazel BL-STR08B** 181W- 200W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		14,690,000	-
VI	**Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01C. Chips led: Nichia/ Philips; Driver: Philips/ Inventronics; SPD: V.S. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)**				
6.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01 MINI** 30-40W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	4,950,000	đồng/bộ
6.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01 MINI** 41-50W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		5,550,000	-
6.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01A** 51-60W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		6,450,000	-
6.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01A** 61-70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,200,000	-
6.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01B** 71-80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,600,000	-
6.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01B** 81-90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		8,300,000	-
6.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01B** 91-100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		9,400,000	-
6.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01C** 101-120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		11,350,000	-
6.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01C** 121-140W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		11,720,000	-
6.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01C** 141-150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		12,000,000	-
6.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedar BL-STR01C** 151-160W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		12,700,000	-
VII	**Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18. Modules: Philips Balan/ Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips Balan/ Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)**				
7.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18A** 30-40W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,550,000	đồng/bộ

7.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18A** 41W- 50W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	7,700,000	-
7.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18A** 51W- 60W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,990,000	-
7.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18A** 61W- 70W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		8,450,000	-
7.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18A** 71W- 80W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		9,170,000	-
7.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18A** 81W- 90W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		9,990,000	-
7.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18A** 91W- 100W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		11,260,000	-
7.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18B** 101W- 120W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		12,700,000	-
7.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18B** 121W- 140W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		13,310,000	-
7.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18B** 141W- 150W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		13,890,000	-
7.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18B** 151W- 160W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		14,700,000	-
7.12	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18C** 161W- 180W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		17,100,000	-
7.13	Đèn LED chiếu sáng đường phố **Cedarwood BL-STR18C** 181W- 200W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		19,550,000	-
B	**ĐÈN TRANG TRÍ SÂN VƯỜN, ĐÈN PHA, ĐÈN NLMT**				
VIII	**Đèn Sân vườn trang trí ngoại cảnh Postop . Bảo hành 03 năm**				
8.1	**Astonia BL- PT08**, Công suất 30W - 50W ,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ	ISO 9001: 2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	9,600,000	đồng/bộ
8.2	**Astonia BL- PT08**, Công suất 55W- 80W,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ		10,300,000	-
8.3	**Monstella BL- PT01**, Công suất 30W ,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ		9,600,000	-
8.4	**Monstella BL- PT01**, Công suất 50W,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ		10,300,000	-
8.5	**Stapelia BL- PT09**, Công suất 30W - 50W ,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ		11,500,000	-
8.6	**Stapelia BL- PT09**, Công suất 60W- 80W,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ		12,200,000	
IX	**Đèn Trang trí thảm cỏ Hawthorn BL - PT 02. Chips: CREE - USA. Bảo Hành 3 năm (www.beled.vn)**				
9.1	**Hawthorn PT 02** đơn 30-50W, sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện, trụ cao 4m	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	13,000,000	đồng/bộ
9.2	**Hawthorn PT 02** đôi 180 độ 60-80W, sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện, trụ cao 4m	Bộ		16,750,000	-
9.3	**Hawthorn PT 02** đôi 90 độ 60-80W, sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện, trụ cao 4m	Bộ		16,750,000	-
X	**Đèn Bollard**				
10.1	**Panamesis BL-BL01** 12W D105 H650	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	4,600,000	đồng/bộ
10.2	**Panamesis BL-BL01** 24W D170 H850	Bộ		5,500,000	-
XI	**Đèn Pha LED Oleander BL- FL09. Drivers: Philips; Chips: Osram; SPD: Beled 10kV. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)**				
11.1	**Oleander FL09A** 50-70W IP66 IK08 120lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2007)	6,700,000	đồng/bộ

11.2	**Oleander FL09B** 80-100W IP66 IK08 120lm/W	Bộ	(IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	8,200,000	-
XII	**Đèn Pha LED Rosemary BL- FL08. Driver: Philips Balan/ Inventronicss; Chips: Philips Balan/ Osram/lumileds 5050; SPD: VS/ Philips Balan. Bảo hành: 05 năm (www.beled.com.vn)**				
12.1	**Rosemary FL08A** 1M 100-150W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	10,000,000	đồng/bộ
12.2	**Rosemary FL08A** 1M 155-200W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ		11,400,000	-
12.3	**Rosemary FL08A** 1M 210-240W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ		12,400,000	-
12.4	**Rosemary FL08B** 2M 250-340W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ		20,000,000	-
12.5	**Rosemary FL08B** 2M 350-400W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ		22,400,000	-
12.6	**Rosemary FL08B** 2M 420-480W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ		24,800,000	-
12.7	**Rosemary FL08C** 4M 550-640W IP66, IK08 >120lm/W	Bộ		40,000,000	-
12.8	**Rosemary FL08C** 4M 650-720W IP66, IK08 >120lm/W	Bộ		44,800,000	-
12.9	**Rosemary FL08C** 4M 750-840W IP66, IK08 >120lm/W	Bộ		49,600,000	-
XIII	**Đèn Pha LED Daddle BL- FL10. Driver: Philips Balan/ Inventronics; Chips: Philips Balan/ Osram/ Lumileds 5050; SPD: VS/ Philips Balan (www.beled.com.vn)**				
13.1	**Daddle FL10A** 200-300W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	21,200,000	đồng/bộ
13.2	**Daddle FL10B** 310-400W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ		23,600,000	-
13.3	**Daddle FL10B** 420-550W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ		26,000,000	-
13.4	**Daddle FL10B** 600-720W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ		42,400,000	-
13.5	**Daddle FL10B** 730-840W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ		47,200,000	-
13.6	**Daddle FL10B** 850-1000W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ		48,800,000	-
XIV	**Đèn Led Solar CACTUS BL-STR SL X01; Độ kín IP66, IK08. Hiệu suất 140Lm/W. Dòng sản phẩm ECONOMIC**				
14.1	**Cactus BL-STR SL X01 20-40W**. 12.8V 24AH LiFePO4, battery: 18V 50W solar monocrystalline panel Philips Lumileds 5050 leds 2800-6800K; CRI>70. tích hợp cảm biến hồng ngoại. 20-40W 140lm/W công nghệ sạc MPPT	Bộ		13,800,000	đồng/bộ
14.2	**Cactus BL-STR SL X01 60-80W**.12.8V 48AH LiFeO4 battery 18V 100W solar monocrystalline panel. Philips Lumileds 5050 leds 2800-6500K; CRI>70 tích hợp cảm biến hồng ngoại 60-80W 140lm/W công nghệ sạc MPPT	Bộ		21,160,000	-
XV	**Đèn LED năng lượng mặt trời Ebony BL-STR17 Solar; Độ kín IP66; IK08; Hiệu suất 150Lm/W. MPPT charge controller, Gel battery, mono solar panel**				
15.1	**Ebony BL-STR17A Solar 40W** 6000lm, Osram leds5050, MPPT charge controllers 12V, 100W 18V solar panel, 65AH 12V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	Bộ		20,800,000	đồng/bộ
15.2	**Ebony BL-STR17A Solar 60W** 9000lm, Osram leds5050, MPPT charge controllers 12V, 150W 18V solar panel, 80AH 12V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	Bộ		26,000,000	-
15.3	**Ebony BL-STR17A Solar 80W** 12000lm, Osram leds5050, MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 65AH 24V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	Bộ		30,400,000	-
15.4	**Ebony BL-STR17A Solar 100W** 15000lm, Osram leds5050, MPPT charge controllers 24V, 240W 36V solar panel, 80AH 24V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	Bộ		35,200,000	-
XVI	**Đèn LED năng lượng mặt trời Hazel BL-STR08 Solar Độ kín IP66, IK08, Hiệu suất 150Lm/W. MPPT charge controller, Lithium LiFePO4 , mono solar panel**				

16.1	**Hazel BL-STR08A Solar** 60W 9000lm, Osram leds 5050, MPPT charge controllers 12V, 150W 18V solar panel, 70AH 12.8V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar			35,200,000	đồng/bộ
16.2	**Hazel BL-STR08A Solar** 80W 12000lm, Osram leds 5050, MPPT charge controllers 12V, 200W 18V solar panel, 100AH 12.8V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar			41,200,000	-
16.3	**Hazel BL-STR08A Solar** 120W 18000lm, Osram leds 5050, MPPT charge controllers 24V, 240W 36V solar panel, 70AH 25.6V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar			52,800,000	-
16.4	**Hazel BL-STR08B Solar** 150W 22500lm, Osram leds 5050, MPPT charge controllers 24V, 300W 36V solar panel, 100AH 25.6V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar			68,800,000	-

Mức giá chưa bao gồm thuế GTGT 10%

Mức giá công bố tại địa bàn tỉnh Bình Định

Mức giá đăng ký này thực hiện từ tháng 1 năm 2024

TIN LOI Co.,LTD
Địa Chỉ : 52/2 Đường TX21, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, TP.HCM
Tel: 084-8-2171288, 084-8-62576765
Email: sales@tinloi.com ; Website: www.tinloi.com
MST: 0305667729

TIN LOI Co., Ltd

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gởi: - Sở Tài Chính Bình Định
- Sở XâyDựng Bình Định

- Khách hàng giao dịch :

- Địa chỉ:

- Điện thoại: -

Công ty chúng tôi xin gửi tới những thông tin về một số loại hàng hóa sau :

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá
	ĐÈN ĐƯỜNG LED (RILEX - TINLOI LIGHTING)			
1	Đèn LED RILEX 30W- 39W: sử dụng 16 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 3.900lm), IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 TCVN7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011	3.750.000
2	Đèn LED RILEX 40W- 49W: sử dụng 16 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 5.200lm), IP66	Bộ		3.910.000
3	Đèn LED RILEX 50W-59W: sử dụng 16 chíp,bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 6.500lm), IP66	Bộ		4.370.000
4	Đèn LED RILEX 60W - 69W: sử dụng 32 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 7.800lm), IP66	Bộ		4.900.000
5	Đèn LED RILEX 70W- 79W: sử dụng 32 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 9.100lm), IP66	Bộ		5.825.000
6	Đèn LED RILEX 80W - 89W: sử dụng 32 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 10.400lm), IP66	Bộ		6.200.000
7	Đèn LED RILEX 90W - 99W: sử dụng 48 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 12.100lm), IP66	Bộ		6.900.000
8	Đèn LED RILEX 100W - 109W: sử dụng 48 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 13.000lm), IP66	Bộ		7.300.000
9	Đèn LED RILEX 110W - 119W: sử dụng 48 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 13.000lm), IP66	Bộ		7.800.000
10	Đèn LED RILEX 120W - 129W: sử dụng 64 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 16.500lm), IP66	Bộ		8.100.000
11	Đèn LED RILEX 130W - 139W: sử dụng 64 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 16.500lm), IP66	Bộ		8.350.000

12	**Đèn LED RILEX 140W - 149W: sử dụng 64 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 16.500lm), IP66**	**Bộ**		**8.600.000**
13	**Đèn LED RILEX 150W - 159: sử dụng 80 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 19.500lm), IP66**	**Bộ**		**8.950.000**
14	**Đèn LED RILEX 160W - 169W : sử dụng 80 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 20.800lm), IP66**	**Bộ**		**9.500.000**
15	**Đèn LED RILEX 170W - 179W : sử dụng 80 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 20.800lm), IP66**	**Bộ**		**10.210.000**
16	**Đèn LED RILEX 180W - 189W: sử dụng 112 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 23.400lm), IP66**	**Bộ**		**12.380.000**
17	**Đèn LED RILEX 190W - 199W: sử dụng 112 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 25.350lm), IP66**	**Bộ**		**12.600.000**
18	**Đèn LED RILEX 200W - 209W: sử dụng 128 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 26.000lm), IP66**	**Bộ**		**13.250.000**
19	**Đèn LED RILEX 210W - 230W: sử dụng 128 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 30.100lm), IP66**	**Bộ**		**13.800.000**
20	**Đèn LED RILEX 240W - 250W: sử dụng 128 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 32.500lm), IP66**	**Bộ**		**14.100.000**
ĐÈN PHA LED (RILEX - TINLOI LIGHTING)				
21	**Đèn Pha LED RILEX 100W: sử dụng 64 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 26.000lm), IP66**	**Bộ**	**ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 TCVN7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011**	**9.280.000**
22	**Đèn Pha LED RILEX 200W: sử dụng 96 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 26.000lm), IP66**	**Bộ**		**11.900.000**
23	**Đèn Pha LED RILEX 250W: sử dụng 112 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 26.000lm), IP66**	**Bộ**		**13.700.000**
24	**Đèn Pha LED RILEX 300W: sử dụng 128 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 39.000lm), IP66**	**Bộ**		**15.900.000**
25	**Đèn Pha LED RILEX 400W: sử dụng 192 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 52.000lm), IP66**	**Bộ**		**20.450.000**
26	**Đèn Pha LED RILEX 500W: sử dụng 192 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 65.000lm), IP66**	**Bộ**		**25.800.000**
27	**Đèn Pha LED RILEX 600W: sử dụng 224 chíp, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: ≥ 78.000lm), IP66**	**Bộ**		**28.300.000**
PHẦN TRỤ ĐÈN				
28	**Trụ đèn cao 6m dày 3mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	**Trụ**	**ISO 9001:2015 JIS G3101 ASTM A123**	**6.500.000**
29	**Trụ đèn cao 6m dày 3mm+ cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	**Trụ**		**7.650.000**
30	**Trụ đèn cao 6m dày 3mm+ cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	**Trụ**		**7.715.000**

31	**Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	**Trụ**		**8.100.000**
32	**Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	**Trụ**		**7.285.000**
33	**Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	**Trụ**		**8.400.000**
34	**Trụ đèn cao 8m dày 5mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	**Trụ**		**8.240.000**
35	**Trụ đèn cao 8m dày 5mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	**Trụ**		**9.230.000**
36	**Trụ đèn cao 8m dày 5mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	**Trụ**		**10.280.000**
37	**Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	**Trụ**		**9.430.000**
38	**Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	**Trụ**		**10.714.000**
39	**Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	**Trụ**		**11.200.000**
40	**Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	**Trụ**		**10.115.000**
41	**Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	**Trụ**		**10.700.000**
42	**Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	**Trụ**		**1.200.000**
43	**Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	**Trụ**		**12.860.000**
44	**Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	**Trụ**		**14.145.000**
45	**Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m** Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	**Trụ**		**15.000.000**
46	**Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha**	**Trụ**		**28.320.000**
47	**Trụ đa giác nâng hạ cao 20m + dàn đèn di động**	**Trụ**		**195.000.000**
48	**Trụ đa giác nâng hạ cao 25m + dàn đèn di động**	**Trụ**		**250.000.000**
49	**Trụ đa giác nâng hạ cao 30m + dàn đèn di động**	**Trụ**		**282.000.000**
50	**Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn di động**	**Trụ**		**125.100.000**
51	**Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn cố định**	**Trụ**		**64.380.000**
	PHẦN TRỤ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG			
52	**Bộ đèn LED THGT 3xD100 (xanh - đỏ - vàng)**	**Bộ**		**5.100.000**
53	**Bộ đèn LED THGT 3xD200 (xanh - đỏ - vàng)**	**Bộ**		**9.350.000**
54	**Bộ đèn LED THGT 3xD300 (xanh - đỏ - vàng)**	**Bộ**		**11.400.000**
55	**Bộ đèn LED THGT 3xD300 Mũi tên (xanh - đỏ - vàng)**	**Bộ**		**11.400.000**
56	**Bộ đèn LED THGT chữ thập 1xD300**	**Bộ**		**3.350.000**
57	**Bộ đèn LED THGT 1xD300 Đi bộ (Xanh -đỏ)**	**Bộ**		**4.850.000**
58	**Bộ đèn LED THGT đếm lùi 500x600mm (xanh - đỏ - vàng)**	**Bộ**		**14.780.000**
59	**Trụ THGT cao 6,3m vươn 6m**	**Trụ**		**17.620.000**
60	**Trụ THGT cao 6,3m vươn 12m**	**Trụ**		**93.000.000**
61	**Đèn THGT chớp vàng D300 tấm pin NLMT 50W**	**Bộ**		**14.860.000**
62	**Trụ đèn cao 3,7m Lắp đèn chớp vàng D300**	**Trụ**		**10.500.000**
63	**Trụ đèn cao 4,9m vươn 3,7m Lắp đèn chớp vàng D300**	**Trụ**		**18.950.000**
64	**Tủ điều khiển THGT - Vi Xử Lý**	**Tủ**		**35.000.000**

65	Dù Composit D2000	Bộ		8.500.000
	PHẦN TRỤ TRANG TRÍ			
66	Trụ trang trí DC06 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ		12.200.000
67	Trụ trang trí DC07 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ		15.500.000
68	Trụ trang trí DC05 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ		20.500.000
69	Trụ trang trí NOVO bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ		11.000.000
70	Trụ trang trí Sư Tử bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ		22.500.000
71	Trụ đèn trang trí 1 bóng Led 60W	Trụ		19.500.000
72	Trụ đèn trang trí 1 bóng Led 30W	Trụ		17.500.000
73	Trụ đèn trang trí 4 bóng Led 20W	Trụ		20.500.000
74	Trụ đèn trang trí 4 bóng Compact 20W	Trụ		18.500.000
	TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG			
75	Tủ điện chiếu sáng 900x600x350 50A-100A có mái che	Tủ		21.000.000
	KHUNG MÓNG TRỤ CHIẾU SÁNG			
76	M24x300x300x950	Khung		1.550.000
77	M24x300x300x750	Khung		1.350.000
78	M24x240x240x600	Khung		950.000
79	M16x260x260x500	Khung		780.000
80	M16x240x240x550	Khung		800.000
81	M16x340x340x500	Khung		900.000

* Báo giá trên chưa bao gồm VAT
* Địa điểm giao hàng: tại chân công trình Tại Tỉnh Bình Định
* Thanh toán: Tạm ứng 30% khi đặt hàng, thanh toán phần còn lại trước khi nhận hàng và hóa đơn.
* Bảo hành: Trụ + Cần bảo hành 24 tháng, đèn LED bảo hành 05 năm.

Nếu có gì cần bàn bạc thêm xin vui lòng liên hệ về địa chỉ:

CÔNG TY TNHH XD TM TÍN LỢI

Địa chỉ: 52/2 Đường TX21, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Tp Hồ Chí Minh.

Tel: (84-28) 22171288 - 62576765

Tp. HCM ngày 29 tháng 06 năm 2023

CÔNG TY TNHH XD TM TÍN LỢI

M.S.D.N: 0305667729 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI TÍN LỢI
QUẬN 12 - T.P HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC

Đặng Vinh Hoa

CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2023

BẢNG GIÁ BÁN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD

(Kèm theo văn bản số: 20/2023/HG ngày 15/05/2023 của Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia, Áp dụng từ ngày 15/05/2023 đến khi có bảng báo giá mới)

1. Bảng giá bán sản phẩm, hàng hoá.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng (Quy cách, xuất xứ, nhà sản xuất)	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/THÔNG SỐ	Đơn giá (đồng) *Giá tại kho Công ty Hoàng Gia, Giá chưa có thuế VAT*
	ĐÈN ĐƯỜNG LED		TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	
I	***ĐÈN LED CONI-LUX:***		***Hiệu Sunning Chip Led: Nichia – Japan/ Philips; Driver: Philips Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67 Hiệu suất phát quang ≥ 125Lm/w Kích thước/ trọng lượng: 800x353x183mm, 9,9kg (Sử dụng cho 40W-100W) 900x353x183MM, 10,5Kg (Sử dụng cho 120W-200W) Bảo hành 5 năm. (WEB: chieusanghoanggia.com.vn)***	
1	Đèn LED CONI-LUX 60W	Bộ		7,380,000
2	Đèn LED CONI-LUX 80W	Bộ		7,550,000
3	Đèn LED CONI-LUX 100W	Bộ		8,150,000
4	Đèn LED CONI-LUX 120W	Bộ		8,930,000
5	Đèn LED CONI-LUX 150W	Bộ		9,500,000
6	Đèn LED CONI-LUX 80W DIM 5 CẤP	Bộ		7,750,000
7	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		12,350,000
8	Đèn LED CONI-LUX 100W DIM 5 CẤP	Bộ		8,350,000
9	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		13,390,000
10	Đèn LED CONI-LUX 120W DIM 5 CẤP	Bộ		9,130,000
11	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		14,450,000
12	Đèn LED CONI-LUX 150W DIM 5 CẤP	Bộ		9,700,000
13	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		15,150,000
14	Đèn LED CONI-LUX 180W DIM 5 CẤP	Bộ		10,250,000
15	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		16,060,000

16	Đèn LED CONI-LUX 200W DIM 5 CẤP	Bộ		10,450,000
17	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		16,950,000
II	***ĐÈN LED ACURA:***		TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	
18	Đèn LED ACURA 40W.	Bộ	***Hiệu Sunning Chip Led: Nichia – Japan/ Philips; Driver: Philips Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67 Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/w Kích thước/ trọng lượng: 711x301x90mm, 7,8Kg (sử dụng cho 40W-100W) 790x341x90mm, 9,2Kg (sử dụng cho 120W-200W) Bảo hành 5 năm. (WEB: chieusanghoanggia.com.vn)***	6,690,000
19	Đèn LED ACURA 50W.	Bộ		6,920,000
20	Đèn LED ACURA 60W.	Bộ		7,000,000
21	Đèn LED ACURA 80W	Bộ		7,120,000
22	Đèn LED ACURA 100W	Bộ		7,850,000
23	Đèn LED ACURA 120W	Bộ		8,500,000
24	Đèn LED ACURA 150W	Bộ		9,150,000
25	Đèn LED ACURA 80W. DIM 5 cấp	Bộ		7,420,000
26	Đèn LED ACURA 80W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		11,920,000
27	Đèn LED ACURA 100W. DIM 5 cấp	Bộ		8,150,000
28	Đèn LED ACURA 100W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		13,190,000
29	Đèn LED ACURA 120W. DIM 5 cấp	Bộ		8,800,000
30	Đèn LED ACURA 120W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		14,120,000
31	Đèn LED ACURA 150W. DIM 5 cấp	Bộ		9,450,000
32	Đèn LED ACURA 150W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		14,900,000
33	Đèn LED ACURA 180W. DIM 5 cấp	Bộ		10,050,000
34	Đèn LED ACURA 180W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		15,860,000
35	Đèn LED ACURA 200W. DIM 5 cấp	Bộ		10,250,000
36	Đèn LED ACURA 200W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		16,750,000
III	***ĐÈN LED ECO:***		TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	
37	Đèn LED ECO-MINI 40W	Bộ		5,015,500
38	Đèn LED ECO-MINI 50W	Bộ		5,246,500
39	Đèn LED ECO-MINI 60W	Bộ		5,472,000

40	Đèn LED ECO-MINI 80W	Bộ	***Hiệu Sunning*** ***Chip Led: Nichia – Japan/ Philips;*** ***Driver: Philips*** ***Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67*** ***Hiệu suất phát quang ≥ 110Lm/w*** ***Kích thước/ trọng lượng:*** **650x330x108mm, 6Kg** ***(sử dụng cho 40W-100W)*** **760x330x108mm, 6,6Kg** ***(sử dụng cho 120W-200W)*** ***Bảo hành 5 năm.*** ***(Web: chieusanghoanggia.com.vn)***	5,714,000
41	Đèn LED ECO-MINI 80W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		9,540,000
42	Đèn LED ECO-MINI 100W	Bộ		5,807,500
43	Đèn LED ECO-MINI 100W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		9,725,000
44	Đèn LED ECO-MINI 120W	Bộ		5,994,500
45	Đèn LED ECO-MINI 120W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,100,000
46	Đèn LED ECO-MAX 120W	Bộ		6,275,000
47	Đèn LED ECO-MAX 120W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,350,000
48	Đèn LED ECO-MAX 150W	Bộ		6,649,000
49	Đèn LED ECO-MAX 150W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,440,000
50	Đèn LED ECO-MAX 180W	Bộ		7,023,000
51	Đèn LED ECO-MAX 180W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,780,000
IV	**ĐÈN LED RAVA:**		TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	
52	Đèn LED RAVA-MINI 40W	Bộ	***Hiệu Sunning*** ***Chip Led: Nichia – Japan/ Philips;*** ***Driver: Philips*** ***Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67*** ***Hiệu suất phát quang ≥ 110Lm/w*** ***Kích thước/ trọng lượng:*** **686x350x144mm, 6,2KG(Sử dụng cho 40W-100W)** **800x420x144mm, 6,8Kg*(sử dụng cho 120W-180W)*** ***Bảo hành 5 năm.*** ***(Web: chieusanghoanggia.com.vn)***	5,215,000
53	Đèn LED RAVA-MINI 50W	Bộ		5,446,000
54	Đèn LED RAVA-MINI 60W	Bộ		5,672,000
55	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ		5,914,000
56	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		9,740,000
57	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ		5,857,500
58	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		9,925,000
59	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ		6,194,500
60	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,300,000
61	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ		6,849,000
62	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,640,000

63	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ		7,223,000
64	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,980,000
V	***ĐÈN LED VENUS***		TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	
65	Đèn LED VENUS 80W	Bộ	***Chip Philips, Driver Philips, Bảo vệ xung áp 10KV Philips; Hiệu suất Phát quang ≥ 110Lm/W Bảo hành 5 năm (Web: chieusanghoanggia.com.vn)***	4,372,000
66	Đèn LED VENUS 100W	Bộ		4,680,000
67	Đèn LED VENUS 120W	Bộ		5,065,000
68	Đèn LED VENUS 150W	Bộ		5,472,000
VI	***Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m***			
69	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	3,250,000
70	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	3,550,000
71	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	3,820,000
72	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	4,070,000
73	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	4,380,000
74	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	4,480,000
75	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	4,870,000
76	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	5,250,000
75	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	5,450,000
76	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	6,010,000
77	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	Bộ	BS5649 : 1995	6,320,000
VII	***Thân cột thép bát giác, tròn côn D78***			
78	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Bộ	BS5649 : 1995	3,485,000
79	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Bộ	BS5649 : 1995	4,020,000
80	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Bộ	BS5649 : 1995	4,980,000
81	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Bộ	BS5649 : 1995	5,570,000
82	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 1995	5,490,000
83	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 1995	6,270,000
84	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 1995	7,050,000
VIII	***Cần đèn***			

85	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,850,000
86	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	2,280,000
87	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,810,000
88	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	2,150,000
89	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,850,000
90	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	2,370,000
91	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,880,000
92	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	2,430,000
93	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,880,000
94	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	2,440,000
95	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,360,000
96	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	1,980,000
IX	***Cột đèn trang trí sân vườn***			
97	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	3,855,000
98	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	4,416,000
99	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	7,045,000
100	Cột đèn HG-08 đế gang/nhôm, thân gang/nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	9,650,000
101	Cột Pine	Bộ	CIE 115 - 2010	4,009,000
102	Cột Bambo	Bộ	CIE 115 - 2010	3,195,000
103	Cột Arlequin	Bộ	CIE 115 - 2010	3,030,000
X	***Chùm tay cột đèn sân vườn***			
104	CH02-4	Bộ	CIE 115 - 2010	2,095,000
105	CH02-5	Bộ	CIE 115 - 2010	2,425,000
106	CH04-4	Bộ	CIE 115 - 2010	2,920,000
107	CH04-5	Bộ	CIE 115 - 2010	3,910,000
108	CH06-4	Bộ	CIE 115 - 2010	2,040,000
109	CH06-5	Bộ	CIE 115 - 2010	2,425,000
110	CH08-4	Bộ	CIE 115 - 2010	3,085,000

111	CH08-5	Bộ	CIE 115 - 2010	3,965,000
112	CH11-4	Bộ	CIE 115 - 2010	3,140,000
113	CH11-5	Bộ	CIE 115 - 2010	3,525,000
114	CH09-2	Bộ	CIE 115 - 2010	3,250,000
XI	***Đèn lắp cột trang trí***			
115	Cầu PE trắng đục D400	Bộ	BS EN 50102: 1995	990,000
116	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400	Bộ	BS EN 50102: 1995	1,190,000
117	Cầu sọc mờ D400	Bộ	BS EN 50102: 1995	1,090,000
118	Đèn Jebi	Bộ	BS EN 50102: 1995	2,450,000
119	Đèn nữ hoàng	Bộ	BS EN 50102: 1995	2,670,000
XII	***Đế gang lồng ngoài cột thép***			
120	Đế HG08	Bộ	CIE 115 - 2010	7,958,000
121	Đế DP05	Bộ	CIE 115 - 2010	5,978,000
122	Đế DP01	Bộ	CIE 115 - 2010	5,285,000
123	Đế Pari cao	Bộ	CIE 115 - 2010	8,805,000

Ghi chú :

Hàng mới 100% và hoạt động tốt

Thời gian bảo hành đèn led: 5 năm do lỗi của nhà sản xuất kể từ ngày giao hàng,

Bảo hành tại địa chỉ : Building BT2-A1 Ngõ 214 Nguyễn Xiển – Thanh Xuân - Hà Nội

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG
ĐÔ THỊ HOÀNG GIA

CÔNG TY TNHH SX TM & XD THIÊN MINH
75A đường số 17, P. Hiệp Bình Chánh,
Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 028. 35 926 886 - Fax: 028. 35 926 877

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 076-2023TM/TBG ngày 01 tháng 08 năm 2023 của Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá theo khu vực T. Bình Định (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực T. Bình Định				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[...]	[...]
1	Vật liệu 1							
I	**Bộ đèn đường ROSAR LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu).***							
1	Bộ đèn đường **ROSAR LED 30W-39W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014)		3.730.000		Thiên Minh - Việt Nam	
2	Bộ đèn đường **ROSAR LED 40W-49W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			3.900.000		Thiên Minh - Việt Nam	
3	Bộ đèn đường **ROSAR LED 50W-59W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			4.350.000		Thiên Minh - Việt Nam	
4	Bộ đèn đường **ROSAR LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			4.880.000		Thiên Minh - Việt Nam	
5	Bộ đèn đường **ROSAR LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			5.810.000		Thiên Minh - Việt Nam	
6	Bộ đèn đường **ROSAR LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			6.180.000		Thiên Minh - Việt Nam	
7	Bộ đèn đường **ROSAR LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			6.880.000		Thiên Minh - Việt Nam	
8	Bộ đèn đường **ROSAR LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			7.280.000		Thiên Minh - Việt Nam	
9	Bộ đèn đường **ROSAR LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			7.780.000		Thiên Minh - Việt Nam	
10	Bộ đèn đường **ROSAR LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			8.080.000		Thiên Minh - Việt Nam	

11	Bộ đèn đường **ROSAR LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ	TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		8.330.000		Thiên Minh - Việt Nam	
12	Bộ đèn đường **ROSAR LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			8.580.000		Thiên Minh - Việt Nam	
13	Bộ đèn đường **ROSAR LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			8.930.000		Thiên Minh - Việt Nam	
14	Bộ đèn đường **ROSAR LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			9.480.000		Thiên Minh - Việt Nam	
15	Bộ đèn đường **ROSAR LED 170W-179W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			10.190.000		Thiên Minh - Việt Nam	
16	Bộ đèn đường **ROSAR LED 180W-189W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			12.360.000		Thiên Minh - Việt Nam	
17	Bộ đèn đường **ROSAR LED 190W-199W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			12.580.000		Thiên Minh - Việt Nam	
18	Bộ đèn đường **ROSAR LED 200W-209W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			13.230.000		Thiên Minh - Việt Nam	
19	Bộ đèn đường **ROSAR LED 210W-220W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			13.780.000		Thiên Minh - Việt Nam	
II	**Bộ đèn đường VENUS LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).***							
20	Bộ đèn đường **VENUS LED 30W-39W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003)		3.740.000		Thiên Minh - Việt Nam	
21	Bộ đèn đường **VENUS LED 40W-49W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			3.910.000		Thiên Minh - Việt Nam	
22	Bộ đèn đường **VENUS LED 50W-59W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			4.360.000		Thiên Minh - Việt Nam	
23	Bộ đèn đường **VENUS LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			4.890.000		Thiên Minh - Việt Nam	
24	Bộ đèn đường **VENUS LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			5.820.000		Thiên Minh - Việt Nam	
25	Bộ đèn đường **VENUS LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			6.190.000		Thiên Minh - Việt Nam	
26	Bộ đèn đường **VENUS LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			6.890.000		Thiên Minh - Việt Nam	
27	Bộ đèn đường **VENUS LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			7.290.000		Thiên Minh - Việt Nam	
28	Bộ đèn đường **VENUS LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			7.790.000		Thiên Minh - Việt Nam	
29	Bộ đèn đường **VENUS LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 125lm/W.	Bộ			8.090.000		Thiên Minh - Việt Nam	

30	Bộ đèn đường **VENUS LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 125lm/W.	Bộ	TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		8.340.000		Thiên Minh - Việt Nam	
31	Bộ đèn đường **VENUS LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			8.590.000		Thiên Minh - Việt Nam	
32	Bộ đèn đường **VENUS LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			8.940.000		Thiên Minh - Việt Nam	
33	Bộ đèn đường **VENUS LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			9.490.000		Thiên Minh - Việt Nam	
34	Bộ đèn đường **VENUS LED 170W-179W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			10.200.000		Thiên Minh - Việt Nam	
35	Bộ đèn đường **VENUS LED 180W-189W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			12.370.000		Thiên Minh - Việt Nam	
36	Bộ đèn đường **VENUS LED 190W-200W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W.	Bộ			12.590.000		Thiên Minh - Việt Nam	
III	**Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).***							
37	Bộ đèn đường **CARINA LED 30W-39W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202		5.720.000		Thiên Minh - Việt Nam	
38	Bộ đèn đường **CARINA LED 40W-49W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			6.080.000		Thiên Minh - Việt Nam	
39	Bộ đèn đường **CARINA LED 50W-59W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			6.660.000		Thiên Minh - Việt Nam	
40	Bộ đèn đường **CARINA LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			7.290.000		Thiên Minh - Việt Nam	
41	Bộ đèn đường **CARINA LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			7.990.000		Thiên Minh - Việt Nam	
42	Bộ đèn đường **CARINA LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			8.600.000		Thiên Minh - Việt Nam	
43	Bộ đèn đường **CARINA LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			8.960.000		Thiên Minh - Việt Nam	
44	Bộ đèn đường **CARINA LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.400.000		Thiên Minh - Việt Nam	
45	Bộ đèn đường **CARINA LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.750.000		Thiên Minh - Việt Nam	
46	Bộ đèn đường **CARINA LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ			10.680.000		Thiên Minh - Việt Nam	
47	Bộ đèn đường **CARINA LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ			11.360.000		Thiên Minh - Việt Nam	
48	Bộ đèn đường **CARINA LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			12.150.000		Thiên Minh - Việt Nam	
49	Bộ đèn đường **CARINA LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			12.570.000		Thiên Minh - Việt Nam	

50	Bộ đèn đường **CARINA LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		13.960.000		Thiên Minh - Việt Nam	
51	Bộ đèn đường **CARINA LED 170W-179W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			14.800.000		Thiên Minh - Việt Nam	
52	Bộ đèn đường **CARINA LED 180W-189W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			16.230.000		Thiên Minh - Việt Nam	
53	Bộ đèn đường **CARINA LED 190W-200W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			16.730.000		Thiên Minh - Việt Nam	
IV	**Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).***							
54	Bộ đèn đường **O'STAR LED 40W-49W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			6.850.000		Thiên Minh - Việt Nam	
55	Bộ đèn đường **O'STAR LED 50W-59W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			7.350.000		Thiên Minh - Việt Nam	
56	Bộ đèn đường **O'STAR LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			7.850.000		Thiên Minh - Việt Nam	
57	Bộ đèn đường **O'STAR LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		8.350.000		Thiên Minh - Việt Nam	
58	Bộ đèn đường **O'STAR LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			8.950.000		Thiên Minh - Việt Nam	
59	Bộ đèn đường **O'STAR LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.450.000		Thiên Minh - Việt Nam	
60	Bộ đèn đường **O'STAR LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.950.000		Thiên Minh - Việt Nam	
61	Bộ đèn đường **O'STAR LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			10.450.000		Thiên Minh - Việt Nam	
62	Bộ đèn đường **O'STAR LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			11.300.000		Thiên Minh - Việt Nam	
63	Bộ đèn đường **O'STAR LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			11.730.000		Thiên Minh - Việt Nam	
64	Bộ đèn đường **O'STAR LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			12.280.000		Thiên Minh - Việt Nam	
65	Bộ đèn đường **O'STAR LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			13.150.000		Thiên Minh - Việt Nam	
66	Bộ đèn đường **O'STAR LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			13.650.000		Thiên Minh - Việt Nam	
67	Bộ đèn đường **O'STAR LED 170W-179W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			14.650.000		Thiên Minh - Việt Nam	

68	Bộ đèn đường **O'STAR LED 180W-189W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			15.370.000		Thiên Minh - Việt Nam	
69	Bộ đèn đường **O'STAR LED 190W-200W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			15.960.000		Thiên Minh - Việt Nam	
V	**Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).***							
70	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 50W-59W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		7.300.000		Thiên Minh - Việt Nam	
71	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ			7.800.000		Thiên Minh - Việt Nam	
72	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ			8.300.000		Thiên Minh - Việt Nam	
73	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ			8.900.000		Thiên Minh - Việt Nam	
74	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.400.000		Thiên Minh - Việt Nam	
75	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.900.000		Thiên Minh - Việt Nam	
76	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			10.400.000		Thiên Minh - Việt Nam	
77	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			11.250.000		Thiên Minh - Việt Nam	
78	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			11.760.000		Thiên Minh - Việt Nam	
79	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			12.250.000		Thiên Minh - Việt Nam	
80	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 150W-160W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			13.100.000		Thiên Minh - Việt Nam	
81	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 165W-180W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			14.600.000		Thiên Minh - Việt Nam	

VI	**Bộ đèn đường SUNLITE LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).***							
82	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 60W-70W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		8.350.000		Thiên Minh - Việt Nam	
83	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 75W-85W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.550.000		Thiên Minh - Việt Nam	
84	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 90W-105W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			10.050.000		Thiên Minh - Việt Nam	
85	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			10.730.000		Thiên Minh - Việt Nam	
86	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			12.350.000		Thiên Minh - Việt Nam	
87	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			12.850.000		Thiên Minh - Việt Nam	
88	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			13.350.000		Thiên Minh - Việt Nam	
89	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			14.200.000		Thiên Minh - Việt Nam	
90	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			14.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	
91	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 170W-185W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			15.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	
92	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 190W-200W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			16.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	
93	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 210W-220W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			17.200.000		Thiên Minh - Việt Nam	
VII	**Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).***							
94	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			8.896.300		Thiên Minh - Việt Nam	
59	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.475.455		Thiên Minh - Việt Nam	
96	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			9.835.200		Thiên Minh - Việt Nam	

97	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014)TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES phòng Lab quốc tế, thiết kế phần mềm chiếu sáng DIALUX)		10.285.000		Thiên Minh - Việt Nam	
98	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			10.857.000		Thiên Minh - Việt Nam	
99	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			11.330.000		Thiên Minh - Việt Nam	
100	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			11.868.000		Thiên Minh - Việt Nam	
101	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			12.560.000		Thiên Minh - Việt Nam	
102	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			13.280.000		Thiên Minh - Việt Nam	
103	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			13.875.000		Thiên Minh - Việt Nam	
104	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			14.750.000		Thiên Minh - Việt Nam	
105	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 170W-179W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.				15.200.000		Thiên Minh - Việt Nam	
106	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 180W-189W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			15.580.000		Thiên Minh - Việt Nam	
107	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 190W-199W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			15.930.000		Thiên Minh - Việt Nam	
108	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 200W-209W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			16.460.000		Thiên Minh - Việt Nam	
109	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 210W-219W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			17.260.000		Thiên Minh - Việt Nam	
110	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 220W-229W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			17.760.000		Thiên Minh - Việt Nam	
111	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 230W-239W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			18.350.000		Thiên Minh - Việt Nam	
112	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 240W-249W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			18.880.000		Thiên Minh - Việt Nam	
113	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 250W-265W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ			19.600.000		Thiên Minh - Việt Nam	
VIII	**Bộ đèn pha BOSTON LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).***							
114	Bộ đèn pha **BOSTON LED 50W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			7.150.000		Thiên Minh - Việt Nam	
115	Bộ đèn pha **BOSTON LED 100W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			10.910.000		Thiên Minh - Việt Nam	
116	Bộ đèn pha **BOSTON LED 120W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			12.770.000		Thiên Minh - Việt Nam	

117	Bộ đèn pha **BOSTON LED 150W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		14.630.000		Thiên Minh - Việt Nam	
118	Bộ đèn pha **BOSTON LED 180W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			16.030.000		Thiên Minh - Việt Nam	
119	Bộ đèn pha **BOSTON LED 200W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			19.170.000		Thiên Minh - Việt Nam	
120	Bộ đèn pha **BOSTON LED 250W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			19.290.000		Thiên Minh - Việt Nam	
121	Bộ đèn pha **BOSTON LED 280W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			20.690.000		Thiên Minh - Việt Nam	
122	Bộ đèn pha **BOSTON LED 300W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			22.850.000		Thiên Minh - Việt Nam	
123	Bộ đèn pha **BOSTON LED 315W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			23.200.000		Thiên Minh - Việt Nam	
124	Bộ đèn pha **BOSTON LED 330W**, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ			24.500.000		Thiên Minh - Việt Nam	
IX	**Bộ đèn pha MISUN LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).***							
125	Bộ đèn pha **MISUN LED 120W-150W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 10885-1:2015 TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 10485:2015 TCVN 7590-1:2006		16.300.000		Thiên Minh - Việt Nam	
126	Bộ đèn pha **MISUN LED 160W-190W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			18.750.000		Thiên Minh - Việt Nam	
127	Bộ đèn pha **MISUN LED 200W-230W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			19.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	
128	Bộ đèn pha **MISUN LED 240W-270W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			21.600.000		Thiên Minh - Việt Nam	
129	Bộ đèn pha **MISUN LED 280W-310W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			23.200.000		Thiên Minh - Việt Nam	
130	Bộ đèn pha **MISUN LED 320W-350W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			24.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	

131	Bộ đèn pha **MISUN LED 360W-400W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 9892:2013 TCVN 8241-4-5:2009 TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		26.800.000		Thiên Minh - Việt Nam	
132	Bộ đèn pha **MISUN LED 420W-450W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			27.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	
133	Bộ đèn pha **MISUN LED 460W-510W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			28.600.000		Thiên Minh - Việt Nam	
134	Bộ đèn pha **MISUN LED 520W-600W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			30.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	
135	Bộ đèn pha **MISUN LED 620W-700W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			32.800.000		Thiên Minh - Việt Nam	
136	Bộ đèn pha **MISUN LED 720W-800W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			34.900.000		Thiên Minh - Việt Nam	
137	Bộ đèn pha **MISUN LED 820W-900W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			37.000.000		Thiên Minh - Việt Nam	
138	Bộ đèn pha **MISUN LED 920W-1000W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ			39.100.000		Thiên Minh - Việt Nam	
X	**Bộ đèn trang trí SMD LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).***							
139	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED 25W-40W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006		9.680.000		Thiên Minh - Việt Nam	
140	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED 41W-50W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	Bộ			10.570.000		Thiên Minh - Việt Nam	
141	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED 51W-60W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	Bộ			11.240.000		Thiên Minh - Việt Nam	
142	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED 61W-70W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	Bộ			12.060.000		Thiên Minh - Việt Nam	
143	Bộ đèn trang trí **SALA LED 21W-30W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	Bộ			8.270.000		Thiên Minh - Việt Nam	
144	Bộ đèn trang trí **SALA LED 31W-40W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	Bộ			8.870.000		Thiên Minh - Việt Nam	
145	Bộ đèn trang trí **SALA LED 41W-50W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	Bộ			9.470.000		Thiên Minh - Việt Nam	
146	Bộ đèn trang trí **SALA LED 51W-60W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	Bộ			10.070.000		Thiên Minh - Việt Nam	
147	Bộ đèn trang trí **SANTIC LED 30W-39W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	Bộ			7.260.000		Thiên Minh - Việt Nam	

148	Bộ đèn trang trí **SANTIC LED 40W-49W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	Bộ			7.510.000		Thiên Minh - Việt Nam	
149	Bộ đèn trang trí **SANTIC LED 50W-60W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	Bộ			7.760.000		Thiên Minh - Việt Nam	
150	Bộ đèn trang trí đầu trụ **Rilex LED 3W-5W,** màu Đỏ hoặc Xanh blue.	Bộ			3.280.000		Thiên Minh - Việt Nam	
XI	**Bộ đèn THGT SMD LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 1 năm.** ***(Bộ nguồn, module LED SMD - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).***							
151	Bộ đèn THGT (xanh - vàng - đỏ) **D100**, sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006		5.700.000		Thiên Minh - Việt Nam	
152	Bộ đèn THGT (xanh - vàng - đỏ) **D300**, sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			25.000.000		Thiên Minh - Việt Nam	
153	Bộ đèn THGT **mũi tên** (xanh - vàng - đỏ) **D300**, sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			21.500.000		Thiên Minh - Việt Nam	
154	Bộ đèn THGT **chữ thập** (đỏ) **D300**, sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			8.800.000		Thiên Minh - Việt Nam	
155	Bộ đèn THGT **đi bộ** (xanh) **D300**, sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			6.300.000		Thiên Minh - Việt Nam	
156	Bộ đèn THGT **đi bộ** (đỏ) **D300**, sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			6.300.000		Thiên Minh - Việt Nam	
157	Bộ đèn THGT **xe máy rẽ phải** (xanh) **D300**, sử dụng LED công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			8.800.000		Thiên Minh - Việt Nam	
158	Bộ đèn THGT **đếm lùi** (xanh - vàng - đỏ) **D300**, sử dụng LED công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			9.200.000		Thiên Minh - Việt Nam	
159	Bộ đèn THGT **đếm lùi** (xanh - vàng - đỏ) **500x500**, sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			17.600.000		Thiên Minh - Việt Nam	
XII	**Trụ đèn chiếu sáng và trụ THGT hiệu EUROGROUP - Sản xuất, lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 1 năm.**							
160	**Trụ tròn /bát giác côn cao 6m.** "- Ø đáy 125mm, Ø ngọn 60mm, 3mm - Đế trụ 300x300x10mm, dập mo - Trụ sau khi gia công nhúng kẽm nóng □	Trụ			4.850.000		Thiên Minh - Việt Nam	
161	**Trụ tròn /bát giác côn cao 7m** "- Ø đáy 176mm, Ø ngọn 60mm, 3mm - Trụ sau khi gia công nhúng kẽm nóng	Trụ			5.670.000		Thiên Minh - Việt Nam	
162	**Trụ tròn /bát giác côn cao 8m** "- Ø đáy 191mm, Ø ngọn 60mm, 4mm - Trụ sau khi gia công nhúng kẽm nóng	Trụ			7.167.000		Thiên Minh - Việt Nam	

163	**Trụ tròn /bát giác côn cao 9m** "- Ø đáy 191mm, Ø ngọn 60mm, 4mm - Trụ sau khi gia công nhúng kẽm nóng	Trụ	TCVN: 197:2014 ASTM E 709-15 ASTM E 376-14 ASTM A 123-13 EN 40, BS 5649 ASTM A123 EN 40-5:2002		7.980.000		Thiên Minh - Việt Nam	
164	**Cần đèn đơn Ø60mm** '- Cao 2m, vươn xa 1,5m dày 3mm. - Cần sau khi gia công nhúng kẽm nóng	Cần			1.660.000		Thiên Minh - Việt Nam	
165	**Cần đèn đôi Ø60mm** '- Cao 2m, vươn xa 1,5m dày 3mm. - Cần sau khi gia công nhúng kẽm nóng	Cần			2.433.000		Thiên Minh - Việt Nam	
166	**Cần đèn ba Ø60mm** '- Cao 2m, vươn xa 1,5m dày 3mm. - Cần sau khi gia công nhúng kẽm nóng	Cần			3.205.000		Thiên Minh - Việt Nam	
167	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 4m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ			23.500.000		Thiên Minh - Việt Nam	
168	Dù bằng nhựa Composit che tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông (dù + cần dù).	Bộ			9.200.000		Thiên Minh - Việt Nam	
169	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 4m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ			23.500.000		Thiên Minh - Việt Nam	
170	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 5m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ			26.500.000		Thiên Minh - Việt Nam	
171	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 6m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ			30.500.000		Thiên Minh - Việt Nam	
172	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 7m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ			45.000.000		Thiên Minh - Việt Nam	
173	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 8m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ			60.000.000		Thiên Minh - Việt Nam	
174	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 9m mạ kẽm nhúng nóng	Bộ			72.000.000		Thiên Minh - Việt Nam	
XIV	**Trụ đèn trang trí và Đế gang đúc - Sản xuất tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:**							
175	Trụ đèn dẫn lối **POLAR + bóng LED 7-15W**	Bộ	TCVN: 197:2014 ASTM E 709-15 ASTM E 376-14 ASTM A 123-13 EN 40, BS 5649		3.970.000		Thiên Minh - Việt Nam	
176	Trụ đèn dẫn lối **POLAR + bóng LED 18-25W**	Bộ			4.090.000		Thiên Minh - Việt Nam	
177	Đế gang đúc **TM01 cao 1500mm** (Ø đáy 500)	Bộ			12.360.000		Thiên Minh - Việt Nam	SP mới
178	Đế gang đúc **TM02 cao 1500mm** (Ø đáy 500)	Bộ			12.479.000		Thiên Minh - Việt Nam	
179	Đế gang đúc **TM03 cao 1550mm** (Ø đáy 550)	Bộ			13.250.000		Thiên Minh - Việt Nam	
180	Đế gang đúc **PARIS cao 2080mm** (Ø đáy 670)	Bộ			14.250.000		Thiên Minh - Việt Nam	
181	Đế gang đúc **PARIS cao 2930mm** (Ø đáy 670)	Bộ			15.620.000		Thiên Minh - Việt Nam	

XV	**Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:**							
182	Bộ điều khiển thông minh tại đèn **IDIM-TM/16ZG**	Bộ	QCVN 12:2015/BTTT QCVN 47:2015/BTTT IEC 60947-2:1995 IEC 61008-1:1996 IEC 60947-4-1:2002 IEC 60044-1:2003 TCVN 6592-2:2009 6950-1:2007 4255:2008		2.750.000		Thiên Minh - Việt Nam	
183	Bộ điều khiển trung tâm **ICENTER-TM/GPRS/4G**	Bộ			46.800.000		Thiên Minh - Việt Nam	
184	Tủ điện chiếu sáng **GPRS 50A**	Tủ			67.300.000		Thiên Minh - Việt Nam	
185	Tủ điện chiếu sáng **GPRS 75A**	Tủ			72.600.000		Thiên Minh - Việt Nam	
186	Tủ điện điều khiển đèn THGT2 pha điều khiển chương trình có lập trình (vỏ tủ, Board điều khiển có lập trình)	Tủ			34.500.000		Thiên Minh - Việt Nam	
187	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước **TMC-3S/6A-10A IP68**	Bộ			1.510.000		Thiên Minh - Việt Nam	
188	Hộp nối cáp liên thông kín nước **TMC-B1 IP68**	Bộ			210.000		Thiên Minh - Việt Nam	
189	Hộp nối cáp liên thông kín nước **TMC-B2/B3 IP68**	Bộ			420.000		Thiên Minh - Việt Nam	

Ghi chú:

1. Đơn giá trên **CHƯA** bao gồm thuế **VAT 10%**, giao hàng tại chân công trình. Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.

2. Các mặt hàng tăng giá so với kỳ thông báo giá trước là do chi phí sản xuất tăng (giá nguyên vật liệu tăng, giá linh kiện điện tử tăng, chi phí vận chuyển tăng)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày **01/08/2023** đến ngày **31/12/2023** (*hoặc đến khi có thông báo mới*).

Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

CÔNG TY TNHH SX TM & XD THIÊN MINH

Giám đốc

NGUYỄN THỊ HUỆ

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu công ty Thiên Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CƯỜNG THỊNH POWER
Địa chỉ: Số 22C, Đường N4, Khu phố Đông Nhì,
Phường Lái Thiêu, TP. Thuận An, Bình Dương

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(Đơn vị công bố lần đầu)

STT	Danh mục vật tư	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)		
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6	7
	VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN					
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 60W	- Bộ đèn có điện trở cách điện tối thiểu 6 mΩ; điện trở nối đất không vượt quá 100 mΩ; dòng rò không vượt quá 700 uA; có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí và môi trường có muối biển - Nguồn sáng có hệ số công suất tối thiểu 0.95 - Chip LED có cấu trúc phân loại theo MacAdam e-lip 3 bước và 5 bước đảm bảo sự đồng nhất màu sắc cao nhất; hiệu suất phát quang tối thiểu 160 Lm/W; nhiệt độ màu ánh sáng 5000K - Thiết bị bảo vệ xung áp có điện áp bảo vệ (Up) là 1.3kV max. - Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 6 năm	Bộ		8.250.000	
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 80W		Bộ		9.450.000	
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 100W		Bộ		10.650.000	
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 120W		Bộ		11.050.000	
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 150W		Bộ		11.050.000	
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 180W		Bộ		12.500.000	
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 200W		Bộ		12.500.000	
8	Đèn LED pha, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-JULY 150W	- Bộ đèn có điện trở cách điện tối thiểu 6 mΩ; điện trở nối đất không vượt quá 100 mΩ; dòng rò không vượt quá 700 uA; có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí và môi trường có muối biển - Nguồn sáng có hệ số công suất tối thiểu 0.95 - Chip LED đạt hiệu suất phát quang tối thiểu 160 Lm/W; nhiệt độ màu ánh sáng 5000K; đạt các chứng nhận quốc tế IEC 62471:2006, IEC TR 62778:2014 - Thiết bị bảo vệ xung áp có dòng điện bảo vệ (Imax) là 10kA max. - Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 6 năm	Bộ		11.300.000	
9	Đèn LED pha, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-JULY 200W		Bộ		12.200.000	
10	Đèn LED pha, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-JULY 300W		Bộ		16.450.000	
11	Đèn LED pha, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-JULY 400W		Bộ		20.100.000	
12	Đèn LED pha, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-JULY 500W		Bộ		23.150.000	
13	Đèn LED nhà xưởng (highbay), thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LAGOS 100W	- Bộ đèn có điện trở cách điện tối thiểu 6 mΩ; điện trở nối đất không vượt quá 100 mΩ; dòng rò không vượt quá 700 uA; có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí và môi trường có muối biển - Nguồn sáng có hệ số công suất tối thiểu 0.95 - Chip LED đạt hiệu suất phát quang tối thiểu 160 Lm/W; nhiệt độ màu ánh sáng 5000K; đạt các chứng nhận quốc tế IEC 62471:2006, IEC TR 62778:2014 - Thiết bị bảo vệ xung áp có dòng điện bảo vệ (Imax) là 10kA max. - Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 6 năm	Bộ		6.300.000	
14	Đèn LED nhà xưởng (highbay), thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LAGOS 150W		Bộ		6.850.000	
15	Đèn LED nhà xưởng (highbay), thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LAGOS 200W		Bộ		8.250.000	
16	Đèn LED nhà xưởng (highbay), thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LAGOS 250W		Bộ		8.850.000	
17	Đèn LED năng lượng mặt trời, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-VICTOR 200W (Pin LiFePO4 12.8V 40Ah, mạch MPPT 40W, tấm pin Mono 18V 120W)	- Bộ đèn có điện trở cách điện tối thiểu 6 mΩ; điện trở nối đất không vượt quá 100 mΩ; dòng rò không vượt quá 700 uA; có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí và môi trường có muối biển - Chip LED có cấu trúc phân loại theo MacAdam e-lip 3 bước và 5 bước đảm bảo sự đồng nhất màu sắc cao nhất; hiệu suất phát quang tối thiểu 160 Lm/W; nhiệt độ màu ánh sáng 5000K - Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 6 năm	Bộ		14.000.000	
18	Đèn LED năng lượng mặt trời, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION-S 100W (Pin LiFePO4 12.8V 40Ah, mạch MPPT 40W, tấm pin Mono 18V 120W)		Bộ		21.350.000	
19	Đèn LED năng lượng mặt trời, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION-S 150W (Pin LiFePO4 12.8V 60Ah, mạch MPPT 60W, tấm pin Mono 18V 150W)		Bộ		25.000.000	
20	Đèn LED năng lượng mặt trời, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-BEE 200W (Pin LiFePO4 12.8V 35Ah, mạch MPPT 40W, tấm pin Mono 18V 120W)		Bộ		21.300.000	

	ĐÈN LED TRANG TRÍ					
21	Đèn LED trang trí, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-CHARM 40W	- Bộ đèn có điện trở cách điện tối thiểu 6 mΩ; điện trở nối đất không vượt quá 100 mΩ; dòng rò không vượt quá 700 uA; có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí và môi trường có muối biển - Nguồn sáng có hệ số công suất tối thiểu 0.95 - Chip LED đạt hiệu suất phát quang tối thiểu 160 Lm/W; nhiệt độ màu ánh sáng 5000K; đạt các chứng nhận quốc tế IEC 62471:2006, IEC TR 62778:2014 - Thiết bị bảo vệ xung áp có dòng điện bảo vệ (Imax) là 10kA max. - Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 6 năm	Bộ			10.500.000
22	Đèn LED trang trí, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-BEAUTY 40W		Bộ			12.500.000
23	Đèn LED trang trí, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-SALEM 40W		Bộ			13.400.000
24	Đèn LED trang trí năng lượng mặt trời, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-AURA 60W (Pin LiFePO4 3.2V 30Ah, tấm pin Mono 5V 30W)	- Bộ đèn có điện trở cách điện tối thiểu 6 mΩ; điện trở nối đất không vượt quá 100 mΩ; dòng rò không vượt quá 700 uA; có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí và môi trường có muối biển - Chip LED đạt hiệu suất phát quang tối thiểu 160 Lm/W; nhiệt độ màu ánh sáng 5000K; đạt các chứng nhận quốc tế IEC 62471:2006, IEC TR 62778:2014 - Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 6 năm	Bộ			10.800.000
25	Đèn LED trang trí năng lượng mặt trời, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LAVENDER 60W (Pin LiFePO4 3.2V 20Ah, tấm pin Mono 5V 20W)		Bộ			12.900.000
26	Đèn LED trang trí năng lượng mặt trời, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-CHERRY 60W (Pin LiFePO4 3.2V 20Ah, tấm pin Mono 5V 20W)		Bộ			14.500.000
	TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG					
27	Thân trụ tròn côn cao 6m dày 3mm, đường kính ngoài D1/D2 = 150/60mm, bích để dập nối 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	- Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 12 tháng	Trụ			3.890.000
28	Thân trụ tròn côn cao 7m dày 3mm, đường kính ngoài D1/D2 = 150/60mm, bích để dập nối 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ			5.920.000
29	Thân trụ tròn côn cao 8m dày 3mm, đường kính ngoài D1/D2 = 190/60mm, bích để dập nối 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ			6.430.000
30	Thân trụ tròn côn cao 9m dày 3mm, đường kính ngoài D1/D2 = 190/60mm, bích để dập nối 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ			6.770.000
31	Thân trụ tròn côn cao 10m dày 4mm, đường kính ngoài D1/D2 = 190/60mm, bích để dập nối 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ			8.780.000
32	Thân trụ tròn côn cao 11m dày 4mm, đường kính ngoài D1/D2 = 190/60mm, bích để dập nối 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ			9.890.000
33	Thân trụ bát giác cao 6m dày 3mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 150/56mm, bích để dập nối 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	- Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 12 tháng	Trụ			3.890.000
34	Thân trụ bát giác cao 7m dày 3mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 150/56mm, bích để dập nối 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ			5.920.000
35	Thân trụ bát giác cao 8m dày 3mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 190/56mm, bích để dập nối 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ			6.4[illegible]
36	Thân trụ bát giác cao 9m dày 3mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 190/56mm, bích để dập nối 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ			6.770.000
37	Thân trụ bát giác cao 10m dày 4mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 190/56mm, bích để dập nối 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	- Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 12 tháng	Trụ			8.780.000
38	Thân trụ bát giác cao 11m dày 4mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 190/56mm, bích để dập nối 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ			9.890.000
39	Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha		Trụ			29.000.000

40	Cần đèn đơn cơ bản D60x2mm, cao 2m vươn 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng	- Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 12 tháng	Cái			1.850.000
41	Cần đèn đơn cơ bản D60x3mm, cao 2m vươn 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng		Cái			1.920.000
42	Cần đèn đôi cơ bản D60x3mm, cao 2m vươn 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng		Cái			2.100.000
43	Cần đèn ba cơ bản D60x3mm, cao 2m vươn 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng		Cái			2.500.000
44	Cần đèn bốn cơ bản D60x3mm, cao 2m vươn 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng		Cái			3.200.000
45	Cần đèn đơn kiểu D60x3mm, cao 2m vươn 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng		Cái			2.100.000
46	Cần đèn đôi kiểu D60x3mm, cao 2m vươn 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng		Cái			2.800.000
47	Cần đèn ba kiểu D60x3mm, cao 2m vươn 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng		Cái			3.900.000
48	Cần đèn bốn kiểu D60x3mm, cao 2m vươn 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng		Cái			4.500.000

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2024 đến ngày 01/10/2024

Công ty cổ phần Cường Thịnh POWER xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƯỜNG THỊNH POWER

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Phú

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ HƯNG LỢI
Chuyên cung cấp, bảo trì bảo dưỡng: Bình Nước Nóng Năng Lượng Mặt Trời, Năng Lượng Mặt Trời Áp Mái, Điện Công Nghiệp, Xây Dựng, Thực Phẩm.
Địa chỉ: 24 Lưu Văn Lang, TP.Quy Nhơn, Bình Định
Tel: 0932.763.759 0934.133.233

BÁO GIÁ ĐÈN SOKOYO

Thông tin khách hàng	
Tên	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT TỰ ĐỘNG
Địa chỉ	Địa chỉ: Lô A24 Đặng Thái Thuyến, Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Bình
MST	4101560598
Điện thoại	0789468088

Báo giá số :	GT-
Lập ngày :	01/04/2024
Có hiệu lực đến :	

Mô tả hệ thống / dự án

BÁO GIÁ ĐÈN SOKOYO

Đơn vị : VND

STT	Hạng mục Công việc	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 30W 30W - Led SMD - Monocrystalline18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	15,256,000	**15,256,000**
2	Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 60W 60W - Led SMD - Monocrystalline 18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	24,950,500	**24,950,500**
3	Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 80W 80W - Led SMD - Monocrystalline 36V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	29,150,500	**29,150,500**
4	Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 100W 100W - Led SMD - Monocrystalline 36V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	32,686,000	**32,686,000**

Scanned with ACE Scanner

5	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 20W. 20W - Led SMD - Monocrystalline 18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥150lm/W Bảo hành: 03 năm	**Bộ**	**1**	7,747,975	**7,747,975**
6	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo AIT TE HLS 25W 25W - Led SMD - Monocrystalline18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥173lm/W Bảo hành: 03 năm	**Bộ**	**1**	11,202,000	**11,202,000**
7	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo AIT TE HLS 28W 28W - Led SMD - Monocrystalline18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥170lm/W Bảo hành: 03 năm	**Bộ**	**1**	12,202,000	**12,202,000**
8	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 30W 30W - Led SMD - Monocrystalline18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥170lm/W Bảo hành: 03 năm	**Bộ**	**1**	13,129,000	**13,129,000**
9	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 40W. 40W - Led SMD - Monocrystalline 18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	**Bộ**	**1**	14,985,500	**14,985,500**
10	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 60W. 60W - Led SMD - Monocrystalline 18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	**Bộ**	**1**	18,650,500	**18,650,500**
11	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 80W. 80W - Led SMD - Monocrystalline 36V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	**Bộ**	**1**	23,866,000	**23,866,000**

Scanned with ACE Scanner

12	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 100W. 100W - Led SMD - Monocrystalline 36V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	**Bộ**	**1**	27,921,180	**27,921,180**
13	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 120W. 120W - Led SMD - Monocrystalline 36V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	**Bộ**	**1**	30,858,700	**30,858,700**
14	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 150W. 150W - Led SMD - Monocrystalline 136V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	**Bộ**	**1**	40,976,770	**40,976,770**
Ghi chú:		**TỔNG GIÁ TRỊ CHƯA VAT**			**303,582,625**

Điều kiện giao hàng

Địa điểm giao hàng: Tại khu vực thi công
Thời gian giao hàng: 1 - 2 Tuần kể từ ngày kí hợp đồng

Điều kiện thanh toán

Quý khách xin vui lòng thanh toán sau khi lắp đặt xong

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn quý khách đã tin tưởng và quan tâm đến giải pháp của HƯNG LỢI !

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ HƯNG LỢI

NGUYỄN VĂN HƯNG

KHÁCH HÀNG

Scanned with ACE Scanner

CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI
Số: 6BG/HPH
V/v Báo giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

DakLak, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*		
											Khu vực...	Khu vực...	Khu vực...
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-11	-12	-11	-12			-13	
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)												
I	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn bọp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; - Vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình		4.600.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W	đ/Bộ								4.800.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	đ/Bộ								4.909.091		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	đ/Bộ								5.600.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	đ/Bộ								5.909.091		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W	đ/Bộ								6.200.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	đ/Bộ								6.300.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	đ/Bộ								7.000.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W	đ/Bộ								7.500.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W	đ/Bộ								9.000.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W	đ/Bộ								9.090.909		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	đ/Bộ								10.000.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W	đ/Bộ								10.909.091		
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)												

II	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07); - Vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc -25D đến + 25D; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình	giảm giá cho giảm hiệu suất	4.880.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ								5.570.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ								6.180.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ								7.000.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ								7.772.727		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ								7.872.727		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ								8.181.818		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ								8.440.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ								9.380.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ								9.850.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ								10.670.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ								11.050.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ								14.600.000		
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)												
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W	đ/Bộ			Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình		7.130.000		

III	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc nguyên khối; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bức; - Độ kín ngăn quang học: IP68; - Bảo vệ chống va đập kính: IK10; - Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.						7.510.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W	đ/Bộ								7.630.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W	đ/Bộ								8.180.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W	đ/Bộ								8.420.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W	đ/Bộ								9.500.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W	đ/Bộ								11.260.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W	đ/Bộ								11.500.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W	đ/Bộ								11.900.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 160W	đ/Bộ								12.300.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W	đ/Bộ								13.500.000		
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT FS168: BẢO HÀNH 2 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)												
IV	vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 40W; MPPT charge controllers 12V, 60W 18V solar panel, 30AH 12.8V Pin Lithium, lắp cần đèn phi 60mm	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one), khả năng chỉnh góc lắp đặt đến 90D - Công nghệ LED SMD; CRI ≥70, CCT: 3000K-5000K - ≥ IP66 quang học: ; IK ≥ 08; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; - Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V, dòng 10A - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch.... - Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; - Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự	Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình		10.200.000		
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 60W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium, lắp cần đèn phi 60mm	đ/Bộ								13.800.000		

		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 80W; MPPT charge controllers 12V, 100W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium, lắp cần đèn phi 76mm	đ/Bộ		dụng ≥ 5 cấp - Thời gian chiếu sáng: ≥ 1 chu kỳ tiết giảm, ≥ 8 giờ tại công suất danh định; - Chế độ bảo hành: 2 năm.						17.800.000		
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC: BẢO HÀNH 3 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)												
V	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; - Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; - CRI ≥70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch.... - Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; - Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp - Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chu kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; - Chế độ bảo hành: 3 năm.	Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình	điều chỉnh giảm giá do điều chỉnh thông số	11.200.000		
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ								14.200.000		
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 80W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ								18.600.000		
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ								20.500.000		
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ								21.500.000		
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ								22.500.000		
		Giá đỡ tấm pin NLMT đơn (1 tấm)	đ/cái		- Vật liệu sử dụng: + Chụp đầu trụ Ø76-3mm và part đỡ 3x400x110mm + Thép V30x30x3mm + Thanh unistrut. + Đai ốc M10 + Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulong M6, M8 + đai ốc, long đền (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng)						1.480.000		

		Giá đỡ tấm pin NLMT đôi (2 tấm)	đ/cái		- Vật liệu sử dụng: + Chụp đầu trụ Ø88-3mm và part đỡ 3x400x110mm + Thép V30x30x3mm + Thanh unistrut. + Đai ốc M12 + Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulong M6, M8, M10 + đai ốc, long đền (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng)						1.820.000		
	ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL - BẢO HÀNH: 3 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)												
VI	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 7.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K / Đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình		6.380.000		
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 7.0kgs	đ/Bộ								7.200.000		
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 11.0kgs	đ/Bộ								7.680.000		
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 11.0kgs	đ/Bộ								8.400.000		
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 6.0kgs	đ/Bộ								6.860.000		
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 6.0kgs	đ/Bộ								7.470.000		
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 5.5kgs	đ/Bộ								7.020.000		
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 5.5kgs	đ/Bộ								7.650.000		
	ĐÈN LED TRANG TRÍ THẢM CỎ MFUHAILIGHT FL: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)												
VII	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Thân trụ bằng nhôm đúc áp lực cao - Điện áp: 220V; Cấp cách điện Class I - Chip led thương hiệu EU/G7 - Độ kín phần quang học IP66; IK08 - Nhiệt màu 3000k-4000k - Chỉ số hoàn màu CRI>=80	Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình		3.170.000		
		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm	đ/Bộ								3.230.000		
	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F318 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)												

VIII	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chính gốc; - Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình		2.700.000		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 40W	đ/Bộ									2.850.000		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 50W	đ/Bộ									2.950.000		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 60W	đ/Bộ									3.200.000		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 70W	đ/Bộ									3.727.273		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 80W	đ/Bộ									3.818.182		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W	đ/Bộ									4.000.000		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 100W	đ/Bộ									4.181.818		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W	đ/Bộ									5.000.000		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 150W	đ/Bộ									5.181.818		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 180W	đ/Bộ									6.090.909		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 200W	đ/Bộ									6.363.636		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 280W	đ/Bộ									7.727.273		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 330W	đ/Bộ									8.181.818		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 360W	đ/Bộ									8.818.182		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 400W	đ/Bộ									10.000.000		
	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F328 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)												
IX		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W	đ/Bộ		- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chính gốc; - Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình		8.700.000		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W	đ/Bộ									9.250.000		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W	đ/Bộ									9.600.000		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W	đ/Bộ									10.000.000		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W	đ/Bộ									10.500.000		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W	đ/Bộ									12.180.000		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W	đ/Bộ									12.700.000		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W	đ/Bộ									13.800.000		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W	đ/Bộ									23.200.000		
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W	đ/Bộ									24.800.000		

		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W	đ/Bộ		+ Chế độ bảo hành: 5 năm.						26.200.000		
	TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH HIỆU MFUHAILIGHT (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)												
X	vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm, Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình		66.300.000		
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	đ/Tủ								69.500.000		
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	đ/Tủ								71.500.000		
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	đ/Tủ								79.200.000		
		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	đ/Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 18:2022/BTTTT	Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.						2.440.000		
		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	đ/Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 86:2019/BTTTT, QCVN 117:2020/BTTTT,	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.						41.200.000		
		Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	đ/Bộ								250.000		
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Lập trình Logo 230Rce , áp tổ mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.						23.572.727		
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ								27.472.727		
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ								28.818.182		
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ								32.500.000		
	TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN - BẢO HÀNH 24 THÁNG (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)												

XI	vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	đ/Trụ		- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.5m - Giật cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.						3.730.000		
		Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	đ/Trụ		- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.						7.760.000		

2. *Công ty TNHH SX TM Hưng Phú Hải* chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, giá bán mà đơn vị đã thông báo phù hợp theo quy định của pháp luật./.

- Địa chỉ: 139 Trần Hưng Đạo, P. Tuy Hòa, Đắk Lắk
- Danh sách đại lý, nhà phân phối sản phẩm:
- Email: ctyhungphuhai@gmail.com
- Số fax, số điện thoại: 02573.88.68.68

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

Phú Yên, ngày 05 tháng 03 Năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT-THƯƠNG MẠI HƯNG PHÚ HẢI

GIÁM ĐỐC

Võ Văn Hải

BIỂU GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo văn bản số: 02/05/24/CV-VH ngày 02/05/2024 của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải)

*** Giá trong bảng giá chưa có thuế VAT 10%**

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Quy Nhơn	Anh Nhơn Tuy Phước	Tây Sơn Phù Cát	Phù Mỹ Vĩnh Thạnh	Hoài Ân Hoài Nhơn An Lão	Vân Canh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Phần trụ đèn chiếu sáng (mạ kẽm)								
1	Trụ đèn cao 6m dày 3mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ		5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
2	Trụ đèn cao 6m dày 3mm+ cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ		6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
3	Trụ đèn cao 6m dày 3mm+ cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ		7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
4	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ		7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000
5	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ		8.320.000	8.320.000	8.320.000	8.320.000	8.320.000	8.320.000
6	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
7	Trụ đèn cao 8m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ		8.650.000	8.650.000	8.650.000	8.650.000	8.650.000	8.650.000
8	Trụ đèn cao 8m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ		8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000
9	Trụ đèn cao 8m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ		9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000

10	Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ		9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000
11	Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ		9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000
12	Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
13	Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		10.030.000	10.030.000	10.030.000	10.030.000	10.030.000	10.030.000
14	Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
15	Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
16	Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000
17	Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		11.560.000	11.560.000	11.560.000	11.560.000	11.560.000	11.560.000
18	Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
19	Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha	Trụ		32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000
20	Trụ đa giác nâng hạ cao 20m + giàn đèn di động	Trụ		170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000
21	Trụ đa giác nâng hạ cao 25m + giàn đèn di động	Trụ		210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000

22	Trụ đa giác nâng hạ cao 30m + giàn đèn di động	Trụ		260.000.000	260.000.000	260.000.000	260.000.000	260.000.000	260.000.000
23	Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + giàn đèn di động	Trụ		140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000
24	Trụ đa giác cao 17m + giàn đèn cố định	Trụ		55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000
	Trụ Đèn trang trí, đế gang								
25	Đế gang DC06 + Thân (Nhôm, sắt) tổng chiều cao 3,7M	Bộ		4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
26	Đế gang Banian +Thân (Nhôm, sắt) tổng chiều cao 3,7M	Bộ		5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
27	Đế gang PINE + Thân (Nhôm, sắt) tổng chiều cao 3,7M	Bộ		4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000
28	Đế gang DC05 + Thân (Nhôm, sắt) tổng chiều cao 3,7M	Bộ		7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
29	Tay chùm trang trí CH01-4	Bộ		930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000
30	Tay chùm trang trí CH01-5	Bộ		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
31	Tay chùm trang trí CH02-4	Bộ		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
32	Tay chùm trang trí CH02-5	Bộ		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
33	Tay chùm trang trí CH04-4	Bộ		2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
34	Tay chùm trang trí CH04-5	Bộ		2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
35	Tay chùm trang trí CH09-1 (Mai chiểu thuỷ)	Bộ		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
36	Tay chùm trang trí CH09-2 (Mai chiểu thuỷ)	Bộ		3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting								
37	Đèn LED đường phố VHL100-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000
38	Đèn LED đường phố VHL100-70W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000

39	Đèn LED đường phố VHL100-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
40	Đèn LED đường phố VHL100-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
41	Đèn LED đường phố VHL100-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000
42	Đèn LED đường phố VHL100-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
43	Đèn LED đường phố VHL100-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
44	Đèn LED đường phố VHL86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000
45	Đèn LED đường phố VHL86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		9.835.000	9.835.000	9.835.000	9.835.000	9.835.000	9.835.000
46	Đèn LED đường phố VHL86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		10.235.000	10.235.000	10.235.000	10.235.000	10.235.000	10.235.000
47	Đèn LED đường phố VHL86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		10.825.000	10.825.000	10.825.000	10.825.000	10.825.000	10.825.000
48	Đèn LED đường phố VHL86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000
49	Đèn LED đường phố VHL99-60W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000
50	Đèn LED đường phố VHL99-80W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
51	Đèn LED đường phố VHL99-90W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
52	Đèn LED đường phố VHL99-100W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		10.132.500	10.132.500	10.132.500	10.132.500	10.132.500	10.132.500

53	Đèn LED đường phố VHL99-120W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		11.135.000	11.135.000	11.135.000	11.135.000	11.135.000	11.135.000
54	Đèn LED đường phố VHL99-150W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		12.935.000	12.935.000	12.935.000	12.935.000	12.935.000	12.935.000
55	Đèn LED đường phố VHL99-180W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000
56	Đèn LED đường phố VHL99-200W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000
	Đèn pha LED - VihaLighting								
57	Đèn pha LED VHFL-200W	Bộ		9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
58	Đèn pha LED VHFL-300W	Bộ		10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
59	Đèn pha LED VHFL-400W	Bộ		12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
60	Đèn pha LED VHFL-500W	Bộ		14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U theo tiêu chuẩn
TCVN 8491-2:2011 - Phụ lục C
(Thị trường miền Bắc)

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 1,0mm	Thoát	8	7,900	8,532
		21 x 1,5mm	1	12,5	10,500	11,340
		21 x 1,6mm	2	16	12,600	13,608
		21 x 2,4mm	3	25	14,800	15,984
2	Ø 27	27 x 1,0mm	Thoát	6	9,800	10,584
		27 x 1,6mm	1	12,5	14,400	15,552
		27 x 2,0mm	2	16	16,000	17,280
		27 x 3,0mm	3	25	22,600	24,408
3	Ø 34	34 x 1,0mm	Thoát	6	12,600	13,608
		34 x 1,7mm	1	10	18,100	19,548
		34 x 2,0mm	2	12,5	22,100	23,868
		34 x 2,6mm	3	16	25,100	27,108
4	Ø 42	42 x 1,2mm	Thoát	5	18,900	20,412
		42 x 1,5mm	0	6	21,100	22,788
		42 x 1,7mm	1	8	24,900	26,892
		42 x 2,0mm	2	10	28,300	30,564
		42 x 2,5mm	3	12,5	33,300	35,964
5	Ø 48	48 x 1,4mm	Thoát	5	22,100	23,868
		48 x 1,6mm	0	6	25,900	27,972
		48 x 1,9mm	1	8	29,600	31,968
		48 x 2,3mm	2	10	34,100	36,828
		48 x 2,9mm	3	12,5	41,300	44,604
6	Ø 60	60 x 1,4mm	Thoát	5	28,800	31,104
		60 x 1,9mm	1	6	41,900	45,252
		60 x 2,3mm	2	8	48,800	52,704
		60 x 2,9mm	3	10	59,000	63,720

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, P. Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam - ĐT: (028) 3949 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Mm D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009/TCCS:8491

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 75	75 x 1,5mm	Thoát	4	40,300	43,524
		75 x 1,9mm	0	5	47,000	50,760
		75 x 2,3mm	1	6	53,300	57,564
		75 x 2,9mm	2	8	69,400	74,952
		75 x 3,6mm	3	10	86,000	92,880
		75 x 4,5mm	4	12,5	108,100	116,748
2	Ø 90	90 x 1,5mm	Thoát		49,100	53,028
		90 x 1,8mm	0	4	56,100	60,588
		90 x 2,2mm	1	5	65,800	71,064
		90 x 2,7mm	2	6	76,000	82,080
		90 x 2,8mm		6	79,900	86,292
		90 x 3,5mm	3	8	99,600	107,568
		90 x 4,3mm	4	10	123,800	133,704
		90 x 5,4mm	5	12,5	153,800	166,104
3	Ø 110	110 x 1,8mm	Thoát		74,300	80,244
		110 x 2,2mm	0	5	84,000	90,720
		110 x 2,7mm	1	6	97,900	105,732
		110 x 3,2mm	2	6	111,400	120,312
		110 x 3,4mm		8	117,000	126,360
		110 x 4,2mm	3	10	156,000	168,480
		110 x 5,3mm	4	12,5	186,800	201,744
		110 x 6,6mm	5	16	230,500	248,940
4	Ø 125	125 x 2,5mm	0	5	103,400	111,672
		125 x 3,1mm	1	6	121,000	130,680
		125 x 3,9mm	2	8	143,400	154,872
		125 x 4,8mm	3	10	181,900	196,452
		125 x 6,0mm	4	12,5	229,100	247,428
5	Ø 140	140 x 2,3mm	Thoát		101,000	109,080
		140 x 2,8mm	0	5	128,500	138,780
		140 x 3,5mm	1	6	151,300	163,404
		140 x 4,3mm	2	8	178,300	192,564
		140 x 5,4mm	3	10	238,500	257,580
		140 x 6,7mm	4	12,5	291,900	315,252
6	Ø 160	160 x 2,6mm	Thoát		131,100	141,588
		160 x 3,2mm	0	5	171,600	185,328
		160 x 4,0mm	1	6	200,000	216,000
		160 x 4,9mm	2	8	230,900	249,372
		160 x 6,2mm	3	10	298,600	322,488
		160 x 7,7mm	4	12,5	378,900	409,212
		160 x 9,5mm	5	16	465,100	502,308
7	Ø 180	180 x 5,5mm	2	8	291,800	315,144
		180 x 6,9mm	3	10	372,600	402,408
		180 x 8,6mm	4	12,5	476,900	515,052
		180 x 10,7mm	5	16	590,800	638,064

Ghi chú:
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009/TCCS:8491

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
8	Ø 200	200 x 3,2mm	Thoát		245,900	265,572
		200 x 4,0mm	0	5	257,800	278,424
		200 x 4,9mm	1	6	311,500	336,420
		200 x 6,2mm	2	8	362,300	391,284
		200 x 7,7mm	3	10	462,300	499,284
		200 x 9,6mm	4	12.5	592,400	639,792
		200 x 11,9mm	5	16	730,100	788,508
9	Ø 225	225 x 5,5mm	1	6	379,800	410,184
		225 x 6,9mm	2	8	450,100	486,108
		225 x 8,6mm	3	10	584,600	631,368
		225 x 10,8mm	4	12.5	749,800	809,784
		225 x 13,4mm	5	16	926,800	1,000,944
10	Ø 250	250 x 5,0mm	0	5	414,300	447,444
		250 x 6,2mm	1	6	499,500	539,460
		250 x 7,7mm	2	8	582,900	629,532
		250 x 9,6mm	3	10	753,400	813,672
		250 x 11,9mm	4	12.5	952,400	1,028,592
11	Ø 280	280 x 6,9mm	1	6	594,000	641,520
		280 x 8,6mm	2	8	699,800	755,784
		280 x 10,7mm	3	10	899,000	970,920
		280 x 13,4mm	4	12.5	1,233,000	1,331,640
12	Ø 315	315 x 5,0mm		4	506,100	546,588
		315 x 7,7mm	1	6	745,400	805,032
		315 x 9,7mm	2	8	894,300	965,844
		315 x 12,1mm	3	10	1,123,600	1,213,488
		315 x 15,0mm	4	12.5	1,555,600	1,680,048
13	Ø 355	355 x 8,7mm	1	6	973,900	1,051,812
		355 x 10,9mm	2	8	1,158,600	1,251,288
		355 x 13,6mm	3	10	1,503,500	1,623,780
		355 x 16,9mm	4	12.5	1,848,800	1,996,704
14	Ø 400	400 x 9,8mm	1	6	1,237,600	1,336,608
		400 x 12,3mm	2	8	1,471,800	1,589,544
		400 x 15,3mm	3	10	1,905,500	2,057,940
		400 x 19,1mm	4	12.5	2,353,900	2,542,212
15	Ø 450	450 x 13,8mm	2	8	1,866,400	2,015,712
		450 x 21,5mm	4	12.5	2,985,500	3,224,340
16	Ø 500	500 x 15,3mm	2	8	2,285,800	2,468,664
		500 x 23,9mm	4	12.5	3,502,800	3,783,024
17	Ø 560	560 x 17,2mm	2	8	2,877,900	3,108,132
		560 x 26,7mm	4	12.5	4,396,800	4,748,544
18	Ø 630	630 x 19,3mm	2	8	3,637,400	3,928,392
		630 x 30,0mm	4	12.5	5,542,500	5,985,900

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM , Việt Nam - ĐT: (028) 3969 9973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

NHỰA BÌNH MINH

TỪ NĂM 1997

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-02026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011, ISO 4422:1996/TCVN6151:2002

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (Nối góc 90°/cút)	21 D	Cái	12,5	1,600	1,728
		27 D	-	12,5	2,600	2,808
		34 D	-	12,5	3,900	4,212
		42 D	-	10	6,400	6,912
		48 D	-	10	10,000	10,800
		60 D	-	10	20,400	22,032
		60 M	-	6	14,300	15,444
		75 M	-	5	25,100	27,108
		90 M	-	5	34,800	37,584
		90 D	-	10	55,900	60,372
		110 M	-	5	55,600	60,048
		125 M	-	6	97,500	105,300
		140 M	-	4	158,500	171,180
		160 M	-	6	177,400	191,592
		200 M	-	6	386,600	417,528
		200 D	-	10	519,100	560,628
2	Co 45° (Nối góc 45°/chếch)	21 D	Cái	12,5	1,600	1,728
		27 D	-	12,5	2,100	2,268
		34 D	-	12,5	3,300	3,564
		42 D	-	10	4,900	5,292
		48 D	-	10	7,800	8,424
		60 D	-	10	17,800	19,224
		60 M	-	6	12,100	13,068
		75 D	-	12,5	33,600	36,288
		75 M	-	5	20,800	22,464
		90 M	-	5	28,600	30,888
		90 D	-	10	39,800	42,984
		110 M	-	6	49,900	53,892
		125 M	-	6	77,300	83,484
		140 M	-	6	93,400	100,872
		140 D	-	12,5	190,000	205,200
		160 M	-	6	155,400	167,832
		200 M	-	6	244,400	263,952
3	Chữ T (Ba chạc 90°)	21 D	Cái	12,5	2,600	2,808
		27 D	-	12,5	4,400	4,752
		34 D	-	12,5	5,900	6,372
		42 D	-	10	8,400	9,072
		48 D	-	10	12,500	13,500
		60 D	-	10	19,800	21,384
		60 M	-	6	18,900	20,412
		75 D	-	10	50,600	54,648
		75 M	-	5	31,900	34,452
		90 D	-	10	80,000	86,400
		90 M	-	5	46,400	50,112
		110 D	-	10	168,100	181,548
		110 M	-	6	75,100	81,108
		140 M	-	4	161,700	174,636
		140 D	-	12,5	352,400	380,592
		160 M	-	6	243,200	262,656
		160 D	-	10	608,400	657,072
		200 M	-	6	559,900	604,692
		225 M	-	6	640,900	692,172
4	Chữ T rút (Ba chạc 90° giảm)	27 x 21 D	Cái	12,5	3,400	3,672
		34 x 21 D	-	12,5	4,400	4,752
		34 x 27 D	-	12,5	4,800	5,184
		42 x 21 D	-	10	5,800	6,264
		42 x 27 D	-	10	6,400	6,912
		42 x 34 D	-	10	7,800	8,424
		48 x 21 D	-	10	9,400	10,152
		48 x 27 D	-	10	9,500	10,260
		48 x 34 D	-	10	10,000	10,800
		48 x 42 D	-	10	12,900	13,932
		60 x 21 D	-	10	11,600	12,528
		60 x 27 D	-	10	13,100	14,148
		60 x 34 D	-	10	14,400	15,552
		60 x 42 D	-	10	19,000	20,520
		60 x 48 D	-	10	19,000	20,520
		75 x 34 M	-	6	21,900	23,652
		75 x 42 M	-	6	23,400	25,272
		75 x 48 M	-	5	26,500	28,620
		75 x 60 M	-	6	29,600	31,968
		90 x 34 M	-	6	36,100	38,988
		90 x 42 M	-	6	29,400	31,752
		90 x 48 M	-	6	35,800	38,664
		90 x 60 M	-	6	43,500	46,980
		90 x 75 M	-	6	45,500	49,140
		110 x 34 D	-	10	74,300	80,244
		110 x 42 M	-	6	45,500	49,140
		110 x 48 M	-	6	47,800	51,624
		110 x 60 M	-	6	52,900	57,132
		110 x 75 M	-	6	55,900	60,372
		110 x 90 M	-	5	66,900	72,252
		140 x 60 M	-	6	109,600	118,368
		140 x 90 M	-	6	131,300	141,804
		160 x 60 M	-	6	159,500	172,260
		160 x 90 M	-	6	180,000	194,400
		200 x 110 M	-	6	359,900	388,692
		200 x 140 M	-	6	448,200	484,056
		200 x 160 M	-	6	445,000	480,600
5	Nối thẳng	21 D	Cái	12,5	1,500	1,620
		27 D	-	12,5	2,000	2,160
		34 D	-	12,5	2,300	2,484
		42 D	-	10	3,900	4,212
		48 D	-	10	5,000	5,400
		60 D	-	10	19,000	20,520
		60 M	-	6	8,600	9,288
		75 D	-	10	12,100	13,068
		75 M	-	5	11,800	12,744
		90 D	-	10	38,100	41,148
		90 M	-	5	16,000	17,280
		110 M	-	5	20,300	21,924
		110 D	-	12,5	83,100	89,748
		140 M	-	M	74,400	80,352
		250 M	-	6	390,100	421,308

Chú thích: D: Dày M: Mỏng RN: Ren ngoài RT: Ren trong TC: Thủ công RTT: Ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011, ISO 4422:1996/TCVN6151:2002

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
6	Nối giảm (Chuyển bậc)	27 x 21 D	Cái	12,5	1,500	1,620
		34 x 21 D	-	12,5	2,100	2,268
		34 x 27 D	-	12,5	2,800	3,024
		42 x 21 D	-	10	3,300	3,564
		42 x 27 D	-	10	3,400	3,672
		42 x 34 D	-	10	3,600	3,888
		48 x 21 D	-	10	4,400	4,752
		48 x 27 D	-	10	4,600	4,968
		48 x 34 D	-	10	4,800	5,184
		48 x 42 D	-	10	4,900	5,292
		60 x 21 D	-	10	6,000	6,480
		60 x 27 D	-	10	7,300	7,884
		60 x 34 D	-	10	9,400	10,152
		60 x 42 D	-	10	8,400	9,072
		60 x 48 D	-	10	9,900	10,692
		75 x 27 M	-	6	11,000	11,880
		75 x 34 M	-	6	11,500	12,420
		75 x 42 M	-	6	11,500	12,420
		75 x 48 M	-	6	11,500	12,420
		75 x 60 M	-	6	12,100	13,068
		90 x 27 M	-	6	13,700	14,796
		90 x 34 M	-	6	14,500	15,660
		90 x 42 M	-	6	15,900	17,172
		90 x 48 M	-	6	15,900	17,172
		90 x 60 M	-	6	16,400	17,712
		90 x 75 M	-	6	17,900	19,332
		110 x 27M	-	6	23,000	24,840
		110 x 34 M	-	6	25,100	27,108
		110 x 42 M	-	6	24,100	26,028
		110 x 48 M	-	6	24,100	26,028
		110 x 60 M	-	6	25,100	27,108
		110 x 75 M	-	6	25,500	27,540
		110 x 90 M	-	6	26,100	28,188
		125 x 110 TC	-	M	70,000	75,600
		140 x 90 M	-	6	54,400	58,752
		140 x 110 M	-	6	57,500	62,100
		140x125 M	-	6	68,000	73,440
		160 x 90 M	-	6	73,100	78,948
		160 x 140 TC	-	M	131,900	142,452
		200 x 140	-	6	176,500	190,620
		200 x 160 TC	-	M	323,000	348,840
		250 x 200 M	-	6	303,800	328,104
7	Nối ren ngoài	21 RN 1/2" D	Cái	12,5	1,500	1,620
		21 RN 1"D		12,5	2,800	3,024
		27 RN 1/2" D	-	12,5	1,800	1,944
		27 RN 3/4" D	-	12,5	1,900	2,052
		27 RN 1" D	-	12,5	3,000	3,240
		27 RN 1.1/4"D	-	12,5	4,600	4,968
		34 RN 1/2" D	-	12,5	3,200	3,456
		34 RN 3/4" D	-	12,5	3,200	3,456
		34 RN 1" D	-	12,5	3,400	3,672
		34 RN 1.1/4"D	-	12,5	4,600	4,968
		42 RN 1.1/4"D	-	10	4,800	5,184
		48 RN 1.1/2"D	-	10	6,800	7,344
		60 RN 2" D	-	10	10,800	11,664
8	Nối ren trong	21 RT 1/2" D	Cái	12,5	1,500	1,620
		27 RT 1/2" D	-	12,5	1,800	1,944
		27 RT 3/4" D	-	12,5	1,900	2,052
		34 RT 1/2" D	-	12,5	3,100	3,348
		34 RT 3/4" D	-	12,5	3,100	3,348
		34 RT 1" D	-	12,5	3,400	3,672
		42 RT 1.1/4" D	-	10	4,800	5,184
		48 RT 1.1/2" D	-	10	6,800	7,344
		60 RT 2" D	-	10	10,600	11,448
9	Nối ren trong thau	21 RTT 1/2"D	Cái	12,5	12,000	12,960
		27 RTT 1/2"D	-	12,5	14,200	15,336
		27 RTT 3/4"D	-	12,5	14,200	15,336

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
10	Co ren trong	27 RT 1/2" D	Cái	12,5	3,500	3,780
		27 RT 3/4" D	-	12,5	3,600	3,888
		34 RT 1/2" D	-	12,5	5,800	6,264
		34 RT 3/4" D	-	12,5	6,700	7,236
		34 RT 1" D	-	12,5	7,200	7,776
11	Nắp khóa	75 M	-	5	12,300	13,284
		90 M	-	5	13,300	14,364
		110 M	-	5	27,600	29,808
		110 D	-	12,5	68,700	74,196
		140 M	-	6	51,900	56,052
12	Khớp nối sống (Rắc co)	27	-	12,5	16,800	18,144
13	Van	27	-	12,5	27,000	29,160
14	Chữ Y (Ba chạc 45°)	34 D	Cái	12.5	7,000	7,560
		48 D	-	10	18,100	19,548
		60 M	-	6	24,400	26,352
		75 M	-	8	61,600	66,528
		90 M	-	6	85,300	92,124
		110 M	-	3	104,400	112,752
		140 M	-	6	327,500	353,700
		160 M	-	6	418,500	451,980
		200 M	-	6	882,400	952,992
15	Keo dán	25gr	Tuýp		6,000	6,480
		50gr	-		10,200	11,016
		100gr	-		18,700	20,196
		200gr	Lon		48,300	52,164
		500gr	-		87,700	94,716
		1kg	-		163,900	177,012
16	Joint cao su ống PVC-U	90	Cái		17,000	18,360
		110	-		22,700	24,516
		125	-		24,800	26,784
		140	-		30,400	32,832
		160	-		36,300	39,204
		180	-		47,200	50,976
		200	-		57,600	62,208
		225	-		66,700	72,036
		250			88,600	95,688
		280			113,000	122,040
		315	-		131,200	141,696
		355	-		175,600	189,648
		400	-		248,300	268,164
		450	-		333,600	360,288
		500	-		436,400	471,312
		560	-		558,700	603,396
		630	-		710,200	767,016
17	Chữ Y thu (Ba chạc 45° thu)	60 x 48 M	Cái	6	16,100	17,388
		90 x 48 M	-	6	35,500	38,340
		90 x 60 M	-	6	44,800	48,384
		90 x 75 M	-	6	55,900	60,372
		110 x 60 M	-	6	61,000	65,880
		110 x 75 M	-	6	77,300	83,484
		110 x 90 M	-	6	82,000	88,560
		140 x 110 M	-	6	186,400	201,312
		160 x 90 M	-	6	195,300	210,924
		160 x 110 M	-	6	341,000	368,280
		160 x 140 M	-	6	486,700	525,636
		200 x 110 M	-	6	528,000	570,240
		200 x 140 M	-	6	610,500	659,340
		200 x 160 M	-	6	641,500	692,820

Chú thích: D: Dày M: Mỏng RN: Ren ngoài RT: Ren trong TC: Thủ công RTT: Ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011, ISO 4422:1996/TCVN6151:2002

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách		(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
18	Tê RT thau (Ba chạc ren đồng)	21 RTT 1/2"D	Cái	12,5	17,900	19,332
		27 RTT 1/2"D	-	12,5	20,000	21,600
		27 RTT 3/4"D	-	12,5	26,300	28,404
		34 RTT 1/2"D	-	12,5	31,500	34,020
		34 RTT 3/4"D	-	12,5	34,800	37,584
19	Co ren trong thau (Nối góc RT đồng)	21 RTT 1/2"D	Cái	12,5	15,200	16,416
		27 RTT 1/2"D	-	12,5	18,200	19,656
		27 RTT 3/4"D	-	12,5	21,600	23,328
		34 RTT 1/2"D	-	12,5	28,600	30,888
		34 RTT 3/4"D	-	12,5	32,400	34,992
20	T cong	75 M	Cái	6	45,400	49,032
		90 M	-	6	53,800	58,104
		110 M	-	6	89,600	96,768
		140 M	-	6	202,900	219,132
		160 M	-	6	394,100	425,628
		200 M	-	6	534,500	577,260
21	T cong giảm	90 x 60 M	Cái	6	49,300	53,244
		90 x 75 M	-	6	50,900	54,972
		110x60 M	-	6	66,500	71,820
		110x75 M	-	6	69,600	75,168
		110x90 M	-	6	72,600	78,408
		160 x 110 M	-	8	405,500	437,940
		200x110 M	-	6	434,100	468,828
		200x140 M	-	6	529,000	571,320
		200x160 M	-	6	530,700	573,156

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách		(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
22	Bạc chuyển bậc	140 x 60 M	-	6	47,000	50,760
		140 x 75 M	-	6	47,000	50,760
		140 x 90 M	-	6	62,300	67,284
		140 x 110 M	-	6	62,300	67,284
		160 x 90 M	-	6	93,000	100,440
		160 x 110 M	-	6	102,500	110,700
		200 x 90 M	-	6	162,200	175,176
		200 x 110 M	-	6	162,200	175,176
		200 x 140 M	-	6	162,200	175,176
23	Bít xả thông tắc	60	Bộ	6	13,300	14,364
		90	-	6	28,000	30,240
		110	-	6	37,300	40,284
		140	-	6	113,700	122,796
		160	-	6	94,600	102,168
		200	-	6	332,300	358,884
24	Con thỏ	60	cái	6	72,600	78,408
		75	-	6	126,800	136,944
		90 M		6	161,100	173,988
		110		6	178,900	193,212
25	Bích nối đơn	75	Cái	10	140,900	152,172
		90	-	10	140,500	151,740
		110	-	10	198,400	214,272
26	Đầu nối thông sàn	90	Cái	6	27,600	29,808
		110	-	6	33,900	36,612

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Chú thích: D: Dày M: Mỏng RN: Ren ngoài RT: Ren trong TC: Thủ công RTT: Ren trong thau

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, P. Bình Tây, TP. HCM , Việt Nam - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

NHỰA BÌNH MINH

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Van	21	Cái	12	22,300	24,084
		34	-	12	44,200	47,736
		42	-	12	64,900	70,092
		49	-	12	97,300	105,084
2	Khớp nối sống (Rắc co)	21	Bộ	15	11,600	12,528
		34	-	15	22,900	24,732
		42	-	12	28,100	30,348
		49	-	12	47,000	50,760
		60	-	12	68,100	73,548
3	Nối rút có ren	21 x RN 27 D	Cái	15	2,400	2,592
		27 x RN 49 D	-	15	7,200	7,776
		34 x RN 49 D	-	15	7,800	8,424
		21 x RT 27 D	-	15	3,500	3,780
4	T ren trong thau	21 x RTT 27 D	Cái	15	20,700	22,356
					0	
5	T ren ngoài	21D	Cái	15	6,600	7,128
6	T giảm có ren	27 x RN 21D	Cái	15	8,600	9,288
		27 x RT 21D	-	15	7,800	8,424
7	Nắp khóa	21 D	Cái	15	2,100	2,268
		27 D	-	15	2,300	2,484
		34 D	-	15	4,300	4,644
		42 D	-	15	5,500	5,940
		49 D	-	12	8,400	9,072
		60 D	-	12	14,100	15,228

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
8	Co ren ngoài	21 D	Cái	15	5,100	5,508
		27 D	-	15	6,600	7,128
		34 D	-	15	11,500	12,420
		42 D	-	15	22,300	24,084
		49 D	-	12	29,800	32,184
		21 x RN 27 D	Cái	15	5,800	6,264
		27 x RN 21 D	-	15	6,600	7,128
		27 x RN 34 D	-	15	9,700	10,476
		34 x RN 21 D	-	15	7,000	7,560
		34 x RN 27 D	-	15	8,600	9,288
9	Co ren ngoài thau	21D	Cái	15	22,500	24,300
		27D	-	12	37,600	40,608
		27x RNT 21D	-	15	30,700	33,156
10	Co ren trong thau	21 x RTT 27 D	Cái	15	21,300	23,004
11	Nắp khoá ren ngoài	21 D	Cái	15	1,400	1,512
		27 D	-	15	2,100	2,268
		34 D	-	15	2,300	2,484
12	Nắp khóa ren trong	21 D	Cái	15	1,200	1,296
		27 D	-	15	2,300	2,484
		34 D	-	15	4,300	4,644

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Chú thích: D: Dày M: Mỏng RN: Ren ngoài RT: Ren trong TC: Thủ công RTT: Ren trong thau

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PP-R

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống nhựa PP-R theo tiêu chuẩn
DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 20	20 x 1,9mm	10	23,900	25,812
		20 x 2,3mm	12.5	27,700	29,916
		20 x 3,4mm	20	30,700	33,156
2	Ø 25	25 x 2,3mm	10	41,000	44,280
		25 x 2,6mm	12.5	45,800	49,464
		25 x 4,2mm	20	54,000	58,320
3	Ø 32	32 x 2,9mm	10	57,600	62,208
		32 x 5,4mm	20	79,500	85,860
4	Ø 40	40 x 3,7mm	10	77,300	83,484
		40 x 6,7mm	20	123,200	133,056
5	Ø 50	50 x 4,6mm	10	113,300	122,364
		50 x 8,3mm	20	191,500	206,820
6	Ø 63	63 x 5,8mm	10	180,700	195,156
		63 x 10,5mm	20	302,200	326,376
7	Ø 75	75 x 6,8mm	10	252,300	272,484
		75 x 12,5mm	20	428,600	462,888
8	Ø 90	90 x 8,2mm	10	366,200	395,496
		90 x 15mm	20	624,600	674,568
9	Ø 110	110 x 10mm	10	585,600	632,448
		110 x 18,3mm	20	924,800	998,784
10	Ø 125	125 x 11,4mm	10	725,100	783,108
		125 x 20,8mm	20	1,192,600	1,288,008
11	Ø 140	140 x 12,7mm	10	895,200	966,816
		140 x 23,3mm	20	1,504,200	1,624,536
12	Ø 160	160 x 14,6mm	10	1,216,700	1,314,036
		160 x 26,6mm	20	1,997,000	2,156,760

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

NHỰA BÌNH MINH

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PP-R

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống nhựa PP-R

STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plain socket)	20	20	3,300	3,564
		25	20	5,500	5,940
		32	20	8,500	9,180
		40	20	13,700	14,796
		50	20	24,800	26,784
		63	20	52,000	56,160
		75	20	82,200	88,776
		90	20	139,200	150,336
		110	20	225,600	243,648
		125	20	425,700	459,756
		140	20	607,800	656,424
		160	20	851,500	919,620
2	Nối rút (Reducing socket)	25 x 20	20	5,100	5,508
		32 x 20	20	7,200	7,776
		32 x 25	20	7,400	7,992
		40 x 20	20	11,200	12,096
		40 x 25	20	11,300	12,204
		40 x 32	20	11,500	12,420
		50 x 20	20	19,800	21,384
		50 x 25	20	20,100	21,708
		50 x 32	20	20,400	22,032
		50 x 40	20	20,600	22,248
		63 x 20	20	38,200	41,256
		63 x 25	20	38,800	41,904
		63 x 32	20	39,100	42,228
		63 x 40	20	39,400	42,552
		63 x 50	20	39,800	42,984
		75 x 32	20	68,200	73,656
		75 x 40	20	74,500	80,460
		75 x 50	20	74,500	80,460
		75 x 63	20	74,500	80,460
		90 x 40	20	108,300	116,964
		90 x 50	20	108,300	116,964
		90 x 63	20	131,400	141,912
		90 x 75	20	131,400	141,912
		110 x 50	20	191,900	207,252
		110 x 63	20	257,600	278,208
		110 x 75	20	257,600	278,208
		110 x 90	20	269,100	290,628
		125 x 90	20	295,600	319,248
		125 x 110	20	411,200	444,096
		140 x 110	20	874,000	943,920
		160 x 110	20	915,400	988,632
		160 x 125	20	920,000	993,600
		160 x 140	20	929,200	1,003,536
3	Co 90° rút (90° Reducing elbow)	25 x 20	20	10,900	11,772
		32 x 20	20	14,000	15,120
		32 x 25	20	17,800	19,224

Phụ tùng ống nhựa PP-R

STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
4	Co 90° (90° Elbow)	20	20	6,200	6,696
		25	20	8,300	8,964
		32	20	14,300	15,444
		40	20	23,700	25,596
		50	20	41,200	44,496
		63	20	126,200	136,296
		75	20	164,600	177,768
		90	20	258,300	278,964
		110	20	529,000	571,320
		125	20	821,800	887,544
		140	20	1,072,600	1,158,408
		160	20	1,713,500	1,850,580
5	Co 45° (45° Elbow)	20	20	5,200	5,616
		25	20	8,300	8,964
		32	20	12,400	13,392
		40	20	24,600	26,568
		50	20	47,200	50,976
		63	20	109,300	118,044
		75	20	162,400	175,392
		90	20	193,300	208,764
		110	20	336,700	363,636
		140	20	811,900	876,852
		160	20	984,500	1,063,260
6	Co đôi 90° ren trong thau (Brass female thread double 90° elbow)	25 x 1/2"	20	144,900	156,492
7	Co 90° ren trong thau (Brass female thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	57,400	61,992
		20 x 3/4"	20	70,000	75,600
		25 x 1/2"	20	65,200	70,416
		25 x 3/4"	20	87,800	94,824
		32 x 3/4"	20	140,000	151,200
		32 x 1"	20	162,200	175,176
8	Co 90° ren ngoài thau (Brass male thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	80,800	87,264
		20 x 3/4"	20	90,000	97,200
		25 x 1/2"	20	91,300	98,604
		25 x 3/4"	20	107,900	116,532
		32 x 3/4"	20	140,000	151,200
		32 x 1"	20	171,800	185,544
9	Chữ T (Tee)	20	20	7,200	7,776
		25	20	11,300	12,204
		32	20	18,400	19,872
		40	20	40,300	43,524
		50	20	59,100	63,828
		63	20	141,800	153,144
		75	20	218,200	235,656
		90	20	320,400	346,032
		110	20	494,700	534,276
		125	20	1,066,600	1,151,928
		140	20	1,120,200	1,209,816
		160	20	2,053,900	2,218,212

*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Phụ tùng ống nhựa PP-R

STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
10	Nối ren ngoài thau (Brass male thread socket)	20 x 1/2"	20	65,200	70,416
		20 x 3/4"	20	72,000	77,760
		25 x 1/2"	20	75,300	81,324
		25 x 3/4"	20	90,900	98,172
		32 x 3/4"	20	112,000	120,960
		32 x 1"	20	164,000	177,120
		40 x 1.1/4"	20	390,900	422,172
		50 x 1.1/2"	20	488,600	527,688
		63 x 2"	20	827,900	894,132
		75 x 2.1/2"	20	1,269,000	1,370,520
		90 x 3"	20	2,565,100	2,770,308
		110 x 4"	20	4,315,700	4,660,956
11	Nối ren trong thau (Brass female thread socket)	20 x 1/2"	20	51,600	55,728
		20 x 3/4"	20	63,000	68,040
		25 x 1/2"	20	63,100	68,148
		25 x 3/4"	20	70,400	76,032
		32 x 3/4"	20	91,000	98,280
		32 x 1"	20	152,000	164,160
		40 x 1"	20	252,000	272,160
		40 x 1.1/4"	20	284,400	307,152
		50 x 1.1/2"	20	377,300	407,484
		63 x 2"	20	763,500	824,580
		75 x 2.1/2"	20	1,086,900	1,173,852
		90 x 3"	20	2,179,600	2,353,968
		110 x 4"	20	3,160,000	3,412,800
12	Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & backing)	32	20	719,900	777,492
		40	20	828,000	894,240
		50	20	862,500	931,500
		63	20	945,300	1,020,924
		75	20	1,122,400	1,212,192
		90	20	1,388,100	1,499,148
		110	20	1,813,600	1,958,688
		125	20	2,328,800	2,515,104
		140	20	2,415,000	2,608,200
		160	20	2,806,000	3,030,480
13	Ống tránh (Bridging piece)	20	20	16,300	17,604
		25	20	30,600	33,048
		32	20	54,300	58,644
		40	20	86,900	93,852
		50	20	161,000	173,880
		63	20	334,100	360,828
14	Van xoay (Gate valve)	20	20	271,400	293,112
		25	20	312,200	337,176
		32	20	447,900	483,732
		40	20	753,900	814,212
		50	20	1,175,700	1,269,756
		63	20	1,811,600	1,956,528
		75	20	5,037,000	5,439,960
		90	20	6,854,000	7,402,320
15	Van gạt (Ball valve)	20	20	253,600	273,888
		25	20	312,200	337,176
		32	20	441,840	477,187
		40	20	637,280	688,262
		50	20	966,280	1,043,582
		63	20	1,506,820	1,627,366
16	Van chặn (Stop valve)	25	20	274,200	296,136
17	Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap)	20 x 1/2"	20	13,900	15,012
		25 x 3/4"	20	15,000	16,200

Phụ tùng ống nhựa PP-R

STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
19	Chữ T rút (Reducing tee)	25 x 20	20	11,300	12,204
		32 x 20	20	19,800	21,384
		32 x 25	20	20,000	21,600
		40 x 20	20	43,500	46,980
		40 x 25	20	43,900	47,412
		40 x 32	20	44,300	47,844
		50 x 20	20	76,500	82,620
		50 x 25	20	77,200	83,376
		50 x 32	20	77,900	84,132
		50 x 40	20	78,700	84,996
		63 x 20	20	132,800	143,424
		63 x 25	20	134,100	144,828
		63 x 32	20	135,200	146,016
		63 x 40	20	136,500	147,420
		63 x 50	20	137,400	148,392
		75 x 25	20	183,500	198,180
		75 x 32	20	185,200	200,016
		75 x 40	20	186,300	201,204
		75 x 50	20	189,800	204,984
		75 x 63	20	189,800	204,984
		90 x 40	20	280,400	302,832
		90 x 50	20	286,000	308,880
		90 x 63	20	310,500	335,340
		90 x 75	20	328,400	354,672
		110 x 63	20	483,000	521,640
		110 x 75	20	488,800	527,904
		110 x 90	20	491,100	530,388
		125 x 75	20	892,400	963,792
		125 x 90	20	953,500	1,029,780
		140 x 63	20	1,260,400	1,361,232
		140 x 75	20	1,334,000	1,440,720
		140 x 90	20	1,453,000	1,569,240
		140 x 110	20	1,493,300	1,612,764
		140 x 125	20	1,789,600	1,932,768
		160 x 90	20	1,690,500	1,825,740
		160 x 110	20	1,795,300	1,938,924
		160 x 125	20	2,005,300	2,165,724
20	Chữ T ren ngoài thau (Brass male thread tee)	20 x 1/2"	20	71,300	77,004
		20 x 3/4"	20	85,200	92,016
		25 x 1/2"	20	77,400	83,592
		25 x 3/4"	20	93,600	101,088
		32 x 1"	20	196,800	212,544
		50 x 3/4"	20	322,000	347,760
		50 x 1"	20	362,000	390,960
21	Chữ T ren trong thau (Brass female thread tee)	20 x 1/2"	20	57,900	62,532
		20 x 3/4"	20	80,000	86,400
		25 x 1/2"	20	61,900	66,852
		25 x 3/4"	20	90,300	97,524
		32 x 1"	20	197,000	212,760
		50 x 3/4"	20	380,000	410,400
		50 x 1"	20	400,000	432,000
22	Bộ khớp nối sống (Barrel union)	20	20	40,600	43,848
		25	20	63,100	68,148
		32	20	91,800	99,144
		40	20	99,400	107,352
		50	20	150,800	162,864
		63	20	351,800	379,944

*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
18	Nắp khóa (End cap)	20	20	3,100	3,348
		25	20	5,200	5,616
		32	20	7,900	8,532
		40	20	10,500	11,340
		50	20	19,600	21,168
		63	20	97,800	105,624
		75	20	167,200	180,576
		90	20	188,100	203,148
		110	20	207,000	223,560

Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
23	Khớp nối sống ren ngoài thau (Brass male thread union)	25 x 3/4"	20	286,000	308,880
		32 x 1"	20	449,500	485,460
		50 x 1.1/2"	20	1,177,100	1,271,268
		63 x 2"	20	1,592,200	1,719,576
24	Khớp nối sống ren trong thau (Brass female thread union)	20 x 1/2"	20	172,000	185,760
		25 x 3/4"	20	275,500	297,540
		32 x 1"	20	403,800	436,104
		40 x 1.1/4"	20	632,700	683,316
		50 x 1.1/2"	20	1,102,000	1,190,160
		63 x 2"	20	1,468,700	1,586,196

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
DI, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA & PHỤ TÙNG PP-R KHÁNG UV

ÁP DỤNG KHU VỰC MIỀN BẮC TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống nhựa PP-R kháng UV theo tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09

STT	Sản Phẩm	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
			Chưa thuế	Thanh toán
	ỐNG PP-R KHÁNG UV (*UV- RESISTANT PPR PIPE*)			
1	Ống PP-R UV dn25x2,3	10	38,900	42,012
2	Ống PP-R UV dn25x4,2	20	65,300	70,524
3	Ống PP-R UV dn32x2,9	10	70,800	76,464
4	Ống PP-R UV dn32x5,4	20	97,900	105,732
5	Ống PP-R UV dn50x4,6	10	139,400	150,552

Phụ tùng Ống nhựa PP-R kháng UV theo tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09

STT	Sản Phẩm	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái/bộ)	
			Chưa thuế	Thanh toán
1	**NỐI TRƠN (PLAIN SOCKET) UV**			
	Nối PP-R UV dn25	20	6,700	7,236
	Nối PP-R UV dn32	20	10,500	11,340
	Nối PP-R UV dn50	20	30,700	33,156
2	**CO 45° (45° ELBOW) UV**			
	Co 45° PP-R UV dn25	20	10,000	10,800
	Co 45° PP-R UV dn50	20	57,800	62,424
3	**CO 90° (90° ELBOW) UV**			
	Co PP-R UV dn25	20	10,000	10,800
	Co PP-R UV dn32	20	17,600	19,008
	Co PP-R UV dn50	20	50,600	54,648
4	**CO 90° REN NGOÀI (MALE THREAD 90° ELBOW) UV**			
	Co ren ngoài thau PP-R UV dn25x1/2	20	86,100	92,988
	Co ren ngoài thau PP-R UV dn25x3/4	20	107,000	115,560
5	**CO 90° REN TRONG (FEMALE THREAD 90° ELBOW) UV**			
	Co ren trong thau PP-R UV dn25x1/2	20	61,400	66,312
	Co ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	82,800	89,424
6	**NỐI RÚT (REDUCING SOCKET) UV**			
	Nối rút PP-R UV dn50x25	20	24,800	26,784

Ghi chú:
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái/bộ)	
			Chưa thuế	Thanh toán
7	**NỐI REN TRONG (FEMALE THREAD SOCKET) UV**			
	Nối ren trong thau PP-R UV dn25x1/2	20	60,100	64,908
	Nối ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	66,500	71,820
8	**NỐI REN NGOÀI (MALE THREAD SOCKET) UV**			
	Nối ren ngoài thau PP-R UV dn25x1/2	20	73,800	79,704
	Nối ren ngoài thau PP-R UV dn25x/3/4	20	86,500	93,420
	Nối ren ngoài thau PP-R UV dn50x1.1/2	20	472,000	509,760
9	**CHỮ T (Tee) UV**			
	T PP-R UV dn25	20	13,600	14,688
	T PP-R UV dn50	20	72,600	78,408
10	**CHỮ T REN TRONG (FEMALE THREAD TEE) UV**			
	T ren trong thau PP-R UV dn25x1/2	20	59,800	64,584
	T ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	85,200	92,016
11	**CHỮ T RÚT (REDUCING TEE) UV**			
	T rút PP-R UV dn50x25	20	94,800	102,384
12	**VAN XOAY (GATE VALVE) UV**			
	Van xoay PP-R UV dn25	20	298,400	322,272
	Van xoay PP-R UV dn50	20	1,135,600	1,226,448
13	**BỘ KHỚP NỐI SỐNG (BARREL UNION) UV**			
	Khớp nối sống PP-R UV dn25	20	75,700	81,756
	Khớp nối sống PP-R UV dn50	20	182,300	196,884
14	**KHỚP NỐI SỐNG REN NGOÀI (MALE BRASS THREAD UNION) UV**			
	Khớp nối sống ren ngoài thau PP-R UV dn25x3/4	20	197,500	213,300
	Khớp nối sống ren ngoài thau PP-R UV dn50x1.1/2	20	812,100	877,068
15	**KHỚP NỐI SỐNG REN TRONG (FEMALE BRASS THREAD UNION) UV**			
	Khớp nối sống ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	190,100	205,308

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, Tp.HCM- ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 21-03-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 16	16 x 2,0mm	20	7,900	8,532
2	Ø 20	20 x 1,5mm	12.5	8,100	8,748
		20 x 2,0mm	16	10,200	11,016
		20 x 2,3mm	20	11,700	12,636
3	Ø 25	25 x 1,5mm	10	10,300	11,124
		25 x 2,0mm	12.5	13,100	14,148
		25 x 2,3mm	16	15,000	16,200
		25 x 3,0mm	20	18,600	20,088
4	Ø 32	32 x 2,0mm	10	17,100	18,468
		32 x 2,4mm	12.5	20,300	21,924
		32 x 3,0mm	16	24,500	26,460
		32 x 3,6mm	20	28,700	30,996
5	Ø 40	40 x 2,0mm	8	21,600	23,328
		40 x 2,4mm	10	25,800	27,864
		40 x 3,0mm	12.5	31,300	33,804
		40 x 3,7mm	16	37,800	40,824
		40 x 4,5mm	20	44,900	48,492
6	Ø 50	50 x 2,4mm	8	32,700	35,316
		50 x 3,0mm	10	39,700	42,876
		50 x 3,7mm	12.5	48,300	52,164
		50 x 4,6mm	16	58,600	63,288
		50 x 5,6mm	20	69,500	75,060
7	Ø 63	63 x 3,0mm	8	50,800	54,864
		63 x 3,8mm	10	63,300	68,364
		63 x 4,7mm	12.5	76,900	83,052
		63 x 5,8mm	16	92,800	100,224
		63 x 7,1mm	20	111,000	119,880
8	Ø 75	75 x 3,6mm	8	72,600	78,408
		75 x 4,5mm	10	89,400	96,552
		75 x 5,6mm	12.5	109,000	117,720
		75 x 6,8mm	16	129,400	139,752
		75 x 8,4mm	20	156,000	168,480
9	Ø 90	90 x 4,3mm	8	104,200	112,536
		90 x 5,4mm	10	128,500	138,780
		90 x 6,7mm	12.5	156,100	168,588
		90 x 8,2mm	16	187,500	202,500
		90 x 10,1mm	20	225,000	243,000
10	Ø 110	110 x 4,2mm	6	125,900	135,972
		110 x 5,3mm	8	156,300	168,804
		110 x 6,6mm	10	191,200	206,496
		110 x 8,1mm	12.5	231,300	249,804
		110 x 10,0mm	16	278,200	300,456
11	Ø 125	125 x 4,8mm	6	162,200	175,176
		125 x 6,0mm	8	199,800	215,784
		125 x 7,4mm	10	243,900	263,412
		125 x 9,2mm	12.5	298,000	321,840
		125 x 11,4mm	16	360,900	389,772
12	Ø 140	140 x 5,4mm	6	204,700	221,076
		140 x 6,7mm	8	250,200	270,216
		140 x 8,3mm	10	306,200	330,696
		140 x 10,3mm	12.5	373,100	402,948
		140 x 12,7mm	16	449,800	485,784
13	Ø 160	160 x 6,2mm	6	268,400	289,872
		160 x 7,7mm	8	328,200	354,456
		160 x 9,5mm	10	399,600	431,568
		160 x 11,8mm	12.5	487,100	526,068
		160 x 14,6mm	16	590,400	637,632
14	Ø 180	180 x 6,9mm	6	334,300	361,044
		180 x 8,6mm	8	412,400	445,392
		180 x 10,7mm	10	505,400	545,832
		180 x 13,3mm	12.5	618,100	667,548
		180 x 16,4mm	16	746,300	806,004
15	Ø 200	200 x 7,7mm	6	414,600	447,768
		200 x 9,6mm	8	510,900	551,772
		200 x 11,9mm	10	623,700	673,596
		200 x 14,7mm	12.5	758,200	818,856
		200 x 18,2mm	16	920,300	993,924
16	Ø 225	225 x 8,6mm	6	520,900	562,572
		225 x 10,8mm	8	645,700	697,356
		225 x 13,4mm	10	791,000	854,280
		225 x 16,6mm	12.5	962,800	1,039,824
		225 x 20,5mm	16	1,164,800	1,257,984
17	Ø 250	250 x 9,6mm	6	645,500	697,140
		250 x 11,9mm	8	790,200	853,416
		250 x 14,8mm	10	969,500	1,047,060
		250 x 18,4mm	12.5	1,186,100	1,280,988
		250 x 22,7mm	16	1,432,600	1,547,208
18	Ø 280	280 x 10,7mm	6	805,200	869,616
		280 x 13,4mm	8	997,500	1,077,300
		280 x 16,6mm	10	1,218,000	1,315,440
		280 x 20,6mm	12.5	1,486,100	1,604,988
		280 x 25,4mm	16	1,796,000	1,939,680

Ghi chú:
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
19	Ø 315	315 x 12,1mm	6	1,025,700	1,107,756
		315 x 15,0mm	8	1,253,500	1,353,780
		315 x 18,7mm	10	1,542,500	1,665,900
		315 x 23,2mm	12.5	1,883,500	2,034,180
		315 x 28,6mm	16	2,273,500	2,455,380
20	Ø 355	355 x 13,6mm	6	1,296,200	1,399,896
		355 x 16,9mm	8	1,591,500	1,718,820
		355 x 21,1mm	10	1,963,000	2,120,040
		355 x 26,1mm	12.5	2,387,800	2,578,824
		355 x 32,2mm	16	2,885,800	3,116,664
21	Ø 400	400 x 15,3mm	6	1,643,800	1,775,304
		400 x 19,1mm	8	2,029,400	2,191,752
		400 x 23,7mm	10	2,481,000	2,679,480
		400 x 29,4mm	12.5	3,028,300	3,270,564
		400 x 36,3mm	16	3,664,000	3,957,120
22	Ø 450	450 x 17,2mm	6	2,078,300	2,244,564
		450 x 21,5mm	8	2,566,500	2,771,820
		450 x 26,7mm	10	3,143,400	3,394,872
		450 x 33,1mm	12.5	3,835,900	4,142,772
		450 x 40,9mm	16	4,639,800	5,010,984
23	Ø 500	500 x 19,1mm	6	2,563,800	2,768,904
		500 x 23,9mm	8	3,166,500	3,419,820
		500 x 29,7mm	10	3,883,900	4,194,612
		500 x 36,8mm	12.5	4,733,200	5,111,856
		500 x 45,4mm	16	5,725,100	6,183,108
24	Ø 560	560 x 21,4mm	6	3,525,300	3,807,324
		560 x 26,7mm	8	4,347,400	4,695,192
		560 x 33,2mm	10	5,337,400	5,764,392
		560 x 41,2mm	12.5	6,514,000	7,035,120
		560 x 50,8mm	16	7,867,800	8,497,224

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
25	Ø 630	630 x 24,1mm	6	4,556,300	4,920,804
		630 x 30,0mm	8	5,492,000	5,931,360
		630 x 37,4mm	10	6,760,200	7,301,016
		630 x 46,3mm	12.5	8,233,700	8,892,396
		630 x 57,2mm	16	9,968,700	10,766,196
26	Ø 710	710 x 27,2mm	6	5,678,200	6,132,456
		710 x 33,9mm	8	6,992,700	7,552,116
		710 x 42,1mm	10	8,577,600	9,263,808
		710 x 52,2mm	12.5	10,460,300	11,297,124
		710 x 64,5mm	16	12,663,200	13,676,256
27	Ø 800	800 x 30,6mm	6	7,191,400	7,766,712
		800 x 38,1mm	8	8,863,400	9,572,472
		800 x 47,4mm	10	10,876,700	11,746,836
		800 x 58,8mm	12.5	13,268,800	14,330,304
28	Ø 900	900 x 34,4mm	6	9,095,600	9,823,248
		900 x 42,9mm	8	11,214,800	12,111,984
		900 x 53,3mm	10	13,758,700	14,859,396
		900 x 66,2mm	12.5	16,809,800	18,154,584
29	Ø 1.000	1.000 x 38,2mm	6	11,223,200	12,121,056
		1.000 x 47,7mm	8	13,855,600	14,964,048
		1.000 x 59,3mm	10	17,004,500	18,364,860
		1.000 x 72,5mm	12.5	20,474,000	22,111,920
30	Ø 1.200	1.200 x 45,9mm	6	16,164,700	17,457,876
		1.200 x 57,2mm	8	19,942,600	21,538,008
		1.200 x 67,9mm	10	23,422,200	25,295,976

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA HDPE
THỦ CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 24-03-2026 ĐẾN KHI THAY ĐỔI BẢNG GIÁ MỚI

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (90° Elbow)	90 x 4,3mm	153,100	165,348	1	Co 90° (90° Elbow)	225 x 8,6mm	922,700	996,516
		90 x 5,4mm	185,400	200,232			225 x 10,8mm	1,130,900	1,221,372
		90 x 6,7mm	222,200	239,976			225 x 13,4mm	1,377,100	1,487,268
		90 x 8,2mm	265,900	287,172			225 x 16,6mm	1,667,500	1,800,900
		90 x 10,1mm	321,400	347,112			225 x 20,5mm	1,996,200	2,155,896
		110 x 4,2mm	189,200	204,336			250 x 9,6mm	1,381,500	1,492,020
		110 x 5,3mm	232,200	250,776			250 x 11,9mm	1,701,800	1,837,944
		110 x 6,6mm	280,300	302,724			250 x 14,8mm	2,072,700	2,238,516
		110 x 8,1mm	336,700	363,636			250 x 18,4mm	2,506,100	2,706,588
		110 x 10,0mm	404,400	436,752			250 x 22,7mm	3,001,100	3,241,188
		125 x 4,8mm	248,000	267,840			280 x 10,7mm	1,853,700	2,001,996
		125 x 6,0mm	301,200	325,296			280 x 13,4mm	2,263,800	2,444,904
		125 x 7,4mm	367,600	397,008			280 x 16,6mm	2,756,100	2,976,588
		125 x 9,2mm	445,500	481,140			280 x 20,6mm	3,330,100	3,596,508
		125 x 11,4mm	534,200	576,936			280 x 25,4mm	4,002,800	4,323,024
		140 x 5,4mm	320,300	345,924			315 x 12,1mm	2,660,500	2,873,340
		140 x 6,7mm	391,800	423,144			315 x 15,0mm	3,278,200	3,540,456
		140 x 8,3mm	477,800	516,024			315 x 18,7mm	3,990,200	4,309,416
		140 x 10,3mm	576,600	622,728			315 x 23,2mm	4,814,800	5,199,984
		140 x 12,7mm	679,300	733,644			315 x 28,6mm	5,788,800	6,251,904
		160 x 6,2mm	427,800	462,024			355 x 13,6mm	4,110,500	4,439,340
		160 x 7,7mm	519,500	561,060			355 x 16,9mm	5,069,400	5,474,952
		160 x 9,5mm	632,300	682,884			355 x 21,1mm	6,165,300	6,658,524
		160 x 11,8mm	768,300	829,764			355 x 26,1mm	7,443,800	8,039,304
		160 x 14,6mm	917,700	991,116			355 x 32,2mm	8,951,200	9,667,296
		180 x 6,9mm	556,900	601,452			400 x 15,3mm	5,339,500	5,766,660
		180 x 8,6mm	680,900	735,372			400 x 19,1mm	6,551,400	7,075,512
		180 x 10,7mm	834,700	901,476			400 x 23,7mm	7,997,000	8,636,760
		180 x 13,3mm	1,007,500	1,088,100			400 x 29,4mm	9,652,400	10,424,592
		180 x 16,4mm	1,204,500	1,300,860			400 x 36,3mm	11,611,100	12,539,988
		200 x 7,7mm	706,900	763,452			450 x 17,2mm	7,026,000	7,588,080
		200 x 9,6mm	862,600	931,608			450 x 21,5mm	8,624,700	9,314,676
		200 x 11,9mm	1,049,400	1,133,352			450 x 26,7mm	10,514,400	11,355,552
		200 x 14,7mm	1,272,100	1,373,868			450 x 33,1mm	12,718,600	13,736,088
		200 x 18,2mm	1,528,300	1,650,564			450 x 40,9mm	15,262,800	16,483,824

Ghi chú:
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (90° Elbow)	500 x 19,1mm	9,884,700	10,675,476
		500 x 23,9mm	11,506,000	12,426,480
		500 x 29,7mm	13,990,700	15,109,956
		500 x 36,8mm	16,945,500	18,301,140
		500 x 45,4mm	20,292,700	21,916,116
		560 x 21,4mm	12,896,700	13,928,436
		560 x 26,7mm	15,811,100	17,075,988
		560 x 33,2mm	19,301,800	20,845,944
		560 x 41,2mm	23,312,300	25,177,284
		560 x 50,8mm	24,645,900	26,617,572
		630 x 24,1mm	17,532,100	18,934,668
		630 x 30,0mm	21,573,200	23,299,056
		630 x 37,4mm	26,297,700	28,401,516
		630 x 46,3mm	31,707,000	34,243,560
		630 x 57,2mm	38,388,000	41,459,040
		710 x 27,2mm	27,470,300	29,667,924
		710 x 33,9mm	30,231,500	32,650,020
		710 x 42,1mm	36,874,200	39,824,136
		800 x 30,6mm	34,035,700	36,758,556
		800 x 38,1mm	41,843,500	45,190,980
		800 x 47,4mm	50,809,900	54,874,692
		900 x 42,9mm	59,051,900	63,776,052
		900 x 53,3mm	72,034,800	77,797,584
		1.000 x 47,7mm	81,248,600	87,748,488
		1.000 x 59,3mm	99,819,700	107,805,276
		1.200 x 57,2mm	127,335,900	137,522,772
		1.200 x 67,9mm	146,107,400	157,795,992
2	Co 60° (60° Elbow)	90 x 4,3mm	138,200	149,256
		90 x 5,4mm	167,300	180,684
		90 x 6,7mm	200,800	216,864
		90 x 8,2mm	239,800	258,984
		90 x 10,1mm	284,100	306,828
		110 x 4,2mm	170,300	183,924
		110 x 5,3mm	209,100	225,828
		110 x 6,6mm	252,400	272,592
		110 x 8,1mm	303,100	327,348
		110 x 10,0mm	363,700	392,796
		125 x 4,8mm	220,300	237,924
		125 x 6,0mm	267,400	288,792
		125 x 7,4mm	326,300	352,404

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
2	Co 60° (60° Elbow)	125 x 9,2mm	395,800	427,464
		125 x 11,4mm	474,100	512,028
		140 x 5,4mm	287,700	310,716
		140 x 6,7mm	351,800	379,944
		140 x 8,3mm	429,400	463,752
		140 x 10,3mm	517,500	558,900
		140 x 12,7mm	622,800	672,624
		160 x 6,2mm	380,900	411,372
		160 x 7,7mm	462,900	499,932
		160 x 9,5mm	563,100	608,148
		160 x 11,8mm	684,000	738,720
		160 x 14,6mm	816,900	882,252
		180 x 6,9mm	486,200	525,096
		180 x 8,6mm	593,700	641,196
		180 x 10,7mm	728,100	786,348
		180 x 13,3mm	879,000	949,320
		180 x 16,4mm	1,050,100	1,134,108
		200 x 7,7mm	617,600	667,008
		200 x 9,6mm	753,500	813,780
		200 x 11,9mm	917,000	990,360
		200 x 14,7mm	1,111,200	1,200,096
		200 x 18,2mm	1,335,400	1,442,232
		225 x 8,6mm	785,500	848,340
		225 x 10,8mm	963,400	1,040,472
		225 x 13,4mm	1,172,400	1,266,192
		225 x 16,6mm	1,419,800	1,533,384
		225 x 20,5mm	1,699,700	1,835,676
		250 x 9,6mm	1,253,200	1,353,456
		250 x 11,9mm	1,543,700	1,667,196
		250 x 14,8mm	1,879,700	2,030,076
		250 x 18,4mm	2,272,400	2,454,192
		250 x 22,7mm	2,721,300	2,939,004
		280 x 10,7mm	1,619,200	1,748,736
		280 x 13,4mm	1,976,700	2,134,836
		280 x 16,6mm	2,406,800	2,599,344
		280 x 20,6mm	2,907,900	3,140,532
		280 x 25,4mm	3,495,600	3,775,248
		315 x 12,1mm	2,293,300	2,476,764
		315 x 15,0mm	2,825,700	3,051,756
		315 x 18,7mm	3,439,700	3,714,876

Ghi chú:
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
2	Co 60° (60° Elbow)	315 x 23,2mm	4,149,900	4,481,892
		315 x 28,6mm	4,989,400	5,388,552
		355 x 13,6mm	3,254,100	3,514,428
		355 x 16,9mm	4,032,500	4,355,100
		355 x 21,1mm	4,904,100	5,296,428
		355 x 26,1mm	5,921,200	6,394,896
		355 x 32,2mm	7,119,900	7,689,492
		400 x 15,3mm	4,391,800	4,743,144
		400 x 19,1mm	5,389,500	5,820,660
		400 x 23,7mm	6,578,400	7,104,672
		400 x 29,4mm	7,939,600	8,574,768
		400 x 36,3mm	9,550,600	10,314,648
		450 x 17,2mm	5,891,400	6,362,712
		450 x 21,5mm	7,231,900	7,810,452
		450 x 26,7mm	8,816,500	9,521,820
		450 x 33,1mm	10,664,800	11,517,984
		450 x 40,9mm	12,797,600	13,821,408
		500 x 19,1mm	8,672,500	9,366,300
		500 x 23,9mm	10,094,300	10,901,844
		500 x 29,7mm	12,274,100	13,256,028
		500 x 36,8mm	14,866,100	16,055,388
		500 x 45,4mm	17,802,500	19,226,700
		560 x 21,4mm	11,102,100	11,990,268
		560 x 26,7mm	13,610,600	14,699,448
		560 x 33,2mm	16,615,100	17,944,308
		560 x 41,2mm	20,067,300	21,672,684
		560 x 50,8mm	27,048,000	29,211,840
		630 x 24,1mm	14,441,400	15,596,712
		630 x 30,0mm	17,769,700	19,191,276
		630 x 37,4mm	21,661,300	23,394,204
		630 x 46,3mm	26,116,900	28,206,252
		630 x 57,2mm	31,361,000	33,869,880
		710 x 27,2mm	19,421,000	20,974,680
		710 x 33,9mm	23,829,500	25,735,860
		710 x 42,1mm	28,940,900	31,256,172
		800 x 30,6mm	25,369,300	27,398,844
		800 x 38,1mm	31,188,900	33,684,012
		800 x 47,4mm	37,872,300	40,902,084
		900 x 42,9mm	44,131,300	47,661,804
		900 x 53,3mm	53,834,100	58,140,828

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
2	Co 60° (60° Elbow)	1.000 x 47,7mm	60,758,100	65,618,748
		1.000 x 59,3mm	74,645,600	80,617,248
		1.200 x 57,2mm	92,710,500	100,127,340
		1.200 x 67,9mm	123,527,800	133,410,024
3	Co 45°, 22.5° 11.25° (45°,22.5°, 11.25° Elbow)	90 x 4,3mm	117,100	126,468
		90 x 5,4mm	141,800	153,144
		90 x 6,7mm	170,200	183,816
		90 x 8,2mm	203,200	219,456
		90 x 10,1mm	240,800	260,064
		110 x 4,2mm	144,300	155,844
		110 x 5,3mm	177,200	191,376
		110 x 6,6mm	213,900	231,012
		110 x 8,1mm	256,900	277,452
		110 x 10,0mm	308,200	332,856
		125 x 4,8mm	186,700	201,636
		125 x 6,0mm	226,600	244,728
		125 x 7,4mm	276,500	298,620
		125 x 9,2mm	335,400	362,232
		125 x 11,4mm	401,800	433,944
		140 x 5,4mm	243,800	263,304
		140 x 6,7mm	298,100	321,948
		140 x 8,3mm	363,900	393,012
		140 x 10,3mm	438,600	473,688
		140 x 12,7mm	527,800	570,024
		160 x 6,2mm	322,800	348,624
		160 x 7,7mm	392,300	423,684
		160 x 9,5mm	477,200	515,376
		160 x 11,8mm	579,700	626,076
		160 x 14,6mm	692,300	747,684
		180 x 6,9mm	412,000	444,960
		180 x 8,6mm	503,100	543,348
		180 x 10,7mm	617,000	666,360
		180 x 13,3mm	744,900	804,492
		180 x 16,4mm	889,900	961,092
		200 x 7,7mm	523,400	565,272
		200 x 9,6mm	638,600	689,688
		200 x 11,9mm	777,100	839,268
		200 x 14,7mm	941,700	1,017,036
		200 x 18,2mm	1,131,700	1,222,236
			-	-

Ghi chú:
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
3	Co 45°, 22.5° 11.25° (45°,22.5°, 11.25° Elbow)	225 x 8,6mm	665,700	718,956
		225 x 10,8mm	816,400	881,712
		225 x 13,4mm	993,600	1,073,088
		225 x 16,6mm	1,203,200	1,299,456
		225 x 20,5mm	1,440,400	1,555,632
		250 x 9,6mm	1,062,000	1,146,960
		250 x 11,9mm	1,308,200	1,412,856
		250 x 14,8mm	1,593,000	1,720,440
		250 x 18,4mm	1,925,800	2,079,864
		250 x 22,7mm	2,306,200	2,490,696
		280 x 10,7mm	1,372,200	1,481,976
		280 x 13,4mm	1,675,200	1,809,216
		280 x 16,6mm	2,039,700	2,202,876
		280 x 20,6mm	2,464,300	2,661,444
		280 x 25,4mm	2,962,400	3,199,392
		315 x 12,1mm	1,943,500	2,098,980
		315 x 15,0mm	2,394,700	2,586,276
		315 x 18,7mm	2,915,000	3,148,200
		315 x 23,2mm	3,516,900	3,798,252
		315 x 28,6mm	4,228,300	4,566,564
		355 x 13,6mm	2,757,700	2,978,316
		355 x 16,9mm	3,417,400	3,690,792
		355 x 21,1mm	4,156,000	4,488,480
		355 x 26,1mm	5,018,000	5,419,440
		355 x 32,2mm	6,033,800	6,516,504
		400 x 15,3mm	3,721,900	4,019,652
		400 x 19,1mm	4,567,400	4,932,792
		400 x 23,7mm	5,574,900	6,020,892
		400 x 29,4mm	6,728,500	7,266,780
		400 x 36,3mm	8,093,700	8,741,196
		450 x 17,2mm	4,992,700	5,392,116
		450 x 21,5mm	6,128,700	6,618,996
		450 x 26,7mm	7,471,600	8,069,328
		450 x 33,1mm	9,038,000	9,761,040
		450 x 40,9mm	10,845,400	11,713,032
		500 x 19,1mm	7,349,600	7,937,568
		500 x 23,9mm	8,554,500	9,238,860
		500 x 29,7mm	10,401,800	11,233,944
		500 x 36,8mm	12,598,400	13,606,272
		500 x 45,4mm	15,086,900	16,293,852

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
3	Co 45°, 22.5° 11.25° (45°,22.5°, 11.25° Elbow)	560 x 21,4mm	9,408,600	10,161,288
		560 x 26,7mm	11,534,400	12,457,152
		560 x 33,2mm	14,080,600	15,207,048
		560 x 41,2mm	17,006,200	18,366,696
		560 x 50,8mm	22,922,000	24,755,760
		630 x 24,1mm	12,238,500	13,217,580
		630 x 30,0mm	15,059,100	16,263,828
		630 x 37,4mm	18,357,000	19,825,560
		630 x 46,3mm	22,133,000	23,903,640
		630 x 57,2mm	26,577,100	28,703,268
		710 x 27,2mm	16,458,500	17,775,180
		710 x 33,9mm	20,194,500	21,810,060
		710 x 42,1mm	24,526,200	26,488,296
		800 x 30,6mm	21,499,400	23,219,352
		800 x 38,1mm	26,431,300	28,545,804
		800 x 47,4mm	32,095,200	34,662,816
		900 x 42,9mm	37,399,400	40,391,352
		900 x 53,3mm	45,622,100	49,271,868
		1.000 x 47,7mm	51,489,900	55,609,092
		1.000 x 59,3mm	63,259,000	68,319,720
		1.200 x 57,2mm	78,568,200	84,853,656
		1.200 x 67,9mm	104,684,600	113,059,368
4	T 90° (90° Tee)	90 x 4,3mm	233,000	251,640
		90 x 5,4mm	279,800	302,184
		90 x 6,7mm	359,500	388,260
		90 x 8,2mm	436,200	471,096
		90 x 10,1mm	525,600	567,648
		110 x 4,2mm	294,800	318,384
		110 x 5,3mm	354,400	382,752
		110 x 6,6mm	425,400	459,432
		110 x 8,1mm	543,500	586,980
		110 x 10,0mm	654,700	707,076
		125 x 4,8mm	386,100	416,988
		125 x 6,0mm	467,100	504,468
		125 x 7,4mm	558,200	602,856
		125 x 9,2mm	693,700	749,196
		125 x 11,4mm	840,800	908,064

Ghi chú:
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90° (90° Tee)	140 x 5,4mm	491,000	530,280	4	T 90° (90° Tee)	355 x 13,6mm	5,397,000	5,828,760
		140 x 6,7mm	591,100	638,388			355 x 16,9mm	6,519,800	7,041,384
		140 x 8,3mm	711,400	768,312			355 x 21,1mm	7,843,700	8,471,196
		140 x 10,3mm	886,000	956,880			355 x 26,1mm	9,329,700	10,076,076
		140 x 12,7mm	1,069,100	1,154,628			355 x 32,2mm	11,306,900	12,211,452
		160 x 6,2mm	654,400	706,752			400 x 15,3mm	7,035,000	7,597,800
		160 x 7,7mm	793,700	857,196			400 x 19,1mm	8,520,900	9,202,572
		160 x 9,5mm	946,800	1,022,544			400 x 23,7mm	10,233,300	11,051,964
		160 x 11,8mm	1,187,700	1,282,716			400 x 29,4mm	12,185,000	13,159,800
		160 x 14,6mm	1,443,000	1,558,440			400 x 36,3mm	14,788,000	15,971,040
		180 x 6,9mm	848,100	915,948			450 x 17,2mm	9,186,600	9,921,528
		180 x 8,6mm	1,022,700	1,104,516			450 x 21,5mm	11,120,700	12,010,356
		180 x 10,7mm	1,227,900	1,326,132			450 x 26,7mm	13,333,200	14,399,856
		180 x 13,3mm	1,548,000	1,671,840			450 x 33,1mm	15,930,300	17,204,724
		180 x 16,4mm	1,882,900	2,033,532			450 x 40,9mm	19,333,300	20,879,964
		200 x 7,7mm	1,062,000	1,146,960			500 x 19,1mm	11,671,300	12,605,004
		200 x 9,6mm	1,289,700	1,392,876			500 x 23,9mm	14,124,200	15,254,136
		200 x 11,9mm	1,537,900	1,660,932			500 x 29,7mm	16,926,700	18,280,836
		200 x 14,7mm	2,352,900	2,541,132			500 x 36,8mm	21,078,700	22,764,996
		200 x 18,2mm	2,861,800	3,090,744			500 x 45,4mm	25,584,400	27,631,152
		225 x 8,6mm	1,387,200	1,498,176			560 x 21,4mm	18,589,700	20,076,876
		225 x 10,8mm	1,667,000	1,800,360			560 x 26,7mm	22,452,000	24,248,160
		225 x 13,4mm	2,009,900	2,170,692			560 x 33,2mm	26,713,200	28,850,256
		225 x 16,6mm	3,064,600	3,309,768			560 x 41,2mm	32,627,700	35,237,916
		225 x 20,5mm	3,717,700	4,015,116			560 x 50,8mm	39,439,900	42,595,092
		250 x 9,6mm	1,746,700	1,886,436			630 x 24,1mm	24,296,200	26,239,896
		250 x 11,9mm	2,112,500	2,281,500			630 x 30,0mm	29,292,500	31,635,900
		250 x 14,8mm	2,529,000	2,731,320			630 x 37,4mm	37,958,600	40,995,288
		250 x 18,4mm	3,451,100	3,727,188			630 x 46,3mm	46,162,100	49,855,068
		250 x 22,7mm	4,179,000	4,513,320			630 x 57,2mm	55,763,900	60,225,012
		280 x 10,7mm	2,254,300	2,434,644			710 x 27,2mm	32,720,200	35,337,816
		280 x 13,4mm	2,723,900	2,941,812			710 x 33,9mm	39,753,400	42,933,672
		280 x 16,6mm	3,260,500	3,521,340			710 x 42,1mm	50,027,000	54,029,160
		280 x 20,6mm	4,439,600	4,794,768			800 x 30,6mm	44,842,900	48,430,332
		280 x 25,4mm	5,381,400	5,811,912			800 x 38,1mm	62,441,900	67,437,252
		315 x 12,1mm	2,937,700	3,172,716			800 x 47,4mm	68,279,200	73,741,536
		315 x 15,0mm	3,547,800	3,831,624			900 x 42,9mm	75,153,100	81,165,348
		315 x 18,7mm	4,269,300	4,610,844			900 x 53,3mm	92,378,300	99,768,564
		315 x 23,2mm	6,600,600	7,128,648					
		315 x 28,6mm	7,990,300	8,629,524					

Ghi chú:
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90° (90° Tee)	1.000 x 47,7mm	98,990,900	106,910,172
		1.000 x 59,3mm	121,765,600	131,506,848
		1.200 x 57,2mm	159,062,900	171,787,932
		1.200 x 67,9mm	187,324,100	202,310,028
5	T 60°, 45° (60°, 45° Tee)	90 x 4,3mm	93,300	100,764
		90 x 5,4mm	113,500	122,580
		90 x 6,7mm	140,500	151,740
		90 x 8,2mm	171,600	185,328
		90 x 10,1mm	206,800	223,344
		110 x 4,2mm	222,800	240,624
		110 x 5,3mm	279,100	301,428
		110 x 6,6mm	341,300	368,604
		110 x 8,1mm	413,500	446,580
		110 x 10,0mm	498,900	538,812
		125 x 4,8mm	298,100	321,948
		125 x 6,0mm	368,400	397,872
		125 x 7,4mm	450,700	486,756
		125 x 9,2mm	551,100	595,188
		125 x 11,4mm	669,600	723,168
		140 x 5,4mm	390,500	421,740
		140 x 6,7mm	476,800	514,944
		140 x 8,3mm	585,300	632,124
		140 x 10,3mm	714,700	771,876
		140 x 12,7mm	863,300	932,364
		160 x 6,2mm	533,000	575,640
		160 x 7,7mm	652,500	704,700
		160 x 9,5mm	796,100	859,788
		160 x 11,8mm	972,800	1,050,624
		160 x 14,6mm	1,183,500	1,278,180
		180 x 6,9mm	691,600	746,928
		180 x 8,6mm	854,200	922,536
		180 x 10,7mm	1,050,000	1,134,000
		180 x 13,3mm	1,287,900	1,390,932
		180 x 16,4mm	1,559,000	1,683,720
		200 x 7,7mm	933,500	1,008,180
		200 x 9,6mm	1,164,500	1,257,660
		200 x 11,9mm	1,415,400	1,528,632
		200 x 14,7mm	1,726,700	1,864,836
		200 x 18,2mm	2,108,100	2,276,748

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
5	T 60°, 45° (60°, 45° Tee)	225 x 8,6mm	1,346,200	1,453,896
		225 x 10,8mm	1,670,400	1,804,032
		225 x 13,4mm	2,051,900	2,216,052
		225 x 16,6mm	2,502,600	2,702,808
		225 x 20,5mm	3,037,700	3,280,716
		250 x 9,6mm	1,826,000	1,972,080
		250 x 11,9mm	2,238,600	2,417,688
		250 x 14,8mm	2,753,500	2,973,780
		250 x 18,4mm	3,378,100	3,648,348
		250 x 22,7mm	4,092,800	4,420,224
		280 x 10,7mm	2,377,200	2,567,376
		280 x 13,4mm	2,950,400	3,186,432
		280 x 16,6mm	3,610,900	3,899,772
		280 x 20,6mm	4,419,000	4,772,520
		280 x 25,4mm	5,358,600	5,787,288
		315 x 12,1mm	3,541,600	3,824,928
		315 x 15,0mm	4,336,700	4,683,636
		315 x 18,7mm	5,348,600	5,776,488
		315 x 23,2mm	6,549,100	7,073,028
		315 x 28,6mm	7,931,600	8,566,128
		355 x 13,6mm	5,156,800	5,569,344
		355 x 16,9mm	6,342,400	6,849,792
		355 x 21,1mm	7,842,100	8,469,468
		355 x 26,1mm	9,563,700	10,328,796
		355 x 32,2mm	11,596,700	12,524,436
		400 x 15,3mm	6,849,300	7,397,244
		400 x 19,1mm	8,473,500	9,151,380
		400 x 23,7mm	10,384,900	11,215,692
		400 x 29,4mm	12,712,800	13,729,824
		400 x 36,3mm	15,435,300	16,670,124
		450 x 17,2mm	9,089,000	9,816,120
		450 x 21,5mm	11,248,300	12,148,164
		450 x 26,7mm	13,812,100	14,917,068
		450 x 33,1mm	16,908,100	18,260,748
		450 x 40,9mm	20,527,900	22,170,132
		500 x 19,1mm	11,741,200	12,680,496
		500 x 23,9mm	14,533,900	15,696,612
		500 x 29,7mm	17,875,800	19,305,864
		500 x 36,8mm	21,856,000	23,604,480
		500 x 45,4mm	26,541,100	28,664,388

Ghi chú:
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
5	T 60°, 45° (60°, 45° Tee)	560 x 21,4mm	16,680,200	18,014,616
		560 x 26,7mm	20,616,300	22,265,604
		560 x 33,2mm	25,379,600	27,409,968
		560 x 41,2mm	31,076,500	33,562,620
		560 x 50,8mm	37,678,900	40,693,212
		630 x 24,1mm	22,310,700	24,095,556
		630 x 30,0mm	27,494,700	29,694,276
		630 x 37,4mm	33,942,500	36,657,900
		630 x 46,3mm	41,484,600	44,803,368
		630 x 57,2mm	50,436,000	54,470,880
		710 x 27,2mm	40,244,800	43,464,384
		710 x 33,9mm	49,741,300	53,720,604
		710 x 42,1mm	61,125,100	66,015,108
		800 x 30,6mm	55,001,400	59,401,512
		800 x 38,1mm	67,921,200	73,354,896
		800 x 47,4mm	83,611,500	90,300,420
		900 x 42,9mm	92,555,800	99,960,264
		900 x 53,3mm	113,817,600	122,923,008
		1.000 x 47,7mm	122,420,700	132,214,356
		1.000 x 59,3mm	150,629,200	162,679,536
		1.200 x 57,2mm	198,162,000	214,014,960
		1.200 x 67,9mm	233,397,500	252,069,300
6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	90 x 4,3mm	126,500	136,620
		90 x 5,4mm	154,600	166,968
		90 x 6,7mm	189,700	204,876
		90 x 8,2mm	230,900	249,372
		90 x 10,1mm	279,100	301,428
		110 x 4,2mm	206,800	223,344
		110 x 5,3mm	257,000	277,560
		110 x 6,6mm	305,100	329,508
		110 x 8,1mm	374,400	404,352
		110 x 10,0mm	462,800	499,824
		125 x 4,8mm	272,100	293,868
		125 x 6,0mm	340,300	367,524
		125 x 7,4mm	413,500	446,580
		125 x 9,2mm	509,000	549,720
		125 x 11,4mm	616,300	665,604
		140 x 5,4mm	348,400	376,272
		140 x 6,7mm	436,700	471,636
		140 x 8,3mm	539,100	582,228

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	140 x 10,3mm	663,500	716,580
		140 x 12,7mm	806,100	870,588
		160 x 6,2mm	490,900	530,172
		160 x 7,7mm	590,300	637,524
		160 x 9,5mm	736,800	795,744
		160 x 11,8mm	903,500	975,780
		160 x 14,6mm	1,107,200	1,195,776
		180 x 6,9mm	617,400	666,792
		180 x 8,6mm	782,000	844,560
		180 x 10,7mm	962,700	1,039,716
		180 x 13,3mm	1,186,500	1,281,420
		180 x 16,4mm	1,456,700	1,573,236
		200 x 7,7mm	990,900	1,070,172
		200 x 9,6mm	1,223,700	1,321,596
		200 x 11,9mm	1,495,800	1,615,464
		200 x 14,7mm	1,822,000	1,967,760
		200 x 18,2mm	2,218,600	2,396,088
		225 x 8,6mm	1,294,000	1,397,520
		225 x 10,8mm	1,606,200	1,734,696
		225 x 13,4mm	1,972,600	2,130,408
		225 x 16,6mm	2,406,300	2,598,804
		225 x 20,5mm	2,920,200	3,153,816
		250 x 9,6mm	1,822,000	1,967,760
		250 x 11,9mm	2,234,600	2,413,368
		250 x 14,8mm	2,747,600	2,967,408
		250 x 18,4mm	3,370,000	3,639,600
		250 x 22,7mm	4,083,700	4,410,396
		280 x 10,7mm	2,365,100	2,554,308
		280 x 13,4mm	2,935,300	3,170,124
		280 x 16,6mm	3,593,900	3,881,412
		280 x 20,6mm	4,396,000	4,747,680
		280 x 25,4mm	5,330,500	5,756,940
		315 x 12,1mm	3,512,500	3,793,500
		315 x 15,0mm	4,299,500	4,643,460
		315 x 18,7mm	5,303,400	5,727,672
		315 x 23,2mm	6,493,000	7,012,440
		315 x 28,6mm	7,862,300	8,491,284
		355 x 13,6mm	4,956,100	5,352,588
		355 x 16,9mm	6,095,400	6,583,032
		355 x 21,1mm	7,536,000	8,138,880

Ghi chú:
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	355 x 26,1mm	9,191,400	9,926,712
		355 x 32,2mm	11,143,900	12,035,412
		400 x 15,3mm	6,564,200	7,089,336
		400 x 19,1mm	8,120,200	8,769,816
		400 x 23,7mm	9,951,200	10,747,296
		400 x 29,4mm	12,181,800	13,156,344
		400 x 36,3mm	14,789,800	15,972,984
		450 x 17,2mm	8,687,400	9,382,392
		450 x 21,5mm	10,750,400	11,610,432
		450 x 26,7mm	13,200,700	14,256,756
		450 x 33,1mm	16,159,100	17,451,828
		450 x 40,9mm	19,619,500	21,189,060
		500 x 19,1mm	11,559,500	12,484,260
		500 x 23,9mm	14,308,100	15,452,748
		500 x 29,7mm	17,597,700	19,005,516
		500 x 36,8mm	21,514,700	23,235,876
		500 x 45,4mm	26,123,500	28,213,380
		560 x 21,4mm	15,896,100	17,167,788
		560 x 26,7mm	19,646,500	21,218,220
		560 x 33,2mm	24,186,000	26,120,880
		560 x 41,2mm	29,616,900	31,986,252
		560 x 50,8mm	35,910,000	38,782,800
		630 x 24,1mm	21,209,500	22,906,260
		630 x 30,0mm	26,137,500	28,228,500
		630 x 37,4mm	32,269,100	34,850,628
		630 x 46,3mm	39,440,700	42,595,956
		630 x 57,2mm	47,951,400	51,787,512
		710 x 27,2mm	42,342,800	45,730,224
		710 x 33,9mm	52,321,200	56,506,896
		710 x 42,1mm	64,327,400	69,473,592
		800 x 30,6mm	58,143,500	62,794,980
		800 x 38,1mm	71,806,200	77,550,696
		800 x 47,4mm	88,420,000	95,493,600
		900 x 42,9mm	97,976,700	105,814,836
		900 x 53,3mm	120,493,400	130,132,872
		1.000 x 47,7mm	129,859,300	140,248,044
		1.000 x 59,3mm	159,804,500	172,588,860
		1.200 x 57,2mm	211,011,300	227,892,204
		1.200 x 67,9mm	248,555,700	268,440,156

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	315 x 63 x 12,1mm	2,115,100	2,284,308
		315 x 63 x 15,0mm	2,591,900	2,799,252
		315 x 63 x 18,7mm	3,193,300	3,448,764
		315 x 63 x 23,2mm	3,901,000	4,213,080
		315 x 63 x 28,6mm	4,719,100	5,096,628
		315 x 90 x 12,1mm	2,211,600	2,388,528
		315 x 90 x 15,0mm	2,699,300	2,915,244
		315 x 90 x 18,7mm	3,325,800	3,591,864
		315 x 90 x 23,2mm	4,061,600	4,386,528
		315 x 90 x 28,6mm	4,916,000	5,309,280
		315 x 110 x 12,1mm	2,278,800	2,461,104
		315 x 110 x 15,0mm	2,761,200	2,982,096
		315 x 110 x 18,7mm	3,433,200	3,707,856
		315 x 110 x 23,2mm	4,192,100	4,527,468
		315 x 110 x 28,6mm	5,072,500	5,478,300
		355 x 63 x 13,6mm	2,681,300	2,895,804
		355 x 63 x 16,9mm	3,283,700	3,546,396
		355 x 63 x 21,1mm	4,049,600	4,373,568
		355 x 63 x 26,1mm	4,934,000	5,328,720
		355 x 63 x 32,2mm	5,974,000	6,451,920
		355 x 90 x 13,6mm	2,778,600	3,000,888
		355 x 90 x 16,9mm	3,379,700	3,650,076
		355 x 90 x 21,1mm	4,208,200	4,544,856
		355 x 90 x 26,1mm	5,126,700	5,536,836
		355 x 90 x 32,2mm	6,206,900	6,703,452
		355 x 110 x 13,6mm	2,866,000	3,095,280
		355 x 110 x 16,9mm	3,514,600	3,795,768
		355 x 110 x 21,1mm	4,333,700	4,680,396
		355 x 110 x 26,1mm	5,289,300	5,712,444
		355 x 110 x 32,2mm	6,393,500	6,904,980
		355 x 160 x 13,6mm	3,101,900	3,350,052
		355 x 160 x 16,9mm	3,760,500	4,061,340
		355 x 160 x 21,1mm	4,678,100	5,052,348
		355 x 160 x 26,1mm	5,700,900	6,156,972
		355 x 160 x 32,2mm	6,904,600	7,456,968
		400 x 160 x 15,3mm	3,687,200	3,982,176
		400 x 160 x 19,1mm	4,506,300	4,866,804
		400 x 160 x 23,7mm	5,522,300	5,964,084
		400 x 160 x 29,4mm	6,746,000	7,285,680
		400 x 160 x 36,3mm	8,176,500	8,830,620

Ghi chú:
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	400 x 200 x 15,3mm	3,858,800	4,167,504
		400 x 200 x 19,1mm	4,797,400	5,181,192
		400 x 200 x 23,7mm	5,880,600	6,351,048
		400 x 200 x 29,4mm	7,181,600	7,756,128
		400 x 200 x 36,3mm	8,704,400	9,400,752
		450 x 160 x 17,2mm	4,587,700	4,954,716
		450 x 160 x 21,5mm	5,602,000	6,050,160
		450 x 160 x 26,7mm	6,935,600	7,490,448
		450 x 160 x 33,1mm	8,467,600	9,145,008
		450 x 160 x 40,9mm	10,268,400	11,089,872
		450 x 200 x 17,2mm	4,872,800	5,262,624
		450 x 200 x 21,5mm	5,938,100	6,413,148
		450 x 200 x 26,7mm	7,354,200	7,942,536
		450 x 200 x 33,1mm	8,976,500	9,694,620
		450 x 200 x 40,9mm	10,885,800	11,756,664
		450 x 225 x 17,2mm	4,972,100	5,369,868
		450 x 225 x 21,5mm	6,220,000	6,717,600
		450 x 225 x 26,7mm	7,629,300	8,239,644
		450 x 225 x 33,1mm	9,314,800	10,059,984
		450 x 225 x 40,9mm	11,294,400	12,197,952
		500 x 160 x 19,1mm	5,273,300	5,695,164
		500 x 160 x 23,9mm	6,445,000	6,960,600
		500 x 160 x 29,7mm	7,983,700	8,622,396
		500 x 160 x 36,8mm	9,752,500	10,532,700
		500 x 160 x 45,4mm	11,812,500	12,757,500
		500 x 200 x 19,1mm	5,601,600	6,049,728
		500 x 200 x 23,9mm	6,840,000	7,387,200
		500 x 200 x 29,7mm	8,468,600	9,146,088
		500 x 200 x 36,8mm	10,334,700	11,161,476
		500 x 200 x 45,4mm	12,519,100	13,520,628
		500 x 225 x 19,1mm	5,728,100	6,186,348
		500 x 225 x 23,9mm	7,162,500	7,735,500
		500 x 225 x 29,7mm	8,791,800	9,495,144
		500 x 225 x 36,8mm	10,728,300	11,586,564
		500 x 225 x 45,4mm	12,990,000	14,029,200
		560 x 160 x 21,4mm	6,934,700	7,489,476
		560 x 160 x 26,7mm	8,462,900	9,139,932
		560 x 160 x 33,2mm	10,493,300	11,332,764
		560 x 160 x 41,2mm	12,824,400	13,850,352
		560 x 160 x 50,8mm	15,521,700	16,763,436

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	560 x 200 x 21,4mm	7,323,200	7,909,056
		560 x 200 x 26,7mm	8,925,300	9,639,324
		560 x 200 x 33,2mm	11,068,600	11,954,088
		560 x 200 x 41,2mm	13,524,000	14,605,920
		560 x 200 x 50,8mm	16,370,000	17,679,600
		560 x 225 x 21,4mm	7,574,100	8,180,028
		560 x 225 x 26,7mm	9,315,800	10,061,064
		560 x 225 x 33,2mm	11,442,000	12,357,360
		560 x 225 x 41,2mm	13,981,800	15,100,344
		560 x 225 x 50,8mm	16,922,100	18,275,868
		560 x 250 x 21,4mm	7,836,100	8,462,988
		560 x 250 x 26,7mm	9,533,800	10,296,504
		560 x 250 x 33,2mm	11,822,500	12,768,300
		560 x 250 x 41,2mm	14,451,600	15,607,728
		560 x 250 x 50,8mm	17,490,200	18,889,416
		630 x 200 x 24,1mm	9,206,300	9,942,804
		630 x 200 x 30,0mm	11,313,500	12,218,580
		630 x 200 x 37,4mm	13,927,600	15,041,808
		630 x 200 x 46,3mm	16,981,300	18,339,804
		630 x 200 x 57,2mm	20,589,100	22,236,228
		630 x 225 x 24,1mm	9,505,600	10,266,048
		630 x 225 x 30,0mm	11,564,000	12,489,120
		630 x 225 x 37,4mm	14,375,300	15,525,324
		630 x 225 x 46,3mm	17,528,400	18,930,672
		630 x 225 x 57,2mm	21,250,700	22,950,756
		630 x 250 x 24,1mm	9,915,100	10,708,308
		630 x 250 x 30,0mm	12,045,300	13,008,924
		630 x 250 x 37,4mm	14,829,000	16,015,320
		630 x 250 x 46,3mm	18,086,500	19,533,420
		630 x 250 x 57,2mm	21,927,400	23,681,592
		630 x 315 x 24,1mm	10,566,700	11,412,036
		630 x 315 x 30,0mm	13,141,600	14,192,928
		630 x 315 x 37,4mm	16,181,200	17,475,696
		630 x 315 x 46,3mm	19,733,900	21,312,612
		630 x 315 x 57,2mm	23,921,000	25,834,680
		710 x 250 x 27,2mm	22,912,100	24,745,068
		710 x 250 x 33,9mm	27,954,900	30,191,292
		710 x 250 x 42,1mm	34,623,200	37,393,056
		710 x 280 x 27,2mm	23,567,600	25,453,008
		710 x 280 x 33,9mm	28,770,700	31,072,356

Ghi chú:
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	710 x 315 x 27,2mm	23,997,200	25,916,976
		710 x 315 x 33,9mm	29,240,800	31,580,064
		710 x 315 x 42,1mm	36,218,300	39,115,764
		710 x 355 x 27,2mm	24,557,400	26,521,992
		710 x 355 x 33,9mm	30,499,300	32,939,244
		800 x 280 x 47,4mm	30,966,100	33,443,388
		800 x 315 x 30,6mm	31,921,800	34,475,544
		800 x 315 x 38,1mm	38,999,000	42,118,920
		800 x 315 x 47,4mm	47,927,200	51,761,376
		800 x 400 x 30,6mm	33,196,700	35,852,436
		800 x 400 x 38,1mm	41,291,800	44,595,144
		800 x 400 x 47,4mm	50,740,000	54,799,200
		900 x 315 x 42,9mm	51,499,000	55,618,920
		900 x 315 x 53,3mm	63,209,000	68,265,720
		900 x 400 x 42,9mm	54,206,500	58,543,020
		900 x 400 x 53,3mm	66,528,800	71,851,104
		1.000 x 315 x 47,7mm	65,666,300	70,919,604
		1.000 x 315 x 59,3mm	81,411,100	87,923,988
		1.000 x 400 x 47,7mm	68,808,900	74,313,612
		1.000 x 400 x 59,3mm	85,302,000	92,126,160
		1.200 x 400 x 57,2mm	105,686,600	114,141,528
		1.200 x 400 x 67,9mm	125,549,700	135,593,676
		1.200 x 450 x 57,2mm	109,174,800	117,908,784
		1.200 x 450 x 67,9mm	128,486,000	138,764,880
8	Tứ thông (Cross)	90 x 4,3mm	149,400	161,352
		90 x 5,4mm	180,400	194,832
		90 x 6,7mm	224,000	241,920
		90 x 8,2mm	271,700	293,436
		90 x 10,1mm	327,700	353,916
		110 x 4,2mm	236,500	255,420
		110 x 5,3mm	296,700	320,436
		110 x 6,6mm	360,900	389,772
		110 x 8,1mm	439,700	474,876
		110 x 10,0mm	528,800	571,104
		125 x 4,8mm	282,100	304,668
		125 x 6,0mm	383,800	414,504
		125 x 7,4mm	466,700	504,036
		125 x 9,2mm	572,400	618,192
		125 x 11,4mm	694,900	750,492

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
8	Tứ thông (Cross)	140 x 5,4mm	394,000	425,520
		140 x 6,7mm	485,300	524,124
		140 x 8,3mm	597,400	645,192
		140 x 10,3mm	730,100	788,508
		140 x 12,7mm	885,700	956,556
		160 x 6,2mm	530,900	573,372
		160 x 7,7mm	647,100	698,868
		160 x 9,5mm	794,400	857,952
		160 x 11,8mm	972,800	1,050,624
		160 x 14,6mm	1,122,000	1,211,760
		180 x 6,9mm	678,200	732,456
		180 x 8,6mm	931,300	1,005,804
		180 x 10,7mm	1,140,800	1,232,064
		180 x 13,3mm	1,387,600	1,498,608
		180 x 16,4mm	1,688,300	1,823,364
		200 x 7,7mm	1,059,900	1,144,692
		200 x 9,6mm	1,308,700	1,413,396
		200 x 11,9mm	1,603,300	1,731,564
		200 x 14,7mm	1,953,800	2,110,104
		200 x 18,2mm	2,383,200	2,573,856
		225 x 8,6mm	1,369,900	1,479,492
		225 x 10,8mm	1,697,500	1,833,300
		225 x 13,4mm	2,086,500	2,253,420
		225 x 16,6mm	2,543,200	2,746,656
		225 x 20,5mm	3,086,500	3,333,420
		250 x 9,6mm	2,059,600	2,224,368
		250 x 11,9mm	2,397,600	2,589,408
		250 x 14,8mm	3,001,200	3,241,296
		250 x 18,4mm	3,681,500	3,976,020
		250 x 22,7mm	4,581,700	4,948,236
		280 x 10,7mm	2,576,100	2,782,188
		280 x 13,4mm	3,165,100	3,418,308
		280 x 16,6mm	3,967,700	4,285,116
		280 x 20,6mm	4,762,200	5,143,176
		280 x 25,4mm	5,786,700	6,249,636
		315 x 12,1mm	3,957,300	4,273,884
		315 x 15,0mm	4,834,700	5,221,476
		315 x 18,7mm	6,002,400	6,482,592
		315 x 23,2mm	7,276,000	7,858,080

Ghi chú:
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
8	Tứ thông (Cross)	315 x 28,6mm	8,738,200	9,437,256
		355 x 13,6mm	5,164,500	5,577,660
		355 x 16,9mm	6,357,100	6,865,668
		355 x 21,1mm	7,865,000	8,494,200
		355 x 26,1mm	9,603,100	10,371,348
		355 x 32,2mm	11,658,500	12,591,180
		400 x 15,3mm	6,684,900	7,219,692
		400 x 19,1mm	8,275,700	8,937,756
		400 x 23,7mm	10,150,700	10,962,756
		400 x 29,4mm	12,434,200	13,428,936
		400 x 36,3mm	15,132,500	16,343,100
		450 x 17,2mm	8,640,700	9,331,956
		450 x 21,5mm	10,706,400	11,562,912
		450 x 26,7mm	13,160,200	14,213,016
		450 x 33,1mm	16,136,400	17,427,312
		450 x 40,9mm	19,625,100	21,195,108
		500 x 19,1mm	12,009,000	12,969,720
		500 x 23,9mm	14,427,400	15,581,592
		500 x 29,7mm	17,920,100	19,353,708
		500 x 36,8mm	21,952,200	23,708,376
		500 x 45,4mm	25,876,400	27,946,512

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
8	Tứ thông (Cross)	560 x 21,4mm	14,323,700	15,469,596
		560 x 26,7mm	17,700,300	19,116,324
		560 x 33,2mm	21,780,100	23,522,508
		560 x 41,2mm	26,652,100	28,784,268
		560 x 50,8mm	32,998,800	35,638,704
		630 x 24,1mm	17,132,100	18,502,668
		630 x 30,0mm	21,072,700	22,758,516
		630 x 37,4mm	25,951,000	28,027,080
		630 x 46,3mm	31,617,400	34,146,792
		630 x 57,2mm	37,999,400	41,039,352
		710 x 27,2mm	45,536,700	49,179,636
		710 x 33,9mm	56,322,000	60,827,760
		710 x 42,1mm	74,864,300	80,853,444
		800 x 30,6mm	61,724,900	66,662,892
		800 x 38,1mm	76,274,600	82,376,568
		800 x 47,4mm	93,987,400	101,506,392
		900 x 42,9mm	103,071,900	111,317,652
		900 x 53,3mm	126,872,200	137,021,976
		1.000 x 47,7mm	135,313,800	146,138,904
		1.000 x 59,3mm	166,663,600	179,996,688
		1.200 x 57,2mm	135,313,800	146,138,904
		1.200 x 67,9mm	166,663,600	179,996,688

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

BẢNG GIÁ ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN PVC-U

ÁP DỤNG KHU VỰC MIỀN BẮC TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống luồn dây điện theo tiêu chuẩn IEC 61386-21:2021

STT	Tên Sản Phẩm (ITEM)	Đường kính (DN)	Độ dày (mm)	Chiều dài (m)	Lực nén (N)	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/cây)		Quy cách
							Chưa thuế	Thanh toán	
	ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN PVC-U								
1		Ø16	1.1	2.92	320	Cây	24,000	25,920	50 cây/bó
2			1.4	2.92	750	Cây	27,400	29,592	50 cây/bó
3		Ø20	1.36	2.92	320	Cây	33,900	36,612	25 cây/bó
4			1.55	2.92	750	Cây	38,600	41,688	25 cây/bó
5		Ø25	1.5	2.92	320	Cây	46,400	50,112	20 cây/bó
6			1.7	2.92	750	Cây	53,400	57,672	20 cây/bó
7		Ø32	1.6	2.92	320	Cây	93,300	100,764	15 cây/bó
8			2.1	2.92	750	Cây	107,300	115,884	15 cây/bó

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

NHỰA BÌNH MINH

Từ năm 1997

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

BẢNG GIÁ ỐNG VÀ PHỤ TÙNG PE GÂN THÀNH ĐÔI

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PE gân thành đôi theo tiêu chuẩn EN 13476-3:2007 + A1:2009 phù hợp QCVN 16-4:2011/BXD và tiêu chuẩn DIN 4262-1:2001

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Ống PE gân thành đôi *(PE double-Wall Corrugated pipes)* *(Loại không xẻ rãnh)*	110	67.500	72.900	2	Ống PE gân thành đôi *(Perforated PE double-Wall Corrugated pipes)* *(Loại xẻ rãnh - Perforated (LP/ MP/ TP)*	110	84.500	91.260
		160	147.100	158.868			160	182.900	197.532
		250	378.600	408.888			250	470.800	508.464
		315	567.800	613.224			315	705.900	762.372
		500	1.124.900	1.214.892			500	1.406.200	1.518.696

Phụ tùng ống PE gân thành đôi

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối gân (Plain socket for corrugated pipe)	110 TC	25.800	27.864	4	Co gân (90^0 Elbow for corrugated pipe)	110 TC	166.100	179.388
		160 TC	78.900	85.212			160	74.600	80.568
		250 TC	257.700	278.316			250	245.000	264.600
		315 TC	499.400	539.352			315	524.400	566.352
2	Nối giảm gân (Reducing socket for corrugated pipe)	250 x 160	87.400	94.392	5	T gân (Tee for corrugated pipe)	110 TC	156.700	169.236
		315 x 160	174.800	188.784			160	88.000	95.040
		315 x 250	210.300	227.124			250	296.700	320.436
							315	690.000	745.200
3	Co 45^0 gân (45^0 Elbow for corrugated pipe)	110 TC	97.800	105.624	6	Y gân (Y for corrugated pipe)	110 TC	166.900	180.252
		160	62.400	67.392					
		250	164.500	177.660					
		315	419.800	453.384					

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - DT: (028) 3960 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- DT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM KHÁC

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT/ *No.*	Sản Phẩm / *Item*		Đơn vị tính/ *Unit*	Đơn giá (đồng)/ *Unit price (VND)*	
	Tên/ *Product Name*	Quy cách/ *Spec*		Chưa thuế *(ex.VAT)*	Có thuế *(incl.VAT)*
1	**Bình xịt & Bình phun thuốc bảo vệ thực vật** *(Plastic sprayers)*	10 lít - BX 4	Cái	477.200	501.060
		5 lít - BX 5	-	330.700	357.156
		2 lít - BX 7	-	142.000	153.360
		1 lít - BX 3	-	116.500	125.820
		1 lít - BX 3b	-	128.700	138.996
2	**PHỤ TÙNG TƯỚI TIÊU** ***(Fittings for Irrigation)***				
2.1	T ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu *Female thread tee PVC-U dn21x3/8 – Irrigation*		Cái	9.900	10.692
2.2	T chân cắm PVC-U dn21x10 – Tưới tiêu *Reducing tee PVC-U dn21x10 – Irrigation*		-	5.900	6.372
2.3	Nối ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu *Female thread socket PVC-U dn21x3/8 – Irrigation*		-	3.900	4.212
2.4	Chân cắm POM dn10x3/8 – Tưới tiêu ***Female thread adapter barb POM dn10x3/8 – Irrigation***		-	2.600	2.808
2.5	Chân vặn POM dn6x3/8 – Tưới tiêu *Conic thread connector POM dn6x3/8 – Irrigation*		Bộ	4.100	4.428
2.6	Bộ béc chân ren ngoài dn17 – 200l/h – Tưới tiêu *Male thread sprinkler dn17 – 200l/h – Irrigation*		-	10.000	10.800
2.7	Bộ khởi thủy đầu vặn PE dn12 – Tưới tiêu *Start connector flare PE dn12 – Irrigation*		-	3.800	4.104
2.8	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu *Start connector ring PE dn12 – Irrigation*		-	4.600	4.968
2.9	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn16 – Tưới tiêu *Start connector ring PE dn16 – Irrigation*		-	7.200	7.776
2.10	Bộ nối hai đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu *Fast socket ring PE dn12 – Irrigation*		-	3.700	3.996
2.11	Bộ nối rút PA6 dn25x19 – Tưới tiêu *Reducing socket PA6 dn25x19 – Irrigation*		-	10.600	11.448
2.12	Bộ béc chân cắm dn6 – 200l/h – Tưới tiêu *Press fit sprinkler dn6 – 200l/h – Irrigation*		-	9.300	10.044

CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA

ĐẠT HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 84/2026/CV-ĐH

V/v: Điều chỉnh giá vật liệu nhựa ngành nước tại Thị Trường Gia Lai

Tp Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 4 năm 2026

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Gia Lai

Căn cứ công văn số 26/2026/CV-ĐH ngày 21/01/2026 về việc thông báo giá vật liệu nhựa ngành nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Trước tình hình biến động giá nguyên vật liệu đầu vào trên thị trường không ngừng tăng mạnh do ảnh hưởng từ cục diện chính trị tại Trung Đông. Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa thông báo điều chỉnh tăng giá bán vật liệu nhựa ngành nước tại Thị Trường Gia Lai kể từ ngày 06/04/2026 (*Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa (đính kèm)*).

Vậy bằng công văn này Công ty xin thông báo để Quý Sở được biết.

Xin chân thành cảm ơn.

Trân trọng.

CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NHỰA ĐẠT HÒA

Lý Đức Khánh

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu Văn thư.*

(Kèm theo công văn số 84/CV/ĐH-26 ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa)

CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) của Qúy trước	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá		Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Tỷ lệ % tăng/giảm		
[1]	[2]		[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
I	**Ống uPVC và Phụ kiện**								
A	**Ống uPVC**								
1	Ống uPVC	Đường kính 21mm x 1,7mm (17 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2017/BXD (hệ inch)	9,600	12,000	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào
2		Đường kính 27mm x 1,8mm (14 bar)	mét		12,600	15,800	25%		
3		Đường kính 34mm x 1,9mm (12 bar)	mét		16,900	21,200	25%		
4		Đường kính 42mm x 2,1mm (10 bar)	mét		23,100	28,900	25%		
5		Đường kính 49mm x 2,4mm (10 bar)	mét		30,200	37,800	25%		
6		Đường kính 49mm x 2,0mm (8 bar)	mét		26,100	32,700	25%		
7		Đường kính 60mm x 3,0mm (10 bar)	mét		46,400	58,000	25%		
8		Đường kính 60mm x 2,3mm (8 bar)	mét		35,800	44,800	25%		
9		Đường kính 76mm x 3,0mm (8 bar)	mét		59,700	74,700	25%		
10		Đường kính 90mm x 4,0mm (9 bar)	mét		93,300	116,700	25%		
11		Đường kính 90mm x 2,6mm (6 bar)	mét		61,100	76,400	25%		
12		Đường kính 114mm x 5,0mm (11 bar)	mét		146,100	182,700	25%		
13		Đường kính 114mm x 3,5mm (7 bar)	mét		109,200	136,500	25%		
14		Đường kính 168mm x 6,5mm (10 bar)	mét		285,800	357,300	25%		
15		Đường kính 168mm x 4,5mm (6 bar)	mét		200,800	251,000	25%		
16		Đường kính 220mm x 8,0mm (9 bar)	mét		462,000	577,500	25%		
17		Đường kính 220mm x 6,5mm (7 bar)	mét		379,300	474,200	25%		

B	**Phụ kiện uPVC**								
1	Bít Dày	Đường kính 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	44,900	56,200	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào
2		Đường kính 140	cái		84,200	105,300	25%		
3		Đường kính 168	cái		246,400	308,000	25%		
4		Đường kính 21	cái		1,600	2,000	25%		
5		Đường kính 220	cái		451,600	564,500	25%		
6		Đường kính 27	cái		2,000	2,500	25%		
7		Đường kính 27 (Có Lỗ)	cái		3,500	4,400	26%		
8		Đường kính 34	cái		3,100	3,900	26%		
9		Đường kính 42	cái		4,800	6,000	25%		
10		Đường kính 49	cái		7,300	9,200	26%		
11		Đường kính 60	cái		11,600	14,500	25%		
12		Đường kính 76	cái		15,000	18,800	25%		
13		Đường kính 90	cái		28,800	36,000	25%		
14	Bít Răng Ngoài Dày	Đường kính 21	cái		1,200	1,500	25%		
15		Đường kính 27	cái		1,800	2,300	28%		
16		Đường kính 34	cái		2,000	2,500	25%		
17	Bít Răng Trong Dày	Đường kính 21	cái		1,000	1,300	30%		
18		Đường kính 27	cái		1,300	1,700	31%		
19		Đường kính 34	cái		1,700	2,200	29%		
20	Co Dày	Đường kính 114	cái		147,700	184,700	25%		
21		Đường kính 168	cái		481,700	602,200	25%		
22		Đường kính 21	cái		3,000	3,800	27%		
23		Đường kính 27	cái		4,700	5,900	26%		
24		Đường kính 34	cái		6,800	8,500	25%		
25		Đường kính 42	cái		10,200	12,800	25%		
26		Đường kính 49	cái		16,200	20,300	25%		
27		Đường kính 60	cái		24,100	30,200	25%		
28		Đường kính 76	cái		38,400	48,000	25%		
29		Đường kính 90	cái		55,500	69,400	25%		

30	Co Giảm Dày	Đường kính 114/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	75,200	94,000	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào
31		Đường kính 27/21	cái		3,400	4,300	26%		
32		Đường kính 34/21	cái		4,500	5,700	27%		
33		Đường kính 34/27	cái		5,300	6,700	26%		
34		Đường kính 42/21	cái		8,400	10,500	25%		
35		Đường kính 42/27	cái		7,500	9,400	25%		
36		Đường kính 42/34	cái		8,600	10,800	26%		
37		Đường kính 49/21	cái		13,700	17,200	26%		
38		Đường kính 49/27	cái		8,900	11,200	26%		
39		Đường kính 49/34	cái		10,700	13,400	25%		
40		Đường kính 49/42	cái		19,800	24,800	25%		
41		Đường kính 90/49	cái		41,300	51,700	25%		
42		Đường kính 90/60	cái		43,200	54,000	25%		
43	Co Răng Ngoài Dày	Đường kính 21	cái		4,400	5,500	25%		
44		Đường kính 27	cái		5,700	7,200	26%		
45		Đường kính 34	cái		10,000	12,500	25%		
46		Đường kính 42	cái		14,900	18,700	26%		
47		Đường kính 49	cái		22,600	28,300	25%		
48	Co Răng Ngoài Giảm Dày	Đường kính 21/27	cái		5,000	6,300	26%		
49		Đường kính 27/21	cái		5,700	7,200	26%		
50		Đường kính 27/34	cái		8,400	10,500	25%		
51		Đường kính 34/27	cái		7,500	9,400	25%		
52	Co Răng Trong Dày	Đường kính 21	cái		3,500	4,400	26%		
53		Đường kính 27	cái		4,800	6,000	25%		
54		Đường kính 34	cái		8,500	10,700	26%		
55		Đường kính 42	cái		13,000	16,300	25%		
56		Đường kính 49	cái		19,800	24,800	25%		
57	Co Răng Trong Giảm Dày	Đường kính 21/27	cái		5,100	6,400	25%		
58		Đường kính 27/34	cái		11,500	14,400	25%		
59		Đường kính 34/27	cái		8,200	10,300	26%		

60	Giảm Răng Ngoài Dày	Đường kính 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	2,100	2,700	29%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào
61		Đường kính 21/34	cái		4,400	5,500	25%		
62		Đường kính 27/21	cái		2,300	2,900	26%		
63		Đường kính 27/34	cái		3,200	4,000	25%		
64		Đường kính 34/21	cái		4,100	5,200	27%		
65		Đường kính 34/27	cái		4,300	5,400	26%		
66		Đường kính 42/27	cái		6,900	8,700	26%		
67		Đường kính 42/34	cái		7,100	8,900	25%		
68		Đường kính 49/27	cái		8,500	10,700	26%		
69		Đường kính 49/34	cái		8,800	11,000	25%		
70		Đường kính 49/42	cái		12,700	15,900	25%		
71		Đường kính 60/27	cái		11,500	14,400	25%		
72		Đường kính 60/34	cái		11,600	14,500	25%		
73		Đường kính 60/42	cái		12,900	16,200	26%		
74		Đường kính 60/49	cái		14,900	18,700	26%		
75	Giảm Răng Trong Dày	Đường kính 21/27	cái		3,000	3,800	27%		
76		Đường kính 21/34	cái		4,200	5,300	26%		
77		Đường kính 27/21	cái		2,800	3,500	25%		
78		Đường kính 27/34	cái		4,700	5,900	26%		
79		Đường kính 34/27	cái		4,200	5,300	26%		
80	Lơi Dày	Đường kính 114	cái		99,900	124,900	25%		
81		Đường kính 168	cái		338,600	423,300	25%		
82		Đường kính 21	cái		2,600	3,300	27%		
83		Đường kính 220	cái		611,700	764,700	25%		
84		Đường kính 27	cái		3,900	4,900	26%		
85		Đường kính 34	cái		6,000	7,500	25%		
86		Đường kính 42	cái		8,800	11,000	25%		
87		Đường kính 49	cái		13,500	16,900	25%		
88		Đường kính 60	cái		20,800	26,000	25%		
89		Đường kính 76	cái		29,600	37,000	25%		
90		Đường kính 90	cái		47,700	59,700	25%		

91	Măng Song Dày	Đường kính 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	68,700	85,900	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào
92		Đường kính 21	cái		2,200	2,800	27%		
93		Đường kính 27	cái		3,200	4,000	25%		
94		Đường kính 34	cái		5,100	6,400	25%		
95		Đường kính 42	cái		7,300	9,200	26%		
96		Đường kính 49	cái		11,200	14,000	25%		
97		Đường kính 60	cái		17,300	21,700	25%		
98		Đường kính 76	cái		25,700	32,200	25%		
99		Đường kính 90	cái		36,300	45,400	25%		
100	Măng Song Giảm Dày	Đường kính 114/27	cái		51,200	64,000	25%		
101		Đường kính 114/34	cái		55,900	69,900	25%		
102		Đường kính 114/42	cái		59,600	74,500	25%		
103		Đường kính 114/49	cái		45,900	57,400	25%		
104		Đường kính 114/60	cái		55,500	69,400	25%		
105		Đường kính 114/76	cái		52,200	65,300	25%		
106		Đường kính 114/90	cái		62,100	77,700	25%		
107		Đường kính 168/114	cái		218,400	273,000	25%		
108		Đường kính 168/140	cái		264,300	330,400	25%		
109		Đường kính 220/168	cái		587,100	733,900	25%		
110		Đường kính 27/21	cái		3,000	3,800	27%		
111		Đường kính 34/21	cái		3,700	4,700	27%		
112		Đường kính 34/27	cái		4,200	5,300	26%		
113		Đường kính 42/21	cái		5,400	6,800	26%		
114		Đường kính 42/27	cái		5,700	7,200	26%		
115		Đường kính 42/34	cái		6,400	8,000	25%		
116		Đường kính 49/21	cái		7,600	9,500	25%		
117		Đường kính 49/27	cái		8,000	10,000	25%		
118		Đường kính 49/34	cái		8,800	11,000	25%		
119		Đường kính 49/42	cái		9,500	11,900	25%		
120		Đường kính 60/21	cái		11,400	14,300	25%		
121		Đường kính 60/27	cái		12,000	15,000	25%		
122		Đường kính 60/34	cái		13,200	16,500	25%		
123		Đường kính 60/42	cái		13,800	17,300	25%		

124	Măng Song Giảm Dày	Đường kính 60/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	14,300	17,900	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào
125		Đường kính 76/34	cái		19,100	23,900	25%		
126		Đường kính 76/42	cái		24,900	31,200	25%		
127		Đường kính 76/49	cái		21,600	27,000	25%		
128		Đường kính 76/60	cái		23,100	28,900	25%		
129		Đường kính 90/21	cái		24,700	30,900	25%		
130		Đường kính 90/27	cái		25,900	32,400	25%		
131		Đường kính 90/34	cái		26,200	32,800	25%		
132		Đường kính 90/42	cái		28,500	35,700	25%		
133		Đường kính 90/49	cái		28,400	35,500	25%		
134		Đường kính 90/60	cái		28,800	36,000	25%		
135		Đường kính 90/76	cái		38,300	47,900	25%		
136	Măng Song Răng Ngoài Dày	Đường kính 114	cái		59,000	73,800	25%		
137		Đường kính 21	cái		2,000	2,500	25%		
138		Đường kính 27	cái		3,000	3,800	27%		
139		Đường kính 34	cái		5,000	6,300	26%		
140		Đường kính 42	cái		7,400	9,300	26%		
141		Đường kính 49	cái		9,000	11,300	26%		
142		Đường kính 60	cái		13,300	16,700	26%		
143		Đường kính 76	cái		29,000	36,300	25%		
144		Đường kính 90	cái		30,400	38,000	25%		
145	Măng Song Răng Trong Dày	Đường kính 114	cái		70,200	87,800	25%		
146		Đường kính 21	cái		2,200	2,800	27%		
147		Đường kính 27	cái		3,400	4,300	26%		
148		Đường kính 34	cái		5,300	6,700	26%		
149		Đường kính 42	cái		7,200	9,000	25%		
150		Đường kính 49	cái		10,500	13,200	26%		
151		Đường kính 60	cái		15,800	19,800	25%		
152		Đường kính 76	cái		32,100	40,200	25%		
153		Đường kính 90	cái		36,300	45,400	25%		

154	T Dày	Đường kính 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	157,900	197,400	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào
155		Đường kính 21	cái		4,000	5,000	25%		
156		Đường kính 27	cái		6,400	8,000	25%		
157		Đường kính 34	cái		9,800	12,300	26%		
158		Đường kính 42	cái		13,800	17,300	25%		
159		Đường kính 49	cái		20,500	25,700	25%		
160		Đường kính 60	cái		34,500	43,200	25%		
161		Đường kính 76	cái		53,000	66,300	25%		
162		Đường kính 90	cái		88,400	110,500	25%		
163	T Cong Dày	Đường kính 140	cái		519,200	649,000	25%		
164		Đường kính 168	cái		956,500	1,195,700	25%		
165	T Giảm Dày	Đường kính 27/21	cái		4,800	6,000	25%		
166		Đường kính 34/21	cái		7,100	8,900	25%		
167		Đường kính 34/27	cái		8,500	10,700	26%		
168		Đường kính 42/21	cái		10,500	13,200	26%		
169		Đường kính 42/27	cái		10,500	13,200	26%		
170		Đường kính 42/34	cái		11,700	14,700	26%		
171		Đường kính 49/21	cái		13,800	17,300	25%		
172		Đường kính 49/27	cái		15,000	18,800	25%		
173		Đường kính 49/34	cái		16,500	20,700	25%		
174		Đường kính 49/42	cái		18,500	23,200	25%		
175		Đường kính 60/21	cái		22,000	27,500	25%		
176		Đường kính 60/27	cái		24,400	30,500	25%		
177		Đường kính 60/34	cái		22,700	28,400	25%		
178		Đường kính 60/42	cái		25,500	31,900	25%		
179		Đường kính 60/49	cái		28,800	36,000	25%		
180		Đường kính 76/60	cái		68,800	86,000	25%		
181		Đường kính 90/27	cái		65,200	81,500	25%		
182		Đường kính 90/34	cái		53,000	66,300	25%		
183		Đường kính 90/42	cái		56,900	71,200	25%		
184		Đường kính 90/49	cái		60,800	76,000	25%		
185		Đường kính 90/60	cái		64,600	80,800	25%		
186	T Răng Ngoài Dày	Đường kính 21	cái		5,500	6,900	25%		
187		Đường kính 27	cái		8,200	10,300	26%		

188	T Răng Ngoài Giảm Dày	Đường kính 21/27	cái		7,100	8,900	25%		
189	T Răng Trong Dày	Đường kính 21	cái		5,000	6,300	26%		
190		Đường kính 27	cái		6,600	8,300	26%		
191	T Răng Trong Giảm Dày	Đường kính 21/27	cái		6,800	8,500	25%		
192	Y Dày	Đường kính 114	cái		279,200	349,000	25%		
193		Đường kính 220	cái		1,789,400	2,236,800	25%		
194		Đường kính 49	cái		28,800	36,000	25%		
195		Đường kính 60	cái		54,800	68,500	25%		
196		Đường kính 90	cái		146,800	183,500	25%		
197	Y Giảm Dày	Đường kính 140/114	cái		350,200	437,800	25%		
198		Đường kính 140/90	cái		241,200	301,500	25%		
199		Đường kính 168/114	cái		571,200	714,000	25%		
200		Đường kính 220/168	cái		1,335,500	1,669,400	25%		
201		Đường kính 76/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	59,300	74,200	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào
202	Bít Mỏng	Đường kính 114	cái		18,000	22,500	25%		
203		Đường kính 21	cái		1,300	1,700	31%		
204		Đường kính 27	cái		1,700	2,200	29%		
205		Đường kính 34	cái		1,800	2,300	28%		
206		Đường kính 42	cái		2,800	3,500	25%		
207		Đường kính 49	cái		3,100	3,900	26%		
208		Đường kính 60	cái		4,700	5,900	26%		
209		Đường kính 76	cái		6,900	8,700	26%		
210		Đường kính 90	cái		9,200	11,500	25%		
211	Co Mỏng	Đường kính 110	cái		47,700	59,700	25%		
212		Đường kính 114	cái		48,900	61,200	25%		
213		Đường kính 140	cái		125,600	157,000	25%		
214		Đường kính 168	cái		154,200	192,800	25%		
215		Đường kính 21	cái		1,800	2,300	28%		
216		Đường kính 220	cái		479,500	599,400	25%		
217		Đường kính 27	cái		2,800	3,500	25%		
218		Đường kính 34	cái		3,900	4,900	26%		

219	Co Mỏng	Đường kính 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	4,900	6,200	27%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào
220		Đường kính 49	cái		6,600	8,300	26%		
221		Đường kính 60	cái		10,200	12,800	25%		
222		Đường kính 76	cái		16,200	20,300	25%		
223		Đường kính 90	cái		26,800	33,500	25%		
224	Co Giảm Mỏng	Đường kính 114/60	cái		31,600	39,500	25%		
225		Đường kính 114/90	cái		35,300	44,200	25%		
226		Đường kính 42/21	cái		8,100	10,200	26%		
227		Đường kính 49/21	cái		9,200	11,500	25%		
228		Đường kính 49/27	cái		8,700	10,900	25%		
229		Đường kính 49/34	cái		9,600	12,000	25%		
230		Đường kính 49/42	cái		11,200	14,000	25%		
231		Đường kính 60/27	cái		10,600	13,300	25%		
232		Đường kính 60/34	cái		11,800	14,800	25%		
233		Đường kính 60/42	cái		12,000	15,000	25%		
234		Đường kính 60/49	cái		12,100	15,200	26%		
235		Đường kính 90/49	cái		17,600	22,000	25%		
236		Đường kính 90/60	cái		16,600	20,800	25%		
237	Lơi Mỏng	Đường kính 110	cái		29,200	36,500	25%		
238		Đường kính 114	cái		43,900	54,900	25%		
239		Đường kính 140	cái		51,600	64,500	25%		
240		Đường kính 168	cái		134,100	167,700	25%		
241		Đường kính 21	cái		1,800	2,300	28%		
242		Đường kính 27	cái		2,600	3,300	27%		
243		Đường kính 34	cái		3,500	4,400	26%		
244		Đường kính 42	cái		3,900	4,900	26%		
245		Đường kính 49	cái		6,000	7,500	25%		
246		Đường kính 60	cái		9,900	12,400	25%		
247		Đường kính 76	cái		14,100	17,700	26%		
248		Đường kính 90	cái		18,200	22,800	25%		
249	Măng Song Mỏng	Đường kính 110	cái		24,700	30,900	25%		
250		Đường kính 114	cái		23,000	28,800	25%		
251		Đường kính 21	cái		1,600	2,000	25%		

252	Măng Song Mỏng	Đường kính 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	2,400	3,000	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào
253		Đường kính 34	cái		2,800	3,500	25%		
254		Đường kính 42	cái		3,500	4,400	26%		
255		Đường kính 49	cái		4,400	5,500	25%		
256		Đường kính 60	cái		5,100	6,400	25%		
257		Đường kính 76	cái		7,500	9,400	25%		
258		Đường kính 90	cái		12,400	15,500	25%		
259	Măng Song Giảm Mỏng	Đường kính 114/34	cái		25,300	31,700	25%		
260		Đường kính 114/42	cái		26,700	33,400	25%		
261		Đường kính 114/49	cái		24,200	30,300	25%		
262		Đường kính 114/60	cái		20,300	25,400	25%		
263		Đường kính 114/76	cái		23,300	29,200	25%		
264		Đường kính 114/90	cái		21,400	26,800	25%		
265		Đường kính 140/90	cái		41,700	52,200	25%		
266		Đường kính 27/21	cái		1,800	2,300	28%		
267		Đường kính 34/21	cái		2,600	3,300	27%		
268		Đường kính 34/27	cái		2,600	3,300	27%		
269		Đường kính 42/21	cái		3,500	4,400	26%		
270		Đường kính 42/27	cái		3,500	4,400	26%		
271		Đường kính 42/34	cái		4,300	5,400	26%		
272		Đường kính 49/21	cái		3,500	4,400	26%		
273		Đường kính 49/27	cái		3,500	4,400	26%		
274		Đường kính 49/34	cái		4,700	5,900	26%		
275		Đường kính 49/42	cái		4,300	5,400	26%		
276		Đường kính 60/21	cái		4,700	5,900	26%		
277		Đường kính 60/27	cái		4,900	6,200	27%		
278		Đường kính 60/34	cái		5,500	6,900	25%		
279		Đường kính 60/42	cái		4,100	5,200	27%		
280		Đường kính 60/49	cái		4,100	5,200	27%		
281		Đường kính 76/27	cái		8,000	10,000	25%		
282		Đường kính 76/42	cái		8,100	10,200	26%		
283		Đường kính 76/49	cái		8,100	10,200	26%		
284		Đường kính 76/60	cái		8,700	10,900	25%		

285	Măng Song Giảm Mỏng	Đường kính 90/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	11,000	13,800	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào
286		Đường kính 90/34	cái		11,800	14,800	25%		
287		Đường kính 90/42	cái		12,800	16,000	25%		
288		Đường kính 90/49	cái		11,300	14,200	26%		
289		Đường kính 90/60	cái		12,700	15,900	25%		
290	Ngã Ba Mỏng	Đường kính 21	cái		3,100	3,900	26%		
291		Đường kính 27	cái		3,900	4,900	26%		
292		Đường kính 34	cái		5,700	7,200	26%		
293	T Mỏng	Đường kính 110	cái		48,900	61,200	25%		
294		Đường kính 114	cái		62,100	77,700	25%		
295		Đường kính 140	cái		111,800	139,800	25%		
296		Đường kính 16	cái		1,900	2,400	26%		
297		Đường kính 168	cái		222,900	278,700	25%		
298		Đường kính 21	cái		2,600	3,300	27%		
299		Đường kính 27	cái		3,600	4,500	25%		
300		Đường kính 34	cái		4,700	5,900	26%		
301		Đường kính 42	cái		6,400	8,000	25%		
302		Đường kính 49	cái		9,200	11,500	25%		
303		Đường kính 60	cái		14,600	18,300	25%		
304		Đường kính 76	cái		22,300	27,900	25%		
305		Đường kính 90	cái		29,200	36,500	25%		
306	T Cong Mỏng	Đường kính 114	cái		75,400	94,300	25%		
307		Đường kính 49	cái		18,700	23,400	25%		
308		Đường kính 60	cái		19,600	24,500	25%		
309		Đường kính 90	cái		36,800	46,000	25%		
310	T Cong Giảm Mỏng	Đường kính 114/60	cái		66,700	83,400	25%		
311		Đường kính 168/114	cái		211,500	264,400	25%		
312		Đường kính 220/114	cái		242,700	303,400	25%		
313		Đường kính 90/60	cái		28,800	36,000	25%		
314	Tê Cong Kiểm Tra Có Nắp	Đường kính 114	cái		90,900	113,700	25%		

315	T Giảm Mỏng	Đường kính 114/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	38,100	47,700	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào
316		Đường kính 114/90	cái		53,000	66,300	25%		
317		Đường kính 27/21	cái		3,100	3,900	26%		
318		Đường kính 34/21	cái		4,300	5,400	26%		
319		Đường kính 34/27	cái		4,600	5,800	26%		
320		Đường kính 49/21	cái		6,800	8,500	25%		
321		Đường kính 49/27	cái		6,900	8,700	26%		
322		Đường kính 49/34	cái		7,000	8,800	26%		
323		Đường kính 49/42	cái		8,000	10,000	25%		
324		Đường kính 60/21	cái		10,600	13,300	25%		
325		Đường kính 60/27	cái		11,000	13,800	25%		
326		Đường kính 60/34	cái		15,700	19,700	25%		
327		Đường kính 60/42	cái		12,400	15,500	25%		
328		Đường kính 60/49	cái		13,000	16,300	25%		
329		Đường kính 90/60	cái		24,000	30,000	25%		
330	Y Mỏng	Đường kính 110	cái		85,600	107,000	25%		
331		Đường kính 114	cái		81,700	102,200	25%		
332		Đường kính 140	cái		205,200	256,500	25%		
333		Đường kính 168	cái		422,000	527,500	25%		
334		Đường kính 21	cái		5,700	7,200	26%		
335		Đường kính 27	cái		6,800	8,500	25%		
336		Đường kính 34	cái		8,600	10,800	26%		
337		Đường kính 42	cái		8,600	10,800	26%		
338		Đường kính 49	cái		12,100	15,200	26%		
339		Đường kính 60	cái		18,500	23,200	25%		
340		Đường kính 76	cái		35,100	43,900	25%		
341		Đường kính 90	cái		43,600	54,500	25%		
342	Y Giảm Mỏng	Đường kính 114/60	cái		56,000	70,000	25%		
343		Đường kính 114/90	cái		63,800	79,800	25%		
344		Đường kính 90/60	cái		33,900	42,400	25%		
345	T Răng Trong Giảm Dày	Đường kính 17/21	cái		6,200	7,800	26%		

346	Co Răng Ngoài Thau	Đường kính 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	19,600	24,500	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào
347		Đường kính 27	cái		32,700	40,900	25%		
348	Co Răng Ngoài Giảm Thau	Đường kính 21/27	cái		26,700	33,400	25%		
349	Co Răng Trong Thau	Đường kính 21	cái		14,300	17,900	25%		
350		Đường kính 27	cái		22,600	28,300	25%		
351	Co Răng Trong Giảm Thau	Đường kính 21/27	cái		17,400	21,800	25%		
352	Giảm Răng Ngoài Thau	Đường kính 21/27	cái		14,700	18,400	25%		
353	Giảm Răng Trong Thau	Đường kính 21/27	cái		9,200	11,500	25%		
354	Măng Song Răng Ngoài	Đường kính 21	cái		21,500	26,900	25%		
355		Đường kính 27	cái		24,000	30,000	25%		
356	Măng Song Răng Trong	Đường kính 21	cái		14,100	17,700	26%		
357		Đường kính 27	cái		18,300	22,900	25%		
358	T Răng Ngoài Thau	Đường kính 21	cái		19,600	24,500	25%		
359	T Răng Ngoài Thau	Đường kính 27	cái		30,400	38,000	25%		
360	T Răng Ngoài Giảm Thau	Đường kính 21/27	cái		31,200	39,000	25%		
361	T Răng Trong Thau	Đường kính 21	cái		15,400	19,300	25%		
362		Đường kính 27	cái		17,300	21,700	25%		

363	T Răng Trong Giảm Thau	Đường kính 21/27	cái		16,800	21,000	25%		
364	Bông Sen	Đường kính 21	cái		6,100	7,700	26%		
365	Khởi Thủy	Đường kính 114/27 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		118,000	147,500	25%		
366		Đường kính 114/42 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		115,500	144,400	25%		
367		Đường kính 114/49 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		99,700	124,700	25%		
368		Đường kính 114/60 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		105,000	131,300	25%		
369		Đường kính 160/34 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		218,600	273,300	25%		
370		Đường kính 168/60 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		150,500	188,200	25%		
371		Đường kính 220/60 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		180,800	226,000	25%		
372		Đường kính 60/27 bù lon 201 (giá có kèm ro	bộ		44,400	55,500	25%		
373		Đường kính 60/34 bù lon 201 (giá có kèm ro	bộ		44,400	55,500	25%		
374		Đường kính 76/27 bù lon 201 (giá có kèm ro	bộ		84,700	105,900	25%		
375		Đường kính 90/27 bù lon 201 (giá có kèm ro	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	106,500	133,200	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào
376		Đường kính 90/42 bù lon 201 (giá có kèm ro	bộ		108,600	135,800	25%		
377		Đường kính 60x3/4 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		52,600	65,800	25%		
378		Đường kính 90x3/4 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		126,100	157,700	25%		
379	Khởi Thủy Răng Thau	Đường kính 114/27 (giá có kèm ron)	bộ		144,400	180,500	25%		
380	Lọc Rác Màu Xanh	Đường kính 1T2	cái		8,500	10,700	26%		
381		Đường kính 1T5	cái		12,100	15,200	26%		
382		Đường kính 2T	cái		23,600	29,500	25%		
383	Lúppê Bầu	Đường kính 34/21	bộ		12,800	16,000	25%		
384		Đường kính 34/27	bộ		13,000	16,300	25%		
385		Đường kính 60/49	bộ		44,200	55,300	25%		
386	Lúppê Thẳng	Đường kính 34	bộ		13,900	17,400	25%		
387		Đường kính 42	bộ		19,100	23,900	25%		
388		Đường kính 60	bộ		54,300	67,900	25%		
389	Bích Nối Kép 8 Lỗ	Đường kính 114	cái		105,500	131,900	25%		
390		Đường kính 168	cái		199,000	248,800	25%		
391		Đường kính 220	cái		328,200	410,300	25%		

392	Móc Đơn	Đường kính 21	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	56,500	70,700	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào
393		Đường kính 27	bịch		69,300	86,700	25%		
394		Đường kính 34	bịch		97,300	121,700	25%		
395		Đường kính 42	bịch		142,900	178,700	25%		
396		Đường kính 49	bịch		189,500	236,900	25%		
397		Đường kính 60	bịch		296,900	371,200	25%		
398		Đường kính 90	bịch		126,700	158,400	25%		
399	Rắc Co	Đường kính 21	bộ		10,100	12,700	26%		
400		Đường kính 27	bộ		14,100	17,700	26%		
401		Đường kính 34	bộ		19,900	24,900	25%		
402		Đường kính 42	bộ		24,400	30,500	25%		
403		Đường kính 49	bộ		40,900	51,200	25%		
404		Đường kính 60	bộ		59,200	74,000	25%		
405	Tê Kiểm Tra Có nắp	Đường kính 114	bộ		112,700	140,900	25%		
406		Đường kính 60	bộ		34,800	43,500	25%		
407		Đường kính 90	bộ		67,800	84,800	25%		
408	Con Thỏ Mỏng	Đường kính 42	bộ		28,000	35,000	25%		
409		Đường kính 49	bộ		40,400	50,500	25%		
410		Đường kính 60	bộ		44,300	55,400	25%		
411		Đường kính 90	bộ		69,200	86,500	25%		
412	Bít Xả Thông Nghẹt	Đường kính 114	cái		82,500	103,200	25%		
413		Đường kính 140	cái		209,500	261,900	25%		
414		Đường kính 168	cái		342,300	427,900	25%		
415		Đường kính 60	cái		24,000	30,000	25%		
416		Đường kính 90	cái		44,100	55,200	25%		
417	Van cao cấp uPVC	Đường kính 21	cái		19,400	24,300	25%		
418		Đường kính 27	cái		22,700	28,400	25%		
419		Đường kính 34	cái		38,400	48,000	25%		
420		Đường kính 42	cái		56,300	70,400	25%		
421		Đường kính 49	cái		84,400	105,500	25%		
422		Đường kính 60	cái		106,600	133,300	25%		

423	Van Trắng Đạt Hòa	Đường kính 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	18,700	23,400	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào
424		Đường kính 27	cái		21,900	27,400	25%		
425		Đường kính 34	cái		31,300	39,200	25%		
426		Đường kính 42	cái		48,200	60,300	25%		
427		Đường kính 49	cái		70,600	88,300	25%		
428		Đường kính 60	cái		105,600	132,000	25%		
429	Cần Tắm Không Khoen	Đường kính 21	cái		21,500	26,900	25%		
430	Cần Tắm Có Khoen	Đường kính 21	cái		21,500	26,900	25%		
431	Keo Dán	Loại 0.5 Kg	lon		76,300	95,400	25%		
432		Loại 100gr	tuýp		16,300	20,400	25%		
433		Loại 15gr	tuýp		4,400	5,500	25%		
434		Loại 1 Kg	lon		141,900	177,400	25%		
435		Loại 200gr	lon		42,000	52,500	25%		
436		Loại 25gr	tuýp		5,200	6,500	25%		
437		Loại 300gr	lon		55,500	69,400	25%		
438		Loại 50gr	tuýp		8,900	11,200	26%		
II	**Ống HDPE sọc xanh**								
A	**Áp suất 8 bar**								
1	Ống HDPE sọc xanh	Đường kính 25mm x 1,4mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2017/BXD	7,700	9,600	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển
2		Đường kính 32mm x 1,6mm (8 bar)	mét		11,100	13,800	24%		
3		Đường kính 40mm x 2,0mm (8 bar)	mét		16,500	20,500	24%		
4		Đường kính 50mm x 2,4mm (8 bar)	mét		25,200	31,300	24%		
5		Đường kính 63mm x 3,0mm (8 bar)	mét		39,600	49,200	24%		
6		Đường kính 75mm x 3,6mm (8 bar)	mét		56,200	69,700	24%		
7		Đường kính 90mm x 4,3mm (8 bar)	mét		80,500	99,900	24%		
8		Đường kính 110mm x 5,3mm (8 bar)	mét		121,500	150,700	24%		
9		Đường kính 125mm x 6,0mm (8 bar)	mét		155,000	192,200	24%		
10		Đường kính 140mm x 6,7mm (8 bar)	mét		193,500	240,000	24%		
11		Đường kính 160mm x 7,7mm (8 bar)	mét		254,000	315,000	24%		

12	Ống HDPE sọc xanh	Đường kính 180mm x 8,6mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2017/BXD	315,800	391,600	24%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển
13		Đường kính 200mm x 9,6 mm (8 bar)	mét		391,300	485,300	24%		
14		Đường kính 225mm x 10,8mm (8 bar)	mét		494,500	613,200	24%		
15		Đường kính 250mm x 11,9mm (8 bar)	mét		605,000	750,200	24%		
16		Đường kính 280mm x 13,4mm (8 bar)	mét		764,000	947,400	24%		
17		Đường kính 315mm x 15,0mm (8 bar)	mét		960,000	1,190,400	24%		
18		Đường kính 355mm x 16,9mm (8 bar)	mét		1,218,900	1,511,500	24%		
19		Đường kính 400mm x 19,1mm (8 bar)	mét		1,554,000	1,927,000	24%		
20		Đường kính 450mm x 21,5mm (8 bar)	mét		1,965,000	2,436,600	24%		
20		Đường kính 500mm x 23,9mm (8 bar)	mét		2,497,000	3,096,300	24%		
20		Đường kính 560mm x 26,7mm (8 bar)	mét		3,333,000	4,133,000	24%		
20		Đường kính 630mm x 30,0mm (8 bar)	mét		4,211,000	5,221,700	24%		
20		Đường kính 710mm x 33,9mm (8 bar)	mét		5,369,000	6,657,600	24%		
20		Đường kính 800mm x 38,1mm (8 bar)	mét		6,820,000	8,456,800	24%		
20		Đường kính 900mm x 42,9mm (8 bar)	mét		8,660,000	10,738,400	24%		
B	**Áp suất 10 bar**								
1	Ống HDPE sọc xanh	Đường kính 20mm x 1,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2017/BXD	6,300	7,900	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển
2		Đường kính 25mm x 1,6mm (10 bar)	mét		8,600	10,700	24%		
3		Đường kính 32mm x 2,0mm (10 bar)	mét		13,100	16,300	24%		
4		Đường kính 40mm x 2,4mm (10 bar)	mét		19,800	24,600	24%		
5		Đường kính 50mm x 3,0mm (10 bar)	mét		30,700	38,100	24%		
6		Đường kính 63mm x 3,8mm (10 bar)	mét		49,000	60,800	24%		
7		Đường kính 75mm x 4,5mm (10 bar)	mét		69,000	85,600	24%		
8		Đường kính 90mm x 5,4mm (10 bar)	mét		99,400	123,300	24%		
9		Đường kính 110mm x 6,6mm (10 bar)	mét		148,500	184,200	24%		
10		Đường kính 125mm x 7,4mm (10 bar)	mét		189,000	234,400	24%		
11		Đường kính 140mm x 8,3mm (10 bar)	mét		237,500	294,500	24%		
12		Đường kính 160mm x 9,5mm (10 bar)	mét		310,000	384,400	24%		

13	Ống HDPE sọc xanh	Đường kính 180mm x 10,7mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2017/BXD	387,000	479,900	24%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển
14		Đường kính 200mm x 11,9 mm (10 bar)	mét		477,700	592,400	24%		
15		Đường kính 225mm x 13,4mm (10 bar)	mét		605,900	751,400	24%		
16		Đường kính 250mm x 14,8mm (10 bar)	mét		742,700	921,000	24%		
17		Đường kính 280mm x 16,6mm (10 bar)	mét		927,200	1,149,800	24%		
18		Đường kính 315mm x 18,7mm (10 bar)	mét		1,181,000	1,464,500	24%		
19		Đường kính 355mm x 21,1mm (10 bar)	mét		1,503,000	1,863,800	24%		
20		Đường kính 400mm x 23,7mm (10 bar)	mét		1,899,000	2,354,800	24%		
21		Đường kính 450mm x 26,7mm (10 bar)	mét		2,407,000	2,984,700	24%		
20		Đường kính 500mm x 29,7mm (10 bar)	mét		3,063,000	3,798,200	24%		
20		Đường kính 560mm x 33,2mm (10 bar)	mét		4,091,700	5,073,800	24%		
20		Đường kính 630mm x 37,4mm (10 bar)	mét		5,183,500	6,427,600	24%		
20		Đường kính 710mm x 42,1mm (10 bar)	mét		6,600,000	8,184,000	24%		
20		Đường kính 800mm x 47,4mm (10 bar)	mét		8,380,000	10,391,200	24%		
20		Đường kính 900mm x 53,3mm (10 bar)	mét		10,564,000	13,099,400	24%		
C	**Áp suất 12.5 bar**								
1	Ống HDPE sọc xanh	Đường kính 20mm x 1,6mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2017/BXD	6,800	8,500	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển
2		Đường kính 25mm x 2,0mm (12.5 bar)	mét		10,100	12,600	25%		
3		Đường kính 32mm x 2,4mm (12.5 bar)	mét		15,700	19,500	24%		
4		Đường kính 40mm x 3,0mm (12.5 bar)	mét		24,200	30,100	24%		
5		Đường kính 50mm x 3,7mm (12.5 bar)	mét		37,300	46,300	24%		
6		Đường kính 63mm x 4,7mm (12.5 bar)	mét		59,700	74,100	24%		
7		Đường kính 75mm x 5,6mm (12.5 bar)	mét		84,200	104,500	24%		
8		Đường kính 90mm x 6,7mm (12.5 bar)	mét		120,700	149,700	24%		
9		Đường kính 110mm x 8,1mm (12.5 bar)	mét		179,500	222,600	24%		
10		Đường kính 125mm x 9,2mm (12.5 bar)	mét		231,000	286,500	24%		
11		Đường kính 140mm x 10,3mm (12.5 bar)	mét		289,000	358,400	24%		
12		Đường kính 160mm x 11,8mm (12.5 bar)	mét		377,000	467,500	24%		

13	Ống HDPE sọc xanh	Đường kính 180mm x 13,3mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2017/BXD	473,000	586,600	24%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.
14		Đường kính 200mm x 14,7 mm (12.5 bar)	mét		580,000	719,200	24%		
15		Đường kính 225mm x 16,6mm (12.5 bar)	mét		737,000	913,900	24%		
16		Đường kính 250mm x 18,4mm (12.5 bar)	mét		908,000	1,126,000	24%		
17		Đường kính 280mm x 20,6mm (12.5 bar)	mét		1,138,000	1,411,200	24%		
18		Đường kính 315mm x 23,2mm (12.5 bar)	mét		1,442,000	1,788,100	24%		
19		Đường kính 355mm x 26,1mm (12.5 bar)	mét		1,828,000	2,266,800	24%		
20		Đường kính 400mm x 29,4mm (12.5 bar)	mét		2,320,000	2,876,800	24%		
21		Đường kính 450mm x 33,1mm (12.5 bar)	mét		2,937,000	3,641,900	24%		
20		Đường kính 500mm x 36,8mm (12.5 bar)	mét		3,733,000	4,629,000	24%		
20		Đường kính 560mm x 41,2mm (12.5 bar)	mét		4,994,000	6,192,600	24%		
20		Đường kính 630mm x 46,3mm (12.5 bar)	mét		6,313,000	7,828,200	24%		
III	**Ống PP-R và Phụ kiện**								
A	**Ống PP-R**								
1	Ống PP-R	Đường kính 20mm x 1,9mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2017/BXD	20,000	25,000	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
2		Đường kính 20mm x 3,4mm (20 bar)	mét		29,400	36,800	25%		
3		Đường kính 25mm x 2,3mm (10 bar)	mét		30,300	37,900	25%		
4		Đường kính 25mm x 4,2mm (20 bar)	mét		50,400	63,000	25%		
5		Đường kính 32mm x 2,9mm (10 bar)	mét		55,200	69,000	25%		
6		Đường kính 32mm x 5,4mm (20 bar)	mét		76,100	95,200	25%		
7		Đường kính 40mm x 3,7mm (10 bar)	mét		74,000	92,500	25%		
8	Ống PP-R	Đường kính 40mm x 6,7mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2017/BXD	117,900	147,400	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
9		Đường kính 50mm x 4,6mm (10 bar)	mét		108,800	136,000	25%		
10		Đường kính 50mm x 8,3mm (20 bar)	mét		183,200	229,000	25%		
11		Đường kính 63mm x 5,8mm (10 bar)	mét		172,900	216,200	25%		
12		Đường kính 63mm x 10,5mm (20 bar)	mét		289,100	361,400	25%		
13		Đường kính 75mm x 6,8mm (10 bar)	mét		241,400	301,800	25%		
14		Đường kính 75mm x 12,5mm (20 bar)	mét		409,900	512,400	25%		
15		Đường kính 90mm x 8,2mm (10 bar)	mét		350,300	437,900	25%		
16		Đường kính 90mm x 14mm (20 bar)	mét		597,500	746,900	25%		
17		Đường kính 110mm x 10,0mm (10 bar)	mét		559,800	699,800	25%		
18		Đường kính 110mm x 18,3mm (20 bar)	mét		884,600	1,105,800	25%		

B	Phụ kiện PP-R								
19	Bít PP-R DH	Đường kính 20	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2019/BXD	2,700	3,400	26%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
20		Đường kính 25	cái		4,400	5,500	25%		
21		Đường kính 32	cái		7,500	9,400	25%		
22		Đường kính 40	cái		9,100	11,400	25%		
23		Đường kính 50	cái		17,000	21,300	25%		
24		Đường kính 63	cái		34,000	42,500	25%		
25	Co PP-R DH	Đường kính 20	cái		6,500	8,200	26%		
26		Đường kính 25	cái		8,000	10,000	25%		
27		Đường kính 32	cái		13,700	17,200	26%		
28		Đường kính 40	cái		20,600	25,800	25%		
29		Đường kính 50	cái		35,000	43,800	25%		
30		Đường kính 63	cái		109,700	137,200	25%		
31	Co Răng Ngoài PP-R DH	Đường kính 20 x 1/2	cái		55,100	78,800	43%		
32		Đường kính 25 x 1/2	cái		68,100	97,400	43%		
33		Đường kính 25 x 3/4	cái		84,700	121,200	43%		
34		Đường kính 32 x 1	cái		115,000	164,500	43%		
35	Co Răng Trong PP-R DH	Đường kính 20 x 1/2	cái		39,100	56,000	43%		
36		Đường kính 25 x 1/2	cái		48,800	69,800	43%		
37		Đường kính 25 x 3/4	cái		65,500	93,700	43%		
38		Đường kính 32 x 1	cái		108,600	155,300	43%		
39	Lơi PP-R DH	Đường kính 20	cái		4,400	5,500	25%		
40		Đường kính 25	cái		8,000	10,000	25%		
41		Đường kính 32	cái		11,800	14,800	25%		
42		Đường kính 40	cái		21,300	26,700	25%		
43		Đường kính 50	cái		41,000	51,300	25%		
44		Đường kính 63	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2019/BXD	95,000	118,800	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
45	Nối giảm PP-R DH	Đường kính 25 x 20	cái		4,400	5,500	25%		
46		Đường kính 32 x 20	cái		6,900	8,700	26%		
47		Đường kính 32 x 25	cái		7,000	8,800	26%		
48		Đường kính 40 x 20	cái		9,600	12,000	25%		
49		Đường kính 40 x 25	cái		9,800	12,300	26%		
50		Đường kính 40 x 32	cái		9,900	12,400	25%		
51		Đường kính 50 x 20	cái		17,000	21,300	25%		
52		Đường kính 50 x 25	cái		17,500	21,900	25%		
53		Đường kính 50 x 32	cái		17,700	22,200	25%		
54		Đường kính 50 x 40	cái		17,900	22,400	25%		
55		Đường kính 63 x 20	cái		33,200	41,500	25%		

56	Nối giảm PP-R DH	Đường kính 63 x 25	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2019/BXD	33,700	42,200	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
57		Đường kính 63 x 32	cái		34,000	42,500	25%		
58		Đường kính 63 x 40	cái		34,300	42,900	25%		
59		Đường kính 63 x 50	cái		34,600	43,300	25%		
60	Nối Răng Ngoài PP-R DH	Đường kính 20 x 1/2	cái		44,700	64,000	43%		
61		Đường kính 25 x 1/2	cái		57,500	82,300	43%		
62		Đường kính 25 x 3/4	cái		68,700	98,300	43%		
63		Đường kính 32 x 1	cái		92,200	131,900	43%		
64	Nối Răng Trong PP-R DH	Đường kính 20 x 1/2	cái		35,200	50,400	43%		
65		Đường kính 25 x 1/2	cái		47,700	68,300	43%		
66		Đường kính 25 x 3/4	cái		52,700	75,400	43%		
67		Đường kính 32 x 1	cái		83,000	118,700	43%		
68	Nối Thẳng PP-R DH	Đường kính 20	cái		2,800	3,500	25%		
69		Đường kính 25	cái		5,200	6,500	25%		
70		Đường kính 32	cái		8,100	10,200	26%		
71		Đường kính 40	cái		11,900	14,900	25%		
72		Đường kính 50	cái		21,600	27,000	25%		
73		Đường kính 63	cái		45,200	56,500	25%		
74	Ống tránh PP-R DH	Đường kính 25	cái		25,500	31,900	25%		
75	Rắc Co PP-R 25 DH	Đường kính 25	cái		60,100	75,200	25%		
76		Đường kính 32	cái		79,800	99,800	25%		
77		Đường kính 40	cái		86,400	108,000	25%		
78	Tê PP-R DH	Đường kính 20	cái		6,200	7,800	26%		
79		Đường kính 25	cái		10,700	13,400	25%		
80		Đường kính 32	cái		17,500	21,900	25%		
81		Đường kính 40	cái		35,000	43,800	25%		
82		Đường kính 50	cái		51,000	63,800	25%		
83		Đường kính 63	cái		123,300	154,200	25%		
84	Tê giảm PP-R DH	Đường kính 25 x 20	cái		9,700	12,200	26%		
85		Đường kính 32 x 20	cái		19,000	23,800	25%		
86		Đường kính 32 x 25	cái		19,100	23,900	25%		
87		Đường kính 40 x 20	cái		37,800	47,300	25%		
88		Đường kính 40 x 25	cái		38,200	47,800	25%		

89		Đường kính 40 x 32	cái		38,500	48,200	25%		
90		Đường kính 50 x 20	cái		66,500	83,200	25%		
91	Tê giảm PP-R DH	Đường kính 50 x 25	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2019/BXD	67,100	83,900	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
92		Đường kính 50 x 32	cái		67,700	84,700	25%		
93		Đường kính 50 x 40	cái		68,400	85,500	25%		
94		Đường kính 63 x 20	cái		115,500	144,400	25%		
95		Đường kính 63 x 25	cái		116,600	145,800	25%		
96		Đường kính 63 x 32	cái		117,600	147,000	25%		
97		Đường kính 63 x 40	cái		118,700	148,400	25%		
98	Tê Răng Ngoài PP-R DH	Đường kính 20 x 1/2	cái		48,800	69,800	43%		
99		Đường kính 25 x1/2	cái		46,500	66,500	43%		
100		Đường kính 25 x 3/4	cái		67,700	96,900	43%		
101	Tê Răng Trong PP-R DH	Đường kính 20 x 1/2	cái		39,500	56,500	43%		
102		Đường kính 25 x 1/2	cái		57,800	82,700	43%		
103		Đường kính 25 x 3/4	cái		73,400	105,000	43%		
104	Van PPR DH	Đường kính 20	cái		185,000	264,600	43%		
105		Đường kính 25	cái		249,700	357,100	43%		
106		Đường kính 32	cái		306,800	438,800	43%		
107	Co giảm PP-R DH	Đường kính 25 x 20	cái		9,400	11,800	26%		
108		Đường kính 32 x 20	cái		12,100	15,200	26%		
109		Đường kính 32 x 25	cái		15,400	19,300	25%		
IV	**Ống cống nhựa HDPE 2 vách**								
1	Ống cống nhựa HDPE 2 vách	Đường kính 150mm x 13,0mm (16,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	225,000	279,000	24%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển
2		Đường kính 200mm x 15,0mm (10,0 kN/m2)	mét		321,000	398,100	24%		
3		Đường kính 250mm x 16,0mm (8,0 kN/m2)	mét		423,000	524,600	24%		
4		Đường kính 300mm x 17,5mm (5,0 kN/m2)	mét		455,000	564,200	24%		
5		Đường kính 350mm x 18,0mm (4,0 kN/m2)	mét		573,000	710,600	24%		
6		Đường kính 400mm x 22,0mm (5,0 kN/m2)	mét		780,000	967,200	24%		
7		Đường kính 450mm x 22,0mm (...,0 kN/m2)	mét		1,012,000	1,254,900	24%		
8		Đường kính 500mm x 26,5mm (...,0 kN/m2)	mét		1,165,000	1,444,600	24%		
9		Đường kính 600mm x 29,0mm (5,0 kN/m2)	mét		1,744,000	2,162,600	24%		
10	Ống cống nhựa HDPE 2 vách	Đường kính 700mm x 34,0mm (4,0 kN/m2)	mét		2,268,000	2,812,400	24%		
11		Đường kính 800mm x 39,0mm (4,0 kN/m2)	mét		2,963,000	3,674,200	24%		
12		Đường kính 900mm x 44,0mm (...,0 kN/m2)	mét		3,720,000	4,612,800	24%		
13		Đường kính 1000mm x 50,0mm (4,0 kN/m2)	mét		4,590,000	5,691,600	24%		
14		Đường kính 1200mm x 60,0mm (4,0 kN/m2)	mét		6,624,000	8,213,800	24%		

V	**Ống cống nhựa HDPE 1 vách**								
1	Ống cống nhựa HDPE 1 vách	Đường kính 150mm x 12,0mm (8,0 kN/m2)	mét	TCCS 09-2022/ĐH	118,000	146,400	24%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển
2		Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 kN/m2)	mét		166,000	205,900	24%		
3		Đường kính 300mm x 19,0mm (4,0 kN/m2)	mét		330,000	409,200	24%		
4		Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 kN/m2)	mét		552,000	684,500	24%		
5		Đường kính 500mm x 32,0mm (...,0 kN/m2)	mét		776,000	962,300	24%		
6		Đường kính 600mm x 32,0mm (2,0 kN/m2)	mét		910,000	1,128,400	24%		
VI	**Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong**								
1	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong	Đường kính 150mm x 10,0mm (4,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	122,000	151,300	24%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển
2		Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 kN/m2)	mét		207,000	256,700	24%		
3		Đường kính 250mm x 18,0mm (4,0 kN/m2)	mét		317,000	393,100	24%		
4		Đường kính 300mm x 21,0mm (4,0 kN/m2)	mét		441,000	546,900	24%		
5		Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 kN/m2)	mét		737,000	913,900	24%		
6		Đường kính 500mm x 37,0mm (4,0 kN/m2)	mét		1,108,000	1,374,000	24%		
7		Đường kính 600mm x 43,0mm (4,0 kN/m2)	mét		1,506,000	1,867,500	24%		
8		Đường kính 600mm x 43,0mm (6,0 kN/m2)	mét		1,898,000	2,353,600	24%		
VII	**Ống gân 1 lớp HDPE - xẻ rãnh**								
1	Ống gân 1 lớp HDPE - xẻ rãnh	Đường kính 100mm x 7,0mm (8,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	50,000	62,000	24%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển
2		Đường kính 150mm x 8,0mm (3,0 kN/m2)	mét		100,000	124,000	24%		
VIII	**Ống gân 2 lớp HDPE - xẻ rãnh**								
1	Ống gân 2 lớp HDPE - xẻ rãnh	Đường kính 100mm x 7,5mm (8,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	58,000	72,000	24%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển
2		Đường kính 150mm x 9,1mm (4,0 kN/m2)	mét		105,000	130,200	24%		

- Giá một số sản phẩm tăng/giảm do nguyên vật liệu đầu vào tương ứng đối với các sản phẩm đó tăng/giảm.
- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 06/4/2026 đến khi có thông báo mới.
- *Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa* cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.
- *Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa* xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

DONGNAI Plastics

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Lô 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, TP Đà Nẵng
Tel : 02352 214 012
Website: www.dnpcorp.vn - Hotline: 1800 1209

ỐNG NHỰA HDPE - PE100

HDPE pipes - PE100

Áp dụng từ 21/04/2026 đến khi có thông báo mới

Tiêu chuẩn/Standards of ISO 4427-2:2019/TCVN 7305-2:2008; DIN 8074-8075

Stt* No.	Sản phẩm Specification HDPE - PE100	Áp suất vận hành Working Pressure (BAR)	Giá bán (chưa VAT) Price (without VAT) (VND/m)	Giá bán (có VAT) Price (with VAT) (VND/m)
1	D25 x 2.0mm	12.5	15,900	17,172
2	D25 x 2.3mm	16	19,000	20,520
3	D25 x 3.0mm	20	22,200	23,976
4	D27 x 3.2mm	16	25,400	27,432
5	D32 x 2.0mm	10	21,300	23,004
6	D32 x 2.4mm	12.5	26,100	28,188
7	D32 x 3.0mm	16	30,600	33,048
8	D32 x 3.6mm	20	36,700	39,636
9	D34 x 3.8mm	16	36,700	39,636
10	D40 x 2.0mm	8	26,900	29,052
11	D40 x 2.4mm	10	32,500	35,100
12	D40 x 3.0mm	12.5	39,400	42,552
13	D40 x 3.7mm	16	47,300	51,084
14	D40 x 4.5mm	20	56,200	60,696
15	D50 x 2.4mm	8	41,900	45,252
16	D50 x 3.0mm	10	49,900	53,892
17	D50 x 3.7mm	12.5	60,100	64,908
18	D50 x 4.6mm	16	73,300	79,164
19	D50 x 5.6mm	20	86,700	93,636
20	D63 x 3.0mm	8	65,000	70,200
21	D63 x 3.8mm	10	79,800	86,184
22	D63 x 4.7mm	12.5	96,700	104,436
23	D63 x 5.8mm	16	115,300	124,524
24	D63 x 7.1mm	20	138,200	149,256
25	D75 x 3.6mm	8	92,300	99,684
26	D75 x 4.5mm	10	113,900	123,012
27	D75 x 5.6mm	12.5	137,300	148,284
28	D75 x 6.8mm	16	163,800	176,904
29	D75 x 8.4mm	20	195,700	211,356
30	D90 x 4.3mm	8	145,900	157,572
31	D90 x 5.4mm	10	161,600	174,528
32	D90 x 6.7mm	12.5	195,300	210,924
33	D90 x 8.2mm	16	234,500	253,260
34	D90 x 10.1mm	20	280,700	303,156
35	D110 x 4.2mm	6	157,600	170,208
36	D110 x 5.3mm	8	195,800	211,464
37	D110 x 6.6mm	10	244,800	264,384
38	D110 x 8.1mm	12.5	292,500	315,900
39	D110 x 10.0mm	16	353,200	381,456
40	D110 x 12.3mm	20	425,100	459,108
41	D125 x 4.8mm	6	203,800	220,104
42	D125 x 6.0mm	8	252,700	272,916
43	D125 x 7.4mm	10	309,000	333,720
44	D125 x 9.2mm	12.5	376,600	406,728
45	D125 x11.4mm	16	456,800	493,344

Stt	Sản phẩm	Áp suất vận hành	Giá bán (chưa VAT)	Giá bán (có VAT)
No.	Specification	Working Pressure	Price (without VAT)	Price (with VAT)
46	D125 x14.0mm	20	544,800	588,384
47	D140 x 5.4mm	6	255,800	276,264
48	D140 x 6.7mm	8	314,700	339,876
49	D140 x 8.3mm	10	385,700	416,556
50	D140 x10.3mm	12.5	467,200	504,576
51	D140 x12.7mm	16	566,400	611,712
52	D140 x15.7mm	20	681,300	735,804
53	D160 x 6.2mm	6	335,300	362,124
54	D160 x 7.7mm	8	413,300	446,364
55	D160 x 9.5mm	10	507,000	547,560
56	D160 x 11.8mm	12.5	609,600	658,368
57	D160 x 14.6mm	16	749,100	809,028
58	D160 x 17.9mm	20	893,800	965,304
59	D180 x 6.9mm	6	418,900	452,412
60	D180 x 8.6mm	8	520,400	562,032
61	D180 x 10.7mm	10	638,200	689,256
62	D180 x 13.3mm	12.5	777,300	839,484
63	D180 x 16.4mm	16	942,400	1,017,792
64	D180 x 20.1mm	20	1,130,000	1,220,400
65	D200 x 7.7mm	6	520,300	561,924
66	D200 x 9.6mm	8	648,200	700,056
67	D200 x 11.9mm	10	799,800	863,784
68	D200 x 14.7mm	12.5	952,400	1,028,592
69	D200 x 18.2mm	16	1,179,000	1,273,320
70	D200 x 22.4mm	20	1,405,800	1,518,264
71	D225 x 8.6mm	6	652,600	704,808
72	D225 x 10.8mm	8	816,300	881,604
73	D225 x 13.4mm	10	982,900	1,061,532
74	D225 x 16.6mm	12.5	1,203,900	1,300,212
75	D225 x 20.5mm	16	1,441,400	1,556,712
76	D225 x 25.2mm	20	1,738,800	1,877,904
77	D250 x 9.6mm	6	808,500	873,180
78	D250 x 11.9mm	8	996,100	1,075,788
79	D250 x14.8mm	10	1,217,800	1,315,224
80	D250 x18.4mm	12.5	1,496,800	1,616,544
81	D250 x 22.7mm	16	1,793,400	1,936,872
82	D250 x 27.9mm	20	2,145,700	2,317,356
83	D280 x 10.7mm	6	1,002,600	1,082,808
84	D280 x 13.4mm	8	1,270,600	1,372,248
85	D280 x 16.6mm	10	1,517,500	1,638,900
86	D280 x 20.6mm	12.5	1,876,700	2,026,836
87	D280 x 25.4mm	16	2,247,600	2,427,408
88	D280 x 31.3mm	20	2,687,500	2,902,500
89	D315 x 12.1mm	6	1,278,400	1,380,672
90	D315 x 15.0mm	8	1,591,700	1,719,036
91	D315 x 18.7mm	10	1,932,300	2,086,884
92	D315 x 23.2mm	12.5	2,347,300	2,535,084
93	D315 x 28.6mm	16	2,844,900	3,072,492
94	D315 x 35.2mm	20	3,423,700	3,697,596
95	D355 x 13.6mm	6	1,623,800	1,753,704
96	D355 x 16.9mm	8	2,001,600	2,161,728
97	D355 x 21.1mm	10	2,455,700	2,652,156
98	D355 x 26.1mm	12.5	2,977,000	3,215,160
99	D355 x 32.2mm	16	3,611,700	3,900,636
100	D355 x 39.7mm	20	4,343,200	4,690,656
101	D400 x 15.3mm	6	2,048,500	2,212,380
102	D400 x 19.1mm	8	2,566,900	2,772,252

Stt No.	Sản phẩm Specification	Áp suất vận hành Working Pressure	Giá bán (chưa VAT) Price (without VAT)	Giá bán (có VAT) Price (with VAT)
103	D400 x 23.7mm	10	3,120,400	3,370,032
104	D400 x 29.4mm	12.5	3,769,000	4,070,520
105	D400 x 36.3mm	16	4,602,800	4,971,024
106	D400 x 44.7mm	20	5,531,400	5,973,912
107	D450 x 17.2mm	6	2,617,900	2,827,332
108	D450 x 21.5mm	8	3,222,100	3,479,868
109	D450 x 26.7mm	10	3,942,900	4,258,332
110	D450 x 33.1mm	12.5	4,765,400	5,146,632
111	D450 x 40.9mm	16	5,825,800	6,291,864
112	D450 x 50.3mm	20	6,992,600	7,552,008
113	D500 x 19.1mm	6	3,188,300	3,443,364
114	D500 x 23.9mm	8	3,997,000	4,316,760
115	D500 x 29.7mm	10	4,903,200	5,295,456
116	D500 x 36.8mm	12.5	5,930,600	6,405,048
117	D500 x 45.4mm	16	7,221,800	7,799,544
118	D500 x 55.8mm	20	8,649,200	9,341,136
119	D560 x 21.4mm	6	4,378,800	4,729,104
120	D560 x 26.7mm	8	5,399,400	5,831,352
121	D560 x 33.2mm	10	6,629,200	7,159,536
122	D560 x 41.2mm	12.5	8,091,900	8,739,252
123	D560 x 50.8mm	16	9,773,800	10,555,704
124	D630 x 24.1mm	6	5,548,100	5,991,948
125	D630 x 30.0mm	8	6,822,300	7,368,084
126	D630 x 37.4mm	10	8,396,700	9,068,436
127	D630 x 46.3mm	12.5	10,227,400	11,045,592
128	D630 x 57.2mm	16	11,611,900	12,540,852
129	D710 x 27.2mm	6	7,063,800	7,628,904
130	D710 x 33.9mm	8	8,698,600	9,394,488
131	D710 x 42.1mm	10	10,670,800	11,524,464
132	D710 x 52.2mm	12.5	13,012,600	14,053,608
133	D710 x 64.5mm	16	15,753,500	17,013,780
134	D800 x 30.6mm	6	8,946,100	9,661,788
135	D800 x 38.1mm	8	11,025,700	11,907,756
136	D800 x 47.4mm	10	13,531,100	14,613,588
137	D800 x 58.8mm	12.5	16,519,500	17,841,060
138	D800 x 72.6mm	16	19,998,900	21,598,812
139	D900 x 34.4mm	6	11,314,400	12,219,552
140	D900 x 42.9mm	8	13,950,800	15,066,864
141	D900 x 53.3mm	10	17,115,900	18,485,172
142	D900 x 66.2mm	12.5	20,911,400	22,584,312
143	D900 x 81.7mm	16	25,288,600	27,311,688
144	D1000 x 38.2mm	6	13,961,100	15,077,988
145	D1000 x 47.7mm	8	17,236,700	18,615,636
146	D1000 x 59.3mm	10	21,153,000	22,845,240
147	D1000 x 72.5mm	12.5	25,469,900	27,507,492
148	D1000 x 90.2mm	16	31,047,500	33,531,300
149	D1200 x 45.9mm	6	20,169,200	21,782,736
150	D1200 x 57.2mm	8	24,883,200	26,873,856
151	D1200 x 71.1mm	10	29,226,500	31,564,620
152	D1400 x 53.5mm	6	32,418,800	35,012,304
153	D1400 x 66.7mm	8	39,977,600	43,175,808
154	D1400 x 83.0mm	10	48,743,400	52,642,872
155	D1600 x 61.2mm	6	42,371,900	45,761,652
156	D1600 x 76.2mm	8	52,200,900	56,376,972
157	D1600 x 94.8mm	10	63,624,000	68,713,920

Mẫu số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM

Số .../...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

Kính gửi : Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai

Đơn vị tính : đồng

STT	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế GTGT*		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	Các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Vật tư nước	**Ống PVC-U hệ inch (BS)**							không có thông tin				
		Ống PVC-U BS DN21x1.3mm PN12	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	4~6m / Cây	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						10,500	
		Ống PVC-U BS DN21x1.7mm PN15	m		4~6m / Cây							11,300	
		Ống PVC-U BS DN27x1.6mm PN12	m		4~6m / Cây							15,200	
		Ống PVC-U BS DN27x1.9mm PN15	m		4~6m / Cây							17,400	
		Ống PVC-U BS DN34x1.9mm PN12	m		4~6m / Cây							22,300	
		Ống PVC-U BS DN34x2.2mm PN15	m		4~6m / Cây							25,400	
		Ống PVC-U BS DN42x1.9mm PN9	m		4~6m / Cây							28,800	
		Ống PVC-U BS DN42x2.2mm PN12	m		4~6m / Cây							32,400	
		Ống PVC-U BS DN49x2.1mm PN9	m		4~6m / Cây							36,000	
		Ống PVC-U BS DN49x2.5mm PN12	m		4~6m / Cây							42,900	
		Ống PVC-U BS DN60x1.8mm PN6	m		4~6m / Cây							39,900	
		Ống PVC-U BS DN60x2.5mm PN9	m		4~6m / Cây							54,100	
		Ống PVC-U BS DN60x3.1mm PN12	m		4~6m / Cây							65,600	
		Ống PVC-U BS DN90x1.7mm PN3	m		4~6m / Cây							52,100	
		Ống PVC-U BS DN90x2.6mm PN6	m		4~6m / Cây							84,400	
		Ống PVC-U BS DN90x3.5mm PN9	m		4~6m / Cây							109,800	
		Ống PVC-U BS DN114x2.2mm PN3	m		4~6m / Cây							91,800	
		Ống PVC-U BS DN114x2.6mm PN5	m		4~6m / Cây							105,800	
		Ống PVC-U BS DN114x3.1mm PN6	m		4~6m / Cây							127,100	
		Ống PVC-U BS DN114x4.5mm PN9	m		4~6m / Cây							178,600	
		Ống PVC-U BS DN168x4.5mm PN6	m		4~6m / Cây							270,700	
		Ống PVC-U BS DN168x6.6mm PN9	m		4~6m / Cây							394,800	
		Ống PVC-U BS DN220x5.6mm PN6	m		4~6m / Cây							431,400	
		Ống PVC-U BS DN220x8.3mm PN9	m		4~6m / Cây							627,100	
	Vật tư nước	**Phụ kiện PVC-U hệ inch (BS)**							không có thông tin				

Scanned with CamScanner

STT	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế GTGT*		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	Các xã miền núi
		Co PVC-U BS DN 21 PN15 (D)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO EN ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						3,500	
		Co PVC-U BS DN 27 PN15 (D)	Cái									5,300	
		Co PVC-U BS DN 34 PN15 (D)	Cái									8,400	
		Co PVC-U BS DN 42 PN15 (D)	Cái									12,500	
		Co PVC-U BS DN 49 PN15 (D)	Cái									19,800	
		Co PVC-U BS DN 60 PN12 (D)	Cái									29,800	
		Co PVC-U BS DN 90 PN12 (D)	Cái									72,200	
		Co PVC-U BS DN 114 PN6 (M)	Cái									59,800	
		Co PVC-U BS DN 114 PN9 (D)	Cái									162,800	
		Co PVC-U BS DN 168 PN9 (D)	Cái									487,200	
		Lơi PVC-U BS DN 21 PN15 (D)	Cái									3,000	
		Lơi PVC-U BS DN 27 PN15 (D)	Cái									4,500	
		Lơi PVC-U BS DN 34 PN15 (D)	Cái									7,200	
		Lơi PVC-U BS DN 42 PN15 (D)	Cái									10,300	
		Lơi PVC-U BS DN 49 PN12 (D)	Cái									15,000	
		Lơi PVC-U BS DN 60 PN12 (D)	Cái									25,600	
		Lơi PVC-U BS DN 90 PN12 (D)	Cái									58,600	
		Lơi PVC-U BS DN 114 PN9 (D)	Cái									120,600	
		Lơi PVC-U BS DN 168 PN9 (D)	Cái									269,000	
		Lơi PVC-U BS DN 220 PN9 (D)	Cái									550,700	
		Tê PVC-U BS DN 21 PN15 (D)	Cái									5,000	
		Tê PVC-U BS DN 27 PN15 (D)	Cái									7,800	
		Tê PVC-U BS DN 34 PN15 (D)	Cái									10,600	
		Tê PVC-U BS DN 42 PN15 (D)	Cái									17,000	
		Tê PVC-U BS DN 49 PN15 (D)	Cái									26,100	
		Tê PVC-U BS DN 60 PN12 (D)	Cái									43,000	
		Tê PVC-U BS DN 90 PN12 (D)	Cái									102,500	
		Tê PVC-U BS DN 114 PN9 (D)	Cái									193,800	
		Y PVC-U BS DN 60 PN9 (M)	Cái									19,000	
		Y PVC-U BS DN 90 PN9 (M)	Cái									56,500	
		Y PVC-U BS DN 114 PN9 (M)	Cái									100,000	
		Y PVC-U BS DN 168 PN12 (T-12)	Cái									380,900	
		Y PVC-U BS DN 220 PN12 (T-12)	Cái									987,300	
		Tê cong PVC-U BS DN 60 PN9 (M)	Cái									19,900	

Scanned with CamScanner

STT	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế GTGT*		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	Các xã miền núi
		Tê cong PVC-U BS DN 90 PN9 (M)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						47,300	
		Tê cong PVC-U BS DN 114 PN9 (M)	Cái									92,000	
		Tê cong PVC-U BS DN 168 PN9 (M)	Cái									743,600	
		Nối thẳng PVC-U BS DN 21 PN15 (D)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						2,500	
		Nối thẳng PVC-U BS DN 27 PN15 (D)	Cái									3,600	
		Nối thẳng PVC-U BS DN 34 PN15 (D)	Cái									6,000	
		Nối thẳng PVC-U BS DN 42 PN15 (D)	Cái									8,500	
		Nối thẳng PVC-U BS DN 49 PN12 (D)	Cái									13,000	
		Nối thẳng PVC-U BS DN 60 PN12 (D)	Cái									21,000	
		Nối thẳng PVC-U BS DN 90 PN12 (D)	Cái									40,900	
		Nối thẳng PVC-U BS DN 114 PN9 (D)	Cái									90,800	
		Nối thẳng PVC-U BS DN 168 PN6 (M)	Cái									115,900	
		Nối CB PVC-U BS DN 27-21 PN15 (D)	Cái									3,500	
		Nối CB PVC-U BS DN 34-27 PN15 (D)	Cái									4,900	
		Nối CB PVC-U BS DN 42-27 PN15 (D)	Cái									6,600	
		Nối CB PVC-U BS DN 90-60 PN12 (D)	Cái									37,300	
		Nối CB PVC-U BS DN 114-90 PN9 (D)	Cái									78,000	
		Nối CB PVC-U BS DN 168-90 PN6 (M)	Cái									127,300	
		Bạc CB PVC-U BS DN 114-90 PN6 (M)	Cái									27,400	
		Bạc CB PVC-U BS DN 114-60 PN6 (M)	Cái									31,000	
		Y CB PVC-U BS DN 114-90 PN9 (M)	Cái									79,200	
		Y CB PVC-U BS DN 114-60 PN9 (M)	Cái									62,300	
		Tê cong CB PVC-U BS DN 114-90 PN9 (M)	Cái									96,100	
		Tê cong CB PVC-U BS DN 114-60 PN9 (M)	Cái									86,000	
		Tê cong CB PVC-U BS DN 90-60 PN9 (M)	Cái									41,000	
	Vật tư nước	**Ống PVC-U bệ mét (ISO) - Hệ số an toàn C=2.5**							không có thông tin				
		Ống PVC-U ISO DN63x1.9mm PN6	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	4 ~ 6m / Cây	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						39,900	
		Ống PVC-U ISO DN63x3.0mm PN10	m		4 ~ 6m / Cây							62,300	
		Ống PVC-U ISO DN75x2.2mm PN6	m		4 ~ 6m / Cây							53,300	
		Ống PVC-U ISO DN75x3.6mm PN10	m		4 ~ 6m / Cây							86,000	
		Ống PVC-U ISO DN90x2.7mm PN6	m		4 ~ 6m / Cây							76,600	
		Ống PVC-U ISO DN90x4.3mm PN10	m		4 ~ 6m / Cây							123,800	
		Ống PVC-U ISO DN110x3.2mm PN6	m		4 ~ 6m / Cây							111,400	
		Ống PVC-U ISO DN110x5.3mm PN10	m		4 ~ 6m / Cây							186,800	

Scanned with CamScanner

STT	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế GTGT*		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	Các xã miền núi
		Ống PVC-U ISO DN125x3.7mm PN6	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	4 ~ 6m / Cây	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						143,400	
		Ống PVC-U ISO DN125x6.0mm PN10	m		4 ~ 6m / Cây							229,100	
		Ống PVC-U ISO DN140x4.1mm PN6	m		4 ~ 6m / Cây							178,300	
		Ống PVC-U ISO DN140x6.7mm PN10	m		4 ~ 6m / Cây							291,900	
		Ống PVC-U ISO DN160x4.7mm PN6	m		4 ~ 6m / Cây							230,900	
		Ống PVC-U ISO DN160x7.7mm PN10	m		4 ~ 6m / Cây							378,900	
		Ống PVC-U ISO DN180x5.3mm PN6	m		4 ~ 6m / Cây							291,800	
		Ống PVC-U ISO DN180x8.6mm PN10	m		4 ~ 6m / Cây							476,900	
		Ống PVC-U ISO DN200x5.9mm PN6	m		4 ~ 6m / Cây							362,300	
		Ống PVC-U ISO DN200x9.6mm PN10	m		4 ~ 6m / Cây							592,400	
		Ống PVC-U ISO DN225x6.6mm PN6	m		4 ~ 6m / Cây							450,100	
		Ống PVC-U ISO DN225x10.8mm PN10	m		4 ~ 6m / Cây							749,800	
		Ống PVC-U ISO DN250x7.3mm PN6	m		4 ~ 6m / Cây							582,900	
		Ống PVC-U ISO DN250x11.9mm PN10	m		4 ~ 6m / Cây							952,400	
		Ống PVC-U ISO DN280x8.2mm PN6	m		4 ~ 6m / Cây							699,800	
		Ống PVC-U ISO DN280x13.4mm PN10	m		4 ~ 6m / Cây							1,233,000	
		Ống PVC-U ISO DN315x9.2mm PN6	m		4 ~ 6m / Cây							894,300	
		Ống PVC-U ISO DN315x15.0mm PN10	m		4 ~ 6m / Cây							1,555,600	
		Ống PVC-U ISO DN355x10.4mm PN6	m		4 ~ 6m / Cây							1,158,600	
		Ống PVC-U ISO DN355x16.9mm PN10	m		4 ~ 6m / Cây							1,848,800	
		Ống PVC-U ISO DN400x11.7mm PN6	m		4 ~ 6m / Cây							1,471,800	
		Ống PVC-U ISO DN400x19.1mm PN10	m		4 ~ 6m / Cây							2,353,900	
		Ống PVC-U ISO DN450x13.2mm PN6	m		4 ~ 6m / Cây							1,866,400	
		Ống PVC-U ISO DN450x21.5mm PN10	m		4 ~ 6m / Cây							2,985,500	
	Vật tư nước	**Ống PVC-U hệ mét (ISO) - Hệ số an toàn C=2.0**							không có thông tin				
		Ống PVC-U ISO DN110x2.7mm PN6	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	4 ~ 6m / Cây	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						94,900	
		Ống PVC-U ISO DN110x4.2mm PN10	m		4 ~ 6m / Cây							145,300	
		Ống PVC-U ISO DN125x3.1mm PN6	m		4 ~ 6m / Cây							122,600	
		Ống PVC-U ISO DN125x4.8mm PN10	m		4 ~ 6m / Cây							183,500	
		Ống PVC-U ISO DN140x3.5mm PN6	m		4 ~ 6m / Cây							151,900	
		Ống PVC-U ISO DN140x5.4mm PN10	m		4 ~ 6m / Cây							229,900	
		Ống PVC-U ISO DN160x4mm PN6	m		4 ~ 6m / Cây							201,100	
		Ống PVC-U ISO DN160x6.2mm PN10	m		4 ~ 6m / Cây							300,300	
		Ống PVC-U ISO DN180x4.4mm PN6	m		4 ~ 6m / Cây							246,500	

Scanned with CamScanner

STT	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế GTGT*		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	Các xã miền núi
		Ống PVC-U ISO DN180x6.9mm PN10	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	4 – 6m / Cây	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						374,900	
		Ống PVC-U ISO DN200x4.9mm PN6	m		4 – 6m / Cây							306,500	
		Ống PVC-U ISO DN200x7.7mm PN10	m		4 – 6m / Cây							463,600	
		Ống PVC-U ISO DN225x5.5mm PN6	m		4 – 6m / Cây							381,800	
		Ống PVC-U ISO DN225x8.6mm PN10	m		4 – 6m / Cây							581,000	
		Ống PVC-U ISO DN250x6.2mm PN6	m		4 – 6m / Cây							474,100	
		Ống PVC-U ISO DN250x9.6mm PN10	m		4 – 6m / Cây							719,000	
		Ống PVC-U ISO DN280x6.9mm PN6	m		4 – 6m / Cây							591,600	
		Ống PVC-U ISO DN280x10.7mm PN10	m		4 – 6m / Cây							895,600	
		Ống PVC-U ISO DN315x7.7mm PN6	m		4 – 6m / Cây							742,900	
		Ống PVC-U ISO DN315x12.1mm PN10	m		4 – 6m / Cây							1,119,000	
		Ống PVC-U ISO DN355x8.7mm PN6	m		4 – 6m / Cây							975,800	
		Ống PVC-U ISO DN355x13.6mm PN10	m		4 – 6m / Cây							1,497,500	
		Ống PVC-U ISO DN400x9.8mm PN6	m		4 – 6m / Cây							1,237,900	
		Ống PVC-U ISO DN400x15.3mm PN10	m		4 – 6m / Cây							1,894,100	
		Ống PVC-U ISO DN500x12.3mm PN6	m		4 – 6m / Cây							1,975,400	
		Ống PVC-U ISO DN500x19.1mm PN10	m		4 – 6m / Cây							2,955,300	
		Ống PVC-U ISO DN630x19.3mm PN8	m		4 – 6m / Cây							3,637,400	
		Ống PVC-U ISO DN630x30.0mm PN12.5	m		4 – 6m / Cây							5,542,500	
	Vật tư nước	**Ống nhựa Polypropylen (PP) PP-R**							**không có thông tin**				
		Ống PPR DN20x2.3mm PN10	m	DIN 8077:2008 và DIN 8078:2008	4m / cây	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						36,000	
		Ống PPR DN20x3.4mm PN20	m		4m / cây							44,600	
		Ống PPR DN25x2.8mm PN10	m		4m / cây							64,400	
		Ống PPR DN25x4.2mm PN20	m		4m / cây							78,300	
		Ống PPR DN32x2.9mm PN10	m		4m / cây							83,500	
		Ống PPR DN32x5.4mm PN20	m		4m / cây							115,200	
		Ống PPR DN40x3.7mm PN10	m		4m / cây							111,900	
		Ống PPR DN40x6.7mm PN20	m		4m / cây							178,400	
		Ống PPR DN50x4.6mm PN10	m		4m / cây							164,200	
		Ống PPR DN50x8.3mm PN20	m		4m / cây							277,200	
		Ống PPR DN63x5.8mm PN10	m		4m / cây							260,900	
		Ống PPR DN63x10.5mm PN20	m		4m / cây							436,800	
		Ống PPR DN75x6.8mm PN10	m		4m / cây							362,800	
		Ống PPR DN75x12.5mm PN20	m		4m / cây							605,200	

Scanned with CamScanner

STT	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Chi chú	Giá chưa bao gồm thuế GTGT*		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	Các xã miền núi
		Ống PPR DN90x8.2mm PN10	m	DIN 8077:2008 và DIN 8078:2008	4m / cây	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						529,500	
		Ống PPR DN90x15mm PN20	m		4m / cây							904,700	
		Ống PPR DN110x10mm PN10	m		4m / cây							847,500	
		Ống PPR DN110x18.3mm PN20	m		4m / cây							1,273,600	
	Vật tư nước	**Ống nhựa Polypropylen (PP) PP-R UV chống tia UV**							không có thông tin				
		Ống PPR-UV DN20x2.3mm PN10	m	DIN 8077:2008 và DIN 8078:2008	4m / cây	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						43,400	
		Ống PPR-UV DN20x3.4mm PN20	m		4m / cây							53,700	
		Ống PPR-UV DN25x2.8mm PN10	m		4m / cây							77,200	
		Ống PPR-UV DN25x4.2mm PN20	m		4m / cây							94,000	
		Ống PPR-UV DN32x2.9mm PN10	m		4m / cây							100,100	
		Ống PPR-UV DN32x5.4mm PN20	m		4m / cây							138,300	
		Ống PPR-UV DN40X3.7mm PN10	m	DIN 8077:2008 và DIN 8078:2008	4m / cây	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						134,300	
		Ống PPR-UV DN40x6.7mm PN20	m		4m / cây							214,100	
		Ống PPR-UV DN50x4.6mm PN10	m		4m / cây							197,100	
		Ống PPR-UV DN50x8.3mm PN20	m		4m / cây							332,500	
		Ống PPR-UV DN63x5.8mm PN10	m		4m / cây							313,000	
		Ống PPR-UV DN63x10.5mm PN20	m		4m / cây							524,300	
	Vật tư nước	**Phụ kiện nhựa Polypropylen (PP) PP-R**							không có thông tin				
		Co PPR DN20mm PN20	Cái	DIN 16982-5:2000-04		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						9,000	
		Co PPR DN25mm PN20	Cái									12,000	
		Co PPR DN32mm PN20	Cái									20,900	
		Co PPR DN40mm PN20	Cái									33,900	
		Co PPR DN50mm PN20	Cái									59,700	
		Co PPR DN63mm PN20	Cái									182,400	
		Tê PPR DN20mm PN20	Cái									10,500	
		Tê PPR DN25mm PN20	Cái									16,300	
		Tê PPR DN32mm PN20	Cái									26,800	
		Tê PPR DN40mm PN20	Cái									41,600	
		Tê PPR DN50mm PN20	Cái									81,900	
		Tê PPR DN63mm PN20	Cái									205,400	
		Lơi PPR DN20mm PN20	Cái									7,400	
		Lơi PPR DN25mm PN20	Cái									12,000	
		Lơi PPR DN32mm PN20	Cái									18,100	
		Lơi PPR DN40mm PN20	Cái									35,600	
		Lơi PPR DN50mm PN20	Cái									68,100	
		Lơi PPR DN63mm PN20	Cái									155,900	
		Nối CB PPR DN32-25mm PN20	Cái									10,500	
		Nối CB PPR DN40-25mm PN20	Cái									16,300	
		Nối CB PPR DN50-40mm PN20	Cái									29,300	

Scanned with CamScanner

STT	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế GTGT*		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	Các xã miền núi
		Nối CB PPR DN63-40mm PN20	Cái	DIN 16982-5:2000-04		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						56,600	
		Nối CB PPR DN63-50mm PN20	Cái									56,600	
		Tê CB PPR DN40-32mm PN20	Cái									62,900	
		Tê CB PPR DN40-25mm PN20	Cái									62,900	
		Tê CB PPR DN50-20mm PN20	Cái									110,500	
		Tê CB PPR DN63-50mm PN20	Cái									194,100	
	Vật tư nước	**Phụ kiện nhựa Polypropylen (PP) PP-R UV chống tia UV**							không có thông tin				
		Co PPR-UV DN25mm PN20	Cái	DIN 16982-5:2000-04		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						14,200	
		Co PPR-UV DN32mm PN20	Cái									23,000	
		Co PPR-UV DN40mm PN20	Cái									40,800	
		Co PPR-UV DN50mm PN20	Cái									71,500	
		Co PPR-UV DN63mm PN20	Cái									218,900	
		Lơi PPR-UV DN25mm PN20	Cái									14,200	
		Lơi PPR-UV DN32mm PN20	Cái									21,500	
		Lơi PPR-UV DN40mm PN20	Cái			Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						42,900	
		Lơi PPR-UV DN50mm PN20	Cái									81,600	
		Lơi PPR-UV DN63mm PN20	Cái	DIN 16982-5:2000-04								187,100	
		Tê PPR-UV DN25mm PN20	Cái									19,500	
		Tê PPR-UV DN32mm PN20	Cái									32,200	
		Tê PPR-UV DN40mm PN20	Cái									49,900	
		Tê PPR-UV DN50mm PN20	Cái									98,300	
		Tê PPR-UV DN63mm PN20	Cái									246,400	
	Vật tư nước	**Ống nhựa Polyetylen HDPE dùng cho cung cấp nước**							không có thông tin				
		Ống HDPE DN20x2.0mm - PN16	m	ISO 4427-2:2019	Cuộn	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						12,500	
		Ống HDPE DN25x2.0mm - PN12.5	m		Cuộn							16,000	
		Ống HDPE DN25x2.3mm - PN16	m		Cuộn							19,000	
		Ống HDPE DN32x2.0mm - PN10	m		Cuộn							21,400	
		Ống HDPE DN32x2.4mm - PN12.5	m		Cuộn							26,800	
		Ống HDPE DN40x2.4mm - PN10	m		Cuộn							32,600	
		Ống HDPE DN40x3.0mm - PN12.5	m		Cuộn							39,500	
		Ống HDPE DN50x3.0mm - PN10	m		Cuộn							50,100	
		Ống HDPE DN50x3.7mm - PN12.5	m		Cuộn							60,300	
		Ống HDPE DN50x4.6mm - PN16	m		Cuộn							73,500	
		Ống HDPE DN63x3.8mm - PN10	m		Cuộn							80,000	

Scanned with CamScanner

STT	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế GTGT*		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	Các xã miền núi
		Ống HDPE DN63x4.7mm - PN12.5	m	ISO 4427-2:2019	Cuộn	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						97,000	
		Ống HDPE DN63x5.8mm - PN16	m		Cuộn							115,700	
		Ống HDPE DN75x4.5mm - PN10	m		Cuộn							114,200	
		Ống HDPE DN75x5.6mm - PN12.5	m		Cuộn							137,700	
		Ống HDPE DN75x6.8mm - PN16	m		Cuộn							164,300	
		Ống HDPE DN90x5.4mm - PN10	m		Cuộn							162,000	
		Ống HDPE DN90x6.7mm - PN12.5	m		Cuộn							195,800	
		Ống HDPE DN90x8.2mm - PN16	m		Cuộn							235,200	
		Ống HDPE DN110x4.2mm - PN6 - 6m	m		6~9m / cây							158,000	
		Ống HDPE DN110x5.3mm - PN8 - 6m	m		6~9m / cây							196,300	
		Ống HDPE DN110x6.6mm - PN10 - 6m	m		6~9m / cây							245,600	
		Ống HDPE DN110x10.0mm - PN16 - 6m	m		6~9m / cây							354,300	
		Ống HDPE DN125x4.8mm - PN6 - 6m	m		6~9m / cây							204,500	
		Ống HDPE DN125x7.4mm - PN10 - 6m	m		6~9m / cây							310,000	
		Ống HDPE DN125x11.4mm - PN16 - 6m	m		6~9m / cây							458,300	
		Ống HDPE DN140x5.4mm - PN6 - 6m	m		6~9m / cây							256,600	
		Ống HDPE DN140x6.7mm - PN8 - 6m	m		6~9m / cây							315,700	
		Ống HDPE DN140x8.3mm - PN10 - 6m	m		6~9m / cây							386,900	
		Ống HDPE DN140x12.7mm - PN16 - 6m	m		6~9m / cây							568,100	
		Ống HDPE DN160x6.2mm - PN6 - 6m	m		6~9m / cây							336,200	
		Ống HDPE DN160x7.7mm - PN8 - 6m	m		6~9m / cây							414,600	
		Ống HDPE DN160x9.5mm - PN10 - 6m	m		6~9m / cây							508,400	
		Ống HDPE DN160x14.6mm - PN16 - 6m	m		6~9m / cây							751,400	
		Ống HDPE DN180x6.9mm - PN6 - 6m	m		6~9m / cây							420,100	
		Ống HDPE DN180x8.6mm - PN8 - 6m	m		6~9m / cây							521,900	
		Ống HDPE DN180x10.7mm - PN10 - 6m	m		6~9m / cây							640,100	
		Ống HDPE DN180x16.4mm - PN16 - 6m	m		6~9m / cây							945,100	
		Ống HDPE DN200x7.7mm - PN6 - 6m	m		6~9m / cây							521,800	
		Ống HDPE DN200x9.6mm - PN8 - 6m	m		6~9m / cây							650,100	
		Ống HDPE DN200x11.9mm - PN10 - 6m	m		6~9m / cây							802,100	
		Ống HDPE DN200x14.7mm - PN12.5 - 6m	m		6~9m / cây							955,300	
		Ống HDPE DN200x18.2mm - PN16 - 6m	m		6~9m / cây							1,182,500	
		Ống HDPE DN225x8.6mm - PN6 - 6m	m		6~9m / cây							654,600	
		Ống HDPE DN225x10.8mm - PN8 - 6m	m		6~9m / cây							818,800	

Scanned with CamScanner

STT	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế GTGT*		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	Các xã miền núi
		Ống HDPE DN225x13.4mm - PN10 - 6m	m		6~9m / cây							986,000	
		Ống HDPE DN225x20.5mm - PN16 - 6m	m		6~9m / cây							1,445,800	
		Ống HDPE DN250x9.6mm - PN6 - 6m	m		6~9m / cây							810,900	
		Ống HDPE DN250x11.9mm - PN8 - 6m	m		6~9m / cây							999,100	
		Ống HDPE DN250x14.8mm - PN10 - 6m	m		6~9m / cây							1,221,500	
		Ống HDPE DN250x18.4mm - PN12.5 - 6m	m		6~9m / cây							1,501,400	
		Ống HDPE DN250x22.7mm - PN16 - 6m	m		6~9m / cây							1,798,700	
		Ống HDPE DN280x10.7mm PN6 - 6m	m		6~9m / cây							1,005,600	
		Ống HDPE DN280x13.4mm PN8 - 6m	m		6~9m / cây							1,274,500	
		Ống HDPE DN280x20.6mm PN12.5 - 6m	m		6~9m / cây							1,882,400	
		Ống HDPE DN315x12.1mm PN6 - 6m	m		6~9m / cây							1,282,300	
		Ống HDPE DN315x15.0mm PN8 - 6m	m		6~9m / cây							1,596,500	
		Ống HDPE DN315x18.7mm PN10 - 6m	m		6~9m / cây							1,938,200	
		Ống HDPE DN315x23.2mm PN12.5 - 6m	m		6~9m / cây							2,354,300	
		Ống HDPE DN355x13.6mm PN6 - 6m	m		6~9m / cây							1,628,700	
		Ống HDPE DN355x16.9mm PN8 - 6m	m		6~9m / cây	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						2,007,700	
		Ống HDPE DN355x21.1mm PN10 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	6~9m / cây							2,463,000	
		Ống HDPE DN400x15.3mm PN6 - 6m	m		6~9m / cây							2,054,700	
		Ống HDPE DN400x19.1mm PN8 - 6m	m		6~9m / cây							2,574,600	
		Ống HDPE DN400x23.7mm PN10 - 6m	m		6~9m / cây							3,129,800	
		Ống HDPE DN400x29.4mm PN12.5 - 6m	m		6~9m / cây							3,780,400	
		Ống HDPE DN400x44.7mm PN20 - 6m	m		6~9m / cây							5,548,000	
		Ống HDPE DN450x17.2mm PN6 - 6m	m		6~9m / cây							2,625,900	
		Ống HDPE DN450x21.5mm PN8 - 6m	m		6~9m / cây							3,231,700	
		Ống HDPE DN450x26.7mm PN10 - 6m	m		6~9m / cây							3,954,800	
		Ống HDPE DN450x33.1mm PN12.5 - 6m	m		6~9m / cây							4,779,700	
		Ống HDPE DN450x40.9mm PN16 - 6m	m		6~9m / cây							5,843,400	
		Ống HDPE DN500x19.1mm PN6 - 6m	m		6~9m / cây							3,197,900	
		Ống HDPE DN500x23.9mm PN8 - 6m	m		6~9m / cây							4,009,300	
		Ống HDPE DN500x29.7mm PN10 - 6m	m		6~9m / cây							4,918,000	
		Ống HDPE DN500x36.8mm PN12.5 - 6m	m		6~9m / cây							5,948,300	
		Ống HDPE DN500x45.4mm PN16 - 6m	m		6~9m / cây							7,243,500	
		Ống HDPE DN560x21.4mm PN6 - 6m	m		6~9m / cây							4,392,000	
		Ống HDPE DN560x26.7mm PN8 - 6m	m		6~9m / cây							5,415,700	

Scanned with CamScanner

STT	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế GTGT*		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	Các xã miền núi
		Ống HDPE DN560x33.2mm PN10 - 6m	m	ISO 4427-2:2019	6~9m / cây	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						6,649,300	
		Ống HDPE DN560x41.2mm PN12.5 - 6m	m		6~9m / cây							8,116,100	
		Ống HDPE DN560x50.8mm PN16 - 6m	m		6~9m / cây							9,803,200	
		Ống HDPE DN630x24.1mm PN6 - 6m	m		6~9m / cây							5,564,800	
		Ống HDPE DN630x30.0mm PN8 - 6m	m		6~9m / cây							6,842,700	
		Ống HDPE DN630x37.4mm PN10 - 6m	m		6~9m / cây							8,422,000	
		Ống HDPE DN630x46.3mm PN12.5 - 6m	m		6~9m / cây							10,258,200	
		Ống HDPE DN630x57.2mm PN16 - 6m	m		6~9m / cây							11,646,800	
		Ống HDPE DN710x27.2mm PN6 - 6m	m		6~9m / cây							7,085,000	
		Ống HDPE DN710x33.9mm PN8 - 6m	m		6~9m / cây							8,724,800	
		Ống HDPE DN710x42.1mm PN10 - 6m	m		6~9m / cây							10,702,900	
		Ống HDPE DN710x52.2mm PN12.5 - 6m	m		6~9m / cây							13,051,800	
		Ống HDPE DN710x64.5mm PN16 - 6m	m		6~9m / cây							15,800,900	
		Ống HDPE DN800x30.6mm PN6 - 6m	m		6~9m / cây							8,973,000	
		Ống HDPE DN800x30.6mm PN6 - 9m	m		6~9m / cây							8,973,000	
		Ống HDPE DN800x38.1mm PN8 - 6m	m		6~9m / cây							11,058,900	
		Ống HDPE DN800x47.4mm PN10 - 6m	m		6~9m / cây							13,571,800	
		Ống HDPE DN800x58.8mm PN12.5 - 6m	m		6~9m / cây							13,939,500	
		Ống HDPE DN900x34.4mm PN6 - 6m	m		6~9m / cây							11,348,400	
		Ống HDPE DN900x42.9mm PN8 - 6m	m		6~9m / cây							13,992,700	
		Ống HDPE DN900x53.3mm PN10 - 6m	m		6~9m / cây							17,167,300	
		Ống HDPE DN900x66.1mm PN12.5 - 6m	m		6~9m / cây							20,974,300	
		Ống HDPE DN1000x38.2mm PN6 - 6m	m		6~9m / cây							14,003,000	
		Ống HDPE DN1000x47.7mm PN8 - 6m	m		6~9m / cây							17,288,600	
		Ống HDPE DN1000x59.3mm PN10 - 6m	m		6~9m / cây							21,216,600	
		Ống HDPE DN1000x73.5mm PN12.5 - 6m	m		6~9m / cây							25,546,400	
		Ống HDPE DN1200x45.9mm PN6 - 6m	m		6~9m / cây							20,169,300	
		Ống HDPE DN1200x57.2mm PN8 - 6m	m		6~9m / cây							24,883,200	
		Ống HDPE DN1200x71.1mm PN10 - 6m	m		6~9m / cây							29,226,400	
		Ống HDPE DN1400x53.5mm PN6 - 6m	m		6~9m / cây							32,418,800	
		Ống HDPE DN1400x66.7mm PN8- 6m	m		6~9m / cây							39,977,600	
		Ống HDPE DN1400x83.0mm PN10 - 6m	m		6~9m / cây							48,743,400	
		Ống HDPE DN1600x61.2mm PN6 - 6m	m		6~9m / cây							42,371,900	
		Ống HDPE DN1600x76.2mm PN8 - 6m	m		6~9m / cây							52,200,900	
		Ống HDPE DN1600x94.8mm PN10 - 6m	m		6~9m / cây							63,623,900	

Scanned with CamScanner

STT	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế GTGT*		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	Các xã miền núi
	Vật tư điện	**Ống cứng bằng Polyvinyl Clorua dùng cho quản lý cáp (ống luồn dây điện)**							không có thông tin				
		Ống luồn dây điện DN16x1.2mm - 2.92m	Cây	BS EN 61386-21:2004	2.92m / cây	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						24,000	
		Ống luồn dây điện DN16x1.4mm - 2.92m	Cây		2.92m / cây							27,400	
		Ống luồn dây điện DN16x1.8mm - 2.92m	Cây		2.92m / cây							33,900	
		Ống luồn dây điện DN20x1.4mm - 2.92m	Cây		2.92m / cây							33,900	
		Ống luồn dây điện DN20x1.6mm - 2.92m	Cây		2.92m / cây							38,600	
		Ống luồn dây điện DN20x2.0mm - 2.92m	Cây		2.92m / cây							48,800	
		Ống luồn dây điện DN25x1.5mm - 2.92m	Cây		2.92m / cây							46,400	
		Ống luồn dây điện DN25x1.8mm - 2.92m	Cây		2.92m / cây							53,400	
		Ống luồn dây điện DN25x2.0mm - 2.92m	Cây		2.92m / cây							70,400	
		Ống luồn dây điện DN32x2.1mm - 2.92m	Cây		2.92m / cây							107,300	
		Ống luồn dây điện DN32x2.5mm - 2.92m	Cây		2.92m / cây							150,500	
		Ống luồn dây điện DN40x2.3mm - 2.92m	Cây		2.92m / cây							147,900	
		Ống luồn dây điện DN40x2.6mm - 2.92m	Cây		2.92m / cây							190,600	
		Ống luồn dây điện DN50x2.8mm - 2.92m	Cây		2.92m / cây							197,300	
		Ống luồn dây điện DN50x3.2mm - 2.92m	Cây		2.92m / cây							238,600	
		Ống luồn dây điện DN63x3.0mm - 2.92m	Cây		2.92m / cây							237,300	
	Vật tư điện	**Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp Luồn dây điện**							không có thông tin				
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN30 (40/30)	m	TCVN 7997:2009 (Phụ lục A)	Cuộn	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						24,200	
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN40 (53.5/40)	m		Cuộn							34,800	
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN50 (64.5/50)	m		Cuộn							47,700	
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN65 (84.5/65)	m		Cuộn							69,100	
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN80 (105/80)	m		Cuộn							89,900	
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN100 (130/100)	m		Cuộn							126,900	
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN125 (160/125)	m		Cuộn							197,300	
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN150 (188/150)	m		Cuộn							269,400	
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN175 (230/175)	m		Cuộn							401,700	
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN200 (260/200)	m		Cuộn							480,200	
	Vật tư nước	**Ống gân sóng HDPE 2 lớp, Dùng cho mục đích thoát nước chôn ngầm trong điều kiện không chịu áp**							không có thông tin				
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN150 SN4 - 6m	m	TCVN 11821-3:2017 (ISO 21138-3:2007)	6~9m / cây	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						513,500	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN150 SN8 - 6m	m		6~9m / cây							575,300	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN4 - 6m	m		6~9m / cây							739,400	

Scanned with CamScanner

STT	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế GTGT*		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	Các xã miền núi
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN8 - 6m	m	TCVN 11821-3:2017 (ISO 21138-3:2007)	6~9m / cây	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						828,800	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN250 SN4 - 6m	m		6~9m / cây							975,000	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN250 SN8 - 6m	m		6~9m / cây							1,092,000	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN4 - 6m	m		6~9m / cây							1,048,200	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN8 - 6m	m		6~9m / cây							1,309,000	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN400 SN4 - 6m	m		6~9m / cây							1,803,800	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN400 SN8 - 6m	m		6~9m / cây							2,377,400	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN500 SN4 - 6m	m		6~9m / cây							2,697,500	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN500 SN8 - 6m	m		6~9m / cây							3,900,000	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN600 SN4 - 6m	m		6~9m / cây							4,043,000	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN600 SN8 - 6m	m		6~9m / cây							4,894,500	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN800 SN4 - 6m	m		6~9m / cây							6,877,000	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN800 SN8 - 6m	m		6~9m / cây							9,090,300	
	Vật tư nước	**Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC-U cho hệ thống thoát nước thải sinh hoạt**							không có thông tin				
		Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 160-200	Cái	TCVN 12755:2020		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						983,200	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110-110P-225	Cái									889,900	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 114-225	Cái									889,900	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110-225	Cái									889,900	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90WY 110x160-200	Cái									1,604,400	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 110-160	Cái									664,800	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán ST 110-200	Cái									1,238,600	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 45Y160-200L	Cái									1,647,800	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 45Y160-200R	Cái									1,647,800	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90YS 110-160L	Cái									472,600	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90YS 110-160R	Cái									472,600	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90WY 110x160 - 160	Cái									853,100	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90WY 110x160P - 160	Cái									954,000	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90WY 160x200 - 200	Cái									1,914,800	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90WY 160x200P - 200	Cái									1,914,800	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán S 160x160 - 200	Cái									1,594,100	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90L 160-200	Cái									1,411,400	
		Bộ nắp hố ga gang cầu DN300	Cái									4,418,900	
	Vật tư nước	**Ống nhựa PVC-M hệ inch (BS) chống va đập**							không có thông tin				

Scanned with CamScanner

STT	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế GTGT*		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	Các xã miền núi
		Ống PVC-M DN114x2.5mm PN6 - 4m	m	TCVN 11822:2017 / AS/NSZ 4765:2007	4~6m / cây	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						149,200	
		Ống PVC-M DN114x2.9mm PN9 - 4m	m		4~6m / cây							190,900	
		Ống PVC-M DN114x3.8mm PN12 - 4m	m		4~6m / cây							270,000	
		Ống PVC-M DN114x4.8mm PN15 - 4m	m		4~6m / cây							334,300	
		Ống PVC-M DN114x5.6mm PN18 - 4m	m		4~6m / cây							384,000	
		Ống PVC-M DN168x3.6mm PN6 - 4m	m		4~6m / cây							292,500	
		Ống PVC-M DN168x4.3mm PN9 - 4m	m		4~6m / cây							417,500	
		Ống PVC-M DN168x7mm PN15 - 4m	m		4~6m / cây							653,200	
		Ống PVC-M DN168x8.3mm PN18 - 4m	m		4~6m / cây							763,500	
		Ống PVC-M DN220x4.7mm PN6 - 4m	m		4~6m / cây							497,300	
		Ống PVC-M DN220x5.6mm PN9 - 4m	m		4~6m / cây							648,900	
		Ống PVC-M DN220x7.3mm PN12 - 4m	m		4~6m / cây							832,800	
		Ống PVC-M DN220x9.1mm PN15 - 4m	m		4~6m / cây							1,022,200	
		Ống PVC-M DN220x10.8mm PN18 - 4m	m		4~6m / cây							1,197,200	
	Vật tư nước	**Ống nhựa PVC-M hệ mét (ISO) chống va đập**							**không có thông tin**				
		Ống PVC-M DN110x2.5mm PN8 - 4m	m	TCVN 11822:2017 / AS/NSZ 4765:2007	4~6m / cây	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						171,600	
		Ống PVC-M DN110x3.1mm PN10 - 4m	m		4~6m / cây							205,500	
		Ống PVC-M DN110x4.6mm PN15 - 4m	m		4~6m / cây							291,500	
		Ống PVC-M DN140x4mm PN10 - 4m	m		4~6m / cây							321,300	
		Ống PVC-M DN140x4.7mm PN12 - 4m	m		4~6m / cây							376,500	
		Ống PVC-M DN140x5.8mm PN15 - 4m	m		4~6m / cây							459,100	
		Ống PVC-M DN140x6.9mm PN18 - 4m	m		4~6m / cây							537,400	
		Ống PVC-M DN160x4.5mm PN10 - 4m	m		4~6m / cây							416,800	
		Ống PVC-M DN160x6.6mm PN15 - 4m	m		4~6m / cây							591,500	
		Ống PVC-M DN200x5.6mm PN10 - 4m	m		4~6m / cây							651,600	
		Ống PVC-M DN200x8.3mm PN15 - 4m	m	TCVN 11822:2017 / AS/NSZ 4765:2007	4~6m / cây	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						935,100	
		Ống PVC-M DN250x10.4mm PN15 - 4m	m		4~6m / cây							1,517,000	
		Ống PVC-M DN250x12.3mm PN18 - 4m	m		4~6m / cây							1,773,000	
		Ống PVC-M DN280x7.9mm PN10 - 4m	m		4~6m / cây							1,356,400	
		Ống PVC-M DN280x9.4mm PN12 - 4m	m		4~6m / cây							1,554,300	
		Ống PVC-M DN315x6.7mm PN6 - 4m	m		4~6m / cây							983,900	
		Ống PVC-M DN315x7.1mm PN8 - 4m	m		4~6m / cây							1,236,000	
		Ống PVC-M DN315x8.8mm PN10 - 4m	m		4~6m / cây							1,711,400	
		Ống PVC-M DN315x13mm PN15 - 4m	m		4~6m / cây							2,290,300	

Scanned with CamScanner

STT	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế GTGT*		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	Các xã miền núi
		Ống PVC-M DN355x9.9mm PN10 - 4m	m	TCVN 11822:2017 / AS/NSZ 4765:2007	4-6m / cây	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						2,033,800	
		Ống PVC-M DN355x11.8mm PN12 - 4m	m		4-6m / cây							2,407,100	
		Ống PVC-M DN400x8.6mm PN6 - 4m	m		4-6m / cây							1,618,900	
		Ống PVC-M DN400x11.2mm PN10 - 4m	m		4-6m / cây							2,589,500	
		Ống PVC-M ISO DN400x16.5mm PN15	m		4-6m / cây							3,733,100	

- *Ghi chú*
- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới
- *Nơi nhận*
- Như trên
- Lưu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
GIÁM ĐỐC KINH DOANH
Đỗ Văn Thu

Scanned with CamScanner

CADIVI

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

ÁP DỤNG CHO TOÀN QUỐC

Áp dụng từ ngày 06/04/2026

THỊ PHẦN
SỐ 1 VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 3442 / QĐ-K.KD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH

Của Tổng Giám Đốc công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam
V/v BAN HÀNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM

- Căn cứ điều lệ Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam hiện hành.
- Căn cứ vào đề nghị của Giám đốc Khối Kinh doanh Công ty.

Tổng Giám Đốc Công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Ban hành bảng giá bán sản phẩm CADIVI áp dụng trên toàn quốc (Đính kèm chi tiết)

ĐIỀU 2: Thời gian áp dụng: **Từ ngày 6 - 4 - 2026.**

ĐIỀU 3: Các Ông/Bà Giám đốc các khối chức năng, Giám đốc chi nhánh, Nhà máy trực thuộc Công ty, Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Các quyết định liên quan trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P - CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LÊ TRẦN VĨNH

Nơi nhận :
-Như điều 3.
-K.TCKT
-Lưu K.KD, K.NSHC.

TỔNG QUAN VỀ CADIVI

Hơn nửa thế kỷ xây dựng và phát triển, CADIVI luôn giữ vững vị thế là nhà sản xuất dây cáp điện hàng đầu tại Việt Nam và vươn ra thị trường quốc tế.

Tên công ty	**Công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam** Tên thương mại là CADIVI thuộc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (GELEX ELECTRIC)
Trụ sở chính	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Sài Gòn, TP.HCM
Website	www.cadivi.vn
Điện thoại	(028) 38292971

Thành lập
1975
Cổ phần hóa
2007

200+
Đại lý cấp 1

Công suất sản xuất
60.000 tấn đồng/năm
40.000 tấn nhôm/năm
20.000 tấn nhựa PVC/năm

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam được thành lập năm 1975 với thương hiệu CADIVI, là doanh nghiệp chuyên sản xuất các loại dây và cáp điện uy tín, chất lượng hàng đầu Việt Nam. CADIVI cung cấp sản phẩm cho các công trình, dự án ngành điện, xây dựng công nghiệp, dân dụng, quốc phòng, công trình công cộng,...

Kiên định với mục tiêu "Không ngừng vươn xa" và các giá trị cốt lõi "Đoàn kết - Sáng tạo - Phát triển", CADIVI luôn bền bỉ thực hiện sứ mệnh "Đem nguồn sáng đến mọi nơi", mang đến những giá trị tốt hơn cho cộng đồng, xã hội và đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước. CADIVI luôn chú trọng đầu tư nghiên cứu, cải tiến để nâng cao chất lượng, hoàn thiện mẫu mã cũng như đưa ra các sản phẩm mới đáp ứng yêu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng. Các sản phẩm dây cáp điện của CADIVI đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc gia (TCVN) và các tiêu chuẩn quốc tế như IEC/DIN/VDE của châu Âu; UL, ASTM của Hoa Kỳ; JIS của Nhật Bản; AS/NZS của Úc...

Hiện tại, CADIVI có các nhà máy và công ty thành viên cùng hệ thống phân phối bao gồm hơn 200 đại lý cấp 1 trải rộng khắp cả nước. CADIVI sở hữu các công nghệ hàng đầu trong ngành sản xuất dây cáp điện tại Việt Nam, được trang bị các máy móc, thiết bị từ châu Âu, Mỹ và các nước phát triển trong khu vực.

TIÊN PHONG
TRÊN HÀNH TRÌNH PHỦ XANH
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

AN TOÀN

CHẤT LƯỢNG

THÂN THIỆN
MÔI TRƯỜNG

CHINH PHỤC
KỶ NGUYÊN *Xanh*

Trong bối cảnh toàn cầu đang hướng tới phát triển bền vững, chiến lược **"chuyển đổi kép"** - sự kết hợp chặt chẽ giữa chuyển đổi số và chuyển đổi xanh - đã trở thành yêu cầu cấp thiết. Nhận thức rõ vai trò của thương hiệu dẫn đầu ngành dây cáp điện, CADIVI xác định phát triển bền vững không chỉ là mục tiêu ngắn hạn mà còn là chiến lược cốt lõi xuyên suốt mọi hoạt động vận hành và sản xuất.

Với tâm thế sẵn sàng tiên phong tiến vào kỷ nguyên mới, CADIVI đặt ra những mục tiêu quyết liệt:

- Phát triển các dòng sản phẩm xanh, sạch, an toàn và thân thiện với môi trường.
- Chinh phục các tiêu chuẩn quốc tế khắt khe nhất về môi trường và bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng.
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, tối ưu dịch vụ và trải nghiệm để lấy khách hàng làm trọng tâm cho mọi hoạt động.

Minh chứng rõ nét nhất cho cam kết này là việc CADIVI chính thức **đạt Chứng nhận ESG quốc tế Synesgy trong năm 2026**, ghi nhận mức điểm ấn tượng 84/100 (xếp hạng B – Tốt).

Trước xu thế ESG ngày càng trở thành tiêu chí quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu, chứng nhận Synesgy góp phần nâng cao uy tín của CADIVI, tăng khả năng đáp ứng yêu cầu từ đối tác quốc tế, đồng thời mở rộng cơ hội tham gia các dự án tiêu chuẩn cao và tiếp cận nguồn tài chính xanh.

CADIVI KẾT NỐI

CADIVI KẾT NỐI là nền tảng tích hợp nhiều tiện ích dành riêng cho cộng đồng thầu, thợ sử dụng sản phẩm dây cáp điện CADIVI.

ƯU ĐÃI ĐẶC QUYỀN CHO THÀNH VIÊN

- Cập nhật thông tin mới nhanh chóng
- Tích điểm đổi quà
- Khuyến mãi cho từng hạng thành viên

1800 28 28 28

www.cadivi.vn

QUÉT MÃ NGAY

MỤC LỤC

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 1		
1	**Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VC/LF** Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 01) - 450/750V và (60227 IEC 05) - 300/500V	16
2	**Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - CV/LF** Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	16
3	**Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - CV/LF** - Theo JIS C 3307 - 600V	16
4	**Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VCm/LF** Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 06) - 300/500V và (60227 IEC 02) - 450/750V	17
5	**Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - VCmd/LF** Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	17
6	**Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VCmo/LF** Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V	17
BẢNG 2		
1	**Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VC/LF (90)** Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	18
2	**Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - CV/LF (90)** Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	18
3	**Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VCm/LF (90)** Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	18
4	**Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VCmd/LF (90)** Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	19
5	**Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì, vỏ dễ xé 90°C - VCmo/LF (90ET) -** Theo AS/NZS 5000.2 - 450/750V	19
6	**Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện LSHF - ZC/LSHF** Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	19
7	**Dây ruột đồng, cách điện LSHF - CZ/LSHF** Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	19,20
8	**Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCm/LSHF** Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	20
9	**Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCmd/LSHF** Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	20
10	**Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCmo/LSHF** Theo AS/NZS 5000.2 - 450/750V	20
BẢNG 3		
1	**Dây tròn mềm (2 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF** Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V	22
2	**Dây tròn mềm (3 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF** Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V	22
3	**Dây tròn mềm (4 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF** Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V	22

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
4	**Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC - VCm** Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	22,23
5	**Cáp điện lực hạ thế (ruột đồng, cách điện PVC) - CV** Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	23
BẢNG 4		
1	**Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV** Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V	24
2	**Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV** Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V	24
3	**Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV** Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V	24
4	**Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	24,25
5	**Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	25,26
6	**Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	26
7	**Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	26,27
8	**Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV** Theo JIS C 3342:2000 - 600V	27
9	**Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV** Theo JIS C 3342:2000 - 600V	27,28
10	**Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV** Theo JIS C 3342:2000 - 600V	28
11	**Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV** Theo JIS C 3342:2000 - 600V	28,29
BẢNG 5		
1	**Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV -** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	30
BẢNG 6		
1	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DATA** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	31
2	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	31,32
3	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	32
4	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	32,33

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
	BẢNG 7	
1	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	34,35
	BẢNG 8	
1	**Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	36
2	**Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	36,37
3	**Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	37,38
4	**Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	38,39
5	**Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV** Theo JIS C 3605:2002 - 600V	39
6	**Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV** Theo JIS C 3605:2002 - 600V	39,40
7	**Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV** Theo JIS C 3605:2002 - 600V	40
8	**Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV** Theo JIS C 3605:2002 - 600V	40,41
	BẢNG 9	
1	**Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV -** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	42,43
	BẢNG 10	
1	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DATA** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	44
2	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	44,45
3	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	45
4	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	45,46
	BẢNG 11	
1	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	47,48

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
	BẢNG 12	
1	**Cáp điện kế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DK CVV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	50
2	**Cáp điện kế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DK CVV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	50
3	**Cáp điện kế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DK CVV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	50
4	**Cáp điện kế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV -** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	51
	BẢNG 13	
1	**Cáp điều khiển (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	52
2	**Cáp điều khiển (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	52
3	**Cáp điều khiển (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	52,53
4	**Cáp điều khiển (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	53
5	**Cáp điều khiển (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	53
6	**Cáp điều khiển (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	54
7	**Cáp điều khiển (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	54
8	**Cáp điều khiển (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	54,55
9	**Cáp điều khiển (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	55
10	**Cáp điều khiển (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	55
11	**Cáp điều khiển (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	55,56
12	**Cáp điều khiển (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	56
13	**Cáp điều khiển (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	56
14	**Cáp điều khiển (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	56
15	**Cáp điều khiển (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	57
16	**Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc -** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	57
17	**Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc -** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	57

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
	BẢNG 13	
18	**Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	58
19	**Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	58
20	**Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	58,59
21	**Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	59
22	**Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	59
23	**Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	60
24	**Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	60
25	**Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	60,61
26	**Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	61
27	**Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	61
28	**Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	61
29	**Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	62
30	**Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	62
	BẢNG 14	
1	**Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.05mm, vỏ bọc PVC) - CXV/S*** Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	63
2	**Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.05mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE*** Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	63
3	**Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.05mm, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/DATA*** Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	64
4	**Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.05mm, cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/DSTA*** Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	64

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
	BẢNG 14	
5	**Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.05mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA*** Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	65
6	**Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.05mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/SWA*** Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	65
	BẢNG 15	
1	**Cáp trung thế treo (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV** Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	66
2	**Cáp trung thế treo (ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V -** Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	66
3	**Cáp trung thế treo (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V/WBC** Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	67
4	**Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13mm, vỏ bọc PVC) - CXV/S** Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	67
5	**Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE** Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	68
6	**Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13mm, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/DATA** Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	68
7	**Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13mm, cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/DSTA** Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	69
8	**Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA** Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	69
9	**Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/SWA** Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	70
	BẢNG 16	
1	**Cáp điện lực hạ thế (ruột nhôm, cách điện PVC) - AV** Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	71
2	**Cáp vặn xoắn hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV ABC** Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV	71

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
	BẢNG 16	
1	**Cáp vặn xoắn hạ thế (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV ABC** Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV	73
2	**Cáp vặn xoắn hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV ABC** Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV	73,74
	BẢNG 17	
1	**Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	73
2	**Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	73,74
3	**Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	74
4	**Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	74,75
	BẢNG 18	
1	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DATA** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	76
2	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	76
3	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	77
4	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	77
5	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	78
	BẢNG 19	
1	**Cáp trung thế treo (ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AX1V** Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	79
2	**Cáp trung thế treo (ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AX1V/WBC** Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	79
3	**Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ bọc PVC) - AXV/S** Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	80
4	**Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - AXV/SE** Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	80

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
	BẢNG 19	
5	**Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/DATA** Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	81
6	**Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/SE/DSTA** Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	81
7	**Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/AWA** Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	81,82
8	**Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/SE/SWA** Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	82
9	**Cáp trung thế treo (ruột nhôm, lõi thép, cách điện XLPE,vỏ bọc PVC) - AsXV** Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	82,83
	BẢNG 20	
1	**Cầu dao 2 pha**	84
2	**Cầu dao 3 pha**	84
3	**Cầu dao 2 pha đảo**	84
4	**Cầu dao 3 pha đảo**	84
5	**Phụ kiện ống luồn**	84,85,86
6	**Ống luồn đàn hồi**	86
7	**Ống luồn thẳng**	87
	BẢNG 21	
1	**Cáp điện lực hạ thế chống cháy (ruột đồng, băng Mica, cách điện FR-PVC) - CV/FR** Theo AS/NZS 5000.1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	89
2	**Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	89,90
3	**Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	90,91
4	**Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	91,92

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
	BẢNG 21	
5	**Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	92
6	**Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	92,93
	BẢNG 22	
1	**Cáp điện lực cấp chịu nhiệt cao 105°C, không chì, ruột đồng mềm (nhiều sợi xoắn chùm) - VCm/HR-LF** Theo TC UL 758 - 0,6/1kV - 600 V	94
2	**Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, bọc cách điện XLPO, ít khói, không halogen) - CE/FRT-LSHF** Theo BS-EN 50525-3-41 - 450/750V	94,95
3	**Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, cách điện FR-PVC) - CV/FRT** Theo AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV	95,96
4	**Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV	96
5	**Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV	96,97
6	**Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV	97,98
7	**Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV	98,99
8	**Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV	99,100
	BẢNG 23	
1	**Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF -** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	101
2	**Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF -** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	101,102
3	**Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF -** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	102,103
4	**Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF -** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	103,104

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
	BẢNG 23	
5	**Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	104, 105
	BẢNG 24	
1	**Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	106
2	**Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	106,107
3	**Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	107,108
4	**Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	108,109
5	**Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF** Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	109,110
	BẢNG 25	
1	**Dây nhôm lõi thép - As hoặc ACSR** Theo TCVN 5064	111
2	**Dây nhôm trần xoắn - A** Theo TCVN 5064	111
3	**Dây thép trần xoắn - GSW hoặc TK**	112
4	**Dây đồng trần xoắn - C** Theo TCVN 5064	112
	BẢNG 26	
1	**Cáp năng lượng mặt trời: DC Solar cable - H1Z2Z2-K** EN 50168 - 1,5kV DC	113
	BẢNG 27	
1	**Cáp truyền số liệu - CAT**	114

CADIVI TIÊN PHONG

ĐƯA CHUẨN AN TOÀN CHÂU ÂU

VÀO DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG KHÔNG CHÌ (LF)

0.1 Cu V-75 ELECTRIC CABLE - TUV Rheinland - SGBP 5391

XEM CHI TIẾT CHỨNG NHẬN TÜV RHEINLAND CHO DÒNG DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG KHÔNG CHÌ (LF)

BẢNG 1 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VC/LF Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 01)-450/750V & (60227 IEC 05) - 300/500V				
56017251	VC/LF-0.5 (F 0.8) - 300/500V	mét	3,890	4,201
56017256	VC/LF-0.75 (F 0.97) - 300/500V	mét	5,070	5,476
56017261	VC/LF-1 (F 1.13) - 300/500V	mét	6,440	6,955
56017266	VC/LF-1.5 (F 1.38) - 450/750V	mét	9,310	10,055
56017271	VC/LF-2.5 (F 1.77) - 450/750V	mét	14,900	16,092
56017276	VC/LF-4 (F 2.24) - 450/750V	mét	23,220	25,078
56017281	VC/LF-6 (F 2.74) - 450/750V	mét	34,230	36,968
56017286	VC/LF-10 (F 3.56) - 450/750V	mét	57,530	62,132
Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - CV/LF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017334	CV/LF-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	mét	7,300	7,884
56017340	CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	mét	10,020	10,822
56017346	CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	mét	16,330	17,636
56017352	CV/LF-4 (7/0.85) - 0,6/1KV	mét	24,710	26,687
56017358	CV/LF-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	mét	36,270	39,172
56017364	CV/LF-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	mét	60,080	64,886
56019317	CV/LF-16 - 0,6/1kV	mét	88,710	95,807
Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - CV/LF Theo JIS C 3307 - 600V				
56018863	CV/LF-1.25 - 600V	mét	7,750	8,370
56018869	CV/LF-2 - 600V	mét	12,970	14,008
56018875	CV/LF-3.5 - 600V	mét	21,960	23,717
56018881	CV/LF-5.5 - 600V	mét	33,980	36,698
56018885	CV/LF-8 - 600V	mét	48,710	52,607

BẢNG 1 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VCm/LF Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 06) - 300/500V & (60227 IEC 02) - 450/750V				
56017295	VCm/LF-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	mét	3,760	4,061
56017297	VCm/LF-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	mét	5,230	5,648
56017307	VCm/LF-1 (1x32/0.2) - 300/500V	mét	6,650	7,182
56017309	VCm/LF-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	mét	9,850	10,638
56017314	VCm/LF-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	mét	15,790	17,053
56017319	VCm/LF-4 (1x56/0.3) - 450/750V	mét	24,410	26,363
56017324	VCm/LF-6 (1x84/0.30) - 450/750V	mét	36,610	39,539
56017329	VCm/LF-10 (1x84/0.4) - 450/750V	mét	66,400	71,712
56019335	VCm/LF-16 (1x126/0.4) - 450/750V	mét	99,920	107,914
Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - VCmd/LF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017226	VCmd/LF-2x0.5 (2x16/0.2) - 0,6/1kV	mét	7,460	8,057
56017231	VCmd/LF-2x0.75 (2x24/0.2) - 0,6/1kV	mét	10,520	11,362
56017236	VCmd/LF-2x1 (2x32/0.2) - 0,6/1kV	mét	13,520	14,602
56017241	VCmd/LF-2x1.5 (2x30/0.25) - 0,6/1kV	mét	19,260	20,801
56017246	VCmd/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 0,6/1kV	mét	31,210	33,707
Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VCmo/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V				
56017374	VCmo/LF-2x0.75 (2x24/0.2) - 300/500V	mét	12,030	12,992
56017375	VCmo/LF-2x1 (2x32/0.2) - 300/500V	mét	15,060	16,265
56017380	VCmo/LF-2x1.5 (2x30/0.25) - 300/500V	mét	21,210	22,907
56017385	VCmo/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 300/500V	mét	34,150	36,882
56017390	VCmo/LF-2x4 (2x56/0.3) - 300/500V	mét	51,620	55,750
56017395	VCmo/LF-2x6 (2x84/0.3) - 300/500V	mét	77,180	83,354

- *Thuế giá trị gia tăng 8%.*
- *Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

BẢNG 2 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VC/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017436	VC/LF-1 (F 1.13) - 0,6/1kV-(90)	mét	6,890	7,441
56017441	VC/LF-1.5 (F 1.38) - 0,6/1kV-(90)	mét	9,960	10,757
56017446	VC/LF-2.5 (F 1.77) - 0,6/1kV-(90)	mét	15,940	17,215
56017451	VC/LF-4 (F 2.24) - 0,6/1kV-(90)	mét	24,860	26,849
56017456	VC/LF-6 (F 2.74) - 0,6/1kV-(90)	mét	36,620	39,550
56017461	VC/LF-10 (F 3.56) - 0,6/1kV-(90)	mét	61,560	66,485
Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - CV/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017400	CV/LF-1 (7/0.425) - 0,6/1kV-(90)	mét	7,800	8,424
56017406	CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV-(90)	mét	10,710	11,567
56017412	CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV-(90)	mét	17,490	18,889
56017418	CV/LF-4 (7/0.85) - 0,6/1kV-(90)	mét	26,440	28,555
56017424	CV/LF-6 (7/1.04) - 0,6/1kV-(90)	mét	38,800	41,904
56017430	CV/LF-10 (7/1.35) - 0,6/1kV-(90)	mét	64,280	69,422
56019334	CV/LF-16 - 0,6/1kV-(90)	mét	94,930	102,524
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VCm/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017470	VCm/LF-1 (1x32/0.2) - 0,6/1kV-(90)	mét	7,440	8,035
56017472	VCm/LF-1.5 (1x30/0.25) - 0,6/1kV-(90)	mét	10,750	11,610
56017477	VCm/LF-2.5 (1x50/0.25) - 0,6/1kV-(90)	mét	17,020	18,382
56017482	VCm/LF-4 (1x56/0.3) - 0,6/1kV-(90)	mét	26,640	28,771
56017487	VCm/LF-6 (1x84/0.3) - 0,6/1kV-(90)	mét	40,130	43,340
56017492	VCm/LF-10 (1x84/0.4) - 0,6/1kV-(90)	mét	71,040	76,723
56016180	VCm/LF-16 (1x126/0.4) - 0,6/1kV-(90)	mét	104,820	113,206

BẢNG 2 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VCmd/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017201	VCmd/LF-2x0.5 (2x16/0.2) - 0,6/1kV-(90)	mét	7,990	8,629
56017206	VCmd/LF-2x0.75 (2x24/0.2) - 0,6/1kV-(90)	mét	11,260	12,161
56017211	VCmd/LF-2x1 (2x32/0.2) - 0,6/1kV-(90)	mét	14,460	15,617
56017216	VCmd/LF-2x1.5 (2x30/0.25) - 0,6/1kV-(90)	mét	20,610	22,259
56017221	VCmd/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 0,6/1kV-(90)	mét	33,380	36,050
Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì, vỏ dễ xé 90°C - VCmo/LF (90ET) Theo AS/NZS 5000.2 - 450/750V				
56008113	VCmo/LF-2x1 (2x32/0.2) - 450/750V-(90ET)	mét	16,110	17,399
56007912	VCmo/LF-2x1.5 (2x30/0.25) - 450/750V-(90ET)	mét	22,690	24,505
56008118	VCmo/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 450/750V-(90ET)	mét	36,540	39,463
56008123	VCmo/LF-2x4 (2x56/0.3) - 450/750V-(90ET)	mét	55,250	59,670
56008128	VCmo/LF-2x6 (2x84/0.3) - 450/750V-(90ET)	mét	82,580	89,186
Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện LSHF - ZC/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017534	ZC/LSHF-1 (F 0.13) - 0,6/1kV	mét	7,960	8,597
56017539	ZC/LSHF-1.5 (F 1.38) - 0,6/1kV	mét	10,860	11,729
56017544	ZC/LSHF-2.5 (F 1.77) - 0,6/1kV	mét	16,660	17,993
56017549	ZC/LSHF-4 (F 2.24) - 0,6/1kV	mét	26,140	28,231
56017554	ZC/LSHF-6 (F 2.74) - 0,6/1kV	mét	37,530	40,532
56017559	ZC/LSHF-10 (F 3.56) - 0,6/1 kV	mét	61,150	66,042
Dây ruột đồng, cách điện LSHF - CZ/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017498	CZ/LSHF-1 (1x7/0.43) - 0,6/1kV	mét	8,340	9,007
56017504	CZ/LSHF-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1kV	mét	12,830	13,856
56017510	CZ/LSHF-2.5 (1x7/0.67) - 0,6/1kV	mét	18,400	19,872
56017516	CZ/LSHF-4 (1x7/0.85) - 0,6/1kV	mét	28,300	30,564

BẢNG 2 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây ruột đồng, cách điện LSHF - CZ/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017522	CZ/LSHF-6 (1x7/1.04) - 0,6/1kV	mét	40,850	44,118
56017528	CZ/LSHF-10 (1x7/1.35) - 0,6/1 kV	mét	66,720	72,058
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCm/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017568	ZCm/LSHF-1 (1x32/0.2) - 0,6/1kV	mét	8,640	9,331
56017570	ZCm/LSHF-1.5 (1x30/0.25) - 0,6/1kV	mét	11,640	12,571
56017575	ZCm/LSHF-2.5 (1x50/0.25) - 0,6/1kV	mét	17,810	19,235
56017580	ZCm/LSHF-4 (1x56/0.3) - 0,6/1kV	mét	27,820	30,046
56017585	ZCm/LSHF-6 (1x84/0.3) - 0,6/1kV	mét	41,490	44,809
56017590	ZCm/LSHF-10 (1x77/0.4) - 0,6/1 kV	mét	71,450	77,166
Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCmd/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017595	ZCmd/LSHF-2x0.5 (2x16/0.2) - 0,6/1kV	mét	10,020	10,822
56017600	ZCmd/LSHF-2x0.75 (2x24/0.2) - 0,6/1kV	mét	13,480	14,558
56017605	ZCmd/LSHF-2x1 (2x32/0.2) - 0,6/1kV	mét	16,720	18,058
56017610	ZCmd/LSHF-2x1.5 (2x30/0.25) - 0,6/1kV	mét	22,300	24,084
56017615	ZCmd/LSHF-2x2.5 (2x50/0.25) - 0,6/1kV	mét	34,970	37,768
Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCmo/LSHF Theo AS/NZS 5000.2 - 450/750V				
56017620	ZCmo/LSHF-2x1 (2x32/0.2) - 450/750V	mét	20,980	22,658
56017625	ZCmo/LSHF-2x1.5 (2x30/0.25) - 450/750V	mét	28,520	30,802
56017630	ZCmo/LSHF-2x2.5 (2x50/0.25) - 450/750V	mét	44,190	47,725
56017635	ZCmo/LSHF-2x4 (2x56/0.3) - 450/750V	mét	66,400	71,712
56017640	ZCmo/LSHF-2x6 (2x84/0.3) - 450/750V	mét	94,170	101,704

- *Thuế giá trị gia tăng 8%.*
- *Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CADIVI

Cải tiến công nghệ

HƯỚNG ĐẾN KỶ NGUYÊN BỀN VỮNG

DÂY DẪN DỤNG KHÔNG CHÌ LF & LSHF

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ

CÁP TRUNG THẾ CÓ MÀN CHẮN

CÁP CHỐNG CHÁY & CÁP CHẬM CHÁY

CÁP ĐIỀU KHIỂN

DÂY DẪN TRẦN

SẢN PHẨM CADIVI ĐẠT ĐƯỢC NHIỀU CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG UY TÍN

SINGAPORE GREEN BUILDING PRODUCT SGBC

ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 45001:2018

TÜV SÜD PSB

TÜV SÜD

CE

FM APPROVED

BẢNG 3 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây tròn mềm (2 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V				
56018951	VCmt/LF-2x0.75 (2x24/0.2) - 300/500V	mét	13,070	14,116
56018957	VCmt/LF-2x1 (2x32/0.2) - 300/500V	mét	16,120	17,410
56018963	VCmt/LF-2x1.5 (2x30/0.25) - 300/500V	mét	22,680	24,494
56018969	VCmt/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 300/500V	mét	36,140	39,031
56018975	VCmt/LF-2x4 (2x56/0.3) - 300/500V	mét	52,790	57,013
56018981	VCmt/LF-2x6 (2x84/0.30) - 300/500V	mét	78,170	84,424
Dây tròn mềm (3 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V				
56018987	VCmt/LF-3x0.75 (3x24/0.2) - 300/500V	mét	17,640	19,051
56018993	VCmt/LF-3x1 (3x32/0.2) - 300/500V	mét	21,910	23,663
56018999	VCmt/LF-3x1.5 (3x30/0.25) - 300/500V	mét	31,190	33,685
56019005	VCmt/LF-3x2.5 (3x50/0.25) - 300/500V	mét	49,300	53,244
56019011	VCmt/LF-3x4 (3x56/0.3) - 300/500V	mét	73,860	79,769
56019017	VCmt/LF-3x6 (3x84/0.3) - 300/500V	mét	112,040	121,003
Dây tròn mềm (4 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V				
56019023	VCmt/LF-4x0.75 (4x24/0.2) - 300/500V	mét	22,630	24,440
56019029	VCmt/LF-4x1 (4x32/0.2) - 300/500V	mét	28,640	30,931
56019035	VCmt/LF-4x1.5 (4x30/0.25) - 300/500V	mét	40,500	43,740
56019041	VCmt/LF-4x2.5 (4x50/0.25) - 300/500V	mét	63,740	68,839
56019047	VCmt/LF-4x4 (4x56/0.3) - 300/500V	mét	96,600	104,328
56019053	VCmt/LF-4x6 (4x84/0.3) - 300/500V	mét	145,720	157,378
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC - VCm - Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56000043	VCm-25 (1x196/0.4) - 0,6/1kV	mét	150,650	162,702
56000044	VCm-35 (1x273/0.4) - 0,6/1kV	mét	213,600	230,688
56000045	VCm-50 (1x380/0.4) - 0,6/1kV	mét	307,040	331,603
56000046	VCm-70 (1x361/0.5) - 0,6/1kV	mét	427,230	461,408

BẢNG 3 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC - VCm - Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56000047	VCm-95 (1x475/0,5) - 0,6/1kV	mét	559,940	604,735
56000048	VCm-120 (1x608/0.5) - 0,6/1kV	mét	708,610	765,299
56000049	VCm-150 (1x740/0,5) - 0,6/1kV	mét	919,900	993,492
56000050	VCm-185 (1x925/0,5) - 0,6/1kV	mét	1,089,570	1,176,736
56000051	VCm-240 (1x1184/0,5) - 0,6/1kV	mét	1,441,470	1,556,788
56000053	VCm-300 (1x1525/0,5) - 0,6/1kV	mét	1,799,260	1,943,201
Cáp điện lực hạ thế (ruột đồng, cách điện PVC) - CV - Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56000129	CV-25 - 0,6/1kV	mét	143,990	155,509
56000130	CV-35 - 0,6/1kV	mét	199,220	215,158
56000131	CV-50 - 0,6/1kV	mét	272,570	294,376
56000133	CV-70 - 0,6/1kV	mét	388,850	419,958
56000134	CV-95 - 0,6/1kV	mét	537,710	580,727
56000135	CV-120 - 0,6/1kV	mét	700,360	756,389
56000137	CV-150 - 0,6/1kV	mét	837,100	904,068
56000139	CV-185 - 0,6/1kV	mét	1,045,200	1,128,816
56000140	CV-240 - 0,6/1kV	mét	1,369,560	1,479,125
56000121	CV-300 - 0,6/1kV	mét	1,752,200	1,892,376
56000146	CV-400 - 0,6/1kV	mét	2,242,450	2,421,846
56000147	CV-500 - 0,6/1kV	mét	2,873,340	3,103,207
56000110	CV-630 - 0,6/1kV	mét	3,726,350	4,024,458

- *Thuế giá trị gia tăng 8%.*
- *Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V				
56000609	CVV-2x1.5 - 300/500V	mét	31,320	33,826
56000612	CVV-2x2.5 - 300/500V	mét	46,840	50,587
56000615	CVV-2x4 - 300/500V	mét	67,820	73,246
56000618	CVV-2x6 - 300/500V	mét	93,680	101,174
56000621	CVV-2x10 - 300/500V	mét	151,260	163,361
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V				
56000633	CVV-3x1.5 - 300/500V	mét	41,320	44,626
56000635	CVV-3x2.5 - 300/500V	mét	62,450	67,446
56000637	CVV-3x4 - 300/500V	mét	89,670	96,844
56000639	CVV-3x6 - 300/500V	mét	127,660	137,873
56000641	CVV-3x10 - 300/500V	mét	210,320	227,146
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V				
56000649	CVV-4x1.5 - 300/500V	mét	52,570	56,776
56000651	CVV-4x2.5 - 300/500V	mét	79,490	85,849
56000653	CVV-4x4 - 300/500V	mét	117,100	126,468
56000655	CVV-4x6 - 300/500V	mét	167,750	181,170
56000657	CVV-4x10 - 300/500V	mét	273,820	295,726
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000584	CVV-1 - 0,6/1kV	mét	10,910	11,783
56000586	CVV-1.5 - 0,6/1kV	mét	14,010	15,131
56000588	CVV-2.5 - 0,6/1kV	mét	20,350	21,978
56000591	CVV-4 - 0,6/1kV	mét	29,570	31,936
56000596	CVV-6 - 0,6/1kV	mét	41,490	44,809

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000602	CVV-10 - 0,6/1kV	mét	64,880	70,070
56001031	CVV-16 - 0,6/1kV	mét	96,360	104,069
56001033	CVV-25 - 0,6/1kV	mét	149,120	161,050
56001034	CVV-35 - 0,6/1kV	mét	203,090	219,337
56001037	CVV-50 - 0,6/1kV	mét	279,530	301,892
56001039	CVV-70 - 0,6/1kV	mét	392,820	424,246
56001040	CVV-95 - 0,6/1kV	mét	544,860	588,449
56001042	CVV-120 - 0,6/1kV	mét	707,360	763,949
56001043	CVV-150 - 0,6/1kV	mét	842,860	910,289
56001045	CVV-185 - 0,6/1kV	mét	1,051,530	1,135,652
56001048	CVV-240 - 0,6/1kV	mét	1,375,650	1,485,702
56001052	CVV-300 - 0,6/1kV	mét	1,777,460	1,919,657
56001054	CVV-400 - 0,6/1kV	mét	2,249,460	2,429,417
56001055	CVV-500 - 0,6/1kV	mét	2,904,680	3,137,054
56001056	CVV-630 -0,6/1kV	mét	3,749,370	4,049,320
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001070	CVV-2x16 - 0,6/1kV	mét	229,800	248,184
56001071	CVV-2x25 - 0,6/1kV	mét	333,200	359,856
56001072	CVV-2x35 - 0,6/1kV	mét	443,990	479,509
56001073	CVV-2x50 - 0,6/1kV	mét	591,340	638,647
56002764	CVV-2x70 - 0,6/1kV	mét	826,440	892,555
56001075	CVV-2x95 - 0,6/1kV	mét	1,130,260	1,220,681
56002766	CVV-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,471,750	1,589,490
56001076	CVV-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,744,300	1,883,844
56002768	CVV-2x185 - 0,6/1kV	mét	2,171,230	2,344,928

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001077	CVV-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,832,550	3,059,154
56002773	CVV-2x300 - 0,6/1kV	mét	3,657,530	3,950,132
56002775	CVV-2x400 - 0,6/1kV	mét	4,691,500	5,066,820
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001081	CVV-3x16 - 0,6/1kV	mét	324,630	350,600
56001084	CVV-3x25 - 0,6/1kV	mét	474,580	512,546
56001086	CVV-3x35 - 0,6/1kV	mét	637,580	688,586
56001090	CVV-3x50 - 0,6/1kV	mét	857,020	925,582
56001096	CVV-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,206,940	1,303,495
56001098	CVV-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,665,690	1,798,945
56001102	CVV-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,156,280	2,328,782
56001104	CVV-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,561,590	2,766,517
56001107	CVV-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,196,700	3,452,436
56001111	CVV-3x240 -0,6/1kV	mét	4,181,030	4,515,512
56001118	CVV-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,390,950	5,822,226
56001123	CVV-3x400 - 0,6/1kV	mét	6,878,550	7,428,834
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001129	CVV-4x16 - 0,6/1kV	mét	416,660	449,993
56001131	CVV-4x25 - 0,6/1kV	mét	617,720	667,138
56001132	CVV-4x35 - 0,6/1kV	mét	835,060	901,865
56001135	CVV-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,152,390	1,244,581
56001137	CVV-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,596,240	1,723,939
56001138	CVV-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,202,350	2,378,538
56001140	CVV-4x120 - 0,6/1kV	mét	2,856,820	3,085,366

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001141	CVV-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,413,510	3,686,591
56001143	CVV-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,245,750	4,585,410
56001145	CVV-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,560,470	6,005,308
56001149	CVV-4x300 - 0,6/1kV	mét	7,177,260	7,751,441
56001151	CVV-4x400 - 0,6/1kV	mét	9,140,480	9,871,718
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014102	CVV-2 - 600V	mét	17,340	18,727
56014103	CVV-3.5 - 600V	mét	26,250	28,350
56014104	CVV-5.5 - 600V	mét	38,870	41,980
56014105	CVV-8 - 600V	mét	53,810	58,115
56014106	CVV-14 - 600V	mét	89,670	96,844
56014107	CVV-22 - 600V	mét	136,090	146,977
56014108	CVV-38 - 600V	mét	224,200	242,136
56014109	CVV-60 - 600V	mét	354,830	383,216
56014110	CVV-100 - 600V	mét	588,180	635,234
56014111	CVV-200 - 600V	mét	1,140,810	1,232,075
56014112	CVV-250 - 600V	mét	1,464,720	1,581,898
56014113	CVV-325 - 600V	mét	1,925,400	2,079,432
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014114	CVV-2x2 - 600V	mét	40,960	44,237
56014115	CVV-2x3.5 - 600V	mét	62,230	67,208
56014116	CVV-2x5.5 - 600V	mét	90,200	97,416
56006904	CVV-2x8 - 600V	mét	123,960	133,877
56014118	CVV-2x14 - 600V	mét	203,970	220,288

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014119	CVV-2x22 - 600V	mét	307,540	332,143
56014120	CVV-2x38 - 600V	mét	486,370	525,280
56014121	CVV-2x60 - 600V	mét	754,870	815,260
56014122	CVV-2x100 - 600V	mét	1,238,590	1,337,677
56014123	CVV-2x200 - 600V	mét	2,391,010	2,582,291
56014124	CVV-2x250 - 600V	mét	3,058,840	3,303,547
56014125	CVV-2x325 - 600V	mét	4,017,950	4,339,386
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014126	CVV-3x2 - 600V	mét	53,810	58,115
56014127	CVV-3x3.5 - 600V	mét	83,870	90,580
56014128	CVV-3x5.5 - 600V	mét	123,260	133,121
56007053	CVV-3x8 - 600V	mét	171,260	184,961
56014130	CVV-3x14 - 600V	mét	285,210	308,027
56006895	CVV-3x22 - 600V	mét	433,600	468,288
56014132	CVV-3x38 - 600V	mét	699,830	755,816
56014133	CVV-3x60 - 600V	mét	1,097,200	1,184,976
56014134	CVV-3x100 - 600V	mét	1,820,960	1,966,637
56014135	CVV-3x200 - 600V	mét	3,511,970	3,792,928
56014136	CVV-3x250 - 600V	mét	4,506,860	4,867,409
56014137	CVV-3x325 - 600V	mét	5,919,610	6,393,179
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014138	CVV-4x2 - 600V	mét	67,520	72,922
56014139	CVV-4x3.5 - 600V	mét	106,030	114,512
56014140	CVV-4x5.5 - 600V	mét	158,610	171,299

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014141	CVV-4x8 - 600V	mét	221,020	238,702
56014142	CVV-4x14 - 600V	mét	372,770	402,592
56014143	CVV-4x22 - 600V	mét	564,430	609,584
56014144	CVV-4x38 - 600V	mét	918,750	992,250
56014145	CVV-4x60 - 600V	mét	1,449,420	1,565,374
56014146	CVV-4x100 - 600V	mét	2,412,640	2,605,651
56014147	CVV-4x200 - 600V	mét	4,664,570	5,037,736
56014148	CVV-4x250 - 600V	mét	5,999,170	6,479,104
56014149	CVV-4x325 - 600V	mét	7,875,070	8,505,076

- *Thuế giá trị gia tăng 8%.*
- *Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

BẢNG 5 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000849	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	391,730	423,068
56001156	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	565,320	610,546
56001159	CVV-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	728,310	786,575
56001160	CVV-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	780,710	843,167
56001164	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	1,004,910	1,085,303
56001165	CVV-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,059,070	1,143,796
56001167	CVV-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,408,800	1,521,504
56001168	CVV-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,478,970	1,597,288
56001169	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,938,420	2,093,494
56001170	CVV-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,054,120	2,218,450
56001174	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,556,660	2,761,193
56001175	CVV-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,710,860	2,927,729
56001177	CVV-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	3,046,180	3,289,874
56001178	CVV-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,198,120	3,453,970
56001179	CVV-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,743,030	4,042,472
56001180	CVV-3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	4,000,440	4,320,475
56001185	CVV-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	5,025,930	5,428,004
56001183	CVV-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,184,350	5,599,098
56001184	CVV-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,399,580	5,831,546
56001188	CVV-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	6,339,060	6,846,185
56001189	CVV-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,357,530	6,866,132
56001193	CVV-3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	7,814,150	8,439,282
56001195	CVV-3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	8,394,550	9,066,114

- *Thuế giá trị gia tăng 8%.*
- *Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

BẢNG 6 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DATA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001206	CVV/DATA-25 - 0,6/1kV	mét	200,400	216,432
56001208	CVV/DATA-35 - 0,6/1kV	mét	257,270	277,852
56001213	CVV/DATA-50 - 0,6/1kV	mét	335,850	362,718
56001218	CVV/DATA-70 - 0,6/1kV	mét	446,480	482,198
56001220	CVV/DATA-95 - 0,6/1kV	mét	600,710	648,767
56001224	CVV/DATA-120 - 0,6/1kV	mét	766,650	827,982
56001226	CVV/DATA-150 - 0,6/1kV	mét	902,940	975,175
56001230	CVV/DATA-185 - 0,6/1kV	mét	1,112,500	1,201,500
56001235	CVV/DATA-240 - 0,6/1kV	mét	1,438,000	1,553,040
56001242	CVV/DATA-300 - 0,6/1kV	mét	1,842,340	1,989,727
56001247	CVV/DATA-400 - 0,6/1kV	mét	2,349,770	2,537,752
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000869	CVV/DSTA-2x4 - 0,6/1kV	mét	103,220	111,478
56000874	CVV/DSTA-2x6 - 0,6/1kV	mét	132,330	142,916
56001254	CVV/DSTA-2x10 - 0,6/1kV	mét	180,750	195,210
56001278	CVV/DSTA-2x16 - 0,6/1kV	mét	258,990	279,709
56001282	CVV/DSTA-2x25 - 0,6/1kV	mét	369,100	398,628
56001284	CVV/DSTA-2x35 - 0,6/1kV	mét	480,770	519,232
56001289	CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	mét	627,400	677,592
56001294	CVV/DSTA-2x70 - 0,6/1kV	mét	864,690	933,865
56001296	CVV/DSTA-2x95 - 0,6/1kV	mét	1,177,620	1,271,830
56001300	CVV/DSTA-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,567,400	1,692,792
56001303	CVV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,850,030	1,998,032
56001306	CVV/DSTA-2x185 - 0,6/1kV	mét	2,288,920	2,472,034
56001311	CVV/DSTA-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,955,790	3,192,253

BẢNG 6 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001317	CVV/DSTA-2x300 - 0,6/1kV	mét	3,808,210	4,112,867
56001322	CVV/DSTA-2x400 - 0,6/1kV	mét	4,850,770	5,238,832
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000900	CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1kV	mét	169,560	183,125
56001328	CVV/DSTA-3x10 - 0,6/1kV	mét	240,210	259,427
56001331	CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV	mét	348,430	376,304
56001334	CVV/DSTA-3x25 - 0,6/1kV	mét	508,160	548,813
56001335	CVV/DSTA-3x35 - 0,6/1kV	mét	669,460	723,017
56001338	CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV	mét	893,830	965,336
56001340	CVV/DSTA-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,247,770	1,347,592
56001341	CVV/DSTA-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,758,160	1,898,813
56001343	CVV/DSTA-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,257,560	2,438,165
56001346	CVV/DSTA-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,670,600	2,884,248
56001347	CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,313,180	3,578,234
56001350	CVV/DSTA-3x240 - 0,6/1kV	mét	4,309,710	4,654,487
56001353	CVV/DSTA-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,524,870	5,966,860
56001355	CVV/DSTA-3x400 - 0,6/1kV	mét	7,066,200	7,631,496
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000913	CVV/DSTA-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	112,510	121,511
56000916	CVV/DSTA-4x4 - 0,6/1kV	mét	160,780	173,642
56000917	CVV/DSTA-4x6 - 0,6/1kV	mét	205,230	221,648
56001358	CVV/DSTA-4x10 - 0,6/1kV	mét	305,520	329,962
56001364	CVV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV	mét	440,450	475,686
56001368	CVV/DSTA-4x25 - 0,6/1kV	mét	649,300	701,244

BẢNG 6 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001370	CVV/DSTA-4x35 - 0,6/1kV	mét	868,320	937,786
56001375	CVV/DSTA-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,175,040	1,269,043
56001381	CVV/DSTA-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,683,720	1,818,418
56001383	CVV/DSTA-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,299,240	2,483,179
56001387	CVV/DSTA-4x120 - 0,6/1kV	mét	2,952,340	3,188,527
56001390	CVV/DSTA-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,529,120	3,811,450
56001393	CVV/DSTA-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,373,290	4,723,153
56001398	CVV/DSTA-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,696,710	6,152,447
56001404	CVV/DSTA-4x300 - 0,6/1kV	mét	7,326,570	7,912,696
56001409	CVV/DSTA-4x400 - 0,6/1kV	mét	9,366,620	10,115,950

- *Thuế giá trị gia tăng 8%.*
- *Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

BẢNG 7 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000921	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	149,930	161,924
56000924	CVV/DSTA-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	193,170	208,624
56000928	CVV/DSTA-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	281,230	303,728
56001415	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	419,250	452,790
56001425	CVV/DSTA-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	600,190	648,205
56001432	CVV/DSTA-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	765,610	826,859
56001434	CVV/DSTA-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	819,200	884,736
56001447	CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	1,051,490	1,135,609
56001448	CVV/DSTA-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,109,390	1,198,141
56001456	CVV/DSTA-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,458,170	1,574,824
56001457	CVV/DSTA-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,530,710	1,653,167
56001462	CVV/DSTA-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	2,044,570	2,208,136
56001463	CVV/DSTA-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,163,810	2,336,915
56001475	CVV/DSTA-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,680,430	2,894,864
56001476	CVV/DSTA- 3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,840,690	3,067,945
56001483	CVV/DSTA- 3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	3,187,060	3,442,025
56001484	CVV/DSTA- 3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,341,430	3,608,744
56001489	CVV/DSTA- 3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,885,460	4,196,297
56001490	CVV/DSTA- 3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	4,153,590	4,485,877
56001501	CVV/DSTA- 3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	5,198,880	5,614,790
56001502	CVV/DSTA- 3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,478,060	5,916,305
56001503	CVV/DSTA- 3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,579,340	6,025,687
56001516	CVV/DSTA- 3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	6,535,470	7,058,308
56001517	CVV/DSTA- 3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,549,040	7,072,963

BẢNG 7 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001531	CVV/DSTA- 3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	8,026,150	8,668,242
56001533	CVV/DSTA- 3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	8,613,020	9,302,062

- *Thuế giá trị gia tăng 8%.*
- *Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001694	CXV-1 - 0,6/1kV	mét	10,970	11,848
56001696	CXV-1.5 - 0,6/1kV	mét	14,210	15,347
56001698	CXV-2.5 - 0,6/1kV	mét	20,850	22,518
56001701	CXV-4 - 0,6/1kV	mét	30,270	32,692
56001704	CXV-6 - 0,6/1kV	mét	41,840	45,187
56002137	CXV-10 - 0,6/1kV	mét	65,640	70,891
56002140	CXV-16 - 0,6/1kV	mét	98,830	106,736
56002141	CXV-25 - 0,6/1kV	mét	152,630	164,840
56002142	CXV-35 - 0,6/1kV	mét	209,120	225,850
56015417	CXV-50 - 0,6/1kV	mét	281,130	303,620
56002147	CXV-70 - 0,6/1kV	mét	394,570	426,136
56002148	CXV-95 - 0,6/1kV	mét	545,430	589,064
56002149	CXV-120 - 0,6/1kV	mét	708,970	765,688
56002150	CXV-150 - 0,6/1kV	mét	843,840	911,347
56002153	CXV-185 - 0,6/1kV	mét	1,053,260	1,137,521
56002154	CXV-240 - 0,6/1kV	mét	1,378,370	1,488,640
56002158	CXV-300 - 0,6/1kV	mét	1,778,880	1,921,190
56002162	CXV-400 - 0,6/1kV	mét	2,254,470	2,434,828
56002164	CXV-500 - 0,6/1kV	mét	2,907,200	3,139,776
56001747	CXV-630 - 0,6/1kV	mét	3,755,420	4,055,854
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001750	CXV-2x1 - 0,6/1kV	mét	29,440	31,795
56001753	CXV-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	35,620	38,470
56001757	CXV-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	49,940	53,935
56001761	CXV-2x4 - 0,6/1kV	mét	71,220	76,918

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001764	CXV-2x6 - 0,6/1kV	mét	96,890	104,641
56002386	CXV-2x10 - 0,6/1kV	mét	148,590	160,477
56002183	CXV-2x16 - 0,6/1kV	mét	230,180	248,594
56002184	CXV-2x25 - 0,6/1kV	mét	334,440	361,195
56002185	CXV-2x35 - 0,6/1kV	mét	446,800	482,544
56002187	CXV-2x50 - 0,6/1kV	mét	595,040	642,643
56002190	CXV-2x70 - 0,6/1kV	mét	831,710	898,247
56002191	CXV-2x95 - 0,6/1kV	mét	1,134,670	1,225,444
56007969	CXV-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,481,070	1,599,556
56002194	CXV-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,758,010	1,898,651
56002196	CXV-2x185 - 0,6/1kV	mét	2,184,750	2,359,530
56002198	CXV-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,852,600	3,080,808
56002202	CXV-2x300 - 0,6/1kV	mét	3,683,250	3,977,910
56002204	CXV-2x400 - 0,6/1kV	mét	4,709,750	5,086,530
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001772	CXV-3x1 - 0,6/1kV	mét	36,750	39,690
56001778	CXV-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	46,590	50,317
56001782	CXV-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	65,940	71,215
56001787	CXV-3x4 - 0,6/1kV	mét	95,310	102,935
56001792	CXV-3x6 - 0,6/1kV	mét	132,750	143,370
56001796	CXV-3x10 - 0,6/1kV	mét	207,140	223,711
56002209	CXV-3x16 - 0,6/1kV	mét	325,450	351,486
56002211	CXV-3x25 - 0,6/1kV	mét	475,640	513,691
56002212	CXV-3x35 - 0,6/1kV	mét	642,860	694,289
56002214	CXV-3x50 - 0,6/1kV	mét	863,000	932,040

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56002218	CXV-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,216,250	1,313,550
56002219	CXV-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,672,210	1,805,987
56002221	CXV-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,158,920	2,331,634
56002222	CXV-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,587,250	2,794,230
56002224	CXV-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,226,760	3,484,901
56002226	CXV-3x240 - 0,6/1kV	mét	4,217,420	4,554,814
56002230	CXV-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,433,880	5,868,590
56002232	CXV-3x400 - 0,6/1kV	mét	6,907,410	7,460,003
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001801	CXV-4x1 - 0,6/1kV	mét	45,540	49,183
56001807	CXV-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	58,380	63,050
56001811	CXV-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	83,180	89,834
56001818	CXV-4x4 - 0,6/1kV	mét	122,210	131,987
56001825	CXV-4x6 - 0,6/1kV	mét	175,330	189,356
56002235	CXV-4x10 - 0,6/1kV	mét	269,900	291,492
56002239	CXV-4x16 - 0,6/1kV	mét	426,850	460,998
56002241	CXV-4x25 - 0,6/1kV	mét	636,000	686,880
56002242	CXV-4x35 - 0,6/1kV	mét	861,250	930,150
56002244	CXV-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,171,960	1,265,717
56002247	CXV-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,651,990	1,784,149
56002248	CXV-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,214,480	2,391,638
56002250	CXV-4x120 - 0,6/1kV	mét	2,884,560	3,115,325
56002251	CXV-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,443,930	3,719,444
56002253	CXV-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,290,220	4,633,438
56002255	CXV-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,615,140	6,064,351

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56002259	CXV-4x300 - 0,6/1kV	mét	7,238,290	7,817,353
56002261	CXV-4x400 - 0,6/1kV	mét	9,204,030	9,940,352
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014150	CXV-2 - 600V	mét	16,970	18,328
56014151	CXV-3.5 - 600V	mét	26,490	28,609
56014152	CXV-5.5 - 600V	mét	39,030	42,152
56014153	CXV-8 - 600V	mét	53,630	57,920
56014154	CXV-14 - 600V	mét	89,140	96,271
56014155	CXV-22 - 600V	mét	136,460	147,377
56014156	CXV-38 - 600V	mét	224,540	242,503
56014157	CXV-60 - 600V	mét	357,640	386,251
56014158	CXV-100 - 600V	mét	596,080	643,766
56007029	CXV-200 - 600V	mét	1,157,710	1,250,327
56014160	CXV-250 - 600V	mét	1,485,290	1,604,113
56014161	CXV-325 - 600V	mét	1,939,460	2,094,617
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014162	CXV-2x2 - 600V	mét	42,010	45,371
56014163	CXV-2x3.5 - 600V	mét	63,660	68,753
56014164	CXV-2x5.5 - 600V	mét	91,780	99,122
56007049	CXV-2x8 - 600V	mét	123,260	133,121
56014166	CXV-2x14 - 600V	mét	200,450	216,486
56014167	CXV-2x22 - 600V	mét	302,790	327,013
56014168	CXV-2x38 - 600V	mét	483,540	522,223
56014169	CXV-2x60 - 600V	mét	760,670	821,524

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014170	CXV-2x100 - 600V	mét	1,256,000	1,356,480
56014171	CXV-2x200 - 600V	mét	2,426,890	2,621,041
56014172	CXV-2x250 - 600V	mét	3,105,970	3,354,448
56014173	CXV-2x325 - 600V	mét	4,045,840	4,369,507
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014174	CXV-3x2 - 600V	mét	55,210	59,627
56014175	CXV-3x3.5 - 600V	mét	85,800	92,664
56014176	CXV-3x5.5 - 600V	mét	125,370	135,400
56014177	CXV-3x8 - 600V	mét	170,740	184,399
56014178	CXV-3x14 - 600V	mét	280,470	302,908
56014179	CXV-3x22 - 600V	mét	430,970	465,448
56014180	CXV-3x38 - 600V	mét	698,230	754,088
56014181	CXV-3x60 - 600V	mét	1,105,660	1,194,113
56014182	CXV-3x100 - 600V	mét	1,846,100	1,993,788
56014183	CXV-3x200 - 600V	mét	3,567,890	3,853,321
56014184	CXV-3x250 - 600V	mét	4,573,840	4,939,747
56014185	CXV-3x325 - 600V	mét	5,966,410	6,443,723
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014186	CXV-4x2 - 600V	mét	69,980	75,578
56014187	CXV-4x3.5 - 600V	mét	109,190	117,925
56014188	CXV-4x5.5 - 600V	mét	161,950	174,906
56014189	CXV-4x8 - 600V	mét	221,550	239,274
56014190	CXV-4x14 - 600V	mét	368,720	398,218
56014191	CXV-4x22 - 600V	mét	564,790	609,973

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014192	CXV-4x38 - 600V	mét	918,750	992,250
56014193	CXV-4x60 - 600V	mét	1,461,740	1,578,679
56014194	CXV-4x100 - 600V	mét	2,448,170	2,644,024
56014195	CXV-4x200 - 600V	mét	4,744,220	5,123,758
56014196	CXV-4x250 - 600V	mét	6,093,600	6,581,088
56014197	CXV-4x325 - 600V	mét	7,943,710	8,579,207

- *Thuế giá trị gia tăng 8%.*
- *Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

BẢNG 9 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001845	CXV-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	113,420	122,494
56001847	CXV-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	160,190	173,005
56002173	CXV-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	245,810	265,475
56002264	CXV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	380,870	411,340
56002267	CXV-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	567,080	612,446
56002270	CXV-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	732,520	791,122
56002271	CXV-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	787,040	850,003
56002275	CXV-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	1,012,110	1,093,079
56002276	CXV-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,066,620	1,151,950
56002278	CXV-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,420,590	1,534,237
56002279	CXV-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,492,320	1,611,706
56002280	CXV-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,949,500	2,105,460
56002281	CXV-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,067,120	2,232,490
56002284	CXV-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,575,280	2,781,302
56002285	CXV-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,737,590	2,956,597
56002288	CXV-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	3,078,530	3,324,812
56002287	CXV-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,231,860	3,490,409
56002290	CXV-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,781,530	4,084,052
56002289	CXV-3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	4,037,370	4,360,360
56002294	CXV-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	5,072,350	5,478,138
56002296	CXV-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,235,520	5,654,362
56002295	CXV-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,455,850	5,892,318
56002299	CXV-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	6,394,820	6,906,406
56002300	CXV-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,418,800	6,932,304

BẢNG 9 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56002304	CXV- 3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	7,882,350	8,512,938
56002306	CXV- 3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	8,465,940	9,143,215

- *Thuế giá trị gia tăng 8%.*
- *Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

BẢNG 10 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DATA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56002317	CXV/DATA-25 - 0,6/1kV	mét	200,920	216,994
56002319	CXV/DATA-35 - 0,6/1kV	mét	259,340	280,087
56002324	CXV/DATA-50 - 0,6/1kV	mét	337,400	364,392
56002329	CXV/DATA-70 - 0,6/1kV	mét	451,140	487,231
56002330	CXV/DATA-95 - 0,6/1kV	mét	604,840	653,227
56002334	CXV/DATA-120 - 0,6/1kV	mét	770,790	832,453
56002336	CXV/DATA-150 - 0,6/1kV	mét	914,840	988,027
56002340	CXV/DATA-185 - 0,6/1kV	mét	1,126,280	1,216,382
56002344	CXV/DATA-240 - 0,6/1kV	mét	1,455,070	1,571,476
56002351	CXV/DATA-300 - 0,6/1kV	mét	1,864,700	2,013,876
56002357	CXV/DATA-400 - 0,6/1kV	mét	2,363,440	2,552,515
56002359	CXV/DATA-500 - 0,6/1kV	mét	2,997,620	3,237,430
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001898	CXV/DSTA-2x4 - 0,6/1kV	mét	101,150	109,242
56001905	CXV/DSTA-2x6 - 0,6/1kV	mét	130,100	140,508
56002362	CXV/DSTA-2x10 - 0,6/1kV	mét	177,670	191,884
56002398	CXV/DSTA-2x16 - 0,6/1kV	mét	254,690	275,065
56002403	CXV/DSTA-2x25 - 0,6/1kV	mét	369,620	399,190
56002405	CXV/DSTA-2x35 - 0,6/1kV	mét	484,230	522,968
56002410	CXV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	mét	631,210	681,707
56002415	CXV/DSTA-2x70 - 0,6/1kV	mét	872,620	942,430
56002417	CXV/DSTA-2x95 - 0,6/1kV	mét	1,181,770	1,276,312
56002421	CXV/DSTA-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,577,580	1,703,786
56002423	CXV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,866,560	2,015,885
56002427	CXV/DSTA-2x185 - 0,6/1kV	mét	2,307,530	2,492,132

BẢNG 10 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56002431	CXV/DSTA-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,983,710	3,222,407
56002437	CXV/DSTA-2x300 - 0,6/1kV	mét	3,839,970	4,147,168
56002443	CXV/DSTA-2x400 - 0,6/1kV	mét	4,864,340	5,253,487
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001934	CXV/DSTA-3x4 - 0,6/1kV	mét	125,450	135,486
56001941	CXV/DSTA-3x6 - 0,6/1kV	mét	166,290	179,593
56001948	CXV/DSTA-3x10 - 0,6/1kV	mét	237,810	256,835
56002453	CXV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV	mét	343,610	371,099
56002457	CXV/DSTA-3x25 - 0,6/1kV	mét	510,580	551,426
56002459	CXV/DSTA-3x35 - 0,6/1kV	mét	675,490	729,529
56002463	CXV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV	mét	899,500	971,460
56002469	CXV/DSTA-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,256,720	1,357,258
56002471	CXV/DSTA-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,759,960	1,900,757
56002475	CXV/DSTA-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,264,620	2,445,790
56002477	CXV/DSTA-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,701,630	2,917,760
56002481	CXV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,350,930	3,619,004
56002485	CXV/DSTA-3x240 - 0,6/1kV	mét	4,356,230	4,704,728
56002491	CXV/DSTA-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,582,920	6,029,554
56002497	CXV/DSTA-3x400 - 0,6/1kV	mét	7,091,850	7,659,198
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001967	CXV/DSTA-4x4 - 0,6/1kV	mét	156,120	168,610
56001972	CXV/DSTA-4x6 - 0,6/1kV	mét	200,060	216,065
56002007	CXV/DSTA-4x10 - 0,6/1kV	mét	301,900	326,052
56002507	CXV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV	mét	437,850	472,878

BẢNG 10 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56002511	CXV/DSTA-4x25 - 0,6/1kV	mét	652,410	704,603
56002513	CXV/DSTA-4x35 - 0,6/1kV	mét	875,560	945,605
56002518	CXV/DSTA-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,178,500	1,272,780
56002523	CXV/DSTA-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,688,010	1,823,051
56002525	CXV/DSTA-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,310,810	2,495,675
56002529	CXV/DSTA-4x120 - 0,6/1kV	mét	2,994,560	3,234,125
56002531	CXV/DSTA-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,564,930	3,850,124
56002535	CXV/DSTA-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,416,380	4,769,690
56002539	CXV/DSTA-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,756,840	6,217,387
56002546	CXV/DSTA-4x300 - 0,6/1kV	mét	7,397,040	7,988,803
56002551	CXV/DSTA-4x400 - 0,6/1kV	mét	9,404,330	10,156,676

- *Thuế giá trị gia tăng 8%.*
- *Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

BẢNG 11 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001983	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	147,160	158,933
56001988	CXV/DSTA-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	188,510	203,591
56002373	CXV/DSTA-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	276,910	299,063
56002557	CXV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	414,440	447,595
56002565	CXV/DSTA- 3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	599,510	647,471
56002572	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	767,170	828,544
56002573	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	819,390	884,941
56002582	CXV/DSTA- 3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	1,052,350	1,136,538
56002583	CXV/DSTA- 3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,109,910	1,198,703
56002588	CXV/DSTA- 3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,461,430	1,578,344
56002589	CXV/DSTA- 3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,531,740	1,654,279
56002592	CXV/DSTA- 3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	2,045,420	2,209,054
56002593	CXV/DSTA- 3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,164,500	2,337,660
56002601	CXV/DSTA- 3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,682,320	2,896,906
56002602	CXV/DSTA- 3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,841,210	3,068,507
56002606	CXV/DSTA- 3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	3,194,630	3,450,200
56002607	CXV/DSTA- 3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,346,790	3,614,533
56002610	CXV/DSTA- 3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,896,310	4,208,015
56002611	CXV/DSTA- 3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	4,164,440	4,497,595
56002621	CXV/DSTA- 3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	5,215,600	5,632,848
56002619	CXV/DSTA- 3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,487,200	5,926,176
56002620	CXV/DSTA- 3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,595,030	6,042,632
56002629	CXV/DSTA- 3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	6,543,640	7,067,131
56002630	CXV/DSTA- 3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,563,680	7,088,774

BẢNG 11 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56002639	CXV/DSTA- 3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	8,039,540	8,682,703
56002641	CXV/DSTA- 3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	8,635,300	9,326,124

- *Thuế giá trị gia tăng 8%.*
- *Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

Từ công trình lớn, đến ngôi nhà nhỏ,

CADIVI ĐỒNG HÀNH MỌI NƠI

Với vai trò là nhà sản xuất dây cáp điện hàng đầu, CADIVI đã đồng hành cùng hàng loạt công trình trọng điểm trên khắp cả nước. Từ lưới điện quốc gia, các khu công nghiệp lớn đến những dự án hạ tầng và công trình biểu tượng, sản phẩm của CADIVI luôn âm thầm trong việc truyền tải nguồn năng lượng bền bỉ. Mỗi công trình có sự góp mặt của CADIVI là một minh chứng rõ nét cho chất lượng, uy tín và cam kết đồng hành cùng sự phát triển của đất nước.

Dự án
Sân bay quốc tế Long Thành

Dự án
Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc

Dự án
Trung tâm dữ liệu quốc gia

Dự án
Metro Bến Thành - Suối Tiên

BẢNG 12 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện kế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004138	DK-CVV-2x4 - 0,6/1kV	mét	89,500	96,660
56004144	DK-CVV-2x6 - 0,6/1kV	mét	124,830	134,816
56004151	DK-CVV-2x10 - 0,6/1kV	mét	179,870	194,260
56004404	DK-CVV-2x16 - 0,6/1kV	mét	233,150	251,802
56008095	DK-CVV-2x25 - 0,6/1kV	mét	365,560	394,805
56008096	DK-CVV-2x35 - 0,6/1kV	mét	484,070	522,796
Cáp điện kế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004166	DK-CVV-3x4 - 0,6/1kV	mét	119,220	128,758
56004172	DK-CVV-3x6 - 0,6/1kV	mét	162,300	175,284
56004178	DK-CVV-3x10 - 0,6/1kV	mét	230,340	248,767
56004326	DK-CVV-3x16 - 0,6/1kV	mét	326,350	352,458
56008097	DK-CVV-3x25 - 0,6/1kV	mét	512,740	553,759
56008098	DK-CVV-3x35 - 0,6/1kV	mét	684,700	739,476
Cáp điện kế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004184	DK-CVV-4x4 - 0,6/1kV	mét	148,220	160,078
56004190	DK-CVV-4x6 - 0,6/1kV	mét	202,560	218,765
56004196	DK-CVV-4x10 - 0,6/1kV	mét	294,880	318,470
56008099	DK-CVV-4x16 - 0,6/1kV	mét	421,470	455,188
56008100	DK-CVV-4x25 - 0,6/1kV	mét	663,080	716,126
56008101	DK-CVV-4x35 - 0,6/1kV	mét	890,430	961,664

BẢNG 12 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện kế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004205	DK-CVV-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	270,430	292,064
56008102	DK-CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	389,300	420,444
56008103	DK-CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	610,680	659,534
56004405	DK-CVV-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	783,170	845,824
56007971	DK-CVV-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	837,500	904,500

- *Thuế giá trị gia tăng 8%.*
- *Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004467	DVV-2x0.5 - 0,6/1kV	mét	18,870	20,380
56004468	DVV-2x0.75 - 0,6/1kV	mét	22,300	24,084
56004469	DVV-2x1 - 0,6/1kV	mét	26,510	28,631
56004471	DVV-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	33,070	35,716
56004473	DVV-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	42,710	46,127
56004476	DVV-2x4 - 0,6/1kV	mét	63,830	68,936
56004479	DVV-2x6 - 0,6/1kV	mét	88,620	95,710
56004482	DVV-2x10 - 0,6/1kV	mét	138,550	149,634
56014971	DVV-2x16 - 0,6/1kV	mét	210,480	227,318
Cáp điều khiển (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004486	DVV-3x0.5 - 0,6/1kV	mét	23,260	25,121
56004487	DVV-3x0.75 - 0,6/1kV	mét	26,940	29,095
56004488	DVV-3x1 - 0,6/1kV	mét	34,600	37,368
56004490	DVV-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	43,440	46,915
56004492	DVV-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	58,910	63,623
56004495	DVV-3x4 - 0,6/1kV	mét	89,140	96,271
56004498	DVV-3x6 - 0,6/1kV	mét	125,560	135,605
56004501	DVV-3x10 - 0,6/1kV	mét	198,690	214,585
56015987	DVV-3x16 - 0,6/1kV	mét	303,320	327,586
Cáp điều khiển (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1- 0,6/1kV				
56004505	DVV-4x0.5 - 0,6/1kV	mét	26,900	29,052
56004506	DVV-4x0.75 - 0,6/1kV	mét	33,220	35,878
56004507	DVV-4x1 - 0,6/1kV	mét	42,550	45,954
56004509	DVV-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	51,860	56,009

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004511	DVV-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	75,960	82,037
56004514	DVV-4x4 - 0,6/1kV	mét	116,400	125,712
56004517	DVV-4x6 - 0,6/1kV	mét	164,590	177,757
56004520	DVV-4x10 - 0,6/1kV	mét	261,480	282,398
56014363	DVV-4x16 - 0,6/1kV	mét	401,250	433,350
Cáp điều khiển (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004524	DVV-5x0.5 - 0,6/1kV	mét	30,470	32,908
56004525	DVV-5x0.75 - 0,6/1kV	mét	38,500	41,580
56004526	DVV-5x1 - 0,6/1kV	mét	50,100	54,108
56004528	DVV-5x1.5 - 0,6/1kV	mét	62,600	67,608
56004530	DVV-5x2.5 - 0,6/1kV	mét	92,660	100,073
56004533	DVV-5x4 - 0,6/1kV	mét	142,250	153,630
56004536	DVV-5x6 - 0,6/1kV	mét	202,040	218,203
56004539	DVV-5x10 - 0,6/1kV	mét	323,350	349,218
56007042	DVV-5x16 - 0,6/1kV	mét	496,910	536,663
Cáp điều khiển (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004562	DVV-7x0.5 - 0,6/1kV	mét	36,750	39,690
56004563	DVV-7x0.75 - 0,6/1kV	mét	47,120	50,890
56004564	DVV-7x1 - 0,6/1kV	mét	59,090	63,817
56004566	DVV-7x1.5 - 0,6/1kV	mét	83,870	90,580
56004568	DVV-7x2.5 - 0,6/1kV	mét	125,370	135,400
56004571	DVV-7x4 - 0,6/1kV	mét	193,600	209,088
56004574	DVV-7x6 - 0,6/1kV	mét	276,760	298,901
56004577	DVV-7x10 - 0,6/1kV	mét	445,230	480,848
56004580	DVV-7x16 - 0,6/1kV	mét	686,100	740,988

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004581	DVV-8x0.5 - 0,6/1kV	mét	43,610	47,099
56004582	DVV-8x0.75 - 0,6/1kV	mét	55,380	59,810
56004584	DVV-8x1 - 0,6/1kV	mét	73,670	79,564
56004586	DVV-8x1.5 - 0,6/1kV	mét	97,420	105,214
56004588	DVV-8x2.5 - 0,6/1kV	mét	144,880	156,470
56004591	DVV-8x4 - 0,6/1kV	mét	223,150	241,002
56004594	DVV-8x6 - 0,6/1kV	mét	319,510	345,071
56004597	DVV-8x10 - 0,6/1kV	mét	512,740	553,759
Cáp điều khiển (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004601	DVV-10x0.5 - 0,6/1kV	mét	52,400	56,592
56004602	DVV-10x0.75 - 0,6/1kV	mét	67,000	72,360
56004603	DVV-10x1 - 0,6/1kV	mét	90,030	97,232
56004605	DVV-10x1.5 - 0,6/1kV	mét	119,570	129,136
56004607	DVV-10x2.5 - 0,6/1kV	mét	178,840	193,147
56004610	DVV-10x4 - 0,6/1kV	mét	277,460	299,657
56004613	DVV-10x6 - 0,6/1kV	mét	398,110	429,959
56007972	DVV-10x10 - 0,6/1kV	mét	640,740	691,999
Cáp điều khiển (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004614	DVV-12x0.5 - 0,6/1kV	mét	60,130	64,940
56004615	DVV-12x0.75 - 0,6/1kV	mét	77,900	84,132
56004616	DVV-12x1 - 0,6/1kV	mét	104,980	113,378
56004618	DVV-12x1.5 - 0,6/1kV	mét	140,300	151,524
56004620	DVV-12x2.5 - 0,6/1kV	mét	211,360	228,269
56004623	DVV-12x4 - 0,6/1kV	mét	329,690	356,065

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004626	DVV-12x6 - 0,6/1kV	mét	473,700	511,596
56007973	DVV-12x10 - 0,6/1kV	mét	762,250	823,230
Cáp điều khiển (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004627	DVV-14x0.5 - 0,6/1kV	mét	70,160	75,773
56004628	DVV-14x0.75 - 0,6/1kV	mét	90,730	97,988
56004629	DVV-14x1 - 0,6/1kV	mét	120,790	130,453
56004631	DVV-14x1.5 - 0,6/1kV	mét	162,300	175,284
56004633	DVV-14x2.5 - 0,6/1kV	mét	245,650	265,302
56004636	DVV-14x4 - 0,6/1kV	mét	379,800	410,184
56004639	DVV-14x6 - 0,6/1kV	mét	546,500	590,220
56007974	DVV-14x10 - 0,6/1kV	mét	882,000	952,560
Cáp điều khiển (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004640	DVV-16x0.5 - 0,6/1kV	mét	78,600	84,888
56004641	DVV-16x0.75 - 0,6/1kV	mét	102,170	110,344
56004642	DVV-16x1 - 0,6/1kV	mét	137,160	148,133
56004644	DVV-16x1.5 - 0,6/1kV	mét	184,440	199,195
56004646	DVV-16x2.5 - 0,6/1kV	mét	279,570	301,936
56004649	DVV-16x4 - 0,6/1kV	mét	434,490	469,249
56004652	DVV-16x6 - 0,6/1kV	mét	624,030	673,952
56007975	DVV-16x10 - 0,6/1kV	mét	1,008,950	1,089,666
Cáp điều khiển (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004653	DVV-19x0.5 - 0,6/1kV	mét	88,440	95,515
56004654	DVV-19x0.75 - 0,6/1kV	mét	116,050	125,334

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004655	DVV-19x1 - 0,6/1kV	mét	158,780	171,482
56004657	DVV-19x1.5 - 0,6/1kV	mét	215,060	232,265
56004659	DVV-19x2.5 - 0,6/1kV	mét	326,870	353,020
56004662	DVV-19x4 - 0,6/1kV	mét	512,040	553,003
56004665	DVV-19x6 - 0,6/1kV	mét	738,330	797,396
56007976	DVV-19x10 - 0,6/1kV	mét	1,194,290	1,289,833
Cáp điều khiển (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004666	DVV-24x0.5 - 0,6/1kV	mét	111,130	120,020
56004667	DVV-24x0.75 - 0,6/1kV	mét	146,120	157,810
56004668	DVV-24x1 - 0,6/1kV	mét	200,990	217,069
56004670	DVV-24x1.5 - 0,6/1kV	mét	272,550	294,354
56004671	DVV-24x2.5 - 0,6/1kV	mét	415,500	448,740
Cáp điều khiển (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56007977	DVV-27x0.5 - 0,6/1kV	mét	122,910	132,743
56004672	DVV-27x0.75 - 0,6/1kV	mét	162,990	176,029
56004673	DVV-27x1 - 0,6/1kV	mét	223,670	241,564
56007978	DVV-27x1.5 - 0,6/1kV	mét	303,840	328,147
56007979	DVV-27x2.5 - 0,6/1kV	mét	464,020	501,142
Cáp điều khiển (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56007980	DVV-30x0.5 - 0,6/1kV	mét	135,040	145,843
56004674	DVV-30x0.75 - 0,6/1kV	mét	179,340	193,687
56007981	DVV-30x1 - 0,6/1kV	mét	247,750	267,570
56007982	DVV-30x1.5 - 0,6/1kV	mét	335,480	362,318
56007983	DVV-30x2.5 - 0,6/1kV	mét	513,270	554,332

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004677	DVV-37x0.5 - 0,6/1kV	mét	163,870	176,980
56004678	DVV-37x0.75 - 0,6/1kV	mét	217,340	234,727
56004679	DVV-37x1 - 0,6/1kV	mét	301,210	325,307
56004680	DVV-37x1.5 - 0,6/1kV	mét	410,400	443,232
56007984	DVV-37x2.5 - 0,6/1kV	mét	629,140	679,471
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004682	DVV/Sc-2x0.5 - 0,6/1kV	mét	31,000	33,480
56004683	DVV/Sc-2x0.75 - 0,6/1kV	mét	36,050	38,934
56004684	DVV/Sc-2x1 - 0,6/1kV	mét	42,910	46,343
56004686	DVV/Sc-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	50,630	54,680
56004687	DVV/Sc-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	64,880	70,070
56004688	DVV/Sc-2x4 - 0,6/1kV	mét	88,440	95,515
56004689	DVV/Sc-2x6 - 0,6/1kV	mét	112,700	121,716
56000263	DVV/Sc-2x10 - 0,6/1kV	mét	165,110	178,319
56000266	DVV/Sc-2x16 - 0,6/1kV	mét	240,900	260,172
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004690	DVV/Sc-3x0.5 - 0,6/1kV	mét	37,110	40,079
56004691	DVV/Sc-3x0.75 - 0,6/1kV	mét	43,080	46,526
56004692	DVV/Sc-3x1 - 0,6/1kV	mét	51,860	56,009
56004693	DVV/Sc-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	62,600	67,608
56004694	DVV/Sc-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	82,290	88,873
56000288	DVV/Sc-3x4 - 0,6/1kV	mét	115,530	124,772
56004695	DVV/Sc-3x6 - 0,6/1kV	mét	153,330	165,596
56004696	DVV/Sc-3x10 - 0,6/1kV	mét	226,660	244,793
56013377	DVV/Sc-3x16 - 0,6/1kV	mét	335,480	362,318

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004697	DVV/Sc-4x0.5 - 0,6/1kV	mét	43,240	46,699
56004698	DVV/Sc-4x0.75 - 0,6/1kV	mét	50,300	54,324
56004699	DVV/Sc-4x1 - 0,6/1kV	mét	61,540	66,463
56004701	DVV/Sc-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	74,730	80,708
56004702	DVV/Sc-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	100,230	108,248
56004703	DVV/Sc-4x4 - 0,6/1kV	mét	142,950	154,386
56004704	DVV/Sc-4x6 - 0,6/1kV	mét	190,440	205,675
56004705	DVV/Sc-4x10 - 0,6/1kV	mét	290,490	313,729
56014224	DVV/Sc-4x16 - 0,6/1kV	mét	434,490	469,249
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004706	DVV/Sc-5x0.5 - 0,6/1kV	mét	48,540	52,423
56004707	DVV/Sc-5x0.75 - 0,6/1kV	mét	56,970	61,528
56004708	DVV/Sc-5x1 - 0,6/1kV	mét	70,510	76,151
56004709	DVV/Sc-5x1.5 - 0,6/1kV	mét	86,850	93,798
56000383	DVV/Sc-5x2.5 - 0,6/1kV	mét	118,170	127,624
56000389	DVV/Sc-5x4 - 0,6/1kV	mét	170,220	183,838
56000395	DVV/Sc-5x6 - 0,6/1kV	mét	229,470	247,828
56000401	DVV/Sc-5x10 - 0,6/1kV	mét	354,300	382,644
56000407	DVV/Sc-5x16 - 0,6/1kV	mét	530,690	573,145
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004711	DVV/Sc-7x0.5 - 0,6/1kV	mét	58,560	63,245
56004712	DVV/Sc-7x0.75 - 0,6/1kV	mét	69,620	75,190
56004713	DVV/Sc-7x1 - 0,6/1kV	mét	87,920	94,954
56004714	DVV/Sc-7x1.5 - 0,6/1kV	mét	109,720	118,498
56004715	DVV/Sc-7x2.5 - 0,6/1kV	mét	149,820	161,806

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004716	DVV/Sc-7x4 - 0,6/1kV	mét	221,020	238,702
56000349	DVV/Sc-7x6 - 0,6/1kV	mét	306,480	330,998
56000352	DVV/Sc-7x10 - 0,6/1kV	mét	478,800	517,104
56000355	DVV/Sc-7x16 - 0,6/1kV	mét	725,330	783,356
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000446	DVV/Sc-8x0.5 - 0,6/1kV	mét	68,410	73,883
56004717	DVV/Sc-8x0.75 - 0,6/1kV	mét	81,050	87,534
56004718	DVV/Sc-8x1 - 0,6/1kV	mét	101,630	109,760
56004719	DVV/Sc-8x1.5 - 0,6/1kV	mét	126,420	136,534
56004720	DVV/Sc-8x2.5 - 0,6/1kV	mét	175,490	189,529
56000459	DVV/Sc-8x4 - 0,6/1kV	mét	252,670	272,884
56000465	DVV/Sc-8x6 - 0,6/1kV	mét	351,680	379,814
56000471	DVV/Sc-8x10 - 0,6/1kV	mét	548,960	592,877
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004721	DVV/Sc-10x0.5 - 0,6/1kV	mét	80,540	86,983
56004722	DVV/Sc-10x0.75 - 0,6/1kV	mét	96,010	103,691
56004723	DVV/Sc-10x1 - 0,6/1kV	mét	121,850	131,598
56004725	DVV/Sc-10x1.5 - 0,6/1kV	mét	152,980	165,218
56004726	DVV/Sc-10x2.5 - 0,6/1kV	mét	214,160	231,293
56004727	DVV/Sc-10x4 - 0,6/1kV	mét	312,650	337,662
56004728	DVV/Sc-10x6 - 0,6/1kV	mét	436,240	471,139
56007985	DVV/Sc-10x10 - 0,6/1kV	mét	684,180	738,914

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004729	DVV/Sc-12x0.5 - 0,6/1kV	mét	89,140	96,271
56004730	DVV/Sc-12x0.75 - 0,6/1kV	mét	107,610	116,219
56004731	DVV/Sc-12x1 - 0,6/1kV	mét	138,020	149,062
56004734	DVV/Sc-12x1.5 - 0,6/1kV	mét	168,630	182,120
56004735	DVV/Sc-12x2.5 - 0,6/1kV	mét	242,140	261,511
56000499	DVV/Sc-12x4 - 0,6/1kV	mét	365,910	395,183
56000502	DVV/Sc-12x6 - 0,6/1kV	mét	513,270	554,332
56007986	DVV/Sc-12x10 - 0,6/1kV	mét	807,080	871,646
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000516	DVV/Sc-14x0.5 - 0,6/1kV	mét	98,650	106,542
56004736	DVV/Sc-14x0.75 - 0,6/1kV	mét	120,280	129,902
56000517	DVV/Sc-14x1 - 0,6/1kV	mét	156,150	168,642
56004737	DVV/Sc-14x1.5 - 0,6/1kV	mét	199,220	215,158
56004738	DVV/Sc-14x2.5 - 0,6/1kV	mét	279,570	301,936
56000522	DVV/Sc-14x4 - 0,6/1kV	mét	420,420	454,054
56000525	DVV/Sc-14x6 - 0,6/1kV	mét	591,340	638,647
56007987	DVV/Sc-14x10 - 0,6/1kV	mét	933,690	1,008,385
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004740	DVV/Sc-16x0.5 - 0,6/1kV	mét	102,700	110,916
56004741	DVV/Sc-16x0.75 - 0,6/1kV	mét	127,470	137,668
56004742	DVV/Sc-16x1 - 0,6/1kV	mét	164,400	177,552
56004743	DVV/Sc-16x1.5 - 0,6/1kV	mét	213,120	230,170
56000541	DVV/Sc-16x2.5 - 0,6/1kV	mét	311,220	336,118
56000544	DVV/Sc-16x4 - 0,6/1kV	mét	471,940	509,695

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000547	DVV/Sc-16x6 - 0,6/1kV	mét	666,070	719,356
56007988	DVV/Sc-16x10 - 0,6/1kV	mét	1,055,540	1,139,983
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000561	DVV/Sc-19x0.5 - 0,6/1kV	mét	113,770	122,872
56000562	DVV/Sc-19x0.75 - 0,6/1kV	mét	148,220	160,078
56004744	DVV/Sc-19x1 - 0,6/1kV	mét	195,180	210,794
56004745	DVV/Sc-19x1.5 - 0,6/1kV	mét	253,560	273,845
56004746	DVV/Sc-19x2.5 - 0,6/1kV	mét	359,770	388,552
56000567	DVV/Sc-19x4 - 0,6/1kV	mét	551,070	595,156
56000570	DVV/Sc-19x6 - 0,6/1kV	mét	781,080	843,566
56007989	DVV/Sc-19x10 - 0,6/1kV	mét	1,243,330	1,342,796
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004747	DVV/Sc-24x0.5 - 0,6/1kV	mét	143,320	154,786
56004748	DVV/Sc-24x0.75 - 0,6/1kV	mét	178,310	192,575
56007990	DVV/Sc-24x1 - 0,6/1kV	mét	234,750	253,530
56004749	DVV/Sc-24x1.5 - 0,6/1kV	mét	308,940	333,655
56007991	DVV/Sc-24x2.5 - 0,6/1kV	mét	455,230	491,648
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56007992	DVV/Sc-27x0.5 - 0,6/1kV	mét	160,890	173,761
56004750	DVV/Sc-27x0.75 - 0,6/1kV	mét	195,000	210,600
56004751	DVV/Sc-27x1 - 0,6/1kV	mét	257,950	278,586
56004752	DVV/Sc-27x1.5 - 0,6/1kV	mét	340,770	368,032
56004753	DVV/Sc-27x2.5 - 0,6/1kV	mét	504,650	545,022

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004754	DVV/Sc-30x0.5 - 0,6/1kV	mét	174,070	187,996
56007993	DVV/Sc-30x0.75 - 0,6/1kV	mét	212,410	229,403
56004755	DVV/Sc-30x1 - 0,6/1kV	mét	283,260	305,921
56004756	DVV/Sc-30x1.5 - 0,6/1kV	mét	373,490	403,369
56004757	DVV/Sc-30x2.5 - 0,6/1kV	mét	555,280	599,702
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004758	DVV/Sc-37x0.5 - 0,6/1kV	mét	203,970	220,288
56007994	DVV/Sc-37x0.75 - 0,6/1kV	mét	259,350	280,098
56004759	DVV/Sc-37x1 - 0,6/1kV	mét	350,620	378,670
56007995	DVV/Sc-37x1.5 - 0,6/1kV	mét	448,740	484,639
56007996	DVV/Sc-37x2.5 - 0,6/1kV	mét	671,350	725,058

- *Thuế giá trị gia tăng 8%.*
- *Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

BẢNG 14 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.05mm, vỏ bọc PVC) - CXV/S* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56017057	CXV/S-35 - 12/20(24)kV*	mét	298,780	322,682
56017059	CXV/S-50 - 12/20(24)kV*	mét	375,250	405,270
56017060	CXV/S-70 - 12/20(24)kV*	mét	495,470	535,108
56017147	CXV/S-95 - 12/20(24)kV*	mét	647,690	699,505
56017061	CXV/S-120 - 12/20(24)kV*	mét	786,750	849,690
56017063	CXV/S-150 - 12/20(24)kV*	mét	976,480	1,054,598
56017064	CXV/S-185 - 12/20(24)kV*	mét	1,188,030	1,283,072
56017066	CXV/S-240 - 12/20(24)kV*	mét	1,521,700	1,643,436
56017068	CXV/S-300 - 12/20(24)kV*	mét	1,872,960	2,022,797
56017069	CXV/S-400 - 12/20(24)kV*	mét	2,392,920	2,584,354
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.05mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE*- Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56017102	CXV/SE-3x35 - 12/20(24)kV*	mét	982,750	1,061,370
56017104	CXV/SE-3x50 - 12/20(24)kV*	mét	1,224,070	1,321,996
56017105	CXV/SE-3x70 - 12/20(24)kV*	mét	1,607,190	1,735,765
56017148	CXV/SE-3x95 - 12/20(24)kV*	mét	2,039,390	2,202,541
56017106	CXV/SE-3x120 - 12/20(24)kV*	mét	2,472,430	2,670,224
56017108	CXV/SE-3x150 - 12/20(24)kV*	mét	3,055,890	3,300,361
56017109	CXV/SE-3x185 - 12/20(24)kV*	mét	3,711,740	4,008,679
56017111	CXV/SE-3x240 - 12/20(24)kV*	mét	4,734,190	5,112,925
56017113	CXV/SE-3x300 - 12/20(24)kV*	mét	5,807,540	6,272,143
56017114	CXV/SE-3x400 - 12/20(24)kV*	mét	7,408,940	8,001,655

BẢNG 14 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.05mm, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/DATA* - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56017072	CXV/S/DATA-35 - 12/20(24)kV*	mét	380,880	411,350
56017074	CXV/S/DATA-50 - 12/20(24)kV*	mét	460,410	497,243
56017075	CXV/S/DATA-70 - 12/20(24)kV*	mét	587,840	634,867
56017149	CXV/S/DATA-95 - 12/20(24)kV*	mét	744,680	804,254
56017076	CXV/S/DATA-120 - 12/20(24)kV*	mét	890,210	961,427
56017078	CXV/S/DATA-150 - 12/20(24)kV*	mét	1,086,920	1,173,874
56017079	CXV/S/DATA-185 - 12/20(24)kV*	mét	1,306,610	1,411,139
56017081	CXV/S/DATA-240 - 12/20(24)kV*	mét	1,648,530	1,780,412
56017083	CXV/S/DATA-300 - 12/20(24)kV*	mét	2,010,180	2,170,994
56017084	CXV/S/DATA-400 - 12/20(24)kV*	mét	2,543,230	2,746,688
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.05mm, cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/DSTA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56017117	CXV/SE/DSTA-3x35 - 12/20(24)kV*	mét	1,123,170	1,213,024
56017119	CXV/SE/DSTA-3x50 - 12/20(24)kV*	mét	1,373,040	1,482,883
56017120	CXV/SE/DSTA-3x70 - 12/20(24)kV*	mét	1,758,720	1,899,418
56017150	CXV/SE/DSTA-3x95 - 12/20(24)kV*	mét	2,247,710	2,427,527
56017121	CXV/SE/DSTA-3x120 - 12/20(24)kV*	mét	2,689,470	2,904,628
56017123	CXV/SE/DSTA-3x150 - 12/20(24)kV*	mét	3,300,050	3,564,054
56017124	CXV/SE/DSTA-3x185 - 12/20(24)kV*	mét	3,979,150	4,297,482
56017126	CXV/SE/DSTA-3x240 - 12/20(24)kV*	mét	5,122,620	5,532,430
56017128	CXV/SE/DSTA-3x300 - 12/20(24)kV*	mét	6,232,810	6,731,435
56017129	CXV/SE/DSTA-3x400 - 12/20(24)kV*	mét	7,886,540	8,517,463

BẢNG 14 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.05mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA* - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56017087	CXV/S/AWA-35 - 12/20(24)kV*	mét	395,590	427,237
56017089	CXV/S/AWA-50 - 12/20(24)kV*	mét	476,670	514,804
56017090	CXV/S/AWA-70 - 12/20(24)kV*	mét	614,690	663,865
56017151	CXV/S/AWA-95 - 12/20(24)kV*	mét	772,210	833,987
56017091	CXV/S/AWA-120 - 12/20(24)kV*	mét	916,900	990,252
56017093	CXV/S/AWA-150 - 12/20(24)kV*	mét	1,117,940	1,207,375
56017094	CXV/S/AWA-185 - 12/20(24)kV*	mét	1,335,480	1,442,318
56017096	CXV/S/AWA-240 - 12/20(24)kV*	mét	1,679,530	1,813,892
56017098	CXV/S/AWA-300 - 12/20(24)kV*	mét	2,076,590	2,242,717
56017099	CXV/S/AWA-400 - 12/20(24)kV*	mét	2,616,510	2,825,831
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.05mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/SWA* - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56017132	CXV/SE/SWA-3x35 - 12/20(24)kV*	mét	1,307,870	1,412,500
56017134	CXV/SE/SWA-3x50 - 12/20(24)kV*	mét	1,569,050	1,694,574
56017135	CXV/SE/SWA-3x70 - 12/20(24)kV*	mét	1,975,240	2,133,259
56017152	CXV/SE/SWA-3x95 - 12/20(24)kV*	mét	2,481,840	2,680,387
56017136	CXV/SE/SWA-3x120 - 12/20(24)kV*	mét	3,024,010	3,265,931
56017138	CXV/SE/SWA-3x150 - 12/20(24)kV*	mét	3,660,480	3,953,318
56017139	CXV/SE/SWA-3x185 - 12/20(24)kV*	mét	4,364,260	4,713,401
56017141	CXV/SE/SWA-3x240 - 12/20(24)kV*	mét	5,439,910	5,875,103
56017143	CXV/SE/SWA-3x300 - 12/20(24)kV*	mét	6,565,220	7,090,438
56017144	CXV/SE/SWA-3x400 - 12/20(24)kV*	mét	8,174,690	8,828,665

- *Thuế giá trị gia tăng 8%.*
- *Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế treo (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005069	CXV-25 - 12/20(24)kV	mét	194,460	210,017
56005070	CXV-35 - 12/20(24)kV	mét	252,090	272,257
56005071	CXV-50 - 12/20(24)kV	mét	328,550	354,834
56005072	CXV-70 - 12/20(24)kV	mét	448,780	484,682
56005073	CXV-95 - 12/20(24)kV	mét	601,530	649,652
56005074	CXV-120 - 12/20(24)kV	mét	746,390	806,101
56005076	CXV-150 - 12/20(24)kV	mét	927,310	1,001,495
56005077	CXV-185 - 12/20(24)kV	mét	1,144,360	1,235,909
56005079	CXV-240 - 12/20(24)kV	mét	1,480,460	1,598,897
56005081	CXV-300 - 12/20(24)kV	mét	1,839,320	1,986,466
56005082	CXV-400 - 12/20(24)kV	mét	2,347,570	2,535,376
56005083	CXV-500 - 12/20(24)kV	mét	3,077,540	3,323,743
Cáp trung thế treo (ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005470	CX1V-25 - 12/20(24)kV	mét	211,910	228,863
56005471	CX1V-35 - 12/20(24)kV	mét	272,290	294,073
56005473	CX1V-50 - 12/20(24)kV	mét	348,570	376,456
56005474	CX1V-70 - 12/20(24)kV	mét	472,220	509,998
56005475	CX1V-95 - 12/20(24)kV	mét	624,430	674,384
56005476	CX1V-120 - 12/20(24)kV	mét	769,290	830,833
56005477	CX1V-150 - 12/20(24)kV	mét	953,400	1,029,672
56005479	CX1V-185 - 12/20(24)kV	mét	1,173,260	1,267,121
56005480	CX1V-240 - 12/20(24)kV	mét	1,512,540	1,633,543
56005483	CX1V-300 - 12/20(24)kV	mét	1,873,840	2,023,747
56005484	CX1V-400 - 12/20(24)kV	mét	2,388,120	2,579,170
56005485	CX1V-500 - 12/20(24)kV	mét	3,095,410	3,343,043

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế treo (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V/WBC - Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56007998	CX1V/WBC-25 - 12/20(24) kV	mét	212,430	229,424
56007999	CX1V/WBC-35 - 12/20(24) kV	mét	272,800	294,624
56008000	CX1V/WBC-50 - 12/20(24) kV	mét	350,290	378,313
56008001	CX1V/WBC-70 - 12/20(24) kV	mét	474,270	512,212
56008002	CX1V/WBC-95 - 12/20(24) kV	mét	627,160	677,333
56008003	CX1V/WBC-120 - 12/20(24) kV	mét	773,400	835,272
56008004	CX1V/WBC-150 - 12/20(24) kV	mét	958,680	1,035,374
56008005	CX1V/WBC-185 - 12/20(24) kV	mét	1,179,420	1,273,774
56008006	CX1V/WBC-240 - 12/20(24) kV	mét	1,521,530	1,643,252
56008007	CX1V/WBC-300 - 12/20(24) kV	mét	1,884,410	2,035,163
56008008	CX1V/WBC-400 - 12/20(24) kV	mét	2,521,160	2,722,853
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13mm, vỏ bọc PVC) - CXV/S Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005138	CXV/S-25 - 12/20(24) kV	mét	294,010	317,531
56005140	CXV/S-35 - 12/20(24) kV	mét	357,300	385,884
56005143	CXV/S-50 - 12/20(24) kV	mét	443,150	478,602
56005146	CXV/S-70 - 12/20(24) kV	mét	567,980	613,418
56005147	CXV/S-95 - 12/20(24) kV	mét	725,000	783,000
56005149	CXV/S-120 - 12/20(24) kV	mét	869,020	938,542
56005152	CXV/S-150 - 12/20(24) kV	mét	1,066,130	1,151,420
56005154	CXV/S-185 - 12/20(24) kV	mét	1,282,460	1,385,057
56005157	CXV/S-240 - 12/20(24) kV	mét	1,619,810	1,749,395
56005160	CXV/S-300 - 12/20(24) kV	mét	1,983,420	2,142,094
56005163	CXV/S-400 - 12/20(24) kV	mét	2,505,690	2,706,145
56005165	CXV/S-500 - 12/20(24) kV	mét	3,134,650	3,385,422

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005169	CXV/SE-3x25 - 12/20(24) kV	mét	941,030	1,016,312
56005170	CXV/SE-3x35 - 12/20(24) kV	mét	1,131,390	1,221,901
56005172	CXV/SE-3x50 - 12/20(24) kV	mét	1,375,100	1,485,108
56005173	CXV/SE-3x70 - 12/20(24) kV	mét	1,786,260	1,929,161
56005174	CXV/SE-3x95 - 12/20(24) kV	mét	2,272,480	2,454,278
56005175	CXV/SE-3x120 - 12/20(24) kV	mét	2,717,530	2,934,932
56005176	CXV/SE-3x150 - 12/20(24) kV	mét	3,337,410	3,604,403
56005178	CXV/SE-3x185 - 12/20(24) kV	mét	4,010,000	4,330,800
56005179	CXV/SE-3x240 - 12/20(24) kV	mét	5,043,540	5,447,023
56005182	CXV/SE-3x300 - 12/20(24) kV	mét	6,149,480	6,641,438
56005183	CXV/SE-3x400 - 12/20(24) kV	mét	7,789,410	8,412,563
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13mm, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/DATA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005186	CXV/S/DATA-25 - 12/20(24) kV	mét	366,170	395,464
56005187	CXV/S/DATA-35 - 12/20(24) kV	mét	438,000	473,040
56005188	CXV/S/DATA-50 - 12/20(24) kV	mét	526,100	568,188
56005190	CXV/S/DATA-70 - 12/20(24) kV	mét	663,090	716,137
56005192	CXV/S/DATA-95 - 12/20(24) kV	mét	824,880	890,870
56005193	CXV/S/DATA-120 - 12/20(24) kV	mét	975,220	1,053,238
56005194	CXV/S/DATA-150 - 12/20(24) kV	mét	1,241,600	1,340,928
56005198	CXV/S/DATA-185 - 12/20(24) kV	mét	1,404,720	1,517,098
56005199	CXV/S/DATA-240 - 12/20(24) kV	mét	1,788,060	1,931,105
56005204	CXV/S/DATA-300 - 12/20(24) kV	mét	2,128,570	2,298,856
56005205	CXV/S/DATA-400 - 12/20(24) kV	mét	2,679,650	2,894,022
56005206	CXV/S/DATA-500 - 12/20(24) kV	mét	3,312,190	3,577,165

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13mm, cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/DSTA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005208	CXV/SE/DSTA-3x25 - 12/20(24)kV	mét	1,085,710	1,172,567
56005210	CXV/SE/DSTA-3x35 - 12/20(24)kV	mét	1,293,520	1,397,002
56005213	CXV/SE/DSTA-3x50 - 12/20(24)kV	mét	1,563,740	1,688,839
56005217	CXV/SE/DSTA-3x70 - 12/20(24)kV	mét	1,992,860	2,152,289
56005220	CXV/SE/DSTA-3x95 - 12/20(24)kV	mét	2,504,580	2,704,946
56005223	CXV/SE/DSTA-3x120 - 12/20(24)kV	mét	2,961,930	3,198,884
56005226	CXV/SE/DSTA-3x150 - 12/20(24)kV	mét	3,791,190	4,094,485
56005229	CXV/SE/DSTA-3x185 - 12/20(24)kV	mét	4,305,600	4,650,048
56005233	CXV/SE/DSTA-3x240 - 12/20(24)kV	mét	5,563,740	6,008,839
56005238	CXV/SE/DSTA-3x300 - 12/20(24)kV	mét	6,605,920	7,134,394
56005241	CXV/SE/DSTA-3x400 - 12/20(24)kV	mét	8,302,930	8,967,164
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005247	CXV/S/AWA-25 - 12/20(24)kV	mét	374,040	403,963
56005248	CXV/S/AWA-35 - 12/20(24)kV	mét	447,250	483,030
56005250	CXV/S/AWA-50 - 12/20(24)kV	mét	530,540	572,983
56005251	CXV/S/AWA-70 - 12/20(24)kV	mét	689,430	744,584
56005252	CXV/S/AWA-95 - 12/20(24)kV	mét	851,910	920,063
56005253	CXV/S/AWA-120 - 12/20(24)kV	mét	1,002,590	1,082,797
56005254	CXV/S/AWA-150 - 12/20(24)kV	mét	1,269,420	1,370,974
56005256	CXV/S/AWA-185 - 12/20(24)kV	mét	1,433,600	1,548,288
56005257	CXV/S/AWA-240 - 12/20(24)kV	mét	1,821,870	1,967,620
56005260	CXV/S/AWA-300 - 12/20(24)kV	mét	2,196,760	2,372,501

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005261	CXV/S/AWA-400 - 12/20(24)kV	mét	2,750,630	2,970,680
56005262	CXV/S/AWA-500 - 12/20(24)kV	mét	3,385,470	3,656,308
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/SWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005264	CXV/SE/SWA-3x25 - 12/20(24)kV	mét	1,285,630	1,388,480
56005265	CXV/SE/SWA-3x35 - 12/20(24)kV	mét	1,488,650	1,607,742
56005267	CXV/SE/SWA-3x50 - 12/20(24)kV	mét	1,751,360	1,891,469
56005268	CXV/SE/SWA-3x70 - 12/20(24)kV	mét	2,158,600	2,331,288
56005269	CXV/SE/SWA-3x95 - 12/20(24)kV	mét	2,763,700	2,984,796
56005270	CXV/SE/SWA-3x120 - 12/20(24)kV	mét	3,312,040	3,577,003
56005271	CXV/SE/SWA-3x150 - 12/20(24)kV	mét	4,131,180	4,461,674
56005273	CXV/SE/SWA-3x185 - 12/20(24)kV	mét	4,706,360	5,082,869
56005274	CXV/SE/SWA-3x240 - 12/20(24)kV	mét	5,867,430	6,336,824
56005277	CXV/SE/SWA-3x300 - 12/20(24)kV	mét	6,961,050	7,517,934
56005278	CXV/SE/SWA-3x400 - 12/20(24)kV	mét	8,616,880	9,306,230

- *Thuế giá trị gia tăng 8%.*
- *Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

BẢNG 16 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (ruột nhôm, cách điện PVC) - AV Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56005512	AV-16 - 0,6/1kV	mét	12,770	13,792
56005513	AV-25 - 0,6/1kV	mét	17,960	19,397
56005514	AV-35 - 0,6/1kV	mét	23,410	25,283
56005515	AV-50 - 0,6/1kV	mét	32,750	35,370
56005506	AV-70 - 0,6/1kV	mét	44,220	47,758
56005516	AV-95 - 0,6/1kV	mét	60,110	64,919
56005507	AV-120 - 0,6/1kV	mét	73,070	78,916
56005517	AV-150 - 0,6/1kV	mét	93,960	101,477
56005519	AV-185 - 0,6/1kV	mét	115,060	124,265
56005521	AV-240 - 0,6/1kV	mét	145,560	157,205
56005508	AV-300 - 0,6/1kV	mét	182,200	196,776
56005524	AV-400 - 0,6/1kV	mét	230,480	248,918
56005525	AV-500 - 0,6/1kV	mét	290,410	313,643
Cáp vặn xoắn hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV-ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV				
53006212	LV-ABC-2x10 - 0,6/1kV	mét	18,770	20,272
53002236	LV-ABC-2x16 - 0,6/1kV	mét	26,700	28,836
53002239	LV-ABC-2x25 - 0,6/1kV	mét	35,210	38,027
53002242	LV-ABC-2x35 - 0,6/1kV	mét	44,920	48,514
53002245	LV-ABC-2x50 - 0,6/1kV	mét	65,690	70,945
53002247	LV-ABC-2x70 - 0,6/1kV	mét	86,420	93,334
53002251	LV-ABC-2x95 - 0,6/1kV	mét	114,400	123,552
53002254	LV-ABC-2x120 - 0,6/1kV	mét	144,800	156,384
53002257	LV-ABC-2x150 - 0,6/1kV	mét	174,110	188,039

BẢNG 16 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp vặn xoắn hạ thế (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV-ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV				
53002260	LV-ABC-3x16 - 0,6/1kV	mét	38,620	41,710
53002262	LV-ABC-3x25 - 0,6/1kV	mét	51,210	55,307
53002264	LV-ABC-3x35 - 0,6/1kV	mét	65,690	70,945
53002266	LV-ABC-3x50 - 0,6/1kV	mét	91,000	98,280
53002268	LV-ABC-3x70 - 0,6/1kV	mét	124,260	134,201
53002270	LV-ABC-3x95 - 0,6/1kV	mét	170,700	184,356
53002273	LV-ABC-3x120 - 0,6/1kV	mét	213,800	230,904
53002275	LV-ABC-3x150 - 0,6/1kV	mét	257,760	278,381
Cáp vặn xoắn hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV-ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV				
53002278	LV-ABC-4x16 - 0,6/1kV	mét	50,530	54,572
53002281	LV-ABC-4x25 - 0,6/1kV	mét	67,720	73,138
53002284	LV-ABC-4x35 - 0,6/1kV	mét	86,770	93,712
53002287	LV-ABC-4x50 - 0,6/1kV	mét	117,730	127,148
53002291	LV-ABC-4x70 - 0,6/1kV	mét	164,530	177,692
53002293	LV-ABC-4x95 - 0,6/1kV	mét	223,640	241,531
53002295	LV-ABC-4x120 - 0,6/1kV	mét	283,150	305,802
53002298	LV-ABC-4x150 - 0,6/1kV	mét	341,600	368,928

- *Thuế giá trị gia tăng 8%.*
- *Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

BẢNG 17 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56005867	AXV-10 - 0,6/1kV	mét	12,790	13,813
56005950	AXV-16 - 0,6/1kV	mét	16,330	17,636
56005952	AXV-25 - 0,6/1kV	mét	22,460	24,257
56005954	AXV-35 - 0,6/1kV	mét	28,230	30,488
56005958	AXV-50 - 0,6/1kV	mét	38,300	41,364
56005961	AXV-70 - 0,6/1kV	mét	51,200	55,296
56005963	AXV-95 - 0,6/1kV	mét	65,990	71,269
56005965	AXV-120 - 0,6/1kV	mét	83,740	90,439
56005967	AXV-150 - 0,6/1kV	mét	98,520	106,402
56005970	AXV-185 - 0,6/1kV	mét	122,810	132,635
56005973	AXV-240 - 0,6/1kV	mét	153,170	165,424
56005978	AXV-300 - 0,6/1kV	mét	190,200	205,416
56005984	AXV-400 - 0,6/1kV	mét	239,240	258,379
56005987	AXV-500 - 0,6/1kV	mét	300,240	324,259
56005990	AXV-630 - 0,6/1kV	mét	383,670	414,364
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006116	AXV-2x16 - 0,6/1kV	mét	54,800	59,184
56006118	AXV-2x25 - 0,6/1kV	mét	70,200	75,816
56006119	AXV-2x35 - 0,6/1kV	mét	84,370	91,120
56006212	AXV-2x50 - 0,6/1kV	mét	104,600	112,968
56006215	AXV-2x70 - 0,6/1kV	mét	133,090	143,737
56006217	AXV-2x95 - 0,6/1kV	mét	167,780	181,202
56006219	AXV-2x120 - 0,6/1kV	mét	225,390	243,421
56006221	AXV-2x150 - 0,6/1kV	mét	256,050	276,534
56006225	AXV-2x185 - 0,6/1kV	mét	307,550	332,154

BẢNG 17 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006227	AXV-2x240 - 0,6/1kV	mét	381,660	412,193
56006232	AXV-2x300 - 0,6/1kV	mét	476,280	514,382
56006235	AXV-2x400 - 0,6/1kV	mét	598,470	646,348
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56005993	AXV-3x16 - 0,6/1kV	mét	66,160	71,453
56005994	AXV-3x25 - 0,6/1kV	mét	87,020	93,982
56005995	AXV-3x35 - 0,6/1kV	mét	103,200	111,456
56005996	AXV-3x50 - 0,6/1kV	mét	134,780	145,562
56005997	AXV-3x70 - 0,6/1kV	mét	175,260	189,281
56005998	AXV-3x95 - 0,6/1kV	mét	228,480	246,758
56005999	AXV-3x120 - 0,6/1kV	mét	297,600	321,408
56006000	AXV-3x150 - 0,6/1kV	mét	345,380	373,010
56006002	AXV-3x185 - 0,6/1kV	mét	419,630	453,200
56006123	AXV-3x240 - 0,6/1kV	mét	527,190	569,365
56006005	AXV-3x300 - 0,6/1kV	mét	644,230	695,768
56006006	AXV-3x400 - 0,6/1kV	mét	814,530	879,692
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006124	AXV-4x16 - 0,6/1kV	mét	80,310	86,735
56006126	AXV-4x25 - 0,6/1kV	mét	105,840	114,307
56006129	AXV-4x35 - 0,6/1kV	mét	128,100	138,348
56006132	AXV-4x50 - 0,6/1kV	mét	169,510	183,071
56006135	AXV-4x70 - 0,6/1kV	mét	225,060	243,065
56006137	AXV-4x95 - 0,6/1kV	mét	293,230	316,688
56006139	AXV-4x120 - 0,6/1kV	mét	372,470	402,268

BẢNG 17 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006141	AXV-4x150 - 0,6/1kV	mét	451,380	487,490
56006145	AXV-4x185 - 0,6/1kV	mét	545,400	589,032
56006147	AXV-4x240 - 0,6/1kV	mét	687,970	743,008
56006153	AXV-4x300 - 0,6/1kV	mét	849,700	917,676
56006156	AXV-4x400 - 0,6/1kV	mét	1,056,870	1,141,420

- *Thuế giá trị gia tăng 8%.*
- *Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

BẢNG 18 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DATA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006184	AXV/DATA-16 - 0,6/1kV	mét	52,620	56,830
56006185	AXV/DATA-25 - 0,6/1kV	mét	64,290	69,433
56006186	AXV/DATA-35 - 0,6/1kV	mét	72,990	78,829
56006188	AXV/DATA-50- 0,6/1kV	mét	87,480	94,478
56006189	AXV/DATA-70 - 0,6/1kV	mét	99,780	107,762
56006190	AXV/DATA-95 - 0,6/1kV	mét	120,930	130,604
56006191	AXV/DATA-120 - 0,6/1kV	mét	149,100	161,028
56006192	AXV/DATA-150 - 0,6/1kV	mét	167,000	180,360
56006194	AXV/DATA-185 - 0,6/1kV	mét	191,440	206,755
56006195	AXV/DATA-240 - 0,6/1kV	mét	232,070	250,636
56006198	AXV/DATA-300 - 0,6/1kV	mét	279,230	301,568
56006199	AXV/DATA-400 - 0,6/1kV	mét	341,810	369,155
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006009	AXV/DSTA-2x16 - 0,6/1kV	mét	79,690	86,065
56006010	AXV/DSTA-2x25 - 0,6/1kV	mét	101,160	109,253
56006011	AXV/DSTA-2x35 - 0,6/1kV	mét	118,590	128,077
56006162	AXV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	mét	140,090	151,297
56006013	AXV/DSTA-2x70 - 0,6/1kV	mét	175,590	189,637
56006014	AXV/DSTA-2x95 - 0,6/1kV	mét	218,380	235,850
56006015	AXV/DSTA-2x120 - 0,6/1kV	mét	323,750	349,650
56006016	AXV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV	mét	362,040	391,003
56006018	AXV/DSTA-2x185 - 0,6/1kV	mét	428,190	462,445
56006019	AXV/DSTA-2x240 - 0,6/1kV	mét	518,150	559,602
56006022	AXV/DSTA-2x300 - 0,6/1kV	mét	636,130	687,020
56006023	AXV/DSTA-2x400 - 0,6/1kV	mét	782,290	844,873

BẢNG 18 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006026	AXV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV	mét	93,840	101,347
56006028	AXV/DSTA-3x25 - 0,6/1kV	mét	119,840	129,427
56006030	AXV/DSTA-3x35 - 0,6/1kV	mét	138,220	149,278
56006033	AXV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV	mét	173,080	186,926
56006036	AXV/DSTA-3x70 - 0,6/1kV	mét	221,660	239,393
56006038	AXV/DSTA-3x95 - 0,6/1kV	mét	284,840	307,627
56006040	AXV/DSTA-3x120 - 0,6/1kV	mét	406,090	438,577
56006042	AXV/DSTA-3x150 - 0,6/1kV	mét	462,910	499,943
56006046	AXV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV	mét	552,560	596,765
56006048	AXV/DSTA-3x240 - 0,6/1kV	mét	680,660	735,113
56006053	AXV/DSTA-3x300 - 0,6/1kV	mét	818,700	884,196
56006056	AXV/DSTA-3x400 - 0,6/1kV	mét	1,018,410	1,099,883
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006164	AXV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV	mét	98,520	106,402
56006165	AXV/DSTA-4x25 - 0,6/1kV	mét	137,590	148,597
56006166	AXV/DSTA-4x35 - 0,6/1kV	mét	164,530	177,692
56006168	AXV/DSTA-4x50 - 0,6/1kV	mét	214,640	231,811
56006169	AXV/DSTA-4x70 - 0,6/1kV	mét	276,290	298,393
56006170	AXV/DSTA-4x95 - 0,6/1kV	mét	395,030	426,632
56006171	AXV/DSTA-4x120 - 0,6/1kV	mét	470,060	507,665
56006172	AXV/DSTA-4x150 - 0,6/1kV	mét	590,850	638,118
56006174	AXV/DSTA-4x185 - 0,6/1kV	mét	695,120	750,730
56006175	AXV/DSTA-4x240 - 0,6/1kV	mét	868,200	937,656
56006178	AXV/DSTA-4x300 - 0,6/1kV	mét	1,053,730	1,138,028
56006179	AXV/DSTA-4x400 - 0,6/1kV	mét	1,315,870	1,421,140

BẢNG 18 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1- 0,6/1kV				
56010620	AXV/DSTA-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	78,150	84,402
56008032	AXV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	108,020	116,662
56008033	AXV/DSTA-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	130,130	140,540
56010634	AXV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	197,660	213,473
56010635	AXV/DSTA-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	205,460	221,897
56013610	AXV/DSTA-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	254,020	274,342
56008037	AXV/DSTA-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	262,580	283,586
56008038	AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	360,630	389,480
56008039	AXV/DSTA-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	377,150	407,322
56008040	AXV/DSTA-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	443,290	478,753
56008041	AXV/DSTA-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	460,730	497,588
56008042	AXV/DSTA-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	526,880	569,030
56006182	AXV/DSTA-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	548,350	592,218
56008043	AXV/DSTA-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	625,400	675,432
56008044	AXV/DSTA-3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	642,510	693,911
56008045	AXV/DSTA-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	781,210	843,707
56008046	AXV/DSTA-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	809,370	874,120
56008047	AXV/DSTA-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	834,890	901,681
56013611	AXV/DSTA-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	947,750	1,023,570
56011263	AXV/DSTA-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	978,720	1,057,018
56008050	AXV/DSTA-3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	1,172,040	1,265,803
56013613	AXV/DSTA-3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	1,215,310	1,312,535

- *Thuế giá trị gia tăng 8%.*
- *Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế treo (ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AX1V Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56007697	AX1V-25 - 12/20(24)kV	mét	75,690	81,745
56007700	AX1V-35 - 12/20(24)kV	mét	82,350	88,938
56007704	AX1V-50 - 12/20(24)kV	mét	96,980	104,738
56007709	AX1V-70 - 12/20(24)kV	mét	115,110	124,319
56007712	AX1V-95 - 12/20(24)kV	mét	137,570	148,576
56007715	AX1V-120 - 12/20(24)kV	mét	158,030	170,672
56007719	AX1V-150 - 12/20(24)kV	mét	180,810	195,275
56007724	AX1V-185 - 12/20(24)kV	mét	200,290	216,313
56007728	AX1V-240 - 12/20(24)kV	mét	240,200	259,416
56007734	AX1V-300 - 12/20(24)kV	mét	284,290	307,033
56007739	AX1V-400 - 12/20(24)kV	mét	326,870	353,020
Cáp trung thế treo (ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AX1V/WBC - Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56006312	AX1V/WBC-25 - 12/20(24)kV	mét	75,830	81,896
56006314	AX1V/WBC-35 - 12/20(24)kV	mét	87,570	94,576
56006316	AX1V/WBC-50 - 12/20(24)kV	mét	103,180	111,434
56006320	AX1V/WBC-70 - 12/20(24)kV	mét	122,990	132,829
56006322	AX1V/WBC-95 - 12/20(24)kV	mét	145,280	156,902
56008068	AX1V/WBC-120 - 12/20(24)kV	mét	167,270	180,652
56006326	AX1V/WBC-150 - 12/20(24)kV	mét	187,920	202,954
56006330	AX1V/WBC-185 - 12/20(24)kV	mét	218,110	235,559
56006332	AX1V/WBC-240 - 12/20(24)kV	mét	260,880	281,750
56006336	AX1V/WBC-300 - 12/20(24)kV	mét	309,030	333,752
56006340	AX1V/WBC-400 - 12/20(24)kV	mét	373,810	403,715

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ bọc PVC) - AXV/S Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56006363	AXV/S-25 - 12/20(24)kV	mét	155,120	167,530
56006365	AXV/S-35 - 12/20(24)kV	mét	167,880	181,310
56006368	AXV/S-50 - 12/20(24)kV	mét	186,180	201,074
56006371	AXV/S-70 - 12/20(24)kV	mét	210,070	226,876
56006373	AXV/S-95 - 12/20(24)kV	mét	239,160	258,293
56006375	AXV/S-120 - 12/20(24)kV	mét	263,370	284,440
56006378	AXV/S-150 - 12/20(24)kV	mét	296,410	320,123
56006381	AXV/S-185 - 12/20(24)kV	mét	328,550	354,834
56006384	AXV/S-240 - 12/20(24)kV	mét	376,300	406,404
56006388	AXV/S-300 - 12/20(24)kV	mét	432,140	466,711
56006391	AXV/S-400 - 12/20(24)kV	mét	503,780	544,082
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - AXV/SE Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56007854	AXV/SE-3x50 - 12/20(24)kV	mét	627,480	677,678
56007857	AXV/SE-3x70 - 12/20(24)kV	mét	714,920	772,114
56007859	AXV/SE-3x95 - 12/20(24)kV	mét	810,590	875,437
56007861	AXV/SE-3x120 - 12/20(24)kV	mét	895,170	966,784
56007863	AXV/SE-3x150 - 12/20(24)kV	mét	1,014,380	1,095,530
56007867	AXV/SE-3x185 - 12/20(24)kV	mét	1,129,650	1,220,022
56007869	AXV/SE-3x240 - 12/20(24)kV	mét	1,288,540	1,391,623
56007874	AXV/SE-3x300 - 12/20(24)kV	mét	1,468,250	1,585,710
56007877	AXV/SE-3x400 - 12/20(24)kV	mét	1,710,080	1,846,886

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/DATA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56006451	AXV/S/DATA-50 - 12/20(24)kV	mét	263,010	284,051
56006452	AXV/S/DATA-70 - 12/20(24)kV	mét	292,640	316,051
56006453	AXV/S/DATA-95 - 12/20(24)kV	mét	325,870	351,940
56006454	AXV/S/DATA-120 - 12/20(24)kV	mét	355,310	383,735
56006456	AXV/S/DATA-150 - 12/20(24)kV	mét	391,760	423,101
56006457	AXV/S/DATA-185 - 12/20(24)kV	mét	430,340	464,767
56006459	AXV/S/DATA-240 - 12/20(24)kV	mét	484,210	522,947
56006461	AXV/S/DATA-300 - 12/20(24)kV	mét	548,320	592,186
56006462	AXV/S/DATA-400 - 12/20(24)kV	mét	631,620	682,150
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/SE/DSTA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56006400	AXV/SE/DSTA-3x50 - 12/20(24)kV	mét	807,010	871,571
56006401	AXV/SE/DSTA-3x70 - 12/20(24)kV	mét	897,670	969,484
56006402	AXV/SE/DSTA-3x95 - 12/20(24)kV	mét	1,018,700	1,100,196
56006403	AXV/SE/DSTA-3x120 - 12/20(24)kV	mét	1,111,700	1,200,636
56006405	AXV/SE/DSTA-3x150 - 12/20(24)kV	mét	1,275,790	1,377,853
56006406	AXV/SE/DSTA-3x185 - 12/20(24)kV	mét	1,459,270	1,576,012
56006407	AXV/SE/DSTA-3x240 - 12/20(24)kV	mét	1,670,600	1,804,248
56006410	AXV/SE/DSTA-3x300 - 12/20(24)kV	mét	1,863,240	2,012,299
56006411	AXV/SE/DSTA-3x400 - 12/20(24)kV	mét	2,128,040	2,298,283
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/AWA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56006417	AXV/S/AWA-50 - 12/20(24)kV	mét	280,980	303,458
56006418	AXV/S/AWA-70 - 12/20(24)kV	mét	321,730	347,468

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/AWA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56006419	AXV/S/AWA-95 - 12/20(24)kV	mét	355,490	383,929
56006420	AXV/S/AWA-120 - 12/20(24)kV	mét	385,110	415,919
56006422	AXV/S/AWA-150 - 12/20(24)kV	mét	431,780	466,322
56006423	AXV/S/AWA-185 - 12/20(24)kV	mét	461,950	498,906
56006425	AXV/S/AWA-240 - 12/20(24)kV	mét	522,630	564,440
56006427	AXV/S/AWA-300 - 12/20(24)kV	mét	620,470	670,108
56006428	AXV/S/AWA-400 - 12/20(24)kV	mét	700,010	756,011
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/SE/SWA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56006434	AXV/SE/SWA-3x50 - 12/20(24)kV	mét	967,520	1,044,922
56006435	AXV/SE/SWA-3x70 - 12/20(24)kV	mét	1,070,760	1,156,421
56006436	AXV/SE/SWA-3x95 - 12/20(24)kV	mét	1,240,600	1,339,848
56006437	AXV/SE/SWA-3x120 - 12/20(24)kV	mét	1,393,380	1,504,850
56006439	AXV/SE/SWA-3x150 - 12/20(24)kV	mét	1,565,560	1,690,805
56006440	AXV/SE/SWA-3x185 - 12/20(24)kV	mét	1,695,730	1,831,388
56006442	AXV/SE/SWA-3x240 - 12/20(24)kV	mét	1,913,310	2,066,375
56006444	AXV/SE/SWA-3x300 - 12/20(24)kV	mét	2,124,090	2,294,017
56006445	AXV/SE/SWA-3x400 - 12/20(24)kV	mét	2,403,810	2,596,115
Cáp trung thế treo (ruột nhôm lõi thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AsXV Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56012853	AsXV-25/4.2 - 12/20(24)kV	mét	71,370	77,080
56012854	AsXV-35/6.2 - 12/20(24)kV	mét	86,170	93,064
56011532	AsXV-50/8 - 12/20(24)kV	mét	97,980	105,818
56011533	AsXV-70/11 - 12/20(24)kV	mét	112,110	121,079

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế treo (ruột nhôm lõi thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AsXV Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56011534	AsXV-95/16 - 12/20(24)kV	mét	138,890	150,001
56007637	AsXV-120/19 - 12/20(24)kV	mét	164,350	177,498
56012858	AsXV-150/19 - 12/20(24)kV	mét	182,810	197,435
56012861	AsXV-185/24 - 12/20(24)kV	mét	213,080	230,126
56012862	AsXV-185/29 - 12/20(24)kV	mét	212,920	229,954
56012482	AsXV-240/32 - 12/20(24)kV	mét	257,840	278,467
56012867	AsXV-300/39 - 12/20(24)kV	mét	304,250	328,590

- *Thuế giá trị gia tăng 8%.*
- *Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

BẢNG 20 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cầu dao 2 pha				
51000027	CD 15A-2P	cái	45,220	48,838
51000000	CD 20A-2P	cái	52,350	56,538
51000001	CD 30A-2P	cái	61,170	66,064
51000002	CD 60A-2P	cái	114,780	123,962
51000003	CD 100A-2P	cái	208,460	225,137
Cầu dao 3 pha				
51000004	CD 30A-3P	cái	72,190	77,965
51000005	CD 60A-3P	cái	135,520	146,362
51000006	CD 100A-3P	cái	245,980	265,658
Cầu dao 2 pha đảo				
51000007	CDD 20A-2P	cái	62,580	67,586
51000008	CDD 30A-2P	cái	118,760	128,261
51000009	CDD 60A-2P	cái	145,750	157,410
Cầu dao 3 pha đảo				
51000028	CDD 20A-3P	cái	112,150	121,122
51000010	CDD 30A-3P	cái	138,540	149,623
51000011	CDD 60A-3P	cái	209,640	226,411
Phụ kiện ống luồn				
60000093	Loại nối F16	cái	920	994
60000094	Loại nối F20	cái	1,450	1,566
60000095	Loại nối F25	cái	2,330	2,516
60000096	Loại nối F32	cái	3,540	3,823

BẢNG 20 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Phụ kiện ống luồn				
60000142	ĐẾ ÂM ĐƠN	cái	9,720	10,498
60000046	ĐẾ ÂM ĐÔI	cái	15,960	17,237
60000025	NỐI CHỮ L CAE 244/16	cái	1,830	1,976
60000012	NỐI CHỮ L CAE 244/20	cái	2,850	3,078
60000026	NỐI CHỮ L CAE 244/25	cái	4,900	5,292
60000017	NỐI CHỮ L CAE 244/32	cái	7,520	8,122
60000014	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE 244/20N	cái	5,350	5,778
60000143	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE 244/25N	cái	9,390	10,141
60000049	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE 244/32N	cái	14,230	15,368
60000030	NỐI CHỮ T CAE 246/16	cái	2,490	2,689
60000022	NỐI CHỮ T CAE 246/20	cái	4,400	4,752
60000031	NỐI CHỮ T CAE 246/25	cái	7,380	7,970
60000020	NỐI CHỮ T CAE 246/32	cái	10,410	11,243
60000050	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/20N	cái	8,860	9,569
60000051	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/25N	cái	13,380	14,450
60000052	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/32N	cái	16,030	17,312
60000047	KHỚP NỐI GIẢM CAE 20-16	cái	1,500	1,620
60000144	KHỚP NỐI GIẢM CAE 25-20	cái	2,280	2,462
60000048	KHỚP NỐI GIẢM CAE 32-20	cái	2,970	3,208
60000145	KHỚP NỐI GIẢM CAE 32-25	cái	3,830	4,136
60000033	KẸP ĐỠ ỐNG CAE 280/16	cái	1,190	1,285
60000001	KẸP ĐỠ ỐNG CAE 280/20	cái	1,400	1,512
60000037	KẸP ĐỠ ỐNG CAE 280/25	cái	2,350	2,538
60000007	KẸP ĐỠ ỐNG CAE 280/32	cái	3,510	3,791
60000029	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE 258/16	cái	2,130	2,300

BẢNG 20 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Phụ kiện ống luồn				
60000011	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE 258/20	cái	2,610	2,819
60000035	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE 258/25	cái	3,360	3,629
60000015	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE 258/32	cái	6,400	6,912
60000027	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE 240/16/1	cái	11,030	11,912
60000009	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE 240/20/1	cái	11,620	12,550
60000008	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE 240/25/1	cái	12,190	13,165
60000024	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE 240/16/2	cái	11,030	11,912
60000032	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE 240/20/2	cái	11,620	12,550
60000006	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE 240/25/2	cái	12,190	13,165
60000146	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE 240/16/2A	cái	11,030	11,912
60000147	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE 240/20/2A	cái	11,620	12,550
60000148	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE 240/25/2A	cái	12,190	13,165
60000023	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE 240/16/3	cái	11,030	11,912
60000028	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE 240/20/3	cái	11,620	12,550
60000010	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE 240/25/3	cái	12,190	13,165
60000000	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE 240/16/4	cái	11,780	12,722
60000036	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE 240/20/4	cái	12,520	13,522
60000021	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE 240/25/4	cái	13,260	14,321
Ống luồn đàn hồi				
51000023	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	253,980	274,298
51000025	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	352,730	380,948
51000024	Ống luồn đàn hồi CAF-25	cuộn	393,000	424,440
51000026	Ống luồn đàn hồi CAF-32	cuộn	414,080	447,206

BẢNG 20 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Ống luồn thẳng				
51000015	Ống luồn cứng F16	ống	27,170	29,344
51000017	Ống luồn cứng F20	ống	34,610	37,379
51000019	Ống luồn cứng F25	ống	46,840	50,587
51000021	Ống luồn cứng F32	ống	68,630	74,120
51000016	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	31,530	34,052
51000018	Ống luồn cứng F20-1250N-CA20H	ống	42,170	45,544
51000020	Ống luồn cứng F25-1250N-CA25H	ống	55,350	59,778
51000022	Ống luồn cứng F32-1250N-CA32H	ống	80,370	86,800

- *Thuế giá trị gia tăng 8%.*
- *Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CADIVI

DÒNG SẢN PHẨM CHẬM CHÁY (FRT), CHỐNG CHÁY (FR) ÍT KHÓI KHÔNG HALOGEN

GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG CHÁY NỔ DO CHẬP ĐIỆN

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (ruột đồng, băng Mica, cách điện FR-PVC) - CV/FR Theo AS/NZS 5000.1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003522	CV/FR-1 - 0,6/1kV	mét	11,840	12,787
56003524	CV/FR-1.5 - 0,6/1kV	mét	15,400	16,632
56003526	CV/FR-2.5 - 0,6/1kV	mét	20,710	22,367
56003529	CV/FR-4 - 0,6/1kV	mét	31,420	33,934
56003532	CV/FR-6 - 0,6/1kV	mét	42,520	45,922
56003571	CV/FR-10 - 0,6/1kV	mét	65,530	70,772
56003574	CV/FR-16 - 0,6/1kV	mét	102,570	110,776
56003576	CV/FR-25 - 0,6/1kV	mét	158,100	170,748
56003577	CV/FR-35 - 0,6/1kV	mét	213,460	230,537
56003544	CV/FR-50 - 0,6/1kV	mét	293,650	317,142
56003581	CV/FR-70 - 0,6/1kV	mét	409,070	441,796
56003582	CV/FR-95 - 0,6/1kV	mét	559,540	604,303
56003584	CV/FR-120 - 0,6/1kV	mét	728,280	786,542
56003585	CV/FR-150 - 0,6/1kV	mét	863,840	932,947
56003587	CV/FR-185 - 0,6/1kV	mét	1,074,620	1,160,590
56003589	CV/FR-240 - 0,6/1kV	mét	1,400,600	1,512,648
56003592	CV/FR-300 - 0,6/1kV	mét	1,800,820	1,944,886
56003595	CV/FR-400 - 0,6/1kV	mét	2,304,480	2,488,838
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003631	CXV/FR-1x1 - 0,6/1kV	mét	16,210	17,507
56003635	CXV/FR-1x1.5 - 0,6/1kV	mét	19,200	20,736
56003638	CXV/FR-1x2.5 - 0,6/1kV	mét	26,370	28,480
56003642	CXV/FR-1x4 - 0,6/1kV	mét	35,910	38,783
56003647	CXV/FR-1x6 - 0,6/1kV	mét	47,020	50,782
56003651	CXV/FR-1x10 - 0,6/1kV	mét	69,670	75,244

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003944	CXV/FR-1x16 - 0,6/1kV	mét	107,240	115,819
56003948	CXV/FR-1x25 - 0,6/1kV	mét	167,370	180,760
56003950	CXV/FR-1x35 - 0,6/1kV	mét	216,860	234,209
56003954	CXV/FR-1x50 - 0,6/1kV	mét	296,720	320,458
56003959	CXV/FR-1x70 - 0,6/1kV	mét	419,970	453,568
56003961	CXV/FR-1x95 - 0,6/1kV	mét	575,950	622,026
56003966	CXV/FR-1x120 - 0,6/1kV	mét	774,540	836,503
56003969	CXV/FR-1x150 - 0,6/1kV	mét	894,450	966,006
56003973	CXV/FR-1x185 - 0,6/1kV	mét	1,116,390	1,205,701
56003978	CXV/FR-1x240 - 0,6/1kV	mét	1,465,860	1,583,129
56003986	CXV/FR-1x300 - 0,6/1kV	mét	1,881,800	2,032,344
56003992	CXV/FR-1x400 - 0,6/1kV	mét	2,330,720	2,517,178
56003994	CXV/FR-1x500 - 0,6/1kV	mét	3,005,240	3,245,659
56003996	CXV/FR-1x630 - 0,6/1kV	mét	3,878,710	4,189,007
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003720	CXV/FR-2x1 - 0,6/1kV	mét	46,030	49,712
56003726	CXV/FR-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	53,180	57,434
56003732	CXV/FR-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	69,380	74,930
56003741	CXV/FR-2x4 - 0,6/1kV	mét	93,870	101,380
56003750	CXV/FR-2x6 - 0,6/1kV	mét	119,610	129,179
56004002	CXV/FR-2x10 - 0,6/1kV	mét	170,940	184,615
56004005	CXV/FR-2x16 - 0,6/1kV	mét	246,220	265,918
56004007	CXV/FR-2x25 - 0,6/1kV	mét	360,870	389,740
56004008	CXV/FR-2x35 - 0,6/1kV	mét	473,820	511,726
56004011	CXV/FR-2x50 - 0,6/1kV	mét	629,410	679,763

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56004013	CXV/FR-2x70 - 0,6/1kV	mét	860,870	929,740
56004014	CXV/FR-2x95 - 0,6/1kV	mét	1,161,140	1,254,031
56004016	CXV/FR-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,569,970	1,695,568
56004017	CXV/FR-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,851,180	1,999,274
56004019	CXV/FR-2x185 - 0,6/1kV	mét	2,289,730	2,472,908
56004021	CXV/FR-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,971,620	3,209,350
56004025	CXV/FR-2x300 - 0,6/1kV	mét	3,813,080	4,118,126
56004027	CXV/FR-2x400 - 0,6/1kV	mét	4,789,480	5,172,638
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003768	CXV/FR-3x1 - 0,6/1kV	mét	56,680	61,214
56003774	CXV/FR-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	65,760	71,021
56003780	CXV/FR-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	88,660	95,753
56003789	CXV/FR-3x4 - 0,6/1kV	mét	121,620	131,350
56003798	CXV/FR-3x6 - 0,6/1kV	mét	157,530	170,132
56004030	CXV/FR-3x10 - 0,6/1kV	mét	230,580	249,026
56004033	CXV/FR-3x16 - 0,6/1kV	mét	339,960	367,157
56004035	CXV/FR-3x25 - 0,6/1kV	mét	513,930	555,044
56004000	CXV/FR-3x35 - 0,6/1kV	mét	676,580	730,706
56004038	CXV/FR-3x50 - 0,6/1kV	mét	909,880	982,670
56004040	CXV/FR-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,255,290	1,355,713
56004041	CXV/FR-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,703,790	1,840,093
56004043	CXV/FR-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,283,900	2,466,612
56004044	CXV/FR-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,729,000	2,947,320
56004046	CXV/FR-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,357,440	3,626,035
56004048	CXV/FR-3x240 - 0,6/1kV	mét	4,343,040	4,690,483

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56004052	CXV/FR-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,596,580	6,044,306
56004054	CXV/FR-3x400 - 0,6/1kV	mét	7,084,940	7,651,735
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003815	CXV/FR-4x1 - 0,6/1kV	mét	70,100	75,708
56003821	CXV/FR-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	82,700	89,316
56003828	CXV/FR-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	107,010	115,571
56003837	CXV/FR-4x4 - 0,6/1kV	mét	153,840	166,147
56003846	CXV/FR-4x6 - 0,6/1kV	mét	201,000	217,080
56003856	CXV/FR-4x10 - 0,6/1kV	mét	295,020	318,622
56004059	CXV/FR-4x16 - 0,6/1kV	mét	444,610	480,179
56004061	CXV/FR-4x25 - 0,6/1kV	mét	665,500	718,740
56004063	CXV/FR-4x35 - 0,6/1kV	mét	883,030	953,672
56004067	CXV/FR-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,197,890	1,293,721
56004070	CXV/FR-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,658,470	1,791,148
56004072	CXV/FR-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,275,150	2,457,162
56004074	CXV/FR-4x120 - 0,6/1kV	mét	3,033,040	3,275,683
56004075	CXV/FR-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,597,960	3,885,797
56004077	CXV/FR-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,465,510	4,822,751
56004079	CXV/FR-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,810,900	6,275,772
56004083	CXV/FR-4x300 - 0,6/1kV	mét	7,443,150	8,038,602
56004085	CXV/FR-4x400 - 0,6/1kV	mét	9,492,870	10,252,300
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56011736	CXV/FR-3x2.5+1x1.5 - 0,6/1kV	mét	108,990	117,709
56003879	CXV/FR-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	144,740	156,319

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003887	CXV/FR-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	189,590	204,757
56008927	CXV/FR-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	272,370	294,160
56004088	CXV/FR-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	421,960	455,717
56004091	CXV/FR-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	613,810	662,915
56004094	CXV/FR-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	777,780	840,002
56004095	CXV/FR-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	831,170	897,664
56004099	CXV/FR-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	1,074,880	1,160,870
56004100	CXV/FR-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,128,750	1,219,050
56004102	CXV/FR-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,474,850	1,592,838
56004103	CXV/FR-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,546,850	1,670,598
56004104	CXV/FR-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,998,840	2,158,747
56004105	CXV/FR-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,113,310	2,282,375
56004109	CXV/FR-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,635,030	2,845,832
56004110	CXV/FR-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,806,350	3,030,858
56004001	CXV/FR-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	3,132,320	3,382,906
56004111	CXV/FR-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,287,540	3,550,543
56004112	CXV/FR-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,953,150	4,269,402
56004116	CXV/FR-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	5,095,200	5,502,816
56004117	CXV/FR-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,256,780	5,677,322
56004118	CXV/FR-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,487,730	5,926,748
56004121	CXV/FR-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	6,400,430	6,912,464
56004122	CXV/FR-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,615,630	7,144,880
56004126	CXV/FR-3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	8,162,150	8,815,122
56004128	CXV/FR-3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	8,498,730	9,178,628

- *Thuế giá trị gia tăng 8%.*
- *Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực cấp chịu nhiệt cao 105°C, không chì, ruột đồng mềm (nhiều sợi xoắn chùm) - VCm/HR-LF - Theo TC UL 758 - 0,6/1kV - 600 V				
56013966	VCm/HR-LF-1.5 - 600V	mét	10,580	11,426
56013967	VCm/HR-LF-2.5 - 600V	mét	16,640	17,971
56013968	VCm/HR-LF-4 - 600V	mét	25,590	27,637
56013969	VCm/HR-LF-6 - 600V	mét	40,320	43,546
56013970	VCm/HR-LF-10 - 600V	mét	72,270	78,052
56013996	VCm/HR-LF-16 - 600V	mét	105,350	113,778
56013997	VCm/HR-LF-25 - 600V	mét	156,840	169,387
56013998	VCm/HR-LF-35 - 600V	mét	225,300	243,324
56013999	VCm/HR-LF-50 - 600V	mét	320,030	345,632
56014000	VCm/HR-LF-70 - 600V	mét	443,180	478,634
56014001	VCm/HR-LF-95 - 600V	mét	577,390	623,581
56014002	VCm/HR-LF-120 - 600V	mét	734,400	793,152
56014003	VCm/HR-LF-150 - 600V	mét	948,130	1,023,980
56014004	VCm/HR-LF-185 - 600V	mét	1,119,630	1,209,200
56014005	VCm/HR-LF-240 - 600V	mét	1,475,690	1,593,745
56014630	VCm/HR-LF-300 - 600V	mét	1,853,000	2,001,240
Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, bọc cách điện XLPO, ít khói, không halogen) - CE/FRT-LSHF - Theo BS-EN 50525-3-41 - 450/750V				
56014610	CE/FRT-LSHF-1.5- 450/750V	mét	12,100	13,068
56014611	CE/FRT-LSHF-2.5 - 450/750V	mét	17,380	18,770
56014612	CE/FRT-LSHF-4 - 450/750V	mét	27,030	29,192
56014613	CE/FRT-LSHF-6 - 450/750V	mét	38,760	41,861
56014231	CE/FRT-LSHF-10 - 450/750V	mét	62,350	67,338
56014614	CE/FRT-LSHF-16 - 450/750V	mét	95,570	103,216
56014615	CE/FRT-LSHF-25 - 450/750V	mét	149,520	161,482
56014230	CE/FRT-LSHF-35 - 450/750V	mét	205,350	221,778

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, bọc cách điện XLPO, ít khói, không halogen) - CE/FRT-LSHF - Theo BS-EN 50525-3-41 - 450/750V				
56014616	CE/FRT-LSHF-50 - 450/750V	mét	280,380	302,810
56014617	CE/FRT-LSHF-70 - 450/750V	mét	397,170	428,944
56014618	CE/FRT-LSHF-95 - 450/750V	mét	548,750	592,650
56014619	CE/FRT-LSHF-120 - 450/750V	mét	710,080	766,886
56014620	CE/FRT-LSHF-150 - 450/750V	mét	851,210	919,307
56014621	CE/FRT-LSHF-185 - 450/750V	mét	1,062,570	1,147,576
56014631	CE/FRT-LSHF-240 - 450/750V	mét	1,389,850	1,501,038
Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, cách điện FR-PVC) - CV/FRT Theo AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002781	CV/FRT-1.5 - 0,6/1kV	mét	12,060	13,025
56002782	CV/FRT-2.5 - 0,6/1kV	mét	17,320	18,706
56002783	CV/FRT-4 - 0,6/1kV	mét	26,960	29,117
56002784	CV/FRT-6 - 0,6/1kV	mét	38,670	41,764
56002785	CV/FRT-10 - 0,6/1kV	mét	62,070	67,036
56002814	CV/FRT-16 - 0,6/1kV	mét	92,660	100,073
56002816	CV/FRT-25 - 0,6/1kV	mét	145,940	157,615
56002817	CV/FRT-35 - 0,6/1kV	mét	199,920	215,914
56002820	CV/FRT-50 - 0,6/1kV	mét	278,360	300,629
56002822	CV/FRT-70 - 0,6/1kV	mét	391,930	423,284
56002823	CV/FRT-95 - 0,6/1kV	mét	540,520	583,762
56002825	CV/FRT-120 - 0,6/1kV	mét	704,330	760,676
56002826	CV/FRT-150 - 0,6/1kV	mét	841,160	908,453
56002828	CV/FRT-185 - 0,6/1kV	mét	1,047,290	1,131,073
56002830	CV/FRT-240 - 0,6/1kV	mét	1,371,220	1,480,918
56002834	CV/FRT-300 - 0,6/1kV	mét	1,776,760	1,918,901
56002836	CV/FRT-400 - 0,6/1kV	mét	2,247,670	2,427,484

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, cách điện FR-PVC) - CV/FRT Theo AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002837	CV/FRT-500 - 0,6/1kV	mét	2,896,060	3,127,745
56002838	CV/FRT-630 - 0,6/1kV	mét	3,728,820	4,027,126
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002839	CXV/FRT-1x1 - 0,6/1kV	mét	11,560	12,485
56002841	CXV/FRT-1x1.5 - 0,6/1kV	mét	14,400	15,552
56002843	CXV/FRT-1x2.5 - 0,6/1kV	mét	21,110	22,799
56002846	CXV/FRT-1x4 - 0,6/1kV	mét	30,350	32,778
56002849	CXV/FRT-1x6 - 0,6/1kV	mét	42,140	45,511
56002905	CXV/FRT-1x10 - 0,6/1kV	mét	68,050	73,494
56002908	CXV/FRT-1x16 - 0,6/1kV	mét	102,700	110,916
56002855	CXV/FRT-1x25 - 0,6/1kV	mét	157,580	170,186
56002910	CXV/FRT-1x35 - 0,6/1kV	mét	214,430	231,584
56002913	CXV/FRT-1x50 - 0,6/1kV	mét	282,030	304,592
56002915	CXV/FRT-1x70 - 0,6/1kV	mét	396,170	427,864
56002916	CXV/FRT-1x95 - 0,6/1kV	mét	559,440	604,195
56002918	CXV/FRT-1x120 - 0,6/1kV	mét	724,050	781,974
56002919	CXV/FRT-1x150 - 0,6/1kV	mét	859,100	927,828
56002921	CXV/FRT-1x185 - 0,6/1kV	mét	1,071,620	1,157,350
56002923	CXV/FRT-1x240 - 0,6/1kV	mét	1,400,920	1,512,994
56002927	CXV/FRT-1x300 - 0,6/1kV	mét	1,813,110	1,958,159
56002929	CXV/FRT-1x400 - 0,6/1kV	mét	2,287,110	2,470,079
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002856	CXV/FRT-2x1 - 0,6/1kV	mét	34,790	37,573
56002858	CXV/FRT-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	41,610	44,939

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002860	CXV/FRT-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	54,820	59,206
56002863	CXV/FRT-2x4 - 0,6/1kV	mét	78,300	84,564
56002866	CXV/FRT-2x6 - 0,6/1kV	mét	103,600	111,888
56002932	CXV/FRT-2x10 - 0,6/1kV	mét	154,180	166,514
56002935	CXV/FRT-2x16 - 0,6/1kV	mét	233,520	252,202
56002937	CXV/FRT-2x25 - 0,6/1kV	mét	342,170	369,544
56002938	CXV/FRT-2x35 - 0,6/1kV	mét	456,130	492,620
56002941	CXV/FRT-2x50 - 0,6/1kV	mét	603,290	651,553
56002943	CXV/FRT-2x70 - 0,6/1kV	mét	838,570	905,656
56002944	CXV/FRT-2x95 - 0,6/1kV	mét	1,142,060	1,233,425
56002946	CXV/FRT-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,482,650	1,601,262
56002948	CXV/FRT-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,765,040	1,906,243
56002949	CXV/FRT-2x185 - 0,6/1kV	mét	2,190,220	2,365,438
56002952	CXV/FRT-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,855,920	3,084,394
56002955	CXV/FRT-2x300 - 0,6/1kV	mét	3,685,240	3,980,059
56002957	CXV/FRT-2x400 - 0,6/1kV	mét	4,723,920	5,101,834
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002872	CXV/FRT-3x1 - 0,6/1kV	mét	41,460	44,777
56002874	CXV/FRT-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	50,780	54,842
56002876	CXV/FRT-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	68,950	74,466
56002879	CXV/FRT-3x4 - 0,6/1kV	mét	100,200	108,216
56002882	CXV/FRT-3x6 - 0,6/1kV	mét	136,030	146,912
56002960	CXV/FRT-3x10 - 0,6/1kV	mét	208,500	225,180
56002963	CXV/FRT-3x16 - 0,6/1kV	mét	326,920	353,074
56002965	CXV/FRT-3x25 - 0,6/1kV	mét	488,390	527,461

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002966	CXV/FRT-3x35 - 0,6/1kV	mét	655,850	708,318
56002969	CXV/FRT-3x50 - 0,6/1kV	mét	875,900	945,972
56002971	CXV/FRT-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,230,740	1,329,199
56002972	CXV/FRT-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,687,850	1,822,878
56002974	CXV/FRT-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,190,260	2,365,481
56002976	CXV/FRT-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,605,850	2,814,318
56002977	CXV/FRT-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,254,250	3,514,590
56002980	CXV/FRT-3x240 - 0,6/1kV	mét	4,254,270	4,594,612
56002983	CXV/FRT-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,480,350	5,918,778
56002985	CXV/FRT-3x400 - 0,6/1kV	mét	6,964,980	7,522,178
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002887	CXV/FRT-4x1 - 0,6/1kV	mét	49,690	53,665
56002889	CXV/FRT-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	61,810	66,755
56002891	CXV/FRT-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	84,780	91,562
56002894	CXV/FRT-4x4 - 0,6/1kV	mét	125,820	135,886
56002897	CXV/FRT-4x6 - 0,6/1kV	mét	176,900	191,052
56002988	CXV/FRT-4x10 - 0,6/1kV	mét	271,730	293,468
56002991	CXV/FRT-4x16 - 0,6/1kV	mét	430,480	464,918
56002993	CXV/FRT-4x25 - 0,6/1kV	mét	646,570	698,296
56002994	CXV/FRT-4x35 - 0,6/1kV	mét	871,870	941,620
56002997	CXV/FRT-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,174,510	1,268,471
56002999	CXV/FRT-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,657,170	1,789,744
56003000	CXV/FRT-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,252,660	2,432,873
56003002	CXV/FRT-4x120 - 0,6/1kV	mét	2,930,820	3,165,286
56003004	CXV/FRT-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,495,580	3,775,226

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56003005	CXV/FRT-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,353,970	4,702,288
56003008	CXV/FRT-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,693,000	6,148,440
56003011	CXV/FRT-4x300 - 0,6/1kV	mét	7,340,980	7,928,258
56003013	CXV/FRT-4x400 - 0,6/1kV	mét	9,332,450	10,079,046
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56007289	CXV/FRT-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	116,580	125,906
56007291	CXV/FRT-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	160,830	173,696
56008107	CXV/FRT-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	241,750	261,090
56003016	CXV/FRT-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	388,780	419,882
56003020	CXV/FRT-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	574,270	620,212
56003024	CXV/FRT-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	738,000	797,040
56003022	CXV/FRT-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	791,080	854,366
56003027	CXV/FRT-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	1,012,810	1,093,835
56003028	CXV/FRT-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,066,980	1,152,338
56003030	CXV/FRT-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,418,470	1,531,948
56003031	CXV/FRT-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,491,260	1,610,561
56003032	CXV/FRT-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,944,220	2,099,758
56003033	CXV/FRT-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,060,790	2,225,653
56003037	CXV/FRT-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,567,720	2,773,138
56003036	CXV/FRT-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,735,130	2,953,940
56003039	CXV/FRT-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	3,062,720	3,307,738
56003040	CXV/FRT-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,226,590	3,484,717
56003041	CXV/FRT-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,776,260	4,078,361
56003042	CXV/FRT-3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	4,031,750	4,354,290

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56003047	CXV/FRT-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	5,063,020	5,468,062
56003046	CXV/FRT-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,228,500	5,646,780
56003045	CXV/FRT-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,445,280	5,880,902
56003050	CXV/FRT-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	6,383,280	6,893,942
56003051	CXV/FRT-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,409,910	6,922,703
56003055	CXV/FRT-3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	7,869,730	8,499,308
56003057	CXV/FRT-3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	8,449,230	9,125,168

- *Thuế giá trị gia tăng 8%.*
- *Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56008503	CXE/FR-LSHF-1 - 0,6/1kV	mét	17,740	19,159
56007444	CXE/FR-LSHF-1.5 - 0,6/1kV	mét	20,710	22,367
56007945	CXE/FR-LSHF-2.5 - 0,6/1kV	mét	27,850	30,078
56008508	CXE/FR-LSHF-4 - 0,6/1kV	mét	38,580	41,666
56007448	CXE/FR-LSHF-6 - 0,6/1kV	mét	49,740	53,719
56003493	CXE/FR-LSHF-10 - 0,6/1kV	mét	72,190	77,965
56003498	CXE/FR-LSHF-16 - 0,6/1kV	mét	111,520	120,442
56007307	CXE/FR-LSHF-25 - 0,6/1kV	mét	173,430	187,304
56007308	CXE/FR-LSHF-35 - 0,6/1kV	mét	221,550	239,274
56007309	CXE/FR-LSHF-50 - 0,6/1kV	mét	304,180	328,514
56003506	CXE/FR-LSHF-70 - 0,6/1kV	mét	428,630	462,920
56003507	CXE/FR-LSHF-95 - 0,6/1kV	mét	586,450	633,366
56007310	CXE/FR-LSHF-120 - 0,6/1kV	mét	785,590	848,437
56003511	CXE/FR-LSHF-150 - 0,6/1kV	mét	912,850	985,878
56007313	CXE/FR-LSHF-185 - 0,6/1kV	mét	1,132,640	1,223,251
56007314	CXE/FR-LSHF-240 - 0,6/1kV	mét	1,485,390	1,604,221
56003518	CXE/FR-LSHF-300 - 0,6/1kV	mét	1,905,490	2,057,929
56003520	CXE/FR-LSHF-400 - 0,6/1kV	mét	2,395,360	2,586,989
56007295	CXE/FR-LSHF-500 - 0,6/1kV	mét	3,019,080	3,260,606
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56008562	CXE/FR-LSHF-2x1 - 0,6/1kV	mét	49,900	53,892
56008564	CXE/FR-LSHF-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	57,020	61,582
56007451	CXE/FR-LSHF-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	73,120	78,970

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56008568	CXE/FR-LSHF-2x4 -0,6/1kV	mét	100,830	108,896
56008571	CXE/FR-LSHF-2x6 -0,6/1kV	mét	126,450	136,566
56007316	CXE/FR-LSHF-2x10 -0,6/1kV	mét	177,540	191,743
56007319	CXE/FR-LSHF-2x16 -0,6/1kV	mét	256,890	277,441
56007321	CXE/FR-LSHF-2x25-0,6/1kV	mét	373,080	402,926
56007322	CXE/FR-LSHF-2x35-0,6/1kV	mét	486,930	525,884
56007325	CXE/FR-LSHF-2x50 -0,6/1kV	mét	643,460	694,937
56007327	CXE/FR-LSHF-2x70 -0,6/1kV	mét	912,020	984,982
56007328	CXE/FR-LSHF-2x95 -0,6/1kV	mét	1,228,070	1,326,316
56007330	CXE/FR-LSHF-2x120 -0,6/1kV	mét	1,607,480	1,736,078
56007332	CXE/FR-LSHF-2x150 -0,6/1kV	mét	1,900,040	2,052,043
56007333	CXE/FR-LSHF-2x185 -0,6/1kV	mét	2,335,050	2,521,854
56007335	CXE/FR-LSHF-2x240 -0,6/1kV	mét	3,026,670	3,268,804
56007339	CXE/FR-LSHF-2x300 -0,6/1kV	mét	3,885,280	4,196,102
56007341	CXE/FR-LSHF-2x400 -0,6/1kV	mét	4,975,710	5,373,767
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56008593	CXE/FR-LSHF-3x1 - 0,6/1kV	mét	60,340	65,167
56007452	CXE/FR-LSHF-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	69,090	74,617
56007453	CXE/FR-LSHF-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	91,810	99,155
56007455	CXE/FR-LSHF-3x4 - 0,6/1kV	mét	128,410	138,683
56007456	CXE/FR-LSHF-3x6 - 0,6/1kV	mét	164,440	177,595
56007344	CXE/FR-LSHF-3x10 - 0,6/1kV	mét	237,230	256,208
56007347	CXE/FR-LSHF-3x16 - 0,6/1kV	mét	362,420	391,414

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56007349	CXE/FR-LSHF-3x25 - 0,6/1kV	mét	526,610	568,739
56007350	CXE/FR-LSHF-3x35 - 0,6/1kV	mét	688,150	743,202
56007353	CXE/FR-LSHF-3x50 - 0,6/1kV	mét	945,240	1,020,859
56007356	CXE/FR-LSHF-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,306,110	1,410,599
56007357	CXE/FR-LSHF-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,751,050	1,891,134
56007359	CXE/FR-LSHF-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,322,130	2,507,900
56007361	CXE/FR-LSHF-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,773,060	2,994,905
56007362	CXE/FR-LSHF-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,407,530	3,680,132
56007364	CXE/FR-LSHF-3x240 - 0,6/1kV	mét	4,404,630	4,757,000
56007368	CXE/FR-LSHF-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,678,970	6,133,288
56007370	CXE/FR-LSHF-3x400 - 0,6/1kV	mét	7,290,210	7,873,427
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56008620	CXE/FR-LSHF-4x1 - 0,6/1kV	mét	73,700	79,596
56008622	CXE/FR-LSHF-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	86,010	92,891
56007459	CXE/FR-LSHF-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	113,530	122,612
56007460	CXE/FR-LSHF-4x4 - 0,6/1kV	mét	160,960	173,837
56007461	CXE/FR-LSHF-4x6 - 0,6/1kV	mét	207,840	224,467
56007373	CXE/FR-LSHF-4x10 - 0,6/1kV	mét	301,430	325,544
56007376	CXE/FR-LSHF-4x16 - 0,6/1kV	mét	455,920	492,394
56007379	CXE/FR-LSHF-4x25 - 0,6/1kV	mét	677,980	732,218
56007380	CXE/FR-LSHF-4x35 - 0,6/1kV	mét	895,690	967,345
56007383	CXE/FR-LSHF-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,241,360	1,340,669
56007385	CXE/FR-LSHF-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,716,110	1,853,399

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56007462	CXE/FR-LSHF-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,326,860	2,513,009
56007388	CXE/FR-LSHF-4x120 - 0,6/1kV	mét	3,070,380	3,316,010
56007390	CXE/FR-LSHF-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,662,370	3,955,360
56007391	CXE/FR-LSHF-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,527,260	4,889,441
56007393	CXE/FR-LSHF-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,871,590	6,341,317
56007397	CXE/FR-LSHF-4x300 - 0,6/1kV	mét	7,549,780	8,153,762
56007399	CXE/FR-LSHF-4x400 - 0,6/1kV	mét	9,689,120	10,464,250
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56011557	CXE/FR-LSHF-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	151,030	163,112
56008644	CXE/FR-LSHF-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	195,780	211,442
56007942	CXE/FR-LSHF-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	278,070	300,316
56007402	CXE/FR-LSHF-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	433,100	467,748
56007407	CXE/FR-LSHF-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	624,630	674,600
56007408	CXE/FR-LSHF-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	789,500	852,660
56007410	CXE/FR-LSHF-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	843,180	910,634
56007413	CXE/FR-LSHF-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	1,116,500	1,205,820
56007414	CXE/FR-LSHF-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,171,990	1,265,749
56007416	CXE/FR-LSHF-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,528,910	1,651,223
56007417	CXE/FR-LSHF-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,598,800	1,726,704
56007418	CXE/FR-LSHF-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	2,062,760	2,227,781
56007419	CXE/FR-LSHF-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,180,410	2,354,843
56007423	CXE/FR-LSHF-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,670,950	2,884,626
56007424	CXE/FR-LSHF-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,834,480	3,061,238

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56007425	CXE/FR-LSHF-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	3,173,210	3,427,067
56007426	CXE/FR-LSHF-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,331,620	3,598,150
56007427	CXE/FR-LSHF-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	4,002,520	4,322,722
56007431	CXE/FR-LSHF-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	5,154,310	5,566,655
56007432	CXE/FR-LSHF-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,317,120	5,742,490
56007433	CXE/FR-LSHF-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,546,150	5,989,842
56007436	CXE/FR-LSHF-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	6,471,740	6,989,479
56007437	CXE/FR-LSHF-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,688,360	7,223,429
56007441	CXE/FR-LSHF-3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	8,248,310	8,908,175
56007443	CXE/FR-LSHF-3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	8,589,890	9,277,081

- *Thuế giá trị gia tăng 8%.*
- *Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56010141	CXE/FRT-LSHF-1 - 0,6/1kV	mét	12,570	13,576
56010143	CXE/FRT-LSHF-1.5 - 0,6/1kV	mét	15,340	16,567
56007445	CXE/FRT-LSHF-2.5 - 0,6/1kV	mét	21,240	22,939
56007446	CXE/FRT-LSHF-4 - 0,6/1kV	mét	31,230	33,728
56010149	CXE/FRT-LSHF-6 - 0,6/1kV	mét	42,380	45,770
56017873	CXE/FRT-LSHF-10 - 0,6/1kV	mét	64,280	69,422
56003496	CXE/FRT-LSHF-16 - 0,6/1kV	mét	102,720	110,938
56003500	CXE/FRT-LSHF-25 - 0,6/1kV	mét	156,540	169,063
56003501	CXE/FRT-LSHF-35 - 0,6/1kV	mét	211,560	228,485
56015270	CXE/FRT-LSHF-50 - 0,6/1kV	mét	284,400	307,152
56011734	CXE/FRT-LSHF-70 - 0,6/1kV	mét	409,230	441,968
56017008	CXE/FRT-LSHF-95 - 0,6/1kV	mét	559,950	604,746
56017007	CXE/FRT-LSHF-120 - 0,6/1kV	mét	748,570	808,456
56017882	CXE/FRT-LSHF-150 - 0,6/1kV	mét	865,650	934,902
56017005	CXE/FRT-LSHF-185 - 0,6/1kV	mét	1,085,680	1,172,534
56011735	CXE/FRT-LSHF-240 - 0,6/1kV	mét	1,417,050	1,530,414
56017004	CXE/FRT-LSHF-300 - 0,6/1kV	mét	1,847,240	1,995,019
56017888	CXE/FRT-LSHF-400 - 0,6/1kV	mét	2,301,200	2,485,296
56017889	CXE/FRT-LSHF-500 - 0,6/1kV	mét	2,920,600	3,154,248
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56018028	CXE/FRT-LSHF-2x1 - 0,6/1kV	mét	38,440	41,515
56007450	CXE/FRT-LSHF-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	45,470	49,108
56015271	CXE/FRT-LSHF-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	58,760	63,461

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56016171	CXE/FRT-LSHF-2x4 - 0,6/1kV	mét	86,170	93,064
56018035	CXE/FRT-LSHF-2x6 - 0,6/1kV	mét	112,690	121,705
56017891	CXE/FRT-LSHF-2x10 - 0,6/1kV	mét	157,990	170,629
56012417	CXE/FRT-LSHF-2x16 - 0,6/1kV	mét	243,020	262,462
56017895	CXE/FRT-LSHF-2x25 - 0,6/1kV	mét	349,590	377,557
56017896	CXE/FRT-LSHF-2x35 - 0,6/1kV	mét	462,930	499,964
56017899	CXE/FRT-LSHF-2x50 - 0,6/1kV	mét	610,110	658,919
56017901	CXE/FRT-LSHF-2x70 - 0,6/1kV	mét	850,460	918,497
56017902	CXE/FRT-LSHF-2x95 - 0,6/1kV	mét	1,155,100	1,247,508
56017904	CXE/FRT-LSHF-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,542,280	1,665,662
56017906	CXE/FRT-LSHF-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,843,470	1,990,948
56017907	CXE/FRT-LSHF-2x185 - 0,6/1kV	mét	2,285,690	2,468,545
56017909	CXE/FRT-LSHF-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,946,240	3,181,939
56017913	CXE/FRT-LSHF-2x300 - 0,6/1kV	mét	3,788,690	4,091,785
56017915	CXE/FRT-LSHF-2x400 - 0,6/1kV	mét	4,828,970	5,215,288
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56018041	CXE/FRT-LSHF-3x1 - 0,6/1kV	mét	46,030	49,712
56018043	CXE/FRT-LSHF-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	54,670	59,044
56016546	CXE/FRT-LSHF-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	72,640	78,451
56016935	CXE/FRT-LSHF-3x4 - 0,6/1kV	mét	107,910	116,543
56017009	CXE/FRT-LSHF-3x6 - 0,6/1kV	mét	144,260	155,801
56015272	CXE/FRT-LSHF-3x10 - 0,6/1kV	mét	216,000	233,280
56017647	CXE/FRT-LSHF-3x16 - 0,6/1kV	mét	335,770	362,632

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56017497	CXE/FRT-LSHF-3x25 - 0,6/1kV	mét	504,170	544,504
56017921	CXE/FRT-LSHF-3x35 - 0,6/1kV	mét	673,790	727,693
56017924	CXE/FRT-LSHF-3x50 - 0,6/1kV	mét	897,220	968,998
56007355	CXE/FRT-LSHF-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,249,400	1,349,352
56017926	CXE/FRT-LSHF-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,699,430	1,835,384
56017928	CXE/FRT-LSHF-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,234,170	2,412,904
56017930	CXE/FRT-LSHF-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,667,580	2,880,986
56017931	CXE/FRT-LSHF-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,306,960	3,571,517
56017934	CXE/FRT-LSHF-3x240 - 0,6/1kV	mét	4,310,050	4,654,854
56016765	CXE/FRT-LSHF-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,523,820	5,965,726
56017938	CXE/FRT-LSHF-3x400 - 0,6/1kV	mét	7,117,340	7,686,727
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56018054	CXE/FRT-LSHF-4x1 - 0,6/1kV	mét	55,100	59,508
56018056	CXE/FRT-LSHF-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	67,080	72,446
56017015	CXE/FRT-LSHF-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	88,570	95,656
56017014	CXE/FRT-LSHF-4x4 - 0,6/1kV	mét	134,110	144,839
56016172	CXE/FRT-LSHF-4x6 - 0,6/1kV	mét	181,400	195,912
56016173	CXE/FRT-LSHF-4x10 - 0,6/1kV	mét	274,730	296,708
56017013	CXE/FRT-LSHF-4x16 - 0,6/1kV	mét	430,790	465,253
56012419	CXE/FRT-LSHF-4x25 - 0,6/1kV	mét	650,920	702,994
56017012	CXE/FRT-LSHF-4x35 - 0,6/1kV	mét	873,640	943,531
56017011	CXE/FRT-LSHF-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,174,810	1,268,795
56017010	CXE/FRT-LSHF-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,653,310	1,785,575

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56017947	CXE/FRT-LSHF-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,248,540	2,428,423
56007387	CXE/FRT-LSHF-4x120 - 0,6/1kV	mét	2,953,560	3,189,845
56017949	CXE/FRT-LSHF-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,513,450	3,794,526
56017047	CXE/FRT-LSHF-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,374,330	4,724,276
56017951	CXE/FRT-LSHF-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,709,700	6,166,476
56017954	CXE/FRT-LSHF-4x300 - 0,6/1kV	mét	7,353,220	7,941,478
56017956	CXE/FRT-LSHF-4x400 - 0,6/1kV	mét	9,448,050	10,203,894
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56018067	CXE/FRT-LSHF-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	124,590	134,557
56018069	CXE/FRT-LSHF-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	169,510	183,071
56018072	CXE/FRT-LSHF-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	251,400	271,512
56017959	CXE/FRT-LSHF-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	406,680	439,214
56017964	CXE/FRT-LSHF-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	596,240	643,939
56017965	CXE/FRT-LSHF-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	762,890	823,921
56017967	CXE/FRT-LSHF-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	818,100	883,548
56017970	CXE/FRT-LSHF-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	1,043,980	1,127,498
56017971	CXE/FRT-LSHF-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,099,860	1,187,849
56017973	CXE/FRT-LSHF-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,458,000	1,574,640
56017974	CXE/FRT-LSHF-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,534,350	1,657,098
56017975	CXE/FRT-LSHF-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,994,480	2,154,038
56017976	CXE/FRT-LSHF-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,107,680	2,276,294
56017980	CXE/FRT-LSHF-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,624,610	2,834,579
56017981	CXE/FRT-LSHF-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,790,210	3,013,427

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56017982	CXE/FRT-LSHF-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	3,115,090	3,364,297
56017983	CXE/FRT-LSHF-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,285,690	3,548,545
56017984	CXE/FRT-LSHF-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,826,660	4,132,793
56017985	CXE/FRT-LSHF-3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	4,090,630	4,417,880
56017988	CXE/FRT-LSHF-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	5,072,430	5,478,224
56017989	CXE/FRT-LSHF-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,248,630	5,668,520
56017990	CXE/FRT-LSHF-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,475,000	5,913,000
56017993	CXE/FRT-LSHF-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	6,390,480	6,901,718
56017994	CXE/FRT-LSHF-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,476,890	6,995,041
56017998	CXE/FRT-LSHF-3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	8,008,660	8,649,353
56018000	CXE/FRT-LSHF-3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	8,481,270	9,159,772

- *Thuế giá trị gia tăng 8%.*
- *Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

BẢNG 25 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây nhôm lõi thép - As hoặc ACSR - TCVN 5064				
53002325	As 50/8	mét	29,380	32,318
53002326	As 70/11	mét	41,080	45,188
53002328	As 95/16	mét	56,940	62,634
53002330	As 120/19	mét	75,080	82,588
53002331	As 120/27	mét	75,020	82,522
53002332	As 150/19	mét	88,260	97,086
53002333	As 150/24	mét	89,930	98,923
53002335	As 185/24	mét	108,400	119,240
53002336	As 185/29	mét	108,890	119,779
53002339	As 240/32	mét	141,730	155,903
53002340	As 240/39	mét	142,450	156,695
53002342	As 300/39	mét	178,600	196,460
53002348	As 330/43	mét	198,220	218,042
53002351	As 400/51	mét	234,950	258,445
Dây nhôm trần xoắn - A - TCVN 5064				
53001994	A-50	mét	26,180	28,798
53001996	A-70	mét	39,570	43,527
53002002	A-95	mét	52,010	57,211
53002005	A-120	mét	63,610	69,971
53002007	A-150	mét	79,660	87,626
53002010	A-185	mét	101,620	111,782
53002012	A-240	mét	127,970	140,767
53002018	A-300	mét	154,610	170,071
53002022	A-400	mét	208,740	229,614

BẢNG 25 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây thép trần xoắn: - GSW hoặc TK				
53002498	TK 25	mét	19,810	21,791
53002507	TK 35	mét	29,010	31,911
53002519	TK 50	mét	50,260	55,286
53002535	TK 70	mét	65,890	72,479
53002549	TK 95	mét	83,280	91,608
53002554	TK 120	mét	102,100	112,310
Dây đồng trần xoắn - C - TCVN 5064				
53000076	C 10	mét	60,470	66,517
53000082	C 16	mét	93,550	102,905
53000088	C 25	mét	145,760	160,336
53000091	C 35	mét	203,330	223,663
53000098	C 50	mét	286,390	315,029
53000107	C 70	mét	402,110	442,321
53000113	C 95	mét	552,090	607,299
53000118	C 120	mét	705,200	775,720
53000123	C 150	mét	865,320	951,852
53000127	C 185	mét	1,078,710	1,186,581
53000133	C 240	mét	1,398,860	1,538,746
53000141	C 300	mét	1,723,950	1,896,345
53000149	C 400	mét	2,294,310	2,523,741

- *Thuế giá trị gia tăng 10%.*
- *Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

BẢNG 26 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp năng lượng mặt trời: DC Solar cable - H1Z2Z2-K EN 50168 - 1,5kV DC				
56008708	H1Z2Z2-K-1.5 - 1,5 kV DC	mét	16,700	18,036
56008709	H1Z2Z2-K-2.5 - 1,5 kV DC	mét	23,220	25,078
56000028	H1Z2Z2-K-4 - 1,5 kV DC	mét	33,100	35,748
56000054	H1Z2Z2-K-6 - 1,5 kV DC	mét	47,390	51,181
56012214	H1Z2Z2-K-10 - 1,5 kV DC	mét	77,230	83,408
56008712	H1Z2Z2-K-16 - 1,5 kV DC	mét	115,110	124,319
56008713	H1Z2Z2-K-25 - 1,5 kV DC	mét	176,150	190,242
56008714	H1Z2Z2-K-35 - 1,5 kV DC	mét	245,210	264,827
56000029	H1Z2Z2-K-50 - 1,5 kV DC	mét	359,820	388,606
56008716	H1Z2Z2-K-70 - 1,5 kV DC	mét	497,450	537,246
56008717	H1Z2Z2-K-95 - 1,5 kV DC	mét	645,410	697,043
56000030	H1Z2Z2-K-120 - 1,5 kV DC	mét	825,380	891,410
56008719	H1Z2Z2-K-150 - 1,5 kV DC	mét	1,036,920	1,119,874
56000031	H1Z2Z2-K-185 - 1,5 kV DC	mét	1,262,110	1,363,079
56008721	H1Z2Z2-K-240 - 1,5 kV DC	mét	1,657,280	1,789,862
56008722	H1Z2Z2-K-300 - 1,5 kV DC	mét	1,954,550	2,110,914

- *Thuế giá trị gia tăng 8%.*
- *Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

BẢNG 27 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp truyền số liệu - CAT				
60000004	CAT 5E	mét	16,020	17,302
60000002	CAT 6	mét	20,130	21,740

- *Thuế giá trị gia tăng 8%.*
- *Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CADIVI

LF - LSHF

TƯƠNG LAI XANH CỦA NGÀNH DÂY CÁP ĐIỆN

- Đạt tiêu chuẩn công trình xanh với chứng nhận SGBP
- Dây điện dân dụng LF đạt tiêu chuẩn quốc tế (được chứng nhận bởi TÜV Rheinland)
- Không chì, an toàn cho sức khỏe
- Vật liệu thân thiện môi trường
- Chậm cháy, chống cháy lan
- Ít khói, không sinh khí halogen khi cháy

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Trụ sở. 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Sài Gòn, TP HCM, Việt Nam
ĐT. (84.28) 3 829 2971 - (84.28) 3 829 2972
Email. cadivi@cadivi.vn

CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

CÔNG TY TNHH MTV CADIVI MIỀN BẮC
Địa chỉ: Lô D1-3, KCN Đại Đồng, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh
ĐT: (0222) 222 0456 | Fax: (0222) 222 0456

NHÀ MÁY CADIVI ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 1, KCN Long Thành, xã An Phước, Đồng Nai
ĐT: (0251) 3514 128 | Fax: (0251) 3514 120

NHÀ MÁY CADIVI SÀI GÒN
Địa chỉ: Lô C2-4, đường N7, KCN Tân Phú Trung, xã Củ Chi, Tp. HCM
ĐT: (028) 6683 3602 | Fax: (028) 3796 8268

NHÀ MÁY CADIVI MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Đường số 2, KCN Hòa Cầm, P. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
ĐT: (0236) 3662 339 | Fax: (0236) 3662 379

CHI NHÁNH CADIVI TÂY NGUYÊN
Địa chỉ: 401 Phạm Văn Đồng, phường Tân Lập, tỉnh Daklak
ĐT: (0262) 3762 777 | Fax: (0262) 3763 777

Thông tin liên hệ,
giải đáp thắc mắc

1800 28 28 28
www.cadivi.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI
ĐẾN Số: 42988
Ngày: 28/3/2026
Chuyển:
Số và ký hiệu hồ sơ:

Kính gửi: Sở Xây Dựng tỉnh Gia Lai

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

Tp. HCM ngày 10 tháng 03 năm 2026

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu		Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm
					Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-3	m			2,055			2,850	795	39%
2	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-3	m			2,855			3,960	1,105	39%
3	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-3	m			3,664			5,090	1,426	39%
4	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	TCVN 6610-3	m			5,382			7,480	2,098	39%
5	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	TCVN 6610-3	m			8,618			11,970	3,352	39%
6	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V	TCVN 6610-3	m			13,327			18,500	5,173	39%
7	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	TCVN 6610-3	m			20,191			28,030	7,839	39%
8	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-5	m			6,764			9,400	2,636	39%
9	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-5	m			8,473			11,770	3,297	39%
10	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	TCVN 6610-5	m			11,936			16,570	4,634	39%

11	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	TCVN 6610-5	m			19,227			26,700	7,473	39%
12	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	TCVN 6610-5	m			29,055			40,340	11,285	39%
13	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	TCVN 6610-5	m			43,436			60,310	16,874	39%
14	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-5	m			7,627			9,930	2,303	30%
15	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-5	m			9,418			12,270	2,852	30%
16	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	TCVN 6610-5	m			13,236			17,240	4,004	30%
17	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	TCVN 6610-5	m			21,091			27,460	6,369	30%
18	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	TCVN 6610-5	m			31,482			40,990	9,508	30%
19	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	TCVN 6610-5	m			46,627			60,710	14,083	30%
20	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			3,982			5,530	1,548	39%
21	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			5,482			7,610	2,128	39%
22	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			8,945			12,420	3,475	39%
23	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			13,545			18,950	5,405	40%
24	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			19,882			27,800	7,918	40%
25	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			32,936			46,060	13,124	40%

26	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-16 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			50,155			70,120	19,965	40%
27	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-25 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			79,100			108,370	29,270	37%
28	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-35 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			109,455			149,970	40,515	37%
29	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-50 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			149,745			205,170	55,425	37%
30	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-70 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			213,627			292,700	79,073	37%
31	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-95 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			295,418			404,770	109,352	37%
32	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-120 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			384,764			527,180	142,416	37%
33	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-150 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			459,891			630,120	170,229	37%
34	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-185 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			574,218			786,770	212,552	37%
35	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-240 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			752,418			1,030,930	278,512	37%
36	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-300 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			943,755			1,293,100	349,345	37%
37	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-400 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			1,203,755			1,649,330	445,575	37%
38	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	TCVN 6610-4	m			17,718			24,010	6,292	36%
39	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	TCVN 6610-4	m			25,973			35,200	9,227	36%
40	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	TCVN 6610-4	m			37,609			50,960	13,351	35%
41	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	TCVN 6610-4	m			51,936			70,380	18,444	36%

42	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	TCVN 6610-4	m			23,382			31,680	8,298	35%
43	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	TCVN 6610-4	m			34,627			46,920	12,293	36%
44	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	TCVN 6610-4	m			50,745			68,760	18,015	36%
45	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	TCVN 6610-4	m			72,236			97,880	25,644	36%
46	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			57,809			75,150	17,341	30%
47	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			74,527			96,870	22,343	30%
48	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			102,582			130,630	28,048	27%
49	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			144,973			188,450	43,477	30%
50	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			212,236			281,210	68,974	32%
51	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			279,591			370,460	90,869	33%
52	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			364,473			482,920	118,447	32%

53	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			503,864			667,610	163,746	32%
54	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			682,373			904,140	221,767	32%
55	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			910,918			1,206,960	296,042	32%
56	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			1,077,782			1,428,050	350,268	32%
57	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			1,332,400			1,765,410	433,010	32%
58	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			1,722,845			2,282,760	559,915	32%
59	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			89,745			116,660	26,915	30%
60	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			115,218			149,790	34,572	30%
61	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			173,927			226,090	52,163	30%
62	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			252,827			328,660	75,833	30%

63	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			376,709			499,140	122,431	33%
64	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			505,564			669,870	164,306	32%
65	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			680,482			901,640	221,158	33%
66	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			953,709			1,263,660	309,951	32%
67	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			1,334,291			1,767,920	433,629	32%
68	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			1,729,109			2,291,050	561,941	32%
69	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			2,058,455			2,727,430	668,975	32%
70	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			2,550,082			3,378,820	828,738	32%
71	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			3,324,100			4,404,400	1,080,300	32%
72	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			84,473			109,810	25,337	30%

73	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			108,355			140,860	32,505	30%
74	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			159,600			207,470	47,870	30%
75	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			238,500			310,030	71,530	30%
76	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			345,264			457,470	112,206	32%
77	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			442,082			585,750	143,668	32%
78	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			473,118			626,880	153,762	32%
79	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			605,955			802,890	196,935	32%
80	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			638,491			846,000	207,509	32%
81	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			843,864			1,118,100	274,236	32%

82	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			884,455			1,171,890	287,435	32%
83	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			1,176,982			1,559,490	382,508	32%
84	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			1,246,836			1,652,040	405,204	32%
85	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			1,547,027			2,049,790	502,763	32%
86	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			1,634,582			2,165,800	531,218	32%
87	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			1,844,627			2,444,110	599,483	32%
88	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			1,932,491			2,560,530	628,039	32%
89	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			2,250,973			2,982,510	731,537	32%
90	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			2,404,618			3,186,090	781,472	32%

91	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			3,011,564			3,990,280	978,716	32%
92	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			3,104,700			4,203,230	1,098,530	35%
93	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			3,230,664			4,280,590	1,049,926	32%
94	Đồng trần xoắn : C	C 10	TCVN 5064	m			30,836			43,640	12,804	42%
95	Đồng trần xoắn : C	C 16	TCVN 5064	m			48,564			68,730	20,166	42%
96	Đồng trần xoắn : C	C 25	TCVN 5064	m			75,882			107,400	31,518	42%
97	Đồng trần xoắn : C	C 35	TCVN 5064	m			106,482			150,700	44,218	42%
98	Đồng trần xoắn : C	C 50	TCVN 5064	m			153,745			217,600	63,855	42%
99	Đồng trần xoắn : C	C 70	TCVN 5064	m			212,691			301,030	88,339	42%
100	Đồng trần xoắn : C	C 95	TCVN 5064	m			289,236			409,360	120,124	42%
101	Đồng trần xoắn : C	C 120	TCVN 5064	m			371,391			525,640	154,249	42%
102	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			6,864			9,750	2,886	42%
103	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	AV-25 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			9,664			13,730	4,066	42%
104	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	AV-35 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			12,600			17,890	5,290	42%
105	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	AV-50 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			17,618			25,090	7,472	42%
106	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	AV-70 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			23,782			33,870	10,088	42%
107	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	AV-95 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			32,336			46,040	13,704	42%
108	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	AV-120 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			39,300			55,960	16,660	42%
109	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	AV-150 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			50,545			71,970	21,425	42%
110	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	AV-185 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			61,891			88,120	26,229	42%
111	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	AV-240 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			78,309			111,490	33,181	42%

112	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	AV-300 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			98,009			139,550	41,541	42%
113	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	AV-400 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			123,973			176,530	52,557	42%
114	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 356	m			15,618			19,830	4,212	27%
115	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 356	m			20,600			26,290	5,690	28%
116	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 356	m			26,309			33,540	7,231	27%
117	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 356	m			38,409			49,800	11,391	30%
118	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 356	m			49,555			65,530	15,975	32%
119	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 356	m			63,864			84,230	20,366	32%
120	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 356	m			80,591			106,600	26,009	32%
121	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 356	m			97,182			128,170	30,988	32%
122	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 356	m			29,555			37,740	8,185	28%
123	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 356	m			39,600			50,570	10,970	28%
124	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 356	m			50,745			64,800	14,055	28%
125	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 356	m			68,855			89,270	20,415	30%

126	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 356	m			94,327			124,750	30,423	32%
127	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 356	m			124,473			164,630	40,157	32%
128	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 356	m			157,609			208,460	50,851	32%
129	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 356	m			190,145			251,490	61,345	32%

Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển…

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

Hiện tại do tình hình biến động giá LME nguyên vật liệu trên thị trường thế giới tăng mạnh. Công ty cố gắng giữ giá công bố cuối năm 2024 với mức LME đồng chỉ 9.000 USD/tấn, LME nhôm 2.500 USD/tấn. Do lượng tồn kho nguyên vật liệu cũ vẫn còn giá tốt, hiện tại giá nguồn vào nguyên vật liệu đã tăng quá mức, nguồn dự trữ cũng đã hết, do đó bảng giá công bố mới được áp theo mức đồng bình quân tháng 2/2026 khoảng 13.000 USD/tấn (tăng 44%) và mức nhôm bình quân tháng 2/2026 khoảng 3.050 USD/tấn (tăng 22%).
Đồng thời tỷ giá quy đổi USD sang VNĐ từ đầu năm 2025 đến nay cũng tăng tầm 4% từ mức 25.500 VNĐ/USD tăng đến 26. 400 VNĐ/USD. Ngoài ra chi phí điện, chi phí nhân công cũng tăng đáng kể từ 2024 đến nay.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/03/2026 đến khi có thông báo mới
Công ty Cổ Phần Dây Cáp điện DAPHACO xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

M.S.D.N: 0302008774 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐÀO QUANG HUY